

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

TẠ THỊ THANH HUYỀN

**NGHIÊN CỨU CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC
LÃNH THỔ SẢN XUẤT CHÈ Ở VÙNG ĐÔNG BẮC
BẮC BỘ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

*Chuyên ngành: Phân bố lực lượng sản xuất và Phân vùng kinh tế
Mã số: 62.34.01.01*

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS. NGUYỄN THẾ CHINH**
- 2. PGS.TS. TRẦN CHÍ THIỆN**

HÀ NỘI - 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án này, do tự bản thân thực hiện, không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác để làm sản phẩm của riêng mình. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác, mọi sự trích dẫn đã được chỉ rõ nguồn gốc. Tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực và nguyên bản của luận án.

Tác giả

Tạ Thị Thanh Huyền

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và chân thành tới PGS.TS. Nguyễn Thế Chinh và PSG.TS. Trần Trí Thiện - những người Thầy đã chỉ bảo, hướng dẫn và giúp đỡ tôi rất tận tình trong suốt thời gian thực hiện và hoàn thành luận án.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Viện sau Đại học là cơ sở đào tạo Nghiên cứu sinh. Cùng sự giúp đỡ tận tình của Ban chủ nhiệm Khoa Môi trường và Đô thị, các Thầy, Cô trong Bộ môn: Kinh tế - Quản lý Tài nguyên và Môi trường thuộc Khoa Môi trường và Đô thị Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã tạo mọi điều kiện thuận lợi và giúp đỡ tôi trong suốt thời gian nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Xin gửi lời cảm ơn đến Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Cục trồng trọt, Trung tâm Tin học và Thống kê thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNT; Ban Phát triển vùng của Viện Chiến lược Phát triển thuộc Bộ Kế hoạch Đầu tư; Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc; Tổng Công ty chè Việt Nam; các Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Công thương, Sở Kế hoạch Đầu tư các tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Giang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã giúp đỡ tôi về nguồn tư liệu phục vụ cho việc thực hiện đề tài.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu, Ban chủ nhiệm Khoa Kinh tế – Trường Đại học Kinh tế & QTKD Thái Nguyên, các đồng nghiệp nơi tôi công tác đã ủng hộ, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Cuối cùng xin cảm ơn gia đình, những người thân và bạn bè, luôn động viên, ủng hộ, giúp tôi tập trung nghiên cứu và hoàn thành bản luận án của mình.

Hà Nội, tháng 12 năm 2011

Tác giả

Tạ Thị Thanh Huyền

MỤC LỤC

Lời cam đoan.....	i
Lời cảm ơn	ii
Mục lục.....	iii
Danh mục chữ viết tắt	vii
Danh mục bảng.....	viii
Danh mục biểu đồ	ix
Danh mục sơ đồ.....	ix
Danh mục bản đồ.....	ix
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của luận án	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
3.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài	3
3.2. Giới hạn phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Những đóng góp mới của luận án	4
4.1. Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận.....	4
4.2. Những kết luận, đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu.....	5
5. Cấu trúc của luận án	6
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CHÈ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	7
1.1. Cơ sở lý luận về các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững	7
1.1.1. Quan niệm về phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè	7
1.1.2. Vai trò của nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững.....	12

1.1.3. Nội dung nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững.....	13
1.1.4. Kết quả và hiệu quả của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ..	19
1.1.5. Các nhân tố ảnh hưởng tới hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng PTBV	20
1.2. Kinh nghiệm phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững trên thế giới và ở Việt Nam	25
1.2.1. Các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè một số nước trên thế giới.....	25
1.2.2. Các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở Việt Nam.....	33
1.2.3. Bài học kinh nghiệm từ nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè.....	37
<i>Tiểu kết chương 1</i>	38
Chương 2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	40
2.1. Đặc điểm vùng đông Bắc Bắc bộ.....	40
2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	40
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội của Vùng.....	44
2.1.3. Tình hình phát triển sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ.....	50
2.1.4. Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội vùng Đông Bắc Bắc bộ....	53
2.2. Phương pháp nghiên cứu	55
2.2.1. Phương pháp tiếp cận và khung phân tích	55
2.2.2. Chọn điểm nghiên cứu	60
2.2.3. Thu thập tài liệu.....	62
2.2.4. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu.....	63
2.2.5. Tổng hợp, phân tích thông tin.....	65
<i>Tiểu kết chương 2</i>	67

Chương 3. THỰC TRẠNG CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CHÈ VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ.....	68
3.1. Hiện trạng phát triển các hình thức chức lãnh thổ sản xuất chè ở vùng Đông bắc Bắc bộ.....	68
3.1.1. Các hình thức tổ chức lãnh thổ theo chiều ngang.....	68
3.1.2. Hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều dọc.....	81
3.1.3. Kết quả và hiệu quả của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ.....	95
3.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức các hình thức sản xuất chè theo lãnh thổ ở vùng ĐBBB.....	109
3.2.1. Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên.....	109
3.2.2. Kiến thức và kinh nghiệm sản xuất.....	113
3.2.3. Kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất và chế biến.....	115
3.2.4. Đầu tư công, dịch vụ công góp phần tạo ra vùng sản xuất chè.....	120
3.2.5. Thị trường tiêu thụ sản phẩm.....	122
3.2.6. Cơ chế chính sách đối với phát triển ngành chè.....	124
3.3. Một số vấn đề đặt ra đối với các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB.....	126
3.3.1. Những vấn đề về kinh tế, xã hội và môi trường.....	126
3.3.2. Những vấn đề đặt ra đối với các hình thức tổ chức sản xuất chè vùng ĐBBB.....	130
<i>Tiểu kết chương 3.....</i>	<i>132</i>
Chương 4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CHÈ Ở VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG.....	136
4.1. Quan điểm phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất vùng ĐBBB theo hướng bền vững.....	136

4.1.1. Phát triển sản xuất chè luôn bám sát nhu cầu thị trường.....	136
4.1.2. Quan điểm dựa vào lợi thế so sánh của vùng.....	137
4.1.3. Coi trọng công tác đầu tư công của Chính phủ.....	138
4.1.4. Quan điểm phát triển bền vững.....	138
4.2. Phương hướng phát triển và hoàn thiện các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB	139
4.2.1. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBBB.....	139
4.2.2. Phương hướng quy hoạch, phát triển bền vững các hình thức tổ chức sản xuất chè vùng ĐBBB.....	140
4.3. Một số giải pháp nhằm phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở vùng đông bắc bắc bộ theo hướng phát triển bền vững	143
4.3.1. Giải pháp phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều ngang	144
4.3.2. Giải pháp phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều dọc	153
4.3.3. Hoàn thiện một số chính sách kinh tế vĩ mô nhằm phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè.....	158
4.3.4. Hoàn thiện chính sách đầu tư công, dịch vụ công để góp phần tạo ra vùng sản xuất chè.....	164
4.3.5. Nâng cao năng lực cho các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của vùng.....	166
<i>Tiểu kết chương 4</i>	167
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	170
1. Kết luận.....	170
2. Kiến nghị	172
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ	176
TÀI LIỆU THAM KHẢO	177
PHẦN PHỤ LỤC	185

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

1. TIẾNG VIỆT

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ tiếng Việt
BVTV	Bảo vệ thực vật
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐBBB	Vùng Đông Bắc Bắc bộ
HTX	Hợp tác xã
KTCB	Kiến thiết cơ bản
KHKT	Khoa học kỹ thuật
PTBV	Phát triển bền vững
TNHH	Công ty trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
VietGAP	Quy trình thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn của Việt Nam
Vinatea	Tổng công ty chè Việt Nam
VSATTP	Vệ sinh an toàn thực phẩm
XDCB	Xây dựng cơ bản

2. TIẾNG ANH

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ tiếng Anh	Viết đầy đủ tiếng Việt
FAO	Food and Agriculture Organization	Tổ chức Nông Lương quốc tế
GAP	Good Agricultural Practices	Thực hành nông nghiệp tốt
GM	Gross Margin	Lãi gộp
GO	Gross Output	Giá trị sản xuất
HACCP	Hazard Analysis and Critical Control Points	Tiêu chuẩn phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn
IC	Intermediate Cost	Chi phí trung gian
IPM	Integrated pest management	Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp
ISO	International Standardization Organization	Tiêu chuẩn chất lượng quốc tế
NGOs	Non-governmental organization	Tổ chức phi chính phủ
OTD	Orthodox tea	Chè đen truyền thống
PRA	Participatory Rural Appraisal	Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân
WTO	World trade organization	Tổ chức thương mại quốc tế

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Tăng trưởng về diện tích, năng suất, sản lượng chè Việt Nam.....	34
Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất vùng Đông Bắc Bắc bộ	42
Bảng 2.2: Phân bố diện tích chè tại Việt Nam năm 2009	50
Bảng 2.3: Tình hình sản xuất, xuất khẩu chè vùng Đông Bắc Bắc bộ	52
Bảng 3.1: Diện tích, năng suất, sản lượng chè vùng ĐBBB qua các năm.....	69
Bảng 3.2: Tổng hợp nguồn vốn hỗ trợ, khuyến khích sản xuất chè của vùng.....	78
Bảng 3.3: So sánh một số chỉ tiêu theo	96
Bảng 3.4: Hiệu quả sản xuất chè của các tỉnh vùng Đông Bắc Bắc bộ	98
Bảng 3.5: Tổng hợp đặc điểm chung các nhóm hộ trồng chè.....	100
Bảng 3.6: Cơ cấu diện tích đất trồng chè của các loại hộ	101
Bảng 3.7: Diện tích, năng suất, sản lượng chè của các nhóm hộ.....	101
Bảng 3.8: Hiệu quả sản xuất trên 1 ha chè của các nhóm hộ điều tra	103
Bảng 3.9: Định mức đầu tư và mức đầu tư cho 1 ha chè.....	105
Bảng 3.10: Diện tích đất thích hợp trồng chè ở Việt Nam	111
Bảng 3.11: Tổng hợp việc áp dụng công nghệ kỹ thuật mới trong sản xuất chè vùng ĐBBB	116
Bảng 3.12: Áp dụng sản xuất chè an toàn, chè hữu cơ của vùng	121
Bảng 3.13: Tổng hợp chế độ chăm sóc chè vùng ĐBBB	129
Bảng 4.1: Phương hướng quy hoạch sản xuất chè vùng ĐBBB đến năm 2020.....	142
Bảng 4.2: Phương hướng quy hoạch sản xuất chè cho các tỉnh vùng ĐBBB đến năm 2020.....	143

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Dân số cả nước và vùng Đông Bắc Bắc bộ	45
Biểu đồ 2.2: Cơ cấu dân tộc vùng Đông Bắc Bắc bộ	46
Biểu đồ 2.3: Hiện trạng đất trồng chè vùng Đông Bắc Bắc bộ	51
Biểu đồ 2.4: Cơ cấu sản lượng và giá trị chè xuất khẩu của Vùng	53
Biểu đồ 3.1: Tổng hợp các cơ sở chế biến chè vùng ĐBBB năm 2009	107
Biểu đồ 3.2: Giá trị tăng thêm từ chuỗi giá trị chè vùng ĐBBB.....	108
Biểu đồ 3.3: Cơ cấu giống chè một số tỉnh vùng Đông Bắc Bắc bộ	118
Biểu đồ 3.4: Diện tích chè trồng mới vùng Đông Bắc Bắc bộ	119

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sự tham gia của các tác nhân vào chuỗi giá trị ngành chè.....	16
Sơ đồ 1.2: Cơ cấu tổ chức và quản lý ngành chè Việt Nam	35
Sơ đồ 2.1: Khung phân tích các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB	59
Sơ đồ 3.1: Khối lượng dòng sản phẩm trong chuỗi giá trị chè vùng ĐBBB	86
Sơ đồ 3.2: Kênh tiêu thụ sản phẩm của hình thức HTX	87
Sơ đồ 3.3: Kênh tiêu thụ sản phẩm của hình thức DNNN.....	88
Sơ đồ 3.4: Kênh tiêu thụ sản phẩm của hình thức hộ gia đình	89
Sơ đồ 3.5: Kênh tiêu thụ sản phẩm của hình thức trang trại.....	90

DANH MỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ 2.1: Bản đồ hành chính vùng Đông Bắc Bắc bộ	40b
Bản đồ 2.2: Các nguồn lực chủ yếu cho sản xuất chè vùng ĐBBB	42b
Bản đồ 3.1: Hiện trạng các hình thức tổ chức sản xuất chè vùng ĐBBB.....	82b
Bản đồ 3.2: Kết quả và hiệu quả phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB.....	97b
Bản đồ 4.1: Phương hướng quy hoạch, phát triển bền vững các hình thức tổ chức sản xuất chè vùng ĐBBB	142b

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA LUẬN ÁN

Vùng Đông Bắc Bắc bộ có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Đây là vùng có nhiều tiềm năng, trong đó nổi bật là những tiềm năng về rừng, khoáng sản và đất trồng cây công nghiệp. Trong tập đoàn cây công nghiệp của vùng, cây chè chiếm vị trí hàng đầu với tổng diện tích chè là 76.574 ha, chiếm 58,85% so với tổng diện tích chè của cả nước. Bởi vậy, sản xuất chè ở vùng Đông Bắc Bắc bộ có ý nghĩa quyết định đối với chiến lược phát triển sản xuất chè của cả nước.

Để phát triển sản xuất chè nhanh và bền vững, tương xứng với tiềm năng của vùng và đạt hiệu quả cao, đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề cả về lý luận và thực tiễn, trong đó, một trong những vấn đề có ý nghĩa quan trọng đó là nghiên cứu phát triển và hoàn thiện các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của vùng.

Quá trình phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở vùng Đông Bắc Bắc bộ đã trải qua nhiều giai đoạn. Trong những năm gần đây, Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương và biện pháp thúc đẩy phát triển sản xuất chè. Vùng đã hình thành nhiều vùng chè tập trung quan trọng thuộc các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang,... Nhưng thực tế việc tổ chức lãnh thổ các hình thức sản xuất chè tại các vùng chè này còn nhiều vấn đề phải bàn và cần được giải quyết: sản xuất phân tán; hiệu quả sản xuất chưa cao; chưa kiểm soát được chất lượng sản phẩm; giá trị gia tăng trong khâu sản xuất chè nguyên liệu chiếm tỷ lệ rất thấp trong toàn chuỗi giá trị; mất cân đối giữa sản xuất chè nguyên liệu và các cơ sở chế biến; chưa giải quyết được mối quan hệ gắn kết giữa vùng chè tập trung với các khu vực và điểm trồng chè phân tán. Hay vấn đề lựa chọn các vùng ưu tiên phát triển sản

xuất chè như thế nào để vừa khai thác hiệu quả các vùng đất dốc, phủ xanh đất trống đồi núi trọc góp phần cải tạo môi trường sinh thái và vừa đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Đối với cây chè, đã có rất nhiều nghiên cứu đề cập đến từng khía cạnh sản xuất, chế biến, tiêu thụ và quản lý ngành chè, cụ thể như luận án tiến sĩ của Nguyễn Kim Trọng, (1992) [48] đề cập đến vấn đề xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành chè Việt Nam đến năm 2010, của Nguyễn Hữu Tài, (1993) [30], bàn về vấn đề giao đất và tư liệu sản xuất cho hộ gia đình trồng chè, hay những giải pháp tăng cường mối quan hệ hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên của Trần Quang Huy, (2010) [13]; Những vấn đề kinh tế phát triển cây chè ở Thái Nguyên của Phạm Thị Lý, (2001) [18],... và rất nhiều các dự án hỗ trợ, các công trình nghiên cứu về sản xuất kinh doanh chè, của các tổ chức phi chính phủ của một số nước như: Hà Lan, Thụy Điển, Nhật Bản, Tây Ban Nha, đã và đang thực hiện trên địa bàn vùng Đông Bắc Bắc bộ.

Tuy nhiên cho đến nay, việc nghiên cứu các vấn đề về tổ chức sản xuất, phân bố sản xuất chè trên phạm vi cả nước, cũng như ở vùng Đông Bắc Bắc Bộ chưa được đề cập một cách thoả đáng. Các công trình nghiên cứu về lĩnh vực này còn ít và mới đề cập đến từng khía cạnh của vấn đề, chưa có nghiên cứu nào đề cập tới vấn đề phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững ở vùng Đông Bắc Bắc bộ.

Đứng trước tình hình này, một số câu hỏi đặt ra cần nghiên cứu là:

- Dựa trên những căn cứ khoa học gì để phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè?
- Sự phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở vùng Đông Bắc Bắc bộ hiện nay như thế nào?

- Những giải pháp nào cho vấn đề phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở vùng Đông Bắc Bắc Bộ?

Xuất phát từ nhận thức này, tác giả đã lựa chọn đề tài: **“Nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở vùng Đông Bắc Bắc bộ theo hướng phát triển bền vững”**.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- *Mục tiêu chung:* Luận chứng cơ sở khoa học và thực tiễn về các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững. Nghiên cứu và đề xuất giải pháp phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở vùng Đông Bắc Bắc bộ.

- *Mục tiêu cụ thể:*

- Góp phần hệ thống hoá được cơ sở lý luận và thực tiễn về các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững.
- Phân tích, đánh giá được thực trạng các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở Đông Bắc Bắc bộ.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển và hoàn thiện các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng bền vững ở vùng Đông Bắc Bắc bộ.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài

Đối tượng cơ bản luận án nghiên cứu là các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè. Trong đó, luận án chủ yếu đề cập đến các chủ thể tham gia vào quá trình sản xuất chè ở vùng Đông Bắc Bắc bộ là hộ gia đình, trang trại, các hợp tác xã, các doanh nghiệp.

3.2. Giới hạn phạm vi nghiên cứu

Giới hạn phạm vi nội dung nghiên cứu: luận án tập trung nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều dọc và chiều ngang của

lãnh thổ. Nghĩa là, xem xét các hình thức tổ chức sản xuất chè trong chuỗi giá trị ngành chè của vùng. Phân tích tác động của công tác quy hoạch, đầu tư công cho hạ tầng cơ sở, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại... đến sự phát triển các hình thức tổ chức sản xuất chè.

Sản xuất chè bao gồm trồng chè nguyên liệu và chế biến chè thành phẩm. Đề tài tập trung nghiên cứu lĩnh vực trồng chè nguyên liệu.

Phát triển bền vững các hình thức tổ chức sản xuất chè được xem xét trên hai khía cạnh chính: bền vững trên phạm vi ngành và bền vững trên phạm vi lãnh thổ. Đề tài hướng vào nghiên cứu khía cạnh bền vững trên phạm vi lãnh thổ.

Giới hạn phạm vi lãnh thổ nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu vùng Đông Bắc Bắc bộ, bao gồm 10 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ và Bắc Giang [39].

Giới hạn về nguồn cơ sở dữ liệu: Đề tài tập trung nghiên cứu, phân tích thực trạng các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ từ năm 1999 đến 2009, tập trung phân tích số liệu năm 2009.

4. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

4.1. Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận

Khác với những nghiên cứu về tổ chức lãnh thổ sản xuất nông nghiệp trước đây, luận án đưa ra cách tiếp cận mới trong nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè trong đó xem xét các hình thức tổ chức trong điều kiện kinh tế thị trường. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá sự liên kết hữu cơ theo chiều dọc giữa các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị ngành chè, và sự liên kết theo chiều ngang giữa các khu vực sản xuất chè với các khu vực chế biến, tiêu thụ thông qua việc thực hiện hiệu quả công tác phát triển hạ tầng, cung cấp dịch vụ công như khuyến công, khuyến nông, xúc tiến thương mại để hình thành vùng chè theo lợi thế so sánh.

Đã tìm được các nhân tố ảnh hưởng đến các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở vùng ĐBBB: điều kiện tự nhiên; kiến thức và kinh nghiệm sản xuất; kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất và chế biến; đầu tư công, dịch vụ công góp phần tạo ra vùng sản xuất chè; thị trường tiêu thụ sản phẩm; cơ chế chính sách đối với phát triển ngành chè.

4.2. Những kết luận, đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích hiện trạng các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều ngang cho thấy việc quy hoạch các vùng chuyên canh chè hiện nay chưa có sự gắn kết giữa người sản xuất với nhà máy chế biến và với các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm; cơ sở hạ tầng tại các khu vực chuyên canh chè của vùng còn yếu, thiếu và chưa đồng bộ.

Kết quả phân tích các hình thức tổ chức lãnh thổ theo chiều dọc chỉ ra việc phân phối về thu nhập trong chuỗi giá trị ngành chè của vùng là chưa công bằng, các cơ sở chế biến chiếm tỉ trọng giá trị gia tăng về thu nhập rất cao (55,2%), các hộ sản xuất chè nguyên liệu có chi phí cao, nhưng giá trị gia tăng về thu nhập lại rất thấp (2,6%) trong tổng thu nhập của chuỗi.

Phát triển bền vững của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB đã đặt ra một số vấn đề cần giải quyết như: (1) khâu sản xuất: quy mô diện tích sản xuất nhỏ, giống cũ, phương thức canh tác chưa phù hợp, khả năng về vốn đầu tư hạn chế, việc tiếp cận nguồn vốn vay khó khăn; (2) khâu chế biến: có quá nhiều cơ sở chế biến, nên tổng công suất chế biến công nghiệp vượt quá khả năng cung cấp của vùng nguyên liệu, dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, lãng phí nguồn lực của vùng; (3) khâu tiêu thụ: năng lực cạnh tranh thấp, chưa đa dạng hoá các loại hình sản phẩm, mẫu mã nên việc tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn, giá xuất khẩu thấp.

Để phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB, cần tập trung vào một số giải pháp cơ bản sau: (1) cần tập chung

giải quyết tốt công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh công tác khuyến công, khuyến nông và xúc tiến thương mại; (2) cần có sự phân phối công bằng về thu nhập từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm trong chuỗi giá trị ngành chè của vùng; (3) Hoàn thiện một số chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách đất đai, chính sách vốn, phát triển khoa học công nghệ; (4) Hoàn thiện chính sách đầu tư công, dịch vụ công để góp phần tạo ra vùng sản xuất chè. (5) Nâng cao năng lực cho các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của vùng.

5. CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, các phụ lục, luận án bao gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững.

Chương 2: Đặc điểm địa bàn và phương pháp nghiên cứu.

Chương 3: Thực trạng các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở vùng Đông Bắc Bắc bộ.

Chương 4: Một số giải pháp nhằm phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở vùng ĐBBB theo hướng PTBV.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CHÈ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CHÈ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1.1.1. Quan niệm về phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè

** Tổ chức lãnh thổ*

Thực tế cho thấy, trong lĩnh vực nghiên cứu về tổ chức lãnh thổ, các nhà khoa học đã sử dụng những thuật ngữ không hoàn toàn giống nhau, song nhìn chung bản chất của vấn đề không bị thay đổi.

Các nhà khoa học thuộc Liên Xô trước đây đã sử dụng khái niệm “Phân bố lực lượng sản xuất”, nghĩa là phân bố sức sản xuất theo lãnh thổ [59]. Cũng từ quan điểm này, phân bố lực lượng sản xuất được xem như việc tổ chức, phân phối giữa các ngành sản xuất và các cơ sở sản xuất trong một phạm vi không gian lãnh thổ nhất định.

Vào cuối thế kỷ 19, các nhà khoa học Phương Tây theo hướng kinh tế thị trường lại sử dụng phổ biến thuật ngữ “Tổ chức không gian kinh tế - xã hội” [60]. Tổ chức không gian kinh tế được xem là việc lựa chọn các phương án sử dụng lãnh thổ một cách đúng đắn và có hiệu quả. Nhờ có sự sắp xếp một cách trật tự và hài hoà giữa các đối tượng trong lãnh thổ mà tạo ra một chuỗi giá trị mới lớn hơn, làm cho sự phát triển của lãnh thổ hài hoà và bền vững hơn.

Đối với Việt Nam, nhiều ý kiến cho rằng, quan niệm về tổ chức không gian và tổ chức lãnh thổ được xem như giống nhau, các nhà khoa học khuyến

ngộ sử dụng khái niệm “Tổ chức lãnh thổ”, đó chính là tổ chức các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường trên một lãnh thổ nhất định [59]. Theo tác giả, tổ chức lãnh thổ có hai loại hình cơ bản đó là tổ chức lãnh thổ kinh tế và tổ chức lãnh thổ xã hội. Yếu tố môi trường đã được hàm chứa trong cả tổ chức lãnh thổ kinh tế và tổ chức lãnh thổ xã hội. Hai nội dung này gắn bó chặt chẽ với nhau tạo nên sự thống nhất về tổ chức lãnh thổ.

Phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ là việc thực hiện rõ nhất quá trình tổ chức lãnh thổ. Trong bài tham luận của TS. Vũ Như Vân tại cuộc hội thảo quốc gia (2007) về “Các vấn đề môi trường và phát triển bền vững vùng Đông Bắc Việt Nam” có nói đến vấn đề “Tổ chức không gian phát triển mở”. Có thể hiểu rằng, đây là tìm kiếm một sự phân bố tối ưu về dân số, lao động, các nguồn lực, giá trị sản xuất và dịch vụ để tránh mất cân đối trên lãnh thổ quốc gia hay một vùng, từ đó hướng tới sự phát triển cân bằng. Hay theo GS.TSKH Nguyễn Thế Bá, các điều kiện phát triển hội tụ rất khác nhau theo lãnh thổ do đó tổ chức lãnh thổ là tất yếu khách quan.

Từ những quan điểm này, tác giả cho rằng tổ chức lãnh thổ là nội dung cụ thể của một chính sách kinh tế phát triển theo lãnh thổ dài hạn nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Mặt khác, tổ chức lãnh thổ là một trong những hành động hướng tới sự công bằng về mặt không gian, lãnh thổ, tối ưu hoá các mối quan hệ hữu cơ giữa trung tâm và ngoại vi, giữa các cực với nhau và giữa các cực với các không gian còn lại, nhằm làm cho toàn bộ lãnh thổ phát triển trong thế bền vững, tạo ra được sự ổn định cần thiết để thiết lập tiền đề cho phát triển.

Từ những phân tích trên, tác giả đồng tình với quan niệm về tổ chức lãnh thổ của học giả Ngô Doãn Vịnh: “Tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội là sự sắp xếp, bố trí và phối hợp các đối tượng trong mối liên hệ đa ngành, đa lĩnh

vực và đa lãnh thổ trong một vùng cụ thể nhằm sử dụng một cách hợp lý các tiềm năng tự nhiên, lao động, lợi thế vị trí địa lý và cơ sở vật chất kỹ thuật đã và sẽ được tạo dựng để đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao và nâng cao mức sống dân cư vùng đó” [59].

*** *Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp***

Tác giả cho rằng, tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là một hình thức của tổ chức nền sản xuất xã hội theo lãnh thổ. Cùng với ngành công nghiệp, tổ chức lãnh thổ nông nghiệp với tư cách là tổ chức ngành sản xuất vật chất, ngành kinh tế then chốt đang được quan tâm nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của nền sản xuất xã hội.

Tác giả đồng quan điểm với một số nhà khoa học trong lĩnh vực địa lý kinh tế, về quan niệm tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. Bởi quan niệm về vấn đề này là phù hợp với thực tế hiện nay.

“Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp được hiểu là một hệ thống liên kết không gian của các ngành, các xí nghiệp nông nghiệp và các lãnh thổ dựa trên cơ sở các quy trình kỹ thuật mới nhất, chuyên môn hoá, tập trung hoá, liên hợp hoá và hợp tác hoá sản xuất cho phép sử dụng có hiệu quả nhất sự khác nhau theo lãnh thổ về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, nguồn lao động và đảm bảo năng suất lao động xã hội cao nhất” [27].

*** *Quan niệm về phát triển bền vững***

Phát triển bền vững là một khái niệm được sử dụng phổ biến hiện nay, đó là sự phát triển về mọi mặt trong hiện tại mà vẫn đảm bảo tiếp tục phát triển trong tương lai. Quan điểm phát triển này hiện đang là mục tiêu hướng tới của nhiều quốc gia trên thế giới, mỗi quốc gia sẽ dựa theo đặc thù kinh tế, xã hội, chính trị, địa lý, văn hóa riêng để hoạch định chiến lược phù hợp nhất với quốc gia đó.

Tổ chức FAO đã xác định: “Phát triển bền vững là sự quản lý và bảo vệ các nguồn lợi tự nhiên. Các thay đổi kinh tế và thể chế để đạt tới sự thoả mãn về nhu cầu của con người cả ở hiện tại và tương lai. Phát triển bền vững không làm thoái hoá môi trường mà bảo vệ được tài nguyên đất, nước, các nguồn lợi di truyền động, thực vật, đồng thời phải thích ứng về kỹ thuật, có sức sống về kinh tế và được chấp nhận về xã hội [65]”.

Trong nông nghiệp, nông thôn, phát triển bền vững được hiểu một cách cụ thể hơn. Đó là quá trình thay đổi chú trọng tới sự khai thác và sử dụng tài nguyên, hướng đầu tư, hướng phát triển của công nghệ, kỹ thuật và sự thay đổi về tổ chức sản xuất là thống nhất, làm tăng khả năng đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai của con người.

Richard R.Harwood cho rằng: "Nông nghiệp bền vững là một nền nông nghiệp, trong đó các hoạt động của các tổ chức kinh tế từ việc lập kế hoạch, thực hiện và quản lý các quá trình sản xuất, kinh doanh nông nghiệp đều hướng đến bảo vệ và phát huy lợi ích của con người và xã hội trên cơ sở duy trì và phát triển nguồn lực, tối thiểu hoá lãng phí để sản xuất một cách hiệu quả các sản phẩm nông nghiệp và hạn chế tác hại môi trường, trong khi duy trì và không ngừng nâng cao thu nhập cho dân cư nông nghiệp" [62].

Như vậy, nông nghiệp bền vững đề cập một cách toàn diện và tổng hợp đến cả khía cạnh môi trường và khía cạnh kinh tế, xã hội của phát triển nông nghiệp. Xét về khía cạnh môi trường, là quá trình tác động hợp lý của con người đối với các yếu tố tự nhiên (đất đai, nguồn nước, năng lượng tự nhiên) nhằm giảm thiểu tác hại môi trường, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái môi trường. Xét về khía cạnh kinh tế, nó là quá trình giảm chi phí đầu vào, nâng cao thu nhập cho các hình thức tổ chức sản xuất trên cơ sở thoả mãn tốt nhất nhu cầu xã hội về nông sản phẩm. Xét về khía cạnh xã hội, nó là quá trình xây dựng và phát triển các giá trị xã hội như sức khoẻ, văn hoá tinh thần của con người.

*** Quan niệm về PTBV các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè**

Tác giả cho rằng, trong điều kiện nền kinh tế thị trường và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, việc tổ chức các hình thức sản xuất nông nghiệp nói chung và tổ chức các hình thức sản xuất chè nói riêng không thể dừng lại ở việc xem xét các điều kiện tự nhiên, mà cần tính tới các yếu tố kinh tế, xã hội, tiến bộ kỹ thuật và lợi nhuận, cũng như cần quan tâm đầy đủ tới vấn đề bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái. Tổ chức các hình thức sản xuất chè theo lãnh thổ phải đảm bảo cả lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài. Để đạt được yêu cầu đó, cần có luận chứng khoa học rõ ràng.

Việc nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè cần xem xét đầy đủ các khía cạnh như: nghiên cứu từng khâu trong quá trình sản xuất, nghiên cứu sự liên kết, hợp tác trong chuỗi giá trị sản xuất chè, phân tích các nhân tố ảnh hưởng (vị trí địa lý, điều kiện hạ tầng cơ sở, các chính sách hỗ trợ, phong tục, tập quán...) tới từng hình thức tổ chức sản xuất chè.

Nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè cần quan tâm tới các *đặc điểm cơ bản* sau: (1) Việc kết hợp các điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội là cơ sở để hình thành các mối liên hệ qua lại theo không gian trong các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè; (2) Các đặc điểm không gian (lãnh thổ) của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè được xác định bởi tính chất của việc khai thác và sử dụng các điều kiện sản xuất hiện có; (3) Hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường là tiêu chuẩn hàng đầu trong nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè.

Trong điều kiện hiện nay, nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè phải gắn liền với khoa học công nghệ, với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, của khoa học công nghệ, các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè dần hoàn thiện,

phù hợp với thực tế và mang lại hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

Về bản chất, phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè, thực chất là nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè trong điều kiện kinh tế thị trường, đó là sự liên kết hữu cơ theo chiều dọc giữa các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị ngành chè và sự liên kết theo chiều ngang giữa các khu vực sản xuất chè với các khu vực chế biến, tiêu thụ thông qua việc thực hiện hiệu quả công tác phát triển hạ tầng, cung cấp dịch vụ công như khuyến công, khuyến nông, xúc tiến thương mại để hình thành vùng chè theo lợi thế so sánh.

Từ các khái niệm về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, phát triển bền vững và phát triển nông nghiệp bền vững, tác giả quan niệm về phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè như sau: *“Phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè là sự liên kết không gian theo chiều dọc và chiều ngang của các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị ngành chè. Lĩnh vực trồng, chế biến, tiêu thụ với đầu tư công của Nhà nước để tạo ra sự liên kết theo chiều ngang giữa các địa phương. Nhằm hình thành lên vùng chè theo lợi thế so sánh của mỗi vùng, đảm bảo lợi ích của các tác nhân tham gia vào sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè”*.

1.1.2. Vai trò của nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững

Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất chè theo lãnh thổ một cách hợp lý có vai trò quan trọng trong phát triển nền nông nghiệp cũng như đối với sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế của vùng. Phát triển hợp lý các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè sẽ:

Tạo điều kiện sử dụng đầy đủ, hợp lý nhất các nguồn tài nguyên của vùng trong phát triển sản xuất chè, góp phần thúc đẩy quá trình phân công lao

động xã hội theo lãnh thổ và đẩy mạnh chuyên môn hoá trong sản xuất. Trước hết tạo ra những vùng chè nguyên liệu tập trung quy mô lớn, hình thành những vùng chuyên môn hoá xuất khẩu, từ đó tạo điều kiện sử dụng hợp lý hơn nguồn lao động sẵn có của vùng, khai thác tốt những lợi thế của từng tiểu vùng để phát triển sản xuất chè. Từng bước đào tạo và nâng cao trình độ lao động lành nghề trên từng lĩnh vực sản xuất tương ứng với từng vùng lãnh thổ. Đây là một trong những cơ sở quan trọng để nâng cao năng suất lao động thuộc ngành chè của vùng.

Giúp cho các hình thức tổ chức sản xuất chè sử dụng đầy đủ và có hiệu quả hơn các nguồn lực, đẩy nhanh quá trình sản xuất hàng hoá, nhờ đó tăng cường khả năng tham gia liên kết và hợp tác trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Bởi cây chè là cây mang tính hàng hoá cao, do vậy, phát triển hợp lý các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè sẽ đảm bảo quản lý tốt chất lượng sản phẩm, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu về chè của thị trường. Đảm bảo lợi ích kinh tế - xã hội cho các chủ thể tham gia vào chuỗi giá trị ngành chè.

Nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè còn góp phần cải thiện công tác quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư vào ngành chè nhằm hình thành vùng sản xuất chè theo hướng bền vững.

1.1.3. Nội dung nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững

Chè là loại cây trồng có tính hàng hoá rất cao, hơn 95% sản phẩm sản xuất ra để bán, chỉ có một phần nhỏ để phục vụ nhu cầu gia đình. Trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè, các chủ thể tham gia quá trình sản xuất đã thực hiện sự liên kết hợp tác trong các khâu của quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Từ mỗi khâu của quá trình sản xuất trong chuỗi giá trị ngành chè lại có sự hỗ trợ bởi các cơ chế chính sách của Chính phủ, nên các

hình thức tổ chức sản xuất chè theo không gian lãnh thổ được nghiên cứu ở hai góc độ đó là sự liên kết không gian theo chiều dọc và chiều ngang của lãnh thổ.

1.1.3.1. Hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều ngang

Nghiên cứu hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều ngang là nghiên cứu tác động của công tác quy hoạch, thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở, thông tin thị trường, hỗ trợ thương mại... đến sự phát triển sản xuất chè trong từng địa phương và giữa các địa phương với nhau, nhằm hình thành lên vùng sản xuất chè theo lợi thế so sánh.

Công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch: Công tác quy hoạch đóng vai trò quan trọng trong phát triển ngành chè. Việc quy hoạch phát triển sản xuất chè phải đảm bảo rằng, các vùng nguyên liệu chè cung cấp đầy đủ và gắn với các cơ sở chế biến. Do đó, ngành chè cần xác định diện tích đất trồng chè hợp lý tối ưu cho từng vùng chuyên canh tại các tỉnh và hướng dẫn các tỉnh có trồng chè phải theo quy hoạch. Các vùng chè tập trung phải gắn với cơ sở chế biến công nghiệp, tạo nguồn nguyên liệu có chất lượng và chủ động cho các nhà máy chế biến. Nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng là sản xuất chè đạt hiệu quả cao, được thị trường chấp nhận; sản phẩm chè đạt tiêu chuẩn tiêu thụ tại địa phương, trong nước và xuất khẩu; thu nhập của người sản xuất chè và tổng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích tăng qua các năm.

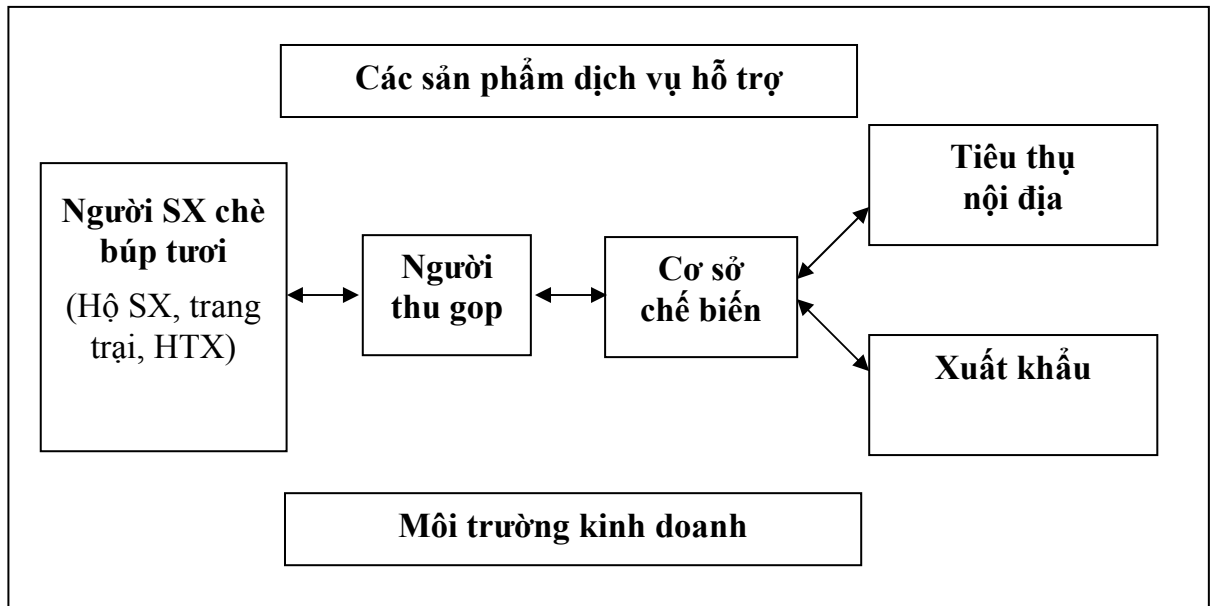
Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: sản xuất chè chịu ảnh hưởng lớn của điều kiện kinh tế xã hội, cụ thể là kết cấu cơ sở hạ tầng. Nếu giao thông không thuận lợi, địa bàn rộng, thì sản phẩm chè làm ra của người dân gặp nhiều khó khăn trong khâu tiêu thụ dẫn đến sản xuất chè chậm phát triển, kéo theo nền kinh tế xã hội và mức sống của người dân cũng không được nâng cao. Các vấn đề về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các chính sách đầu tư khuyến khích phát triển, các chính sách vĩ mô của Nhà nước cho cây chè đều tác động đến quá trình hình thành và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất chè.

Công tác khuyến công, khuyến nông và xúc tiến thương mại: Phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè cần được hỗ trợ bởi hệ thống thông tin thị trường, hệ thống khuyến nông, khuyến công của chính quyền địa phương và hỗ trợ các dịch vụ sản xuất. Trong sản xuất chè đặc biệt cần quan tâm hỗ trợ các dịch vụ đầu vào cho sản xuất chè như: nghiên cứu lựa chọn, tạo bộ giống phù hợp với từng vùng sinh thái, cho năng suất, chất lượng cao; nghiên cứu những tiến bộ về kỹ thuật trồng, bón phân cân đối, phòng trừ tổng hợp, hạn chế sử dụng hoá chất độc hại và thực hiện đúng quy trình thu hái nhằm phủ xanh đất trồng đồi núi trọc, cải thiện môi trường tự nhiên.

Ngoài ra, phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè, được phản ánh bằng khả năng hỗ trợ thích hợp của thể chế chính sách của Chính phủ như: các chính sách của nhà nước về đất đai, thuế nông nghiệp, trợ giá nông sản, hệ thống thị trường tiêu thụ nông sản, hệ thống các cơ quan hỗ trợ cho sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng lao động, thu nhập của người sản xuất, phát huy được nguồn lực của địa phương.

1.1.3.2. Hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều dọc

Nghiên cứu hình thức tổ chức sản xuất chè theo chiều dọc, nghĩa là xem xét sự tham gia của các hình thức tổ chức sản xuất chè (hộ sản xuất, trang trại, hợp tác xã, người thu gom, doanh nghiệp chế biến...) trong chuỗi giá trị ngành chè của vùng. Nghiên cứu sự tham gia của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè trong chuỗi giá trị ngành chè, sẽ cho thấy sự phân phối về thu nhập có đảm bảo công bằng từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm hay không. Từ đó, có được những đề xuất phù hợp với yêu cầu thực tế nghiên cứu. Sự tham gia của các tác nhân vào chuỗi giá trị ngành chè được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.1: Sự tham gia của các tác nhân vào chuỗi giá trị ngành chè

[Tác giả xây dựng]

Trong chuỗi giá trị chè, các nhóm hộ sản xuất chè trực tiếp tiếp nhận những kỹ thuật canh tác để sản xuất ra chè nguyên liệu (chè búp tươi) hoặc chè khô chế biến thủ công. Chuỗi giá trị chè sẽ được gia tăng giá trị thông qua các nhà thu gom chè nguyên liệu cho các cơ sở chế biến hoặc chuyển chè búp khô tới các đại lý kinh doanh chè và cuối cùng tới người tiêu dùng. Các cơ sở chế biến, chế biến ra chè thành phẩm, chè được mang đi tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu. Ngoài ra, chuỗi giá trị chè ngành còn được hỗ trợ bởi các sản phẩm dịch vụ như: các đại lý, các trạm cung cấp phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các cơ sở cung cấp chè giống và nằm trong môi trường kinh doanh của vùng, khu vực và môi trường kinh doanh quốc tế.

Đặc điểm của các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị ngành chè:

Người sản xuất chè búp tươi: hộ sản xuất (nông hộ): nhìn chung ở trên thế giới cũng như ở Việt Nam, đã thừa nhận "hộ gia đình" là một đơn vị kinh tế tự chủ cùng một lúc thực hiện nhiều chức năng mà ở các đơn vị kinh tế khác không thể có được. Hộ là một tế bào của xã hội với sự thống nhất của

các thành viên có cùng huyết tộc, mà mỗi thành viên đều có nghĩa vụ và trách nhiệm làm tăng thu nhập, đảm bảo sự tồn tại. Hộ còn là một đơn vị sản xuất và tiêu dùng [51].

Các đặc điểm cơ bản của hộ gia đình: qui mô sản xuất nhỏ; vốn đầu tư cho sản xuất thấp, thu nhập thấp, khả năng tích lũy thấp làm hạn chế khả năng đầu tư tái sản xuất. Vật tư được mua phục vụ cho hoạt động sản xuất chủ yếu từ tiền bán nông sản phẩm; về lao động, chủ yếu sử dụng lao động gia đình. Sức lao động của nông hộ không phải hàng hoá, mà là tự phục vụ nhằm thoả mãn nhu cầu của gia đình; kỹ thuật canh tác và công cụ sản xuất ít thay đổi, mang nặng tính truyền thống.

Đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, nông hộ đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn văn hoá xã hội, phát triển kinh tế nông thôn, là cơ sở đảm bảo cho kinh tế tập thể tồn tại và thúc đẩy nông thôn quá độ tiến lên một trình độ cao hơn đó là sản xuất hàng hoá và chuyên môn hoá sản xuất theo vùng.

- Trang trại có nguồn gốc từ hộ gia đình, là kết quả tất yếu của hộ gia đình gắn với sản xuất hàng hoá, là hình thức tiên bộ của sản xuất nông nghiệp thế giới. Hoạt động của trang trại chịu sự chi phối của cơ chế kinh tế thị trường và tuân theo qui luật cung cầu, chấp nhận cạnh tranh.

Các đặc điểm nổi bật của trang trại: mục đích chủ yếu của trang trại là sản xuất nông sản hàng hoá theo nhu cầu của thị trường. Đây là bước tiến bộ từ hình thức hộ gia đình tự cấp tự túc lên hình thức trang trại gia đình sản xuất hàng hoá; tư liệu sản xuất (đất đai) thuộc quyền sở hữu của một người chủ độc lập, là người có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh; qui mô đất đai tương đối lớn, tuy có sự khác nhau giữa các nước; cách thức tổ chức sản xuất rất tiến bộ, đẩy mạnh chuyên môn hoá, tập trung vào những nông sản có lợi thế so sánh và khả năng sinh lợi cao. Chủ trang trại đầu tư tương đối lớn về

vốn, công nghệ, lao động trên một đơn vị diện tích; các trang trại đều có thuê mướn lao động, trong đó có lao động thường xuyên và lao động thời vụ.

- Hợp tác xã là một tổ chức kinh tế do nông dân tự nguyện lập ra với nguồn vốn hoạt động do chính họ góp cổ phần và huy động từ các nguồn khác, nhằm duy trì, phát triển kinh tế cho các thành viên trong hợp tác xã [1].

Hợp tác xã là đòi hỏi tất yếu của nông dân vì trong cơ chế thị trường có nhiều thành phần, có cạnh tranh để tồn tại và phát triển, đòi hỏi các hộ gia đình, các chủ trang trại phải hợp tác với nhau trên các lĩnh vực cần thiết để đấu tranh bảo vệ lợi ích của chính mình. Nông hộ và trang trại càng phát triển thì nhu cầu hợp tác càng cao.

Mục tiêu hoạt động của hợp tác xã không chỉ vì lợi nhuận cho các thành viên góp vốn vào hợp tác xã, mà còn nhằm phục vụ tốt nhất các dịch vụ để mang lại thu nhập và lợi nhuận cao nhất cho loại hình kinh tế khác.

Người thu gom: người thu gom là những hộ kinh doanh, buôn bán hoặc các đại lý, là cầu nối giữa người sản xuất chè nguyên liệu với các cơ sở chế biến công nghiệp. Để thực hiện hoạt động thu gom chè, những hộ kinh doanh chè đã tiến hành thu mua tại các hộ sản xuất chè, tại chợ hoặc từ những người buôn bán nhỏ. Những người thu gom tiến hành tiêu thụ chè thu mua được trên thị trường trong và ngoài các tỉnh, một phần được bán cho các doanh nghiệp xuất khẩu, một phần bán cho người bán buôn, các đại lý kinh doanh chè ở các tỉnh khác.

Các cơ sở chế biến: đối với sản phẩm chè thường được chế biến bằng hai cách: chế biến thủ công tại các hộ gia đình và chế biến công nghiệp tại các doanh nghiệp. Kỹ thuật và công nghệ chế biến chè chiếm vị trí quan trọng, quyết định chất lượng, phẩm cấp, hiệu quả sản xuất chè. Nhờ áp dụng các tiêu chuẩn quản lý tiên tiến, sản phẩm sẽ có chất lượng tốt, giá bán cao hơn. Nếu

ché biến chè bằng phương pháp thủ công, chất lượng sản phẩm sẽ không đồng đều, mẫu mã cũng như chủng loại không đa dạng, phong phú.

1.1.4. Kết quả và hiệu quả của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè

Kết quả sản xuất và hiệu quả sản xuất là hai khái niệm có nội dung kinh tế khác nhau. Kết quả sản xuất là khối lượng sản phẩm thu được sau một quá trình sản xuất, ở đây chưa xem xét đến việc đã bỏ ra bao nhiêu vật tư, lao động, tiền vốn. Kết quả sản xuất là kết quả tuyệt đối của hoạt động sản xuất, phản ánh mặt số lượng của hoạt động sản xuất. Lấy kết quả sản xuất so với số lao động, vật tư, tiền vốn bỏ ra ta được hiệu quả sản xuất. Hiệu quả sản xuất là quan hệ so sánh, là tỉ số giữa kết quả sản xuất và chi phí sản xuất bỏ ra để đạt kết quả đó, nó phản ánh mặt chất lượng của hoạt động kinh tế.

$$\text{Hiệu quả} = \text{Kết quả} / \text{Chi phí}$$

Hiệu quả sản xuất tỷ lệ thuận với kết quả sản xuất, tỉ lệ nghịch với chi phí sản xuất. Cùng một chi phí vật chất và lao động như nhau, kết quả sản xuất thu được càng nhiều, hiệu quả sản xuất càng lớn. Ngược lại, để thu được cùng một kết quả sản xuất, chi phí càng ít, hiệu quả sản xuất càng cao.

Hiệu quả kinh tế - xã hội của nền kinh tế phản ánh sự kết tinh tổng hợp bởi nhiều yếu tố hợp thành, trong đó đặc biệt quan trọng là sự lựa chọn đúng phương hướng sản xuất, nghĩa là lựa chọn được hình thức tổ chức sản xuất đúng, đồng thời lựa chọn được địa điểm sản xuất đúng. Xuất phát từ nhận thức trên, hiệu quả của hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè là một bộ phận hay yếu tố quan trọng của hiệu quả kinh tế nói chung. Hiệu quả của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè phản ánh trình độ hoạt động của các quá trình sản xuất chè. Nó hợp thành bởi nhiều yếu tố, mà trước hết là do xác định đúng vị trí từng đối tượng sản xuất và các đối tượng khác có liên quan trên các tiểu vùng lãnh thổ và trong phạm vi vùng nghiên cứu. Ngoài ra, hiệu quả của hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè còn phản ánh tác động của nó đến

xã hội và môi trường. Góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, lao động, việc làm, thu nhập; các vấn đề về môi trường như phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, giảm xói mòn đất, tăng sự đa dạng sinh học, cân bằng sinh thái.

Kết quả và hiệu quả của các hình thức tổ chức sản xuất chè theo chiều ngang của lãnh thổ, đó chính là kết quả của các hoạt động hỗ trợ của Chính phủ trong công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch, công tác đầu tư công, cung cấp các dịch vụ công, công tác xúc tiến thương mại, có tạo ra được vùng chè theo lợi thế so sánh của vùng hay không. Về hiệu quả của hình thức tổ chức sản xuất chè được thể hiện chủ yếu ở các chỉ tiêu về quy mô diện tích đất trồng chè, năng suất, sản lượng chè, chất lượng sản phẩm chè, giá trị sản phẩm hàng hoá, có ổn định và có xu hướng tăng qua các năm hay không.

Kết quả và hiệu quả của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều dọc, nghĩa là xem xét từng tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị ngành chè, phân tích tỷ trọng phân phối giá trị gia tăng về thu nhập của từng chủ thể tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất chè của vùng. Từ đó đánh giá hiệu quả của từng tác nhân từ khâu sản xuất chè nguyên liệu đến khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

1.1.5. Các nhân tố ảnh hưởng tới hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng PTBV

Sản xuất chè chịu ảnh hưởng lớn của điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, đặc biệt là ảnh hưởng của vị trí địa lý, thời tiết khí hậu của vùng sản xuất. Các vấn đề xây dựng cơ sở hạ tầng, vấn đề về lao động, các chính sách đầu tư khuyến khích phát triển, các chính sách vĩ mô của Nhà nước cho phát triển sản xuất chè đều tác động đến quá trình tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chè. Ngoài ra kiến thức và kinh nghiệm sản xuất cũng có ảnh hưởng lớn đến chất lượng sản phẩm chè. Nếu các vấn đề trên được giải quyết một cách triệt để sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất chè phát triển.

1.1.5.1. Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên có giá trị và ý nghĩa quan trọng, là cơ sở tiền đề và ảnh hưởng lớn đến các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè, nên cần được xác định rõ.

Vị trí địa lý, phần lớn các nhà khoa học đều thừa nhận vai trò đặc biệt quan trọng của vị trí lãnh thổ và được coi như một yếu tố quyết định hàng đầu mang tính lợi thế so sánh đối với các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất một ngành cụ thể. Trong nền kinh tế thị trường và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, yếu tố vị trí lãnh thổ càng được các nhà quy hoạch, tổ chức lãnh thổ đánh giá cao.

Điều kiện tự nhiên được coi là yếu tố tiền đề của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của một vùng. Những đặc trưng về các điều kiện tự nhiên, nhất là tài nguyên đất, nước, khí hậu của lãnh thổ sẽ quy định những đặc điểm cơ bản của lãnh thổ đó. Như chúng ta đều biết, mỗi lãnh thổ có một tập hợp các nguồn tài nguyên thiên nhiên và sẽ là cơ sở ban đầu để hình thành một cơ cấu lãnh thổ riêng biệt cho lãnh thổ đó.

Đối với cây chè, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sinh trưởng, phát triển, đến chất lượng sản phẩm sản xuất ra. Bởi cây chè chỉ trồng được ở vùng trung du miền núi cao, có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiều khu vực có nhu cầu cao về chè, nhưng điều kiện tự nhiên lại không cho phép trồng và sản xuất chè.

1.1.5.2. Kiến thức và kinh nghiệm sản xuất

Kiến thức và kinh nghiệm sản xuất, chế biến nông sản của người dân có ảnh hưởng nhất định đến các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè. Trong những vùng dân cư có trình độ canh tác cao, có kinh nghiệm sản xuất và chế biến, thì sản phẩm hàng hóa thường có năng suất cao, chất lượng tốt, sớm tiếp cận với nền sản xuất hàng hóa. Ngược lại, ở những vùng dân cư có mức sống

thấp, tập quán canh tác lạc hậu, có thói quen sản xuất phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, ít đầu tư thâm canh, không có ý thức bảo vệ môi trường thì việc áp dụng khoa học kỹ thuật mới sẽ gặp nhiều khó khăn và sản xuất không đáp ứng được sự thay đổi nhanh chóng của thị trường.

Phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè, cần phải tính đến kiến thức, kinh nghiệm sản xuất của lực lượng lao động trong vùng nghiên cứu. Giải quyết việc làm cho lao động là một trong những yếu tố quan trọng nhất để đảm bảo tính bền vững về xã hội, qua đó cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè phát triển bền vững.

1.1.5.3. Kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất và chế biến

Ngày nay, khoa học công nghệ đã thực sự là đòn bẩy thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển ngành nông nghiệp. Các tiến bộ khoa học công nghệ được áp dụng vào lĩnh vực sản xuất và chế biến nông sản cùng với những lợi thế so sánh khác nhau trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế cho phép nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông sản trên thị trường.

Ở nước ta, thành tựu và kết quả ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất đã góp phần quan trọng tạo ra sự chuyển biến về chất của nền nông nghiệp. Tiến bộ khoa học kỹ thuật được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực: giống cây trồng, các biện pháp bảo vệ thực vật, công nghệ tưới tiêu, phương thức canh tác, công nghệ sau thu hoạch. Cùng với việc nhân rộng mô hình nông nghiệp công nghệ cao đã mở rộng khả năng nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Trong lĩnh vực tổ chức sản xuất chè, mô hình nông nghiệp công nghệ cao đã và đang được áp dụng trong một số vùng chè vùng Đông Bắc Bộ và một số địa phương khác.

1.1.5.4. Đầu tư công, dịch vụ công góp phần tạo ra vùng sản xuất chè

“Đầu tư công” là việc sử dụng vốn Nhà nước để đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn

trực tiếp. Đầu tư công và dịch vụ công cho phát triển sản xuất chè cần tập trung vào đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật và đầu tư phát triển hạ tầng xã hội. Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật bao gồm: đầu tư cho hệ thống điện, nước tưới, hệ thống giao thông, hệ thống thông tin truyền thông...; đầu tư phát triển hạ tầng xã hội cần tập trung đầu tư nâng cao trình độ cho người sản xuất chè, quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại...

Đầu tư công, dịch vụ công có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển nông nghiệp nói chung và sản xuất chè nói riêng. Trước hết, hệ thống thủy lợi phát triển, đảm bảo chủ động nước tưới tiêu sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Sự hạn chế về hệ thống thủy lợi cũng tác động đến sự thay đổi cơ cấu diện tích và cơ cấu giống cây trồng theo hướng lệ thuộc nhiều hơn vào tự nhiên. Tuy nhiên, đối với cây công nghiệp lâu năm, nhìn chung không cần tưới nước thường xuyên như cây hàng năm, song việc chủ động nước tưới trong những thời điểm phù hợp sẽ làm tăng đáng kể năng suất, chất lượng sản phẩm.

Đặc điểm về quy mô sản xuất, trình độ công nghệ và sự phân bố theo lãnh thổ của các cơ sở chế biến nông sản ảnh hưởng lớn tới việc xác định quy mô diện tích của vùng sản xuất nguyên liệu. Do đó, việc phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè hợp lý, cần gắn vùng nguyên liệu với các cơ sở chế biến công nghiệp và việc xây dựng, bố trí cơ sở chế biến phải dựa trên cơ sở quy hoạch vùng nguyên liệu.

Nói tới cơ sở hạ tầng không thể không nói tới tầm quan trọng của mạng lưới giao thông. Mạng lưới giao thông không chỉ phục vụ trực tiếp cho lưu thông nông sản hàng hoá, mà còn đảm bảo việc cung cấp những sản phẩm đầu vào cho các tổ chức sản xuất. Từ các trục đường giao thông, chúng ta có thể bố trí các dải hay các vùng chuyên môn hoá cây trồng theo điều kiện cho phép để phát triển sản xuất hàng hoá.

1.1.5.5. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Chè là đồ uống của 50% dân số thế giới, những nước có thể trồng chè không nhiều, chỉ ở vùng nhiệt đới gió mùa. Nhiều nước có nhu cầu về chè cao, nhưng điều kiện tự nhiên lại không cho phép trồng và sản xuất chè. Nên thị trường chè quốc tế được đánh giá là một trong những thị trường có mức độ cạnh tranh cao. Ngoài ra, còn có nhiều yếu tố tác động đồng thời đến thị trường sản phẩm chè từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm, đó là thị trường các yếu tố đầu vào của sản xuất như: vốn, đất đai, lao động, vật tư, kỹ thuật, công nghệ và thị trường đầu ra của sản xuất nguyên liệu, sản phẩm đã qua chế biến.

Đối với sản phẩm chè không chỉ có nhu cầu tiêu thụ trong nước, mà một khối lượng lớn sản phẩm là xuất khẩu. Do đó, khi nghiên cứu tổ chức các hình thức sản xuất chè cần tính tới cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. Với thị trường trong nước, các hình thức tổ chức sản xuất chè cần tạo ra được nhiều chủng loại sản phẩm, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cho các thành phố lớn, các khu công nghiệp, nên việc bố trí, tổ chức các hình thức sản xuất phải chú trọng hình thành các vùng sản xuất tập trung hoặc bố trí các cơ sở chế biến công nghiệp xung quanh các vành đai thành phố, nhằm phục vụ trực tiếp, đáp ứng những yêu cầu đa dạng của thị trường trong nước.

Thị trường ngoài nước có ảnh hưởng lớn đến việc nghiên cứu tổ chức các hình thức sản xuất chè theo lãnh thổ, bởi sản xuất lúc này cần xem xét yếu tố lợi thế so sánh. Để đáp ứng thị trường ngoài nước, cần phải hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hóa ở trình độ cao gắn với sản xuất công nghiệp. Việc tổ chức các hình thức sản xuất chè theo lãnh thổ, cần hướng vào hình thành các vùng tập trung quy mô lớn hay các khu vực sản xuất chuyên môn hoá dựa trên các đơn vị sản xuất cỡ vừa và nhỏ. Do ảnh hưởng của cạnh tranh, nên đòi hỏi có sự can thiệp của Nhà nước, thông qua những chính sách

thích hợp để phát triển và bố trí hợp lý các hình thức tổ chức sản xuất phục vụ thị trường nước ngoài.

1.1.5.6. Cơ chế chính sách đối với phát triển ngành chè

Cơ chế, chính sách đóng vai trò quan trọng đối với sự thành công hay thất bại của việc tổ chức các hình thức sản xuất chè theo lãnh thổ. Chính sách kinh tế và cơ chế quản lý của Nhà nước có thể tạo ra sự thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình hình thành và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của cả vùng. Trên cơ sở định hướng chung của ngành chè, Chính phủ sẽ ban hành các văn bản chính sách như: quy hoạch, chính sách đầu tư, thu hút đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ công. Các chính sách được ban hành là cơ sở pháp lý cho định hướng phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè và sự hình thành các vùng sản xuất chè.

Đối với ngành chè, ngay từ năm 1999, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 43/1999/QĐ-TTg về kế hoạch sản xuất chè năm 1999 -2000 và định hướng phát triển chè giai đoạn 2005-2010 [44]. Đây là văn bản có tính định hướng quan trọng đối với ngành chè trong việc chỉ đạo phát triển quy mô sản xuất, công nghệ chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè. Cùng với một loạt các văn bản quan trọng có liên quan sẽ là cơ sở pháp lý để đưa ra mục tiêu, quan điểm phát triển bền vững ngành chè của vùng.

1.2. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CHÈ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM

1.2.1. Các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè một số nước trên thế giới

1.2.1.1. Sự phát triển và phân bố cây chè trên thế giới

+ Chè là dạng cây bụi của miền nhiệt đới và cận nhiệt đới gió mùa. Quê hương của cây chè là Mianma, Việt Nam và Đông Nam Trung Quốc. Cây chè xuất hiện cách đây khoảng 5.000 năm và từ đây lan sang các nơi khác. Vào

đầu thế kỷ 19, người Châu Âu đem chè đến trồng ở các nước thuộc địa như Ấn Độ, Pakixtan, Srilanca, Indônêxia... Đến nay, trên thế giới đã có 58 nước trồng chè phân bố ở khắp 5 châu, tập trung chủ yếu ở châu Á chiếm tới gần 90% tổng diện tích, sau đó là châu Phi, châu Mỹ [26].

Đa số các vùng chè trên thế giới đều nằm trong vùng khí hậu á nhiệt đới và nhiệt đới, từ 33⁰ vĩ tuyến Bắc đến 49⁰ vĩ tuyến Nam. Vùng chè Kratxnôđa (thuộc Liên xô cũ) tại vùng núi Sôchi ở vĩ độ Bắc cao nhất Bắc bán cầu; Vùng chè Miosiones của Achentina ở vĩ độ Nam thấp nhất Nam bán cầu [26]. Cây chè thích hợp với nhiệt độ ôn đới (15 - 25⁰C) với yêu cầu tổng nhiệt độ hàng năm 8.000⁰C, lượng mưa lớn 1.500 - 2.000 mm rải đều quanh năm, độ ẩm không khí và đất 70 - 80% kéo dài nhiều tháng, độ cao thích hợp 500- 1.000m, giới hạn đến 2.000m. Chè có khả năng chịu được sương muối; thích hợp với đất chua (pH từ 4 đến 5,5) [26].

Trên thế giới đang phổ biến 4 loại chè chính: chè Ấn Độ (hay còn gọi chè Atxam) với đặc điểm chịu lạnh, lá to và mềm, dễ vò, tỷ lệ búp cao, dễ chăm sóc và thu hái; chè Trung Quốc lá nhỏ, dày; chè Vân Nam lá lớn và chè Shan lá lớn, mềm [25].

+ Sản lượng chè thế giới tăng đều qua các năm và tương đối ổn định trên 2 triệu tấn/năm. Hiện nay, những nước trồng nhiều chè là Ấn Độ, Trung Quốc, SriLanca, Kenya, Việt Nam, Indônêxia, Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản, Achentina và Băngladet. Mười nước này chiếm tới 88% sản lượng chè của toàn thế giới [74].

+ Chè được tiêu thụ dưới hai dạng khác nhau: chè đen và chè xanh. Trên thế giới, thị trường chè đen có sức mua lớn hơn thị trường chè xanh. Lượng chè xuất khẩu hàng năm trên thế giới là trên 1 triệu tấn. Các nước xuất khẩu nhiều chè nhất thế giới là Ấn Độ, Trung Quốc, Kenya, SriLanca,

Việt Nam. Thị trường nhập khẩu lớn là Anh, Pakixtan, Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ai Cập [74].

1.2.1.2. Kinh nghiệm phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở một số nước trên thế giới

Sản xuất chè trên thế giới tập trung chủ yếu ở châu Á. Trong 10 nước dẫn đầu về sản lượng thì có tới 7 nước châu Á. Trong những năm qua, diện tích chè trên thế giới tăng không đáng kể nhưng năng suất chè có sự cải thiện vượt bậc nên sản lượng chè vẫn gia tăng. Kinh nghiệm phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của một số nước như Ấn Độ, Srilanka, Kenya và Trung Quốc sẽ đem lại những bài học quý báu cho ngành chè Việt Nam nói chung và tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ nói riêng.

Tại Ấn Độ: Ấn Độ là một trong những cường quốc về sản xuất chè trên thế giới. Ấn Độ bắt đầu trồng chè vào khoảng những năm 1834 - 1840. Chè của Ấn Độ có hai vùng rõ rệt: Vùng phía Bắc, chè tập trung ở các bang Atxam, Kachar, Duars, Darjiling; Vùng chè phía Nam, tập trung ở hai bang Kerala và Madras. Đất vùng Atxam chủ yếu là đất đỏ pha sét và đất phù sa. Đất vùng Madras chủ yếu là đất sét và đất đỏ pha cát [26]. Do lượng mưa lớn, đất đai phì nhiêu, năng suất chè của Ấn Độ đạt bình quân 5 - 8 tấn/ha, cá biệt đạt 12 - 13 tấn/ha. Đặc điểm sản xuất chè của Ấn Độ là trồng tập trung, giống chè lá to, trồng cây bóng râm cho chè và áp dụng phương pháp hái chừa nhiều lá.

Để đẩy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm chè, Chính phủ Ấn Độ thành lập Ủy ban Chè (Tea Board). Ngành chè Ấn Độ dưới sự điều tiết của Ủy ban Chè đã tạo dựng được các mối liên kết chặt chẽ, thống nhất giữa trồng, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ, nghiên cứu khoa học và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chế biến chè. Đã thể hiện được sự phân công lao động theo hướng chuyên môn hóa, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh trong sản xuất kinh doanh chè [13].

Về các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của Ấn Độ, hầu hết các vườn chè của Ấn Độ gắn liền với nhà máy chế biến chè và sở hữu bởi các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên, hoặc Công ty cổ phần (nhưng không có vốn của Nhà nước). Các vườn chè của hộ gia đình sản xuất nhỏ chiếm tỷ lệ rất thấp, chỉ khoảng vài phần trăm và liền với vùng chè của các doanh nghiệp [32].

Mỗi doanh nghiệp chè thường có từ 300 - 500 ha chè cùng với nhà máy chế biến. Diện tích chè của từng doanh nghiệp rất tập trung, liền thửa, liền vùng và có hàng rào bằng dây thép gai để bảo vệ. Do vườn chè tập trung trong một khu vực nhất định, có ranh giới địa lý rõ ràng; hơn thế, chỉ có một người làm đại diện là chủ sở hữu, nên vườn chè không bị chia manh mún, rất thuận lợi trong việc quản lý, điều hành quá trình sản xuất. Đặc biệt thuận lợi trong việc áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, nhất là khâu thay đổi giống chè, thực hiện quy trình canh tác, thu hái, vận chuyển chè búp tươi về nhà máy.

Các doanh nghiệp chè của Ấn Độ không thực hiện giao đất hoặc khoán đến sản phẩm cuối cùng cho người lao động, mà chỉ áp dụng việc khoán hoặc làm công nhật từng công đoạn của quá trình sản xuất dưới sự đôn đốc giám sát, kiểm tra, nghiệm thu của đốc công. Do áp dụng kiểu quản lý này nên quy trình kỹ thuật được thực hiện nghiêm túc. Có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong khâu phòng trừ sâu bệnh, bón phân, thu hái và có ý nghĩa quyết định đến chất lượng chè nguyên liệu, chất lượng của sản phẩm cuối cùng.

Các hộ gia đình trồng chè quy mô nhỏ thường có vườn chè gần nhà, liền với vùng chè của các doanh nghiệp, họ sản xuất và bán chè búp tươi cho các doanh nghiệp. Giống chè, kỹ thuật canh tác, cách thức thu hái cơ bản giống như vườn chè của các doanh nghiệp. Chè búp tươi của các hộ gia đình thường được các doanh nghiệp ký hợp đồng bao tiêu [32].

Các nhà máy chế biến được xây dựng ngay giữa trung tâm vùng chè của doanh nghiệp. Khoảng cách từ địa điểm xa nhất của vườn chè đến nhà máy thường không quá 05 km, giao thông thuận lợi, nên rất thuận tiện trong việc vận chuyển chè nguyên liệu về nhà máy chế biến. Công suất của các nhà máy chế biến trong vùng nhất định không được vượt quá khả năng cung ứng chè nguyên liệu của toàn vùng. Khi năng suất, sản lượng chè búp tươi toàn vùng tăng, dưới sự chỉ đạo của Hiệp hội chè địa phương, các doanh nghiệp phối hợp để phân chia việc mở rộng nhà máy hoặc đầu tư xây dựng thêm nhà máy mới để tăng công suất chế biến tương ứng. Việc mở rộng quy mô chế biến được coi như “hạn ngạch”, “chỉ tiêu” bắt buộc đối với các doanh nghiệp chè. Do đó, các doanh nghiệp không bao giờ thiếu nguyên liệu chế biến, ngược lại các hộ gia đình nông dân có đầu ra ổn định, yên tâm sản xuất và bán được giá hợp lý.

Tại Srilanka: Srilanka bắt đầu trồng chè vào khoảng những năm 1837 - 1840, nhưng thực sự phát triển mạnh từ năm 1870. Chè Srilanka tập trung ở các tỉnh miền Trung, miền Tây và Tây Bắc. Đến nay, ngành chè của Srilanka là một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế nước này. Srilanka có 6 vùng sản xuất chè lớn với tổng diện tích khoảng 190 ngàn hecta, sản lượng hàng năm đạt khoảng 310.000 tấn chiếm 10% sản lượng chè thế giới. Xuất khẩu chè hàng năm chiếm 21% sản lượng chè xuất khẩu thế giới. Việc tiêu thụ sản phẩm chè của các doanh nghiệp sản xuất chè chủ yếu thực hiện thông qua thị trường đấu giá Colombo, thành lập năm 1883, là thị trường lớn nhất trong nước và thế giới với 5 nước tham gia kinh doanh chè của 60 nước đem bán đấu giá [26].

Srilanka có hai hình thức tổ chức sản xuất chè, một là, nông dân tiểu điền có diện tích trồng chè nhỏ hơn 2 ha và có khoảng 260.000 hộ chiếm

khoảng 45% tổng diện tích chè cả nước. Hai là, trang trại lớn có diện tích trồng chè lớn hơn 2 ha chiếm 55% tổng diện tích chè [13].

Chính phủ Srilanka thành lập Ủy ban Chè trực thuộc Bộ Nông nghiệp, là cơ quan cao nhất chịu trách nhiệm tổ chức và phát triển ngành chè Srilanka. Nhiệm vụ chiến lược của Ủy ban Chè là làm cho chè Srilanka trở thành ngành công nghiệp đồ uống dẫn đầu thế giới. Việc quản lý thuốc bảo vệ thực vật thống nhất trong cả nước thuộc Ủy ban Chè, đây là một thành công rất lớn của Srilanka. Các đơn vị sản xuất chè đều phải chịu sự quản lý của Ủy ban Chè và được Ủy ban Chè công nhận là nhà sản xuất tiêu thụ chè và phải đăng ký kế hoạch sản xuất ổn định trong năm [13].

Ủy ban Chè Srilanka đã thể hiện được vai trò điều tiết của mình thông qua quản lý một cách toàn diện ngành chè từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ, đến việc cung cấp, hỗ trợ các dịch vụ cho các hộ nông dân, các doanh nghiệp như bảo đảm chất lượng, thông tin thị trường và xúc tiến thương mại, xây dựng và phát triển thương hiệu, tạo thành hệ thống tổ chức quản lý chặt chẽ trong ngành chè, khẳng định được hình ảnh và uy tín của chè Srilanka trên thị trường quốc tế.

Tại Kenya: Kenya nằm ở phía Đông lục địa châu phi, gần đường xích đạo, là một nước sản xuất chè non trẻ mới phát triển trong thế kỷ XX. Chè Kenya nổi tiếng về độ trong, có màu đẹp, hương vị đặc trưng và rất được ưa chuộng trên thị trường chè thế giới. Các khu vực trồng chè chủ yếu của Kenya tập trung tại khu vực cao nguyên Kenya, phía Tây của thung lũng Rift, ở độ cao từ 1.500 đến 2.700m trên mực nước biển là nơi có lượng mưa và nhiệt độ thích hợp cho trồng chè. Kenya hiện có 110.000 ha chè và trên 100 nhà máy với khoảng 3 triệu nông dân trồng chè, trong số đó 64% các nhà máy là nhà máy nhỏ. Kenya hiện là nhà sản xuất chè lớn thứ 3 và là nước xuất khẩu chè đen lớn nhất thế giới [26].

Ủy ban chè của Kenya là một cơ quan quản lý nhà nước về Chè tại Kenya với sự tham gia của Bộ Nông nghiệp nhưng hoạt động độc lập và song song với Bộ này. Ủy ban chè của Kenya sẽ điều chỉnh người trồng, sản xuất và thương mại chè, đồng thời cũng tiến hành các nghiên cứu và quảng bá cho chè. Vì vậy họ có 3 bộ phận hoạt động: quảng bá và marketing, sản xuất, nghiên cứu. Ủy ban chè được cả Nhà nước và người trồng chè trả phí [13].

Chè của Kenya được canh tác chủ yếu ở qui mô trang trại gia đình chiếm 80% và chỉ 20% được trồng trên qui mô lớn. Các nông dân trồng chè đưa sản phẩm của mình ra thị trường thông qua cơ quan phát triển chè Kenya. Cơ quan này phụ trách việc thu mua, chế biến và bán chè nguyên liệu đã sơ chế cho 54 nhà máy vừa và nhỏ. Cơ quan phát triển chè Kenya được tổ chức như một công ty hoạt động môi giới, cơ quan này thường ký hợp đồng 3 năm/lần với các nhà máy chế biến, đồng thời quyết định số lượng chè bán ra qua sàn hay bán trực tiếp. Hiện tại các nhà máy chế biến chè của Kenya bán khoảng 80% qua Sàn và 20% sản phẩm bán trực tiếp với mức giá phụ thuộc vào Sàn giao dịch.

Tại Trung Quốc: Trung Quốc là quốc gia trồng chè lớn nhất thế giới với tổng diện tích là 1.130 ngàn ha, gấp 1,58 lần Ấn Độ nhưng sản lượng chỉ bằng 3/4 Ấn Độ, năng suất bằng 1/2 Ấn Độ. Hiện Trung Quốc là nước xuất khẩu chè đứng thứ 4 thế giới sau Ấn Độ, Srilanka và Kenya. Các địa phương sản xuất chè của Trung Quốc gồm 19 tỉnh kéo dài từ 18 đến 35 độ vĩ bắc, từ 99 đến 122 độ kinh đông. Điều kiện tự nhiên và khí hậu Trung Quốc thích hợp cho việc trồng chè. Các vườn chè được trồng phần lớn trên đất dốc đến 30 độ [26]. Trung Quốc có rất nhiều giống chè, trong đó chủ yếu là giống chè Trung Quốc lá to và lá trung bình.

Cách thức tổ chức sản xuất chè của Trung Quốc cơ bản là sản xuất nhỏ. Các đơn vị sản xuất chè của Trung Quốc chủ yếu là các hộ nông dân, các hợp tác xã, các doanh nghiệp nhỏ, thực lực yếu với cách thức làm chè theo quy mô

từng nhà, từng hộ. Cách thức tổ chức sản xuất này khó có thể đáp ứng được nhu cầu của những thị trường lớn. Hiện nay, ngành chè Trung Quốc đang thiếu nghiêm trọng các doanh nghiệp đầu đàn lớn mang tính khu vực, tính nhà nước. Để giải quyết tình trạng này, Trung Quốc đang nỗ lực quy hoạch tổng thể ngành chè, đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật, thực hiện cơ giới hóa toàn bộ quy trình sản xuất chè và công nghiệp hóa ngành chè. Phát triển rộng rãi sản xuất chè an toàn với các nỗ lực đẩy mạnh tiêu thụ trong nước do tiềm năng thị trường trong nước rất lớn.

Nhận xét: Các nước có sản lượng chè lớn trên thế giới đã thực hiện chuyên môn hóa cao trong sản xuất và tiêu thụ chè. Việc sản xuất chè nguyên liệu chủ yếu do các hộ nông dân, trang trại đảm nhiệm, chế biến và tiêu thụ do các công ty, tập đoàn chè đảm nhiệm.

Chính phủ, mà điển hình là Ủy ban Chè của các nước này, có trách nhiệm xây dựng các chính sách và các chế tài điều tiết toàn bộ các hoạt động từ trồng, sản xuất, chế biến tiêu thụ chè cho đến bảo hộ và phát triển thương hiệu. Các nước này đều có những trung tâm nghiên cứu khoa học trong ngành chè nhằm tăng cường sự liên kết giữa các cơ quan nghiên cứu với các doanh nghiệp và người trồng chè để gia tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Hoạt động của các trung tâm nghiên cứu không chỉ giới hạn trong việc tạo ra những giống chè có năng suất cao, chất lượng tốt mà còn mở rộng sang công nghệ chế biến, đóng gói để tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao như chè uống liền, chè ướp hương. Kinh phí hoạt động cho các cơ quan nghiên cứu phần lớn do Chính phủ cấp, phần còn lại do khu vực kinh tế tư nhân, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chè đóng góp.

Các nước sản xuất chè lớn đều có thị trường “Sàn” đấu giá, tạo cơ hội để thế giới biết đến chè của nước họ, qua đó khẳng định tầm quan trọng của ngành công nghiệp, thương mại chè của nước đó. Đồng thời, các doanh nghiệp sản xuất chè không chỉ tiết kiệm được chi phí thông qua cách quản lý tiếp thị chè

hiệu quả trên thị trường đầu giá, mà quan trọng hơn, doanh nghiệp sẽ bán được giá cao hơn khi được khách hàng thế giới biết đến. Từ đó khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường.

1.2.2. Các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở Việt Nam

1.2.2.1. Hiện trạng phát triển sản xuất chè tại Việt Nam

Việt Nam nằm ở Bắc bán cầu từ $8^{\circ}30'$ - $23^{\circ}22'$ vĩ Bắc, khí hậu nhiệt đới gió mùa rất thích hợp với sự sinh trưởng và phát triển cây chè. Với hơn nửa diện tích vùng trung du, đồi núi và cao nguyên phía Bắc, cao nguyên Trung Nam Bộ là các loại đất có độ pH từ 4 đến 5, đất đỏ vàng trên phiến thạch sét và đá biến đổi trên sa thạch và phù sa cổ có độ dốc thoải dưới 25° , rất phù hợp cho phát triển của cây chè [26].

Với lịch sử hàng ngàn năm phát triển, Việt Nam tự hào là một trong những nước cội nguồn của cây chè. Năm 1898, người Pháp đã phát hiện ra sở thích uống trà của dân bản địa và đã xây dựng đồn điền chè đầu tiên với gần 100 ha tại xã Tĩnh Cương (Cẩm Khê - Phú Thọ) và trại thực nghiệm nghiên cứu chè ở Phú Hộ. Trải qua các cuộc kháng chiến, sau hoà bình lập lại, nhờ sự giúp đỡ tận tình của Liên Xô, các nhà máy chế biến chè công nghiệp đã bắt đầu được xây dựng từ năm 1957, biến ngành chè thành một trong những ngành thực hiện công nghiệp hoá sớm nhất ở nước ta. Sau một thời kỳ sản xuất theo kiểu quảng canh, năng suất chất lượng thấp, chè Việt Nam bắt đầu phục hồi và bứt phá từ năm 1997 [26]. Từ đó đến nay, xuất khẩu liên tục tăng trưởng, biến Việt Nam thành một nước không có tên trên bản đồ chè thế giới thành một quốc gia sản xuất và xuất khẩu chè đứng thứ 5 trên Indônexia và sau Ấn Độ, Srilanka, Trung Quốc, Kenya.

Hiện tại, Việt Nam có 35 tỉnh thành phố trồng chè với gần 170 giống chè khác nhau. Theo điều tra hiện trạng diện tích chè toàn quốc tính đến hết năm 2009 là 130.098ha. Ngành chè Việt Nam đã thu hút khoảng 1.275.000 lao động, 400.000 hộ sản xuất chè nguyên liệu, 455 cơ sở chế biến chè. Chè

Việt Nam xuất khẩu chính ngạch đạt 130.000 tấn, đạt khoảng 140 triệu USD, với 70 thị trường và 219 công ty xuất khẩu [49].

Ngành Chè sau những năm đổi mới đã có bước phát triển quan trọng, tính từ năm 1999 đến 2009 đã có một số kết quả và thành tựu, cụ thể như sau:

Bảng 1.1: Tăng trưởng về diện tích, năng suất, sản lượng chè Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm						Tốc độ tăng BQ (%)
	1999	2005	2006	2007	2008	2009	
Diện tích (ha)	84.800	123.742	127.435	129.078	129.478	130.098	4,5
Năng suất (tấn/ha)	4,2	5,9	6,0	6,6	6,5	6,5	2,3
Sản lượng (tấn)	286.650	600.075	702.310	707.616	739.346	759.463	6,0
Sản lượng quy khô (tấn)	52.500	133.350	160.000	160.500	165.000	168.769	7,4
Sản lượng chè khô XK (tấn)	36.400	87.920	105.116	110.980	95.675	112.000	7,1
Kim ngạch XK (triệu \$)	45,2	96,8	111,6	131,5	133,2	158,4	7,4

Nguồn: [49]

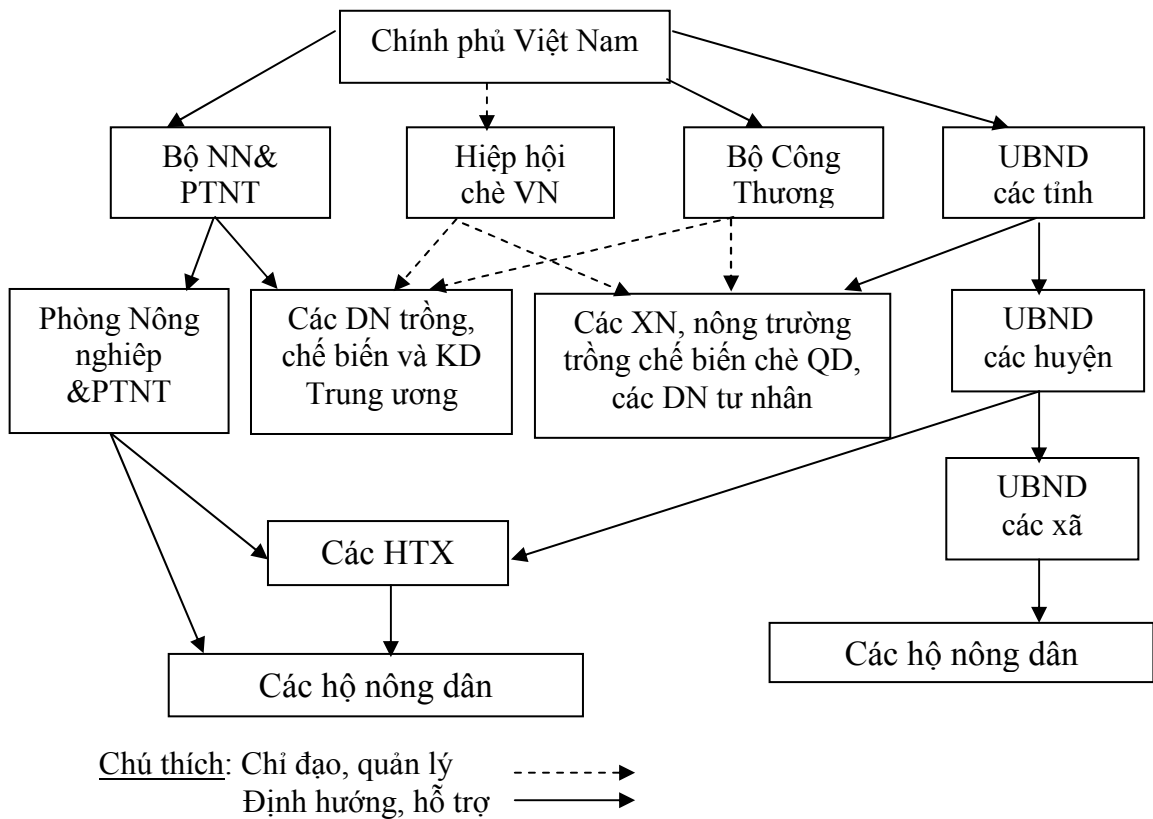
Tốc độ tăng trưởng bình quân về diện tích sau 10 năm là 4,5%, diện tích chè năm 2009 so với năm 1999 tăng 1,6 lần (từ 84.800ha lên 130.098 ha); Tốc độ tăng trưởng bình quân về sản lượng chè quy khô là 7,4%, sau mười năm tăng 3,2 lần (từ 52.500 tấn lên 168.769 tấn); Tốc độ tăng trưởng bình quân về kim ngạch xuất khẩu đạt 7,4%, sau mười năm tăng hơn 3,4 lần (từ 45,2 triệu \$ lên 158,4 triệu \$).

Đến năm 2009 đã trồng mới giống tốt là 45.530 ha đạt 35% so với tổng diện tích. Nếu tính cả các diện tích chè Shan chọn lọc, tổng diện tích giống mới đạt 48%. Đây là những kết quả đáng kể đã đưa Việt Nam trở thành một trong 5 quốc gia sản xuất chè lớn nhất thế giới.

1.2.2.2. Các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè tại Việt Nam

* Tổ chức quản lý của ngành chè Việt Nam

Trải qua 25 năm đổi mới, ngành chè Việt Nam đã khẳng định được quyền tự chủ về kinh tế cho các đơn vị sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sự tồn tại độc lập của kinh tế hộ nông dân. Với quyền tự chủ của mình, các đơn vị kinh tế tham gia sản xuất kinh doanh chè có quyền quyết định trong việc lựa chọn người cung ứng các yếu tố đầu vào, cung cấp các dịch vụ kinh tế kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm. Tất cả các điều kiện đó đã tạo ra những mối quan hệ khăng khít giữa các đơn vị tham gia sản xuất chè với các tổ chức kinh tế xã hội khác. Việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chè được điều hành thông qua nhiều hệ thống khác nhau với sự tham gia của Nhà nước, chính quyền địa phương các cấp, các doanh nghiệp Nhà nước của trung ương và địa phương, doanh nghiệp tư nhân, các hộ sản xuất, các đầu mối trung gian. Có thể khái quát cơ cấu tổ chức và quản lý ngành chè thông qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.2: Cơ cấu tổ chức và quản lý ngành chè Việt Nam [Tổng hợp của tác giả]

Theo sơ đồ cơ cấu tổ chức và quản lý ngành chè Việt Nam, ngành sản xuất chè gồm các doanh nghiệp trồng, chế biến chè Trung ương do Bộ Nông nghiệp & PTNT trực tiếp quản lý; các doanh nghiệp trồng, chế biến chè quốc doanh địa phương và ngoài quốc doanh do UBND tỉnh quản lý; các hợp tác xã và hộ nông dân sản xuất chè dưới sự quản lý của UBND các huyện và các xã.

Đặc biệt sự ra đời của một số tổ chức sản xuất, kinh doanh chè của cả nước như: Tổng công ty Chè Việt Nam năm 1987, Hiệp hội chè Việt Nam năm 1988, đã thể hiện sự lớn mạnh của ngành chè Việt Nam. Các đơn vị sản xuất chè của Việt Nam từ chỗ đơn lẻ nay đã phát triển thành một hệ thống tổ chức quản lý tất cả các lĩnh vực từ cung ứng các dịch, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu đã giúp cho ngành chè phát triển một cách bền vững hơn.

** Các hình thức tổ chức sản xuất chè tại Việt Nam*

Hiện nay, các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp cơ sở ở nông thôn Việt Nam nói chung và ở các vùng chè nguyên liệu nói riêng, tồn tại dưới các hình thức phổ biến: hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã, các loại hình doanh nghiệp.

Trong chế biến và tiêu thụ sản phẩm, có sự tham gia của các cơ sở chuyên chế biến tư nhân, hộ sản xuất kiêm chế biến, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp liên doanh chế biến và xuất khẩu; người thu gom, người bán buôn. Các tác nhân hỗ trợ như Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Công thương, các tổ chức NGOs, các tổ chức đoàn thể quần chúng như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên.

Nhận xét: Sau hơn 20 năm đổi mới, ngành chè Việt Nam đã có những bước tăng trưởng cao, cây chè đã được quan tâm đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng diện tích, nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực, mở rộng thị trường, quảng bá thương hiệu. Do vậy, ngành chè đã

thu được một số kết quả như: diện tích, năng suất, chất lượng đều tăng, nhiều giống chè mới được đưa vào sản xuất, đầu tư thâm canh. Cùng với sự chỉ đạo của các Sở Nông nghiệp & PTNT đưa ngành chè của các địa phương sản xuất theo hướng an toàn, bền vững.

Bên cạnh các kết quả đạt được, ngành chè còn bộc lộ những hạn chế: năng suất, chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp; một số khâu trong tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ chưa được kiểm soát; các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè cơ bản là sản xuất nhỏ, thực lực yếu. Ở tầm vĩ mô, chưa có quy hoạch tổng thể cho phát triển ngành chè. Nhìn chung, ngành chè Việt Nam phát triển chưa có chiến lược dài hạn và tầm nhìn xa, trong phát triển sản xuất còn thiếu tính bền vững. Chính vì vậy, ngành chè cần phải có chiến lược phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng bền vững hơn.

1.2.3. Bài học kinh nghiệm từ nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè

Qua nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của một số nước trên thế giới, và thực tế ở Việt nam, tác giả rút ra được một số bài học kinh nghiệm trong phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè cho ngành chè Việt Nam nói chung và cho vùng Đông Bắc Bắc bộ nói riêng:

- Cần hoàn thiện một số chính sách kinh tế vĩ mô nhằm tạo dựng sự gắn kết chặt chẽ giữa các khâu từ sản xuất chè nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Việc sản xuất chè nguyên liệu nên giao cho các hộ nông dân, trang trại đảm nhiệm. Khâu chế biến và tiêu thụ do các công ty, tập đoàn chè đảm nhiệm.

- Chính phủ, cần thành lập Ủy ban Chè nhằm nâng cao trách nhiệm trong xây dựng các chính sách, các chế tài điều tiết toàn bộ các hoạt động từ trồng, chế biến, tiêu thụ chè cho đến bảo hộ và phát triển thương hiệu.

- Cần phát triển các trung tâm nghiên cứu khoa học trong ngành chè nhằm tăng cường sự liên kết giữa các cơ quan nghiên cứu với các doanh nghiệp và người trồng chè để gia tăng năng suất, chất lượng và đạt hiệu quả cao. Kinh phí hoạt động cho các cơ quan nghiên cứu không chỉ do Chính phủ cung cấp mà cần có sự đóng góp từ những người hưởng lợi như: người trồng chè, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chè.

- Chính phủ cho phép thành lập “Sàn” đấu giá chè, nhằm tạo cơ hội để thế giới biết đến ngành công nghiệp chè Việt Nam, đồng thời giúp các doanh nghiệp sản xuất chè tiết kiệm được chi phí, khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao giá trị sản phẩm chè Việt Nam tương đương với giá chè thế giới.

- Trong các nước có sản lượng chè lớn trên thế giới mà luận án đã đề cập. Theo tác giả đánh giá, cách thức tổ chức sản xuất chè của Việt Nam hiện nay gần giống như cách thức tổ chức sản xuất của Trung Quốc. Hai nước đều có lợi thế trong phát triển sản xuất chè, với diện tích trồng chè lớn, nhưng sản lượng và năng suất lại thấp. Nguyên nhân chính là do các hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là sản xuất nhỏ, sự liên kết hợp tác trong sản xuất chưa chặt chẽ chưa phát huy được lợi thế. Do vậy, ngành chè Việt Nam nói chung và ngành chè vùng Đông Bắc Bắc bộ nói riêng cần được đầu tư, quy hoạch chi tiết cụ thể, từ đó hình thành các vùng chè theo lợi thế so sánh nhằm phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè phù hợp đáp ứng được yêu cầu thực tế hiện nay.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Trong nội dung chương 1 tác giả đã làm rõ được những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững. Đồng thời, cho phép tác giả rút ra những nhận định có tính kết luận chủ yếu như sau:

1. Phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè, thực chất là nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè trong điều kiện kinh tế thị trường, đó là sự liên kết hữu cơ theo chiều dọc giữa các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị ngành chè và sự liên kết theo chiều ngang giữa các khu vực sản xuất chè với các khu vực chế biến, tiêu thụ thông qua việc thực hiện hiệu quả công tác phát triển hạ tầng, cung cấp dịch vụ công như khuyến công, khuyến nông, xúc tiến thương mại để hình thành vùng chè theo lợi thế so sánh.

Phát triển và hoàn thiện các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè góp phần thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá trong sản xuất. Đồng thời, phát triển hợp lý các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè sẽ thúc đẩy công tác quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư vào ngành chè, từ đó hình thành các tiểu vùng sản xuất chè bền vững trong vùng nghiên cứu.

2. Các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè chịu ảnh hưởng của các nhân tố chủ yếu: điều kiện tự nhiên; kiến thức và kinh nghiệm sản xuất; kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất và chế biến; đầu tư công, dịch vụ công góp phần tạo ra vùng sản xuất chè; thị trường tiêu thụ sản phẩm; cơ chế chính sách đối với phát triển ngành chè. Hệ thống các nhân tố tác động được xem xét trong trạng thái động và trong mối quan hệ tương tác.

3. Nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của một số nước có sản lượng chè lớn trên thế giới cho thấy, các nước này đã thực hiện chuyên môn hóa cao trong sản xuất và tiêu thụ chè. Việc sản xuất chè nguyên liệu chủ yếu do hình thức hộ gia đình, trang trại đảm nhiệm, chế biến và tiêu thụ do các công ty, tập đoàn chè đảm nhiệm. Các nước đều tập trung phát triển các trung tâm nghiên cứu khoa học trong ngành chè nhằm tăng cường sự liên kết giữa các cơ quan nghiên cứu với các doanh nghiệp và người trồng chè để gia tăng năng suất, chất lượng và đạt hiệu quả cao.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. ĐẶC ĐIỂM VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ

2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

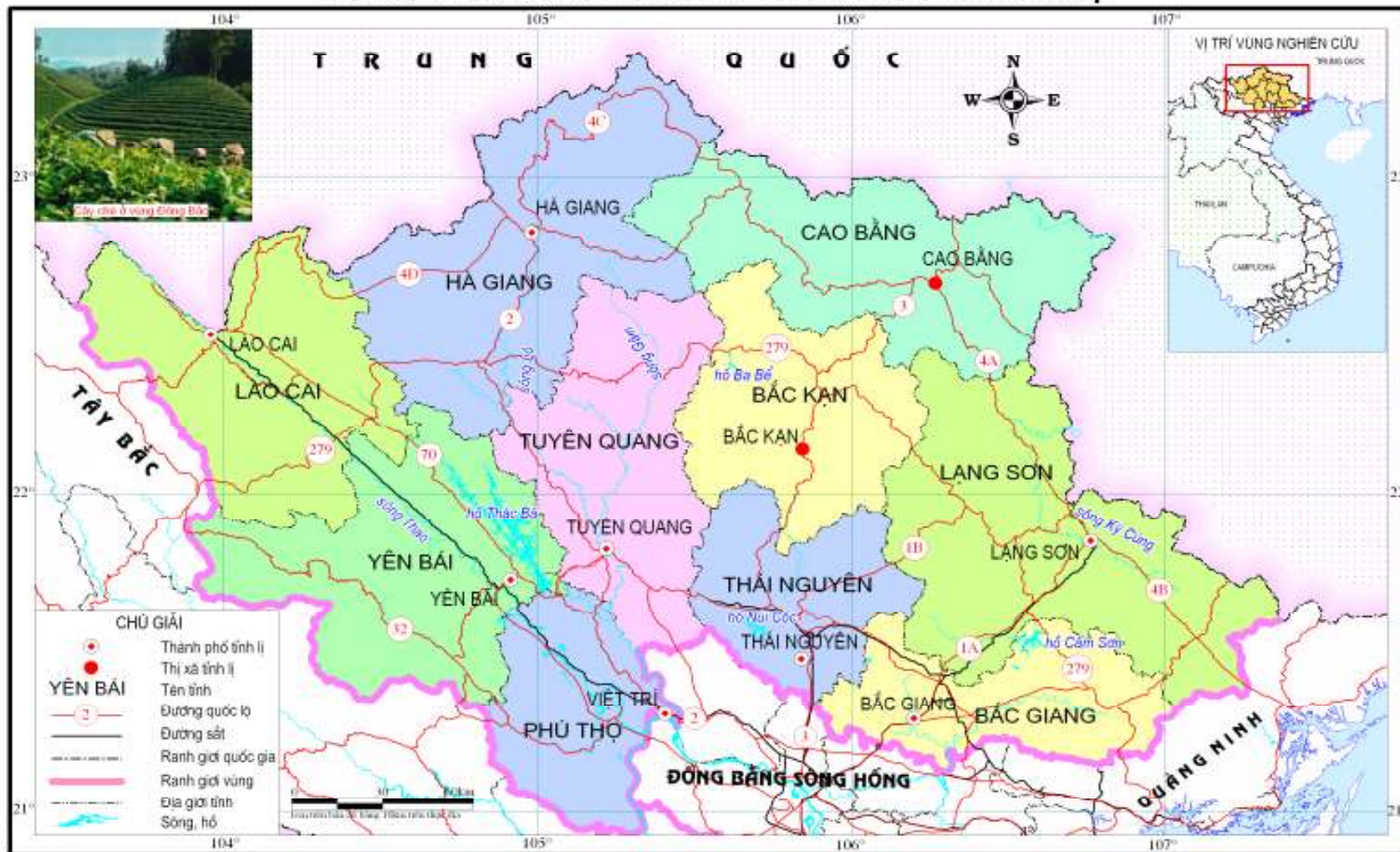
Vùng Đông Bắc Bắc bộ là vùng lãnh thổ rộng lớn của Việt Nam, bao gồm 10 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ và Bắc Giang. Với tổng diện tích tự nhiên là 57.894 km² chiếm 17,49% diện tích cả nước, tổng dân số của vùng năm 2009 là 8.358 nghìn người chiếm 9,72% dân số cả nước [69], [70].

** Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu*

- *Vị trí địa lý*: là vùng lãnh thổ địa đầu phía Bắc của Tổ quốc, vùng Đông Bắc Bắc bộ có vị trí chiến lược quan trọng cả về chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng của cả nước. Phía Bắc của vùng giáp với Đông Nam Trung Quốc với chiều dài đường biên giới trên đất liền là 1.147 km thuộc địa bàn 4 tỉnh: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn; Phía Nam giáp với các tỉnh đồng bằng Bắc bộ, Phía Tây giáp với các tỉnh vùng Tây Bắc; phía Đông giáp với tỉnh Quảng Ninh. Trên tuyến biên giới đất liền với Trung Quốc, vùng Đông Bắc Bắc bộ có 3 cửa khẩu quốc tế, 6 cửa khẩu quốc gia và 12 cửa khẩu địa phương [33]. Đặc biệt, vùng còn có mối quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và nhiều trung tâm đô thị lớn là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Tất cả những yếu tố này tạo nên động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Cây chè được trồng chủ yếu ở vùng trung du miền núi. Đối với vùng Đông Bắc Bắc bộ cây chè được coi là một trong những cây trồng thế mạnh. Vùng Đông Bắc Bắc bộ là một trong bốn vùng chè lớn của cả nước (vùng

BẢN ĐỒ 2.1: BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ



NCS: Tạ Thị Thanh Huyền

Tây Bắc, vùng Bắc Trung bộ và vùng Tây Nguyên), tại đây đã hình thành các vùng tập trung chuyên canh chè, với tổng diện tích chè là 76.574 ha chiếm 58,85% so với tổng diện tích chè của cả nước. Tiềm năng cây chè là rất lớn và có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho đông đảo đồng bào dân tộc miền núi, góp phần nâng cao đời sống, đảm bảo an sinh xã hội.

- *Địa hình*: nằm trong vùng núi và trung du Bắc Bộ, Vùng Đông Bắc Bắc bộ có địa hình không cao so với vùng Tây Bắc. Phía Tây có những dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, trong đó có dãy Phanxipan cao 3.143m. Phía Đông của vùng có nhiều dãy núi cao hình cánh cung nối tiếp nhau đến các vùng đất thấp hơn với những quả đồi hình “bát úp” thường có đỉnh bằng với độ dốc trung bình từ 20^0 đến 25^0 , giữa các quả đồi là những thung lũng hẹp, khép kín, có độ cao trung bình từ 15m đến 200m, khả năng tiếp nhận sản phẩm bồi tụ rất hạn chế. Địa hình của vùng bị chia cắt bởi nhiều sông suối và thung lũng, song cũng có những cao nguyên rộng lớn, những cánh đồng rộng tương đối bằng phẳng, những dải đồi trùng điệp, có rừng và đất rừng phong phú [12].

- *Khí hậu*: vùng Đông Bắc Bắc bộ nằm trong miền khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, là nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc, có mùa đông lạnh nhất ở nước ta, mùa hè nóng ẩm nhiệt độ cao. Do sự kết hợp giữa địa hình cao, dốc và chia cắt mạnh, ít đất bằng phẳng đã buộc người dân phải sản xuất trên đất dốc, họ phải lựa chọn những cây trồng phù hợp và cây chè có thể khẳng định là cây trồng đặc thù về nhiều phương diện, không chỉ mang lại hiệu quả về mặt kinh tế, xã hội mà còn là loại cây trồng chưa bao giờ xảy ra hiện tượng “mất trắng” vì thiên tai như những cây trồng khác. Về mặt môi trường có thể xếp vào loại cây “phủ xanh đất trống đồi núi trọc” vì cây chè là cây có khả năng thích nghi ở vùng đồi núi.

*** Các nguồn lực tự nhiên**

- *Tài nguyên đất*: đất đai là thế mạnh trong sản xuất nông, lâm nghiệp của vùng. Qua bảng 2.1 cho thấy, đất nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp của vùng là 4.418,7 nghìn ha chiếm 17,68% diện tích đất tự nhiên của cả nước, chiếm 75,49% tổng diện tích đất tự nhiên toàn vùng. Tuy nhiên, vùng mới chỉ sử dụng khoảng 50% tổng diện tích đất nông, lâm, ngư nghiệp hiện có, diện tích đất còn lại đang tiếp tục được khai thác và sử dụng nhằm phát triển mạnh mẽ hơn các ngành nông, lâm nghiệp của Vùng.

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất vùng Đông Bắc Bắc bộ

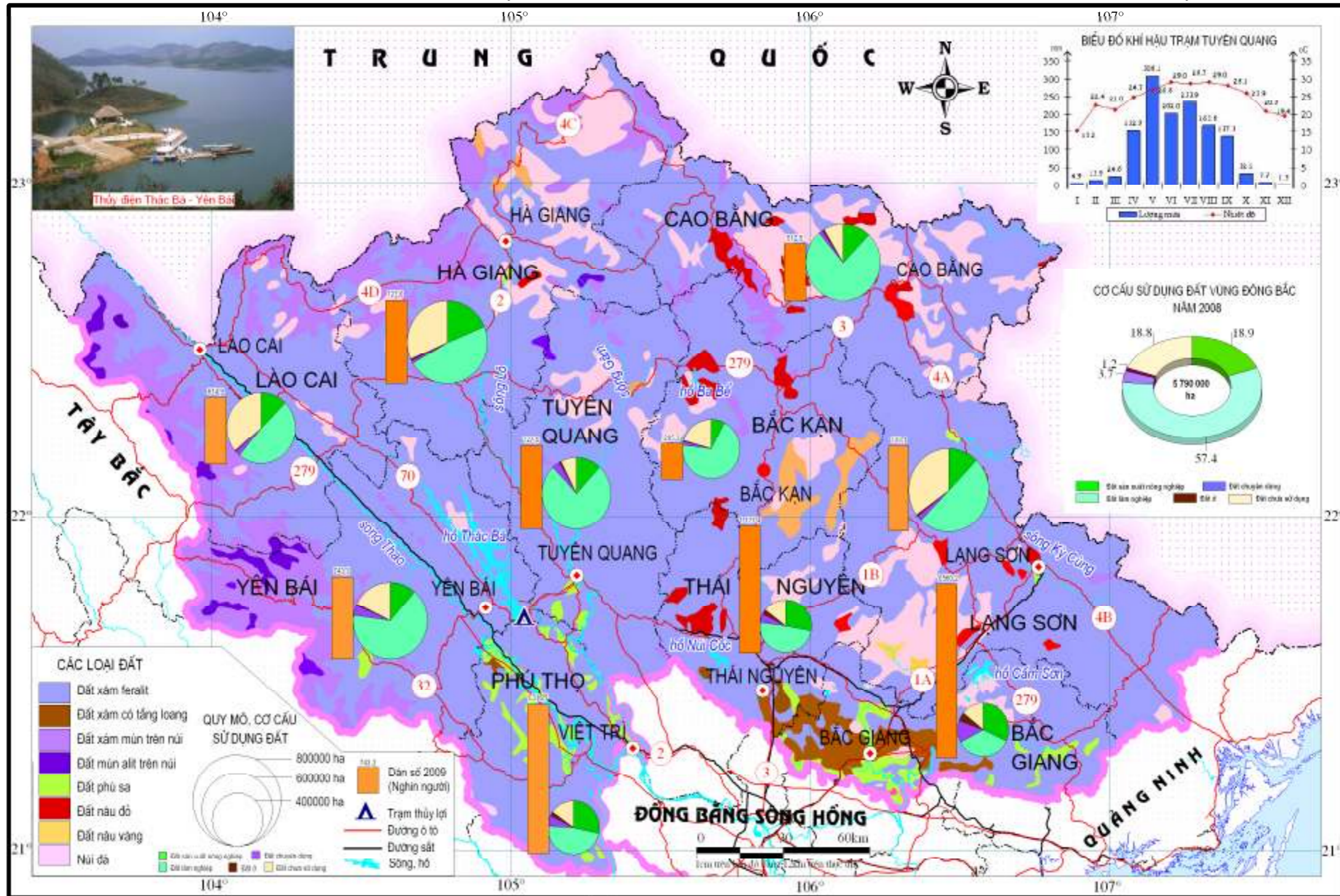
ĐVT: 1.000 ha

Chỉ tiêu	Vùng ĐB BB		Cả nước		So sánh Vùng với cả nước (%)
	DT (1000ha)	Cơ cấu (%)	DT (1000ha)	Cơ cấu (%)	
Tổng diện tích đất tự nhiên	5790,0	100	33115,0	100	17,48
1. Đất nông, lâm, ngư nghiệp	4418,7	76,32	24997,0	75,49	17,68
Đất sản xuất nông nghiệp	921,8	20,86	9420,3	37,69	9,79
Đất lâm nghiệp	3326,2	75,28	14817,0	59,27	22,45
Đất nuôi trồng thủy sản	170,7	3,86	760,3	3,04	22,45
2. Đất phi nông nghiệp	284,4	4,91	3385,8	10,22	8,40
Đất chuyên dùng	211,8	74,47	2765,4	81,68	7,66
Đất ở	72,6	25,53	620,4	18,32	11,70
3. Đất chưa sử dụng	1086,9	18,77	4732,1	14,29	22,97

Nguồn: [70]

Tài nguyên đất của Vùng được phân thành các loại chủ yếu sau: đất đỏ đá vôi, phân bố theo các cánh cung nhiều nhất ở các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai phù hợp với loại cây công nghiệp hàng năm; đất phù sa cổ, phân bố chủ yếu ở Phú Thọ, Bắc Giang, thích hợp phát triển các

BẢN ĐỒ 2.2: CÁC NGUỒN LỰC CHỦ YẾU CHO SẢN XUẤT CHÈ VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ



NCS: Tạ Thị Thanh Huyền

TỈ LỆ 1 : 1 200 000

cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm như cây chè; đất phù sa, phân bố ở các đồng bằng ven sông thích hợp trồng hoa màu và cây thực phẩm; đặc biệt là đất Feralit đỏ vàng phân bố chủ yếu ở Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Bắc Giang. Loại đất này rất phù hợp với trồng chè, điều này lý giải tại sao đây chính là vùng chè lớn nhất Việt Nam với nhiều sản phẩm chè nổi tiếng cả nước [12].

Đất đai là một nguồn lực lớn của vùng Đông Bắc Bắc bộ. Trong những năm vừa qua được sự hỗ trợ tích cực của Bộ Nông nghiệp & PTNT, các ban, ngành có liên quan, các tỉnh trong vùng đã có những chuyển biến tích cực trong sản xuất nông lâm nghiệp, cơ cấu cây trồng đang từng bước được chuyển dịch, việc áp dụng các giống cây trồng mới, các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất ngày càng mở rộng.

- *Tài nguyên nước*: hệ thống sông, suối trên địa bàn vùng Đông Bắc Bắc bộ khá dày đặc, bao gồm:

Hệ thống sông Thái Bình: bao gồm hệ thống sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam chảy qua các tỉnh thuộc tiểu vùng Đông Bắc và gặp nhau ở Phả Lại hình thành sông Thái Bình. Lưu vực các sông tính đến Phả Lại là 12.680 km²; Hệ thống sông Hồng: chảy từ Trung Quốc vào Việt Nam qua các tỉnh là Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ đổ về đồng bằng sông Hồng và ra biển với diện tích lưu vực khoảng 70.700 km² [56].

Mật độ sông, suối trên địa bàn vùng Đông Bắc Bắc bộ khá dày đặc, nhưng phân bố không đồng nhất. Chế độ thủy văn của các dòng sông trong vùng phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa và khả năng điều tiết của lưu vực các sông. Lượng nước trên các sông suối trong mùa mưa lũ thường chiếm từ 65 - 77% lượng nước cả năm, tuy nhiên vào mùa khô lượng nước các con sông

thường cạn kiệt. Do địa hình tương đối cao và dốc nên hệ thống sông suối của vùng đều dốc, tốc độ dòng chảy lớn gây xói lở khu vực ven sông hoặc hiện tượng lũ quét ở một số địa phương như Hà Giang, Yên Bái đã hạn chế về khả năng khai thác sử dụng nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp.

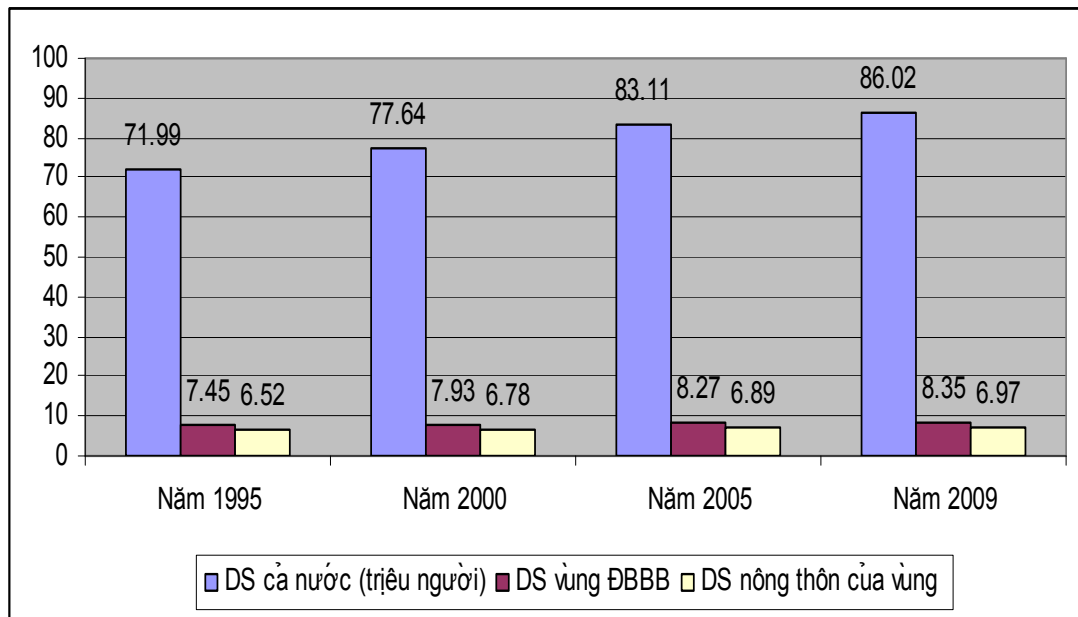
Ngoài hệ thống sông suối, nguồn nước mặt, trong vùng còn bao gồm hệ thống hồ thiên nhiên, nhân tạo, nguồn nước ngầm, như: hồ Thác Bà, hồ Núi Cốc, hồ Pa Khoang. Các hồ này đã cung cấp lượng nước đáng kể cho sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư trong vùng. Vùng còn có nguồn nước ngầm, với trữ lượng khoảng trên 500 nghìn m³/ngày chất lượng tốt có thể khai thác cho sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên do nước ngầm phân bố sâu, nhất là vùng cao núi đá nên hầu như chưa thể khai thác phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Nước là tài nguyên quý giá đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Tuy nhiên sự phân bố các nguồn nước không đều theo mùa và theo lãnh thổ, gây khó khăn cho phát triển nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của người dân. Việc khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với riêng ngành chè mà còn đối với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường trong toàn Vùng.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội của Vùng

**** Dân số và mật độ dân số***

Hiện nay, dân số của vùng Đông Bắc Bắc bộ là 8.542,7 nghìn người chiếm 9,91% dân số cả nước, mật độ dân số trung bình là 147 người/km² [72], tập trung đông nhất ở các tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Kạn, Thái Nguyên, nơi phân bố những trung tâm kinh tế lớn của vùng. Tỷ lệ dân số thành thị thấp, chỉ có 1.337,2 nghìn người, chiếm 5,72% tổng dân số thành thị toàn quốc và chiếm 15,65% dân số toàn vùng.

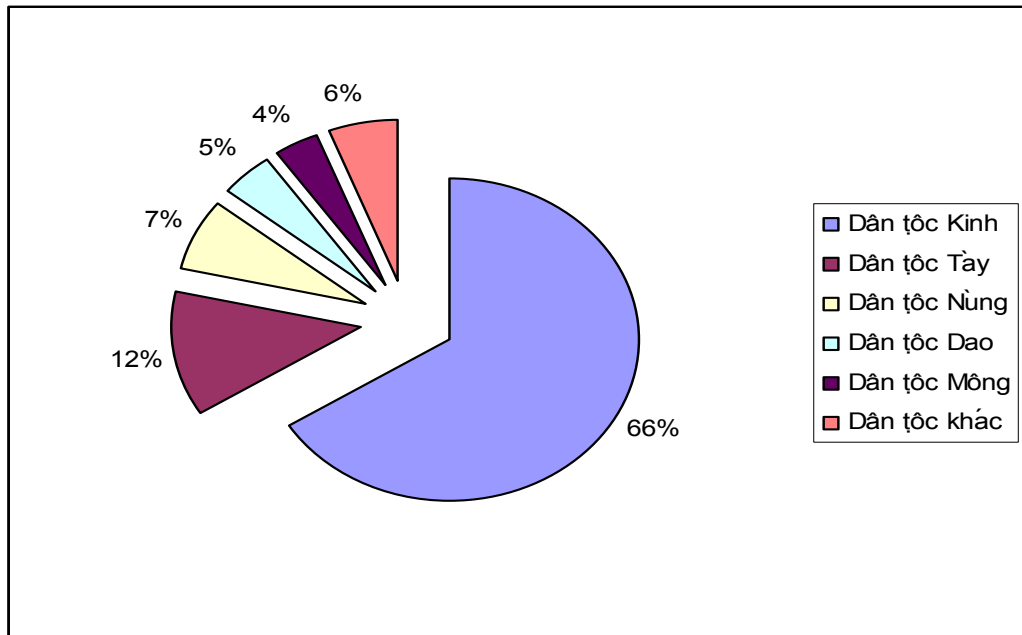


Biểu đồ 2.1: Dân số cả nước và vùng Đông Bắc Bắc bộ [69]

Đặc điểm phân bố dân cư của vùng, cho thấy vùng Đông Bắc Bắc bộ còn phổ biến sản xuất nông nghiệp, bởi dân số làm nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao, trên 84% tổng dân số toàn vùng. Cơ cấu dân số chưa hợp lý, chất lượng còn thấp và sự phân bố không đều đã ảnh hưởng đến sự bền vững của vùng về các mặt kinh tế, xã hội và tài nguyên - môi trường. Có thể thấy nền kinh tế của vùng còn phụ thuộc nhiều vào yếu tố thiên nhiên như địa hình, thủy văn, thổ nhưỡng và tài nguyên thiên nhiên.

*** Cơ cấu dân tộc**

Vùng Đông Bắc Bắc bộ tập trung nhiều tộc người khác nhau. Cơ cấu dân tộc đa dạng nhất trong cả nước với khoảng 40 dân tộc, như: Kinh, Tày, Nùng, Dao, Mông, Sán chay, Sán diu, Lô lô, Hoa... Trong đó, người Kinh chiếm tỷ lệ cao nhất tới 66% tổng dân số toàn vùng; Người Tày chiếm khoảng 12%; người Nùng chiếm 7%, người Dao chiếm 5%, người Mông chiếm 4%, còn lại là các dân tộc khác [33].



Biểu đồ 2.2: Cơ cấu dân tộc vùng Đông Bắc Bắc bộ [6]

Đa số dân tộc ít người vùng Đông Bắc Bắc bộ sống ở vùng cao, vùng sâu, điều kiện sản xuất và sinh hoạt khó khăn. Song, đồng bào các dân tộc của vùng có truyền thống lao động cần cù, có quan hệ cộng đồng bền chặt và gắn kết giữa cộng đồng các dân tộc anh em, có sự tích lũy kinh nghiệm tri thức bản địa và văn hoá truyền thống. Nhiều tập quán sản xuất và sinh hoạt của đồng bào các dân tộc đã trở thành những chuẩn mực giá trị mang tính văn hoá, tính xã hội nhân văn trong ứng xử với tự nhiên và bảo vệ môi trường cũng như trong phát triển kinh tế.

*** Trình độ học vấn**

Trình độ học vấn và chuyên môn của vùng tương đương với trình độ trung bình của cả nước, cao hơn vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long, nhưng thấp hơn vùng đồng bằng sông Hồng. Tổng dân số tốt nghiệp phổ thông cơ sở trở lên đạt 53,7% (mức trung bình cả nước 45%). Số người tốt nghiệp phổ thông trung học chiếm 11,2% tổng dân số, tỷ lệ chưa tốt nghiệp phổ thông cơ sở chiếm 35,1% chủ yếu là các đồng bào dân tộc ít

người. Tổng số người qua đào tạo chuyên môn là 200 nghìn người chiếm 12% tổng số lao động, tương đương trình độ trung bình của cả nước. Trong đó có trên 80 nghìn người có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên [12]

*** Văn hóa, lịch sử**

Vùng Đông Bắc Bắc bộ là vùng đất khởi nguyên của các triều đại Vua Hùng, của nhà nước Văn Lang, Âu Lạc, mở đầu cho lịch sử “dựng nước và giữ nước” của dân tộc. Với các di sản văn hóa - lịch sử, các lễ hội truyền thống, các làn điệu dân ca được giữ gìn bảo tồn từ đời này sang đời khác. Nơi đây, cảnh quan tự nhiên còn tạo thuận lợi cho vùng phát triển các khu du lịch nổi tiếng [33].

*** Điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật**

Hệ thống đô thị: hệ thống đô thị của vùng gồm 13 thành phố, thị xã với tổng diện tích 1.902,2 km² và dân số là 1.224,5 nghìn người. Ngoài ra còn mạng lưới thị trấn, trung tâm huyện lỵ là 86 huyện với 105 thị trấn [12].

Thành phố Thái Nguyên là trung tâm kinh tế, văn hóa, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng, là đầu mối giao lưu giữa các tỉnh phía Bắc. Có phạm vi ảnh hưởng lớn tới các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Thành phố Việt Trì là thành phố công nghiệp của vùng ĐBBB với các ngành công nghiệp hóa chất, giấy, vật liệu xây dựng. Đây là trung tâm văn hóa chính trị, khoa học kỹ thuật có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, văn hóa các tỉnh phía Tây của vùng. Phạm vi ảnh hưởng là các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang.

Hệ thống giao thông: hệ thống giao thông đường bộ của vùng bao gồm Quốc lộ 2 dài 312 km chạy từ Hà Nội - Việt Trì - Phú Thọ - Tuyên Quang - Mèo Vạc đi qua các thành phố công nghiệp và địa bàn giàu khoáng sản, lâm sản và vùng chăn nuôi đại gia súc; Quốc lộ 3 dài 382 km chạy từ Hà Nội -

Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng - Thủy Khẩu nối liền vùng kim loại màu giữa Thái Nguyên với Hà Nội; Quốc lộ 4 từ Lạng Sơn - Cao Bằng - Hà Giang, đi qua vùng cây ăn quả và nối liền với cửa khẩu Việt Trung; Đường 1B, từ Lạng Sơn - Bắc Sơn - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái gặp quốc lộ 6 nên có ý nghĩa về mặt kinh tế trong giao lưu kinh tế với các tỉnh Vùng Tây Bắc; Quốc lộ 1A từ Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội là tuyến đường đặc biệt quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho các phương tiện vận chuyển hàng hoá thông thương với Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị Quan [23].

Con sông Hồng chảy qua trung tâm hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội là tuyến đường giao thông thuỷ vận chuyển hàng công kênh với giá rẻ. Song song với dòng sông là tuyến đường sắt, đường bộ lên tận biên giới, có thể đi lại thuận tiện, phục vụ cho sự phát triển kinh tế cửa khẩu nói riêng và kinh tế của vùng nói chung.

Hệ thống thông tin liên lạc, mặc dù còn thô sơ nhưng đã được mở rộng trong những năm gần đây. Việc xây dựng các trạm tiếp sóng vô tuyến truyền hình và tiếp âm đài phát thanh ở các huyện là rất có ý nghĩa, nó phục vụ cho các vùng hẻo lánh trước đây nằm ngoài phạm vi truyền phát của các trạm nằm ở trung tâm các tỉnh lỵ. Việc thiếu những cán bộ khuyến nông giỏi đến vùng dân cư xa xôi hẻo lánh có thể được khắc phục phần nào bởi chương trình xây dựng truyền hình khuyến nông, khuyến lâm thích hợp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng.

Kết quả, đến năm 2009 đã có 98% tổng số xã trong vùng có điện, có đường ô tô đến xã, 99,7% số xã có trường tiểu học và 100% xã có trạm y tế. Trên toàn vùng có 4.569 trường học phổ thông các cấp, với gần 72 nghìn lớp học, hơn 115 nghìn giáo viên trực tiếp giảng dạy và trên 2 triệu học sinh phổ thông các cấp. Có 2.417 cơ sở khám chữa bệnh với gần 25.000 giường bệnh

phục vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân với tổng số hơn 5.660 bác sĩ, gần 7.800 y sĩ và hơn 8.500 y tá, nữ hộ sinh [20].

*** *Tình hình phát triển kinh tế vùng Đông Bắc Bắc bộ***

Với vị trí chiến lược quan trọng, tài nguyên, nguồn lực phong phú đa dạng, nhiều tiềm năng, nguồn lực đã được khơi dậy, được đánh thức, phục vụ cho công cuộc Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước. Cơ cấu kinh tế của các địa phương trong vùng đã và đang có sự chuyển biến tích cực, theo hướng công nghiệp hoá, với sự phát triển mạnh của các ngành công nghiệp và dịch vụ, làm tăng tỷ trọng các ngành này trong cơ cấu kinh tế toàn vùng.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân của toàn vùng đã đạt 15,4%/năm, gần tương đương mức cả nước (16,6%/năm); Giá trị sản xuất nông nghiệp của toàn vùng năm 2009 (theo giá so sánh 1994) đạt trên 12 nghìn tỷ, gấp 1,3 lần so với năm 2000. Lương thực bình quân đầu người đạt 330,4 kg/người/năm; một số tỉnh như Bắc Kạn, Tuyên Quang đạt trên 400 kg/người/năm; Giá trị sản xuất, lâm nghiệp của vùng đạt trên 2 nghìn tỷ đồng, cao nhất so với các vùng trong cả nước [20].

Cùng với những thành tựu đạt được trên đây, đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của đồng bào các dân tộc vùng Đông Bắc Bắc bộ cũng đã được cải thiện và nâng cao rõ rệt, cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội có bước phát triển. Thu nhập bình quân đầu người/ tháng của toàn vùng năm 2009 đạt trên 768 nghìn đồng/người/tháng, gấp 1,5 lần so với năm 2005 [20], xếp thứ 6 (trước vùng Bắc Trung bộ và Tây Bắc); một số tỉnh như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ đạt mức thu nhập tương đương với thu nhập bình quân đầu người ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng. Tỷ lệ nghèo chung của toàn vùng giảm từ 23,2% năm 2004 xuống dưới 20% năm 2009; trong đó, tỷ lệ nghèo về lương thực, thực phẩm giảm tương ứng các năm từ 14,1% xuống còn 9,4%.

Nhìn chung, các tỉnh vùng Đông Bắc Bắc bộ đã khai thác tốt tiềm năng về nông, lâm nghiệp, bước đầu phát huy thế mạnh về cây công nghiệp dài

ngày như cây chè, cây ăn quả, đã phát triển mạnh kinh tế hộ, kinh tế trang trại. Ngành công nghiệp đã có những bước phát triển phù hợp với điều kiện của vùng như chế biến nông, lâm sản hàng hoá, vật liệu xây dựng, phát triển thuỷ điện, phân bón. Cơ cấu kinh tế của vùng đã có sự chuyển dịch tích cực.

2.1.3. Tình hình phát triển sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ

** Tình hình phân bố sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ*

Trong quá trình phát triển hàng ngàn năm chè Việt Nam tự hình thành theo vùng địa lý tự nhiên, cụ thể như sau:

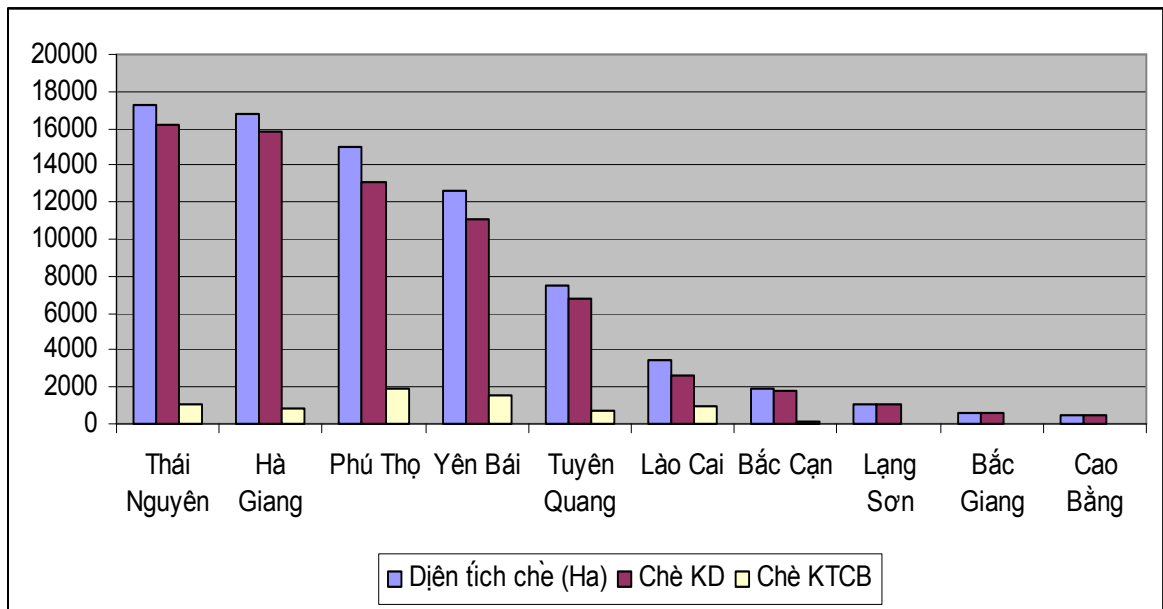
Bảng 2.2: Phân bố diện tích chè tại Việt Nam năm 2009

STT	Vùng	Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)
1	Đông Bắc Bắc bộ	76.574	58,86
2	Tây Bắc	12.370	9,51
3	Bắc Trung bộ	7.550	5,80
4	Duyên hải miền Trung	3.245	2,49
5	Tây Nguyên	27.533	21,16
6	Các tỉnh khác của cả nước	2.826	2,17
	Tổng diện tích	130.098	100,00

Nguồn: [49]

Vùng Đông Bắc Bắc bộ bao gồm 10 tỉnh, với diện tích 76.574ha chiếm 58,86% diện tích chè cả nước; vùng Tây Bắc bao gồm 4 tỉnh, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, với diện tích 12.370ha chiếm 9,51% tổng diện tích chè cả nước; vùng Bắc Trung bộ chiếm 5,8% tổng diện tích chè cả nước, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh; vùng Duyên Hải miền Trung, đặc điểm chè ở vùng này ít, tập trung chủ yếu ở tỉnh Quảng Nam, Bình Định chiếm 2,49% tổng diện tích chè cả nước; vùng Tây Nguyên, chiếm 21,16% tổng diện tích chè cả nước, tập trung chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng, với tổng diện tích là 27.533ha.

Vùng Đông Bắc Bắc bộ có vị trí địa lý, khí hậu phù hợp với cây chè, diện tích đất trồng chè lớn nhất cả nước. Trong các tỉnh trồng chè trọng điểm của vùng thì tỉnh Thái Nguyên có diện tích đất trồng chè lớn nhất là 17.241 ha chiếm 22,52% so với tổng diện tích đất trồng chè toàn vùng, là tỉnh có sản lượng, năng suất chè cao nhất vùng. Sau đó, là tỉnh Hà Giang 16.732 ha chiếm 21,85%, tuy nhiên năng suất trung bình chè của tỉnh Hà Giang rất thấp chỉ đạt 2,7 tấn/ha, do tỉnh có tới 90% diện tích là giống chè Shan trồng bằng hạt. Tiếp đến là tỉnh Phú Thọ 14.966 ha chiếm 19,5%, các tỉnh Yên Bái, Tuyên Quang lần lượt chiếm 16,5%; 9,8% so với toàn vùng.



Biểu đồ 2.3: Hiện trạng đất trồng chè vùng Đông Bắc Bắc bộ [28]

Hiện nay, các tỉnh trồng chè trọng điểm của vùng là Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang. Các tỉnh này, luôn coi cây chè là cây trồng mũi nhọn, cây trồng có khả năng xóa đói, giảm nghèo cho các huyện, các xã vùng cao, nên diện tích trồng chè tăng đều qua các năm.

*** Tình hình tiêu thụ sản phẩm chè vùng Đông Bắc Bắc bộ**

Việt Nam đã gia nhập WTO từ năm 2007, các yêu cầu ngày càng cao của thị trường về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, là một điều tất yếu.

Ngành chè cần phải có một chiến lược phát triển phù hợp với yêu cầu của thị trường và các cam kết WTO. Tuy nhiên, vấn đề của chè Việt Nam hiện nay nói chung và của vùng Đông Bắc Bắc bộ nói riêng là cần nâng cao chất lượng sản phẩm, mẫu mã, bao bì, thương hiệu và tăng cường quảng bá sản phẩm, nhằm tăng giá trị sản phẩm chè.

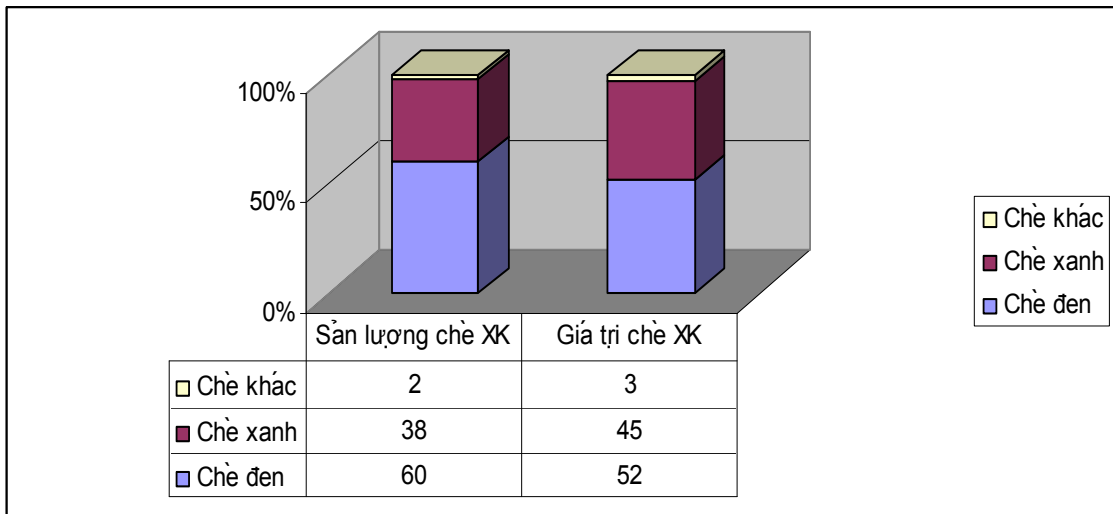
Tình hình tiêu thụ chè của vùng Đông Bắc Bắc bộ, đặc biệt là chè xuất khẩu, vùng luôn đóng góp khoảng gần 60% tổng sản phẩm chè xuất khẩu của cả nước và đem lại cho vùng trên 93 triệu USD/năm. Sản phẩm chè của vùng cũng đã đến được gần 110 quốc gia và khu vực trên thế giới. 10 thị trường lớn đáng tin cậy là: Pakistan, Đài Loan, Trung Quốc, Nga, Afghanistan, các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, Indonesia, Ba Lan, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ [75].

Bảng 2.3: Tình hình sản xuất, xuất khẩu chè vùng Đông Bắc Bắc bộ

Năm	Số lượng (Tấn)	Đơn giá BQ (USD/tấn)	Giá trị (USD)
2005	43.120	1.100	47.432.000
2006	52.500	1.060	55.650.000
2007	61.600	1.190	73.304.000
2008	66.120	1.320	87.278.400
2009	69.600	1.350	93.960.000

Nguồn: [29], [75]

Về cơ cấu chè xuất khẩu của vùng Đông Bắc Bắc bộ được thể hiện qua biểu đồ 2.4, chè đen chiếm tỷ trọng xuất khẩu khoảng 60% trong tổng sản lượng chè xuất khẩu của vùng, chiếm tỷ trọng về giá trị là 52%. Chè xanh xuất khẩu chủ yếu cho thị trường các nước như, Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc chiếm 38% tổng sản lượng xuất khẩu của vùng, chiếm tỷ trọng về giá trị rất cao tới 45%, còn lại là các loại chè khác như chè thảo mộc, chè dược liệu.



Biểu đồ 2.4: Cơ cấu sản lượng và giá trị chè xuất khẩu của Vùng [49], [74]

Tuy nhiên, một tồn tại rất lớn trong khâu xuất khẩu chè của vùng là gần 70% chè xuất khẩu chưa có thương hiệu, xuất xứ trên bao bì nhãn mác, nên giá trị chè xuất khẩu của Việt Nam cũng như chè của vùng Đông Bắc Bắc bộ chỉ bằng 50% đến 70% giá trị chè thế giới cùng loại. Một thực tế, có nhiều công ty cùng xuất khẩu trên một thị trường cùng một loại sản phẩm chè là không hiệu quả. Do đó Nhà nước cần có biện pháp chấp nối các đầu mối lại để tránh hiện tượng tranh mua, tranh bán, làm giảm giá trị chè xuất khẩu.

2.1.4. Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội vùng Đông Bắc Bắc bộ

- Những thuận lợi của vùng

Kể từ khi “đổi mới”, mở cửa phát triển kinh tế đến nay, trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, mở rộng hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế, vị trí của vùng Đông Bắc Bắc bộ ngày càng trở nên quan trọng hơn. Đây chính là một lợi thế, một nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Nhìn chung ngành nông nghiệp của vùng trong những năm vừa qua đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên, vẫn chưa khai thác hiệu quả tiềm năng về đất đai, khí hậu để phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như cây chè, nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Những khó khăn của vùng

Bên cạnh những thành tựu đạt được, sự phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của vùng Đông Bắc Bắc bộ cũng bộc lộ nhiều hạn chế, và đứng trước không ít những trở ngại, thách thức đối với phát triển nhanh, bền vững của toàn vùng, cũng như của mỗi địa phương trong vùng. Từ góc độ phát triển bền vững, có thể nhìn nhận những hạn chế, trở ngại và thách thức đang đặt ra đối với vùng Đông Bắc Bắc bộ ở những khía cạnh sau:

Xuất phát điểm và trình độ phát triển kinh tế xã hội ở nhiều địa phương trong vùng còn ở trình độ thấp; sản xuất hàng hoá thị trường ở nhiều huyện xã vùng cao, vùng sâu chưa phát triển; tăng trưởng kinh tế ở nhiều địa phương tuy đạt tốc độ cao, song chất lượng tăng trưởng thấp, chủ yếu là dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên. Khả năng tích lũy và đầu tư từ nội bộ nền kinh tế, xã hội nói chung, cho quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường nói riêng còn ở mức thấp.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên và sinh thái tự nhiên trong vùng tuy phong phú, đa dạng, song hiện đang đứng trước nguy cơ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên do khai thác, sử dụng quá mức, không hợp lý, kém hiệu quả, làm biến đổi, thậm chí phá vỡ hệ sinh thái tự nhiên, cảnh quan môi trường và đe dọa đa dạng sinh học. Tình trạng xói mòn đất diễn ra ở nhiều địa phương, thoái hoá đất đồi núi vùng cao, suy giảm đa dạng sinh học, biến đổi dòng chảy, tai biến sạt lở bờ sông khu vực lưu vực sông Thao, sông Đà và sông Lô, tai biến sụt đất trên vùng đá cacbonat ở khu vực thị xã Tuyên Quang, lũ quét ở Văn Chấn - Yên Bái,... là thực tế đáng lo ngại đã và đang diễn ra ở vùng Đông Bắc Bắc bộ.

- Những khó khăn đối với phát triển ngành chè của vùng

Điều kiện tự nhiên của vùng Đông Bắc Bắc bộ đã có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của vùng nói chung và của ngành chè trong vùng nói riêng. Bởi địa hình của vùng bị chia cắt mạnh và có độ dốc lớn. Lượng mưa trung bình hàng năm lớn từ 1.500mm đến 2.000mm. Mùa mưa kéo dài từ

tháng 6 đến tháng 10 chiếm khoảng 80% - 85% lượng mưa cả năm, mưa tập trung vào một thời gian ngắn, cường độ mưa mạnh, gây ra xói mòn đất. Cũng do lượng mưa phân bố không đều theo không gian và thời gian, nên những thời kỳ khô hạn rất khó dự đoán đã ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, sản lượng cây trồng. Nên người dân vùng Đông Bắc Bắc bộ gặp không ít những khó khăn trong phát triển sản xuất nông lâm nghiệp.

Do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, nhìn chung ngành chè đã phần nào khai thác được tiềm năng vốn có của vùng. Tuy nhiên, hiệu quả khai thác chưa cao, kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, trình độ áp dụng công nghệ tiên tiến thấp, đây là nguyên nhân của sự phát triển không bền vững dẫn tới tình trạng ô nhiễm và suy thoái tài nguyên đất, nước, suy giảm sự đa dạng sinh học.

Hầu hết vùng chè tập trung ở những xã nghèo vùng sâu vùng xa, xã đặc biệt khó khăn. Một số vùng có lợi thế về độ cao có thể sản xuất các loại chè chất lượng cao, chè đặc sản nhưng điều kiện cơ sở hạ tầng khó khăn nên chưa khai thác tốt lợi thế này.

2.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.2.1. Phương pháp tiếp cận và khung phân tích

2.2.1.1. Phương pháp tiếp cận

**** Tiếp cận theo học thuyết lợi thế so sánh***

Học thuyết lợi thế so sánh được áp dụng khi nghiên cứu sự phân bố các hình thức tổ chức sản xuất chè nguyên liệu, tiến đến hình thành các tiểu vùng chuyên môn hoá sản xuất chè ở vùng ĐBBB. Đồng thời xem xét khoảng cách giữa vùng sản xuất và vùng tiêu thụ sản phẩm có ảnh hưởng như thế nào tới việc tổ chức các hình thức sản xuất chè theo lãnh thổ.

Nội dung cơ bản của học thuyết lợi thế so sánh đã được Ricardo đề cập: những vùng có điều kiện thuận lợi hơn được chuyên môn hoá sản xuất những loại sản phẩm nào mà chúng có ưu thế tương đối cao hơn so với những vùng khác. Những vùng còn lại được chuyển sang sản xuất những sản phẩm mà

hiệu quả ít chênh lệch hơn so với những vùng có ưu thế kể trên. Trong trường hợp này, khi trao đổi sản phẩm thì cả 2 vùng đều được lợi, vì vùng thứ nhất lợi dụng được tối đa những điều kiện thuận lợi của mình và tránh được những ngành sản xuất tương đối ít hiệu quả, còn vùng thứ hai sẽ cung cấp những sản phẩm mà vùng thứ nhất không sản xuất và nhận các sản phẩm do vùng thứ nhất sản xuất ra [16].

Điều mấu chốt khi áp dụng học thuyết này là xem xét điều kiện tự nhiên của các địa phương trong vùng có cho phép phát triển sản xuất chè hay không. Nếu cho phép, sẽ dựa trên đặc điểm về lợi thế so sánh trong sản xuất chè của vùng để tạo ra được các tiểu vùng sản xuất chè đặc trưng, mang lại lợi ích cho người sản xuất và hiệu quả kinh tế xã hội cho các tiểu vùng và toàn vùng ĐBBB.

**** Tiểu cận theo lý thuyết vùng và tiểu vùng***

Lý thuyết phát triển các vành đai nông nghiệp: Vào năm 1883 V.Thunen sáng lập ra lý thuyết này, ông xem địa tô chênh lệch như là một nhân tố then chốt dẫn đến sự phân chia lãnh thổ có các hoạt động đồng nhất xung quanh các đô thị và hình thành các vành đai sản xuất nông nghiệp khác nhau [11]. Ông coi thành phố, các cửa Vào - Ra là những nút, những trọng điểm của lãnh thổ có sức hút và sức đẩy ảnh hưởng ra xung quanh thành phố. Ý nghĩa quan trọng của lý thuyết là đưa ra lập luận cho việc xác định vai trò của một trung tâm và thiết lập các vành đai nông nghiệp biểu trưng cho những khu vực mà kinh tế còn chậm phát triển.

Lý thuyết vị trí trung tâm: Lý thuyết về “điểm trung tâm” của W.Christaller - (Mỹ, 1933) gọi tắt là lý thuyết trung tâm. W.Christaller cho rằng, không có khu vực nông thôn nào lại không chịu sự chỉ đạo của một cực hút, đó là thành phố. Ông quan niệm thành phố như những cực hút, hạt nhân trong sự phát triển. Chúng là các đối tượng để đầu tư trọng điểm trên cơ sở nghiên cứu mức độ thu hút và mức độ ảnh hưởng của một trung tâm, để xác

định bán kính vùng tiêu thụ sản phẩm của trung tâm. Trong bán kính vùng tiêu thụ, xác định giới hạn thị trường, ngoài ngưỡng giới hạn không có lợi trong việc phục vụ hàng hoá của trung tâm. Thành phố là một trung tâm cho tất cả các điểm dân cư khác của vùng, các trung tâm tồn tại theo nhiều cấp, từ cao tới thấp. Các trung tâm cấp cao có khả năng lựa chọn hàng hoá và dịch vụ còn các trung tâm cấp thấp ít có khả năng lựa chọn hơn [11].

Áp dụng lý thuyết vành nông nghiệp và lý thuyết định vị trung tâm trong việc nghiên cứu phân bố các hình thức tổ chức sản xuất chè theo lãnh thổ, cần xác định những nút, những trọng điểm của vùng và các tiểu vùng. Từ đó có được chính sách đầu tư công cho phù hợp, đưa ra định hướng quy hoạch các hình thức tổ chức sản xuất chè một cách hợp lý theo trung tâm của các tiểu vùng và cả vùng nghiên cứu.

**** Tiếp cận kinh tế mở***

Việt Nam đã hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu sắc, thể hiện rõ nét qua việc gia nhập và thực hiện các cam kết với nhiều tổ chức quốc tế mà đặc trưng là ASEAN (1995), APEC (1998), tổ chức thương mại thế giới WTO (2007). Trong thời gian tới Việt Nam phải tiếp tục thực hiện các cam kết đảm bảo tự do hóa thương mại theo nguyên tắc Tối huệ quốc (MFN) và nguyên tắc đối xử quốc gia (NT), thực hiện lộ trình giảm thuế trong lĩnh vực hàng hóa; mở cửa thị trường dịch vụ cho các nhà cung cấp nước ngoài, đảm bảo thị trường minh bạch, cạnh tranh, công bằng. Điều này đã, đang và sẽ tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho ngành chè Việt Nam nói chung và ngành chè vùng ĐBBB nói riêng.

Để phân tích một cách toàn diện sự liên kết giữa các tiểu vùng trong vùng và giữa vùng ĐBBB với các vùng khác trong cả nước cần xác định và nắm rõ những tác động tích cực và tiêu cực của cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè. Phát triển các hình thức sản xuất chè theo lãnh thổ phải gắn các hình thức tổ chức sản xuất với vùng với thị trường

quốc tế, tạo dựng sự liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị, đảm bảo sự phân phối công bằng về thu nhập giữa các khâu trong chuỗi giá trị ngành chè.

*** *Tiếp cận theo chuỗi***

Chuỗi giá trị có liên quan đến nhiều hoạt động cần thiết để đưa một sản phẩm (hoặc một dịch vụ), qua các giai đoạn sản xuất khác nhau đến tay người tiêu dùng cuối cùng và xử lý sau khi sử dụng (Kaplinsky và Morris 2001). Một chuỗi giá trị tồn tại khi tất cả các bên tham gia chuỗi hoạt động nhằm tối đa hóa việc gia tăng giá trị trong suốt chuỗi. Phân tích chuỗi giá trị nhằm hiểu được các yếu tố khác nhau tạo ra động lực phát triển, khả năng cạnh tranh trong cùng ngành và xác định những cơ hội và hạn chế trong việc tăng lợi ích cho các bên hoạt động trong ngành.

Nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè được thực hiện trên các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh chè từ cung ứng các yếu tố đầu vào, quá trình sản xuất chè nguyên liệu, các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ áp dụng vào sản xuất, quá trình tiêu thụ sản phẩm. Đây là chuỗi giá trị theo chiều dọc của quá trình sản xuất kinh doanh.

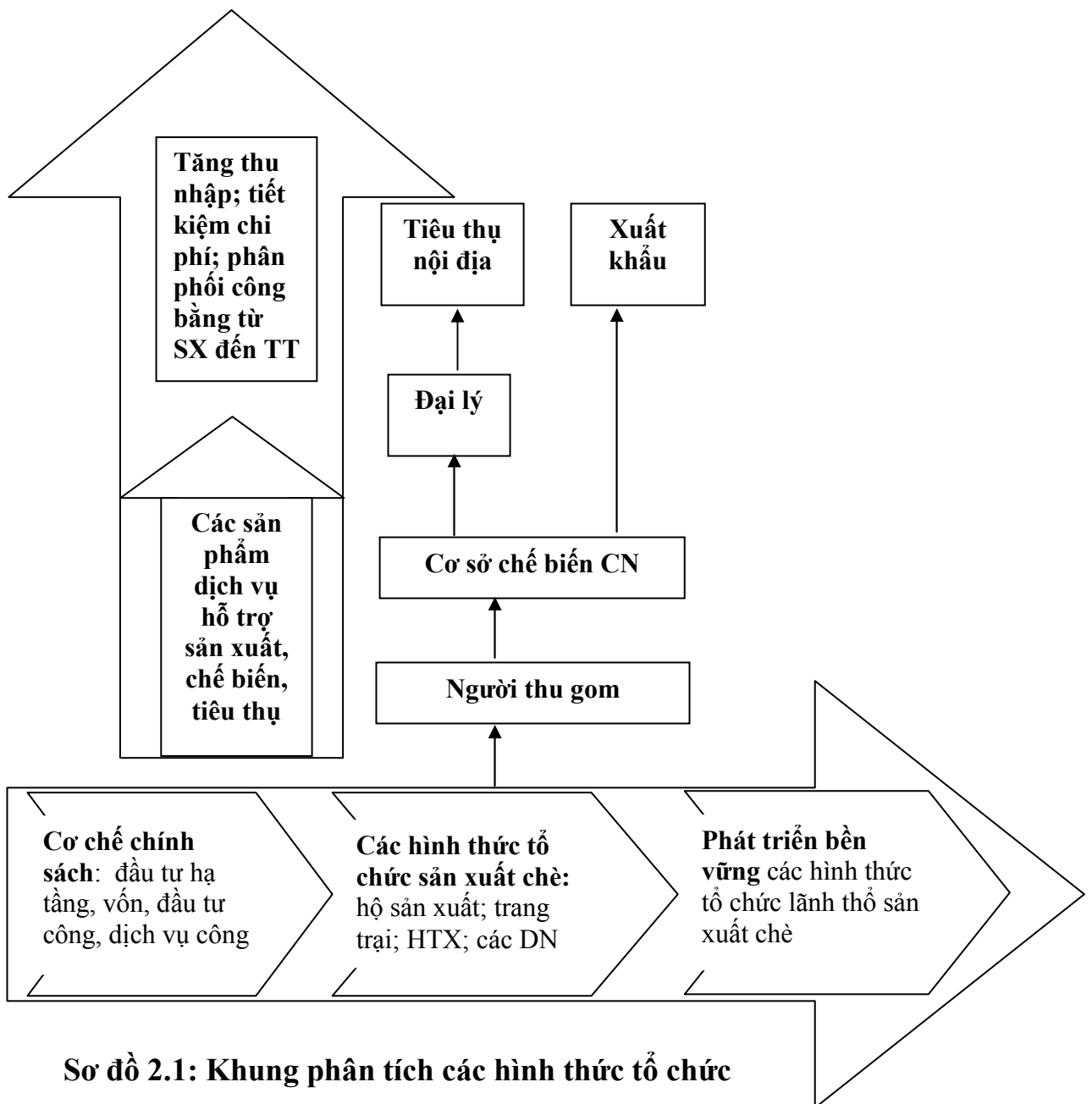
2.2.1.2. *Khung phân tích*

Khung phân tích là một công cụ hữu ích giúp chúng ta tìm hiểu vấn đề một cách có trình tự và logic. Luận án xây dựng khung phân tích nhằm sắp xếp trật tự phân tích các vấn đề liên quan đến đề tài một cách trật tự, logic, có được hướng phân tích đảm bảo mục tiêu đề tài đã đặt ra. Khung phân tích trong nghiên cứu được xây dựng theo chiều đi từ việc phân tích các khía cạnh, phương diện có liên quan để vấn đề nghiên cứu, từ đó đưa ra được kết luận, đánh giá chung cho vấn đề đang nghiên cứu.

Nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè là nghiên cứu hệ thống liên kết không gian theo chiều dọc và theo chiều ngang của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè với các ngành, các lĩnh vực có liên quan.

Liên kết theo chiều dọc, nghĩa là xem xét các khâu trong quá trình sản xuất chè theo chuỗi giá trị.

Liên kết theo chiều ngang, xem xét sự hỗ trợ của cơ chế chính sách như đầu tư hạ tầng cơ sở, chính sách về vốn, chính sách đầu tư công, dịch vụ công, đối với các hình thức tổ chức sản xuất chè của vùng nhằm sử dụng đầy đủ và hợp lý các nguồn lực và nâng cao hiệu quả trong sản xuất chè.



Sơ đồ 2.1: Khung phân tích các hình thức tổ chức

lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB [Tác giả xây dựng]

Trong khuôn khổ thời gian và nguồn lực hạn chế, tác giả cố gắng sử dụng tối đa tất cả những thông tin thu thập từ cuộc điều tra khảo sát thực tế tại một số vùng trồng chè lớn của các tỉnh trồng chè trọng điểm của vùng và các cuộc điều tra trước đó để phác họa một bức tranh tổng thể về chuỗi giá trị cây chè của vùng và sự liên kết theo chiều ngang của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB, nhằm hoàn thiện và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB theo hướng phát triển bền vững.

2.2.2. Chọn điểm nghiên cứu

**** Cách thức chọn điểm nghiên cứu***

Đây là bước hết sức quan trọng cho việc nghiên cứu. Chọn điểm nghiên cứu phải phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của đề tài, phải mang tính khách quan, tính đại diện cho toàn bộ địa bàn nghiên cứu. Tác giả, đã tiến hành lựa chọn bốn tỉnh trong vùng nghiên cứu đại diện cho bốn khu vực trọng điểm trồng chè của vùng, mỗi tỉnh lựa chọn một huyện đại diện có diện tích trồng chè lớn, hội tụ đầy đủ các hình thức tổ chức sản xuất chè mà đề tài đang nghiên cứu. Tỉnh Thái Nguyên (tại huyện Đại Từ) là tỉnh nằm ở trung tâm vùng chè vùng Đông Bắc Bắc bộ, tỉnh Phú Thọ (tại huyện Thanh Sơn) nằm ở phía Nam của Vùng, tỉnh Yên Bái (tại huyện Văn Chấn) nằm ở phía Tây của Vùng và tỉnh Hà Giang (tại huyện Bắc Quang) ở phía Bắc của Vùng. Còn các tỉnh phía Đông của Vùng, không được lựa chọn do diện tích trồng chè của các tỉnh này rất ít.

**** Chọn mẫu nghiên cứu***

Đây là bước quan trọng có liên quan trực tiếp tới độ chính xác của các kết quả nghiên cứu. Vì vậy, tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu theo nhiều cấp để lựa chọn đủ số lượng mẫu đại diện cho các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của Vùng. Nghĩa là, hộ nghiên cứu phải nằm trong các

xã, xã trong các huyện, huyện trong các tỉnh đã được chọn, đồng thời mang tính đại diện cho các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của Vùng, được lựa chọn theo trình tự sau:

+ Xác định số lượng hộ: để xác định số lượng hộ điều tra tác giả đã sử dụng công thức [50]:

$$n = \frac{t^2 \delta^2}{\Delta^2}$$

Trong đó: n là dung lượng mẫu; t là giá trị kiểm định ($t = 1,96$ với $\alpha = 5\%$); Δ là chênh lệch bình quân mẫu và bình quân tổng thể.

Để ước lượng δ , tác giả đã sử dụng phương sai chọn mẫu (S^2 được tính từ 30 hộ điều tra thử tại huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên) và ước lượng theo công thức:

$$\frac{(n-1)s^2}{U_2} \leq \delta^2 \leq \frac{(n-1)s^2}{U_1}$$

Trong đó: S^2 là phương sai mẫu, U_1, U_2 là chênh lệch của mẫu và được tra từ bảng phân phối χ^2 . Sau đó dựa vào công thức tính n, xác định được số lượng mẫu cần điều tra của bốn huyện là 346 mẫu. Tuy nhiên để tăng độ chính xác, tác giả đã tăng lượng mẫu lên là 360 mẫu, trong đó mỗi huyện chọn điều tra 90 hộ trồng chè.

+ Chọn hộ điều tra: để chọn hộ điều tra, tác giả căn cứ vào tiêu chí phân loại các hình thức tổ chức sản xuất thực tế, bao gồm bốn hình thức tương đương với bốn nhóm hộ: các hộ sản xuất thuộc doanh nghiệp, các hộ sản xuất theo hình thức trang trại; các hộ sản xuất theo hình thức hộ gia đình; các hộ sản xuất là xã viên HTX. Trong đó, số lượng các hộ thuộc các nhóm hộ nghiên cứu được xác định theo cơ cấu các loại hình hộ hiện có tại địa phương.

Với cách xác định số lượng hộ cần điều tra ở phần trên, tác giả tiến hành lựa chọn một số xã đại diện cho các huyện đã được chọn. Trên cơ sở danh sách các hộ trong các xã đã lựa chọn, các hộ điều tra được xác định một cách ngẫu nhiên với quy mô mẫu đảm bảo số lượng mẫu đã xác định.

Việc điều tra chọn mẫu các hình thức tổ chức sản xuất chè để có được các thông tin như: nhân khẩu, lao động, trình độ văn hoá của chủ hộ; các nguồn lực của hộ: diện tích đất sản xuất chè, tư liệu sản xuất, vốn, chi phí sản xuất, thu nhập của hộ và các thông tin khác có liên quan đến hoạt động sản xuất chè nguyên liệu như đời sống vật chất, tinh thần và các kiến nghị của hộ.

Ngoài ra, để phân tích sự tham gia của các chủ thể vào chuỗi giá trị ngành chè của vùng, tác giả có điều tra phỏng vấn trực tiếp 30 hộ thu gom chè và điều tra khảo sát 30 cơ sở (doanh nghiệp, công ty cổ phần) chế biến công nghiệp tại hai tỉnh Thái Nguyên và Phú Thọ để thấy được mối quan hệ giữa các hộ sản xuất chè với các cơ sở chế biến công nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn nghiên cứu.

2.2.3. Thu thập tài liệu

- Phương pháp điều tra, thu thập thông tin

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã điều tra, thu thập các văn bản, tài liệu, các nguồn số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Đồng thời, tác giả đã kế thừa một số kết quả nghiên cứu trước đó, nhằm làm sáng tỏ hơn nội dung nghiên cứu của đề tài.

+ Số liệu thứ cấp, bao gồm các văn bản của Chính phủ, của các bộ, ban, ngành có liên quan được thu thập và đánh giá. Các báo cáo tổng kết, sơ kết của các địa phương, các bộ số liệu có liên quan của Tổng cục Thống kê, Bộ

Kế hoạch Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thu thập, phân tích và đánh giá.

+ Số liệu sơ cấp: tác giả khảo sát thực tế và lập phiếu điều tra với các thông số phù hợp nội dung nghiên cứu, sử dụng phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA); Phương pháp điều tra phỏng vấn trực tiếp các cơ sở sản xuất, nhằm nghiên cứu các hình thức tổ chức sản xuất chè nguyên liệu điển hình của vùng.

- Phương pháp xử lý thông tin

Đối với thông tin thứ cấp: sau khi thu thập được, tác giả tiến hành phân loại, thống kê thông tin theo thứ tự ưu tiên về mức độ quan trọng của thông tin. Đối với các thông tin là số liệu, tiến hành lập các bảng, biểu.

Đối với thông tin sơ cấp: sau khi điều tra số liệu thông qua phỏng vấn, phiếu điều tra được kiểm tra về độ chính xác, sau đó được nhập vào máy tính và tiến hành tổng hợp, phân tích, đánh giá.

2.2.4. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

- Các chỉ tiêu về chi phí, kết quả, hiệu quả hoạt động sản xuất chè của các hình thức tổ chức sản xuất chè vùng ĐBBB:

Giá trị sản xuất (GO): là giá trị bằng tiền của các loại sản phẩm trên một đơn vị diện tích tính cho một vụ hay một chu kỳ sản xuất kinh doanh hoặc tính cho một thời gian nhất định.

$$GO = \sum_{i=1}^n Q_i * P_i$$

Trong đó: Q_i là khối lượng sản phẩm i ; P_i là giá của sản phẩm thứ i

Chi phí trung gian (IC): là toàn bộ các khoản chi phí phục vụ quá trình sản xuất của hộ, không bao gồm trong đó giá trị lao động, thuế, khấu hao, chỉ tính đến những chi phí mua ngoài, thuê ngoài.

$$IC = \sum_{i=1}^n C_i$$

Trong đó: C_i là các khoản chi phí thứ i trong một năm hay trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Lãi gộp (GM): mức lãi gộp hay có thể hiểu là phần thu nhập hỗn hợp của hộ. Với các hộ nông dân sản xuất nhỏ, theo khuyến cáo của nhiều tổ chức quốc tế như: FAO, ADB, WB,... khi phân tích nên dùng chỉ tiêu tổng thu nhập biên hay còn gọi là lãi gộp (GM) [16]. Vì hộ nông dân sản xuất nhỏ thường không theo dõi được các khoản chi phí vật chất, công lao động của gia đình, cũng như thường không tính hoặc tính không chính xác khấu hao tài sản cố định. Trong khi họ theo dõi rất đầy đủ các chi phí thuê ngoài, mua ngoài. Vì vậy chỉ tiêu GM được sử dụng để tính lợi nhuận (thu nhập) cho hộ sẽ chính xác hơn chỉ tiêu giá trị gia tăng.

Lãi gộp được xác định: $GM = GO - IC$

Như vậy, lãi gộp bao gồm: lợi nhuận, chi phí lao động của gia đình và chi phí vật tư của gia đình bỏ ra.

Chỉ tiêu hiệu quả đồng vốn (GM/IC)

Hiệu quả đồng vốn = Lãi gộp/ Tổng chi phí mua ngoài, thuê ngoài

Chỉ tiêu thu nhập trên lao động (GM/LĐ)

Thu nhập trên lao động = Lãi gộp/ lao động

- Các chỉ tiêu về quy mô diện tích đất, hiệu quả sử dụng đất trồng chè của các hình thức tổ chức sản xuất.

- Các chỉ tiêu phản ánh tình hình lao động, sử dụng lao động của các hình thức tổ chức sản xuất chè, nâng cao trình độ kỹ thuật của sản xuất, trình độ nghề nghiệp của người lao động.

- Các chỉ tiêu phản ánh giá trị gia tăng về thu nhập của các chủ thể tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất chè của vùng.

- Các chỉ tiêu phản ánh mức độ bền vững: sự ổn định về diện tích, năng suất, chất lượng qua các năm; phân phối công bằng từ khâu sản xuất chế nguyên liệu đến khâu tiêu thụ sản phẩm.

2.2.5. Tổng hợp, phân tích thông tin

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã sử dụng kết hợp nhiều phương pháp, bao gồm các phương pháp truyền thống và các phương pháp hiện đại.

Phương pháp thống kê: nguồn dữ liệu thống kê về điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội của vùng nghiên cứu cũng như các kết quả nghiên cứu được kế thừa là những thông tin cơ sở quan trọng cho việc thực hiện đề tài. Các nguồn dữ liệu được thống kê bao gồm:

Dữ liệu từ các tài liệu, báo cáo, niên giám thống kê qua các năm.

Dữ liệu từ phiếu điều tra được xử lý, thống kê và lượng hoá thành những chỉ tiêu để đánh giá các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chế của vùng.

Phương pháp so sánh: So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế để xác định xu hướng mức độ biến động các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế được lượng hóa có cùng nội dung tính chất như nhau.

Phương pháp so sánh được dùng để đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hoá cùng nội dung và tính chất tương tự nhau thông qua tính toán các tỷ số, so sánh thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh theo thời gian, so sánh theo không gian để có được những nhận xét xác đáng về vấn đề nghiên cứu.

Phương pháp bản đồ, GIS: phương pháp bản đồ được sử dụng rất phổ biến và hữu ích trong nghiên cứu quy hoạch và tổ chức lãnh thổ, đặc biệt quan trọng đối với quy hoạch, tổ chức sản xuất ngành nông nghiệp. Phương pháp này được tác giả sử dụng để nghiên cứu mối quan hệ giữa các yếu tố khác

nhau trên vùng lãnh thổ nghiên cứu. Trong luận án, phương pháp bản đồ được sử dụng ở các khâu:

Xây dựng bản đồ các nguồn lực chủ yếu cho sản xuất chè vùng ĐBBB

Xây dựng bản đồ hiện trạng phát triển sản xuất chè vùng ĐBBB

Xây dựng bản đồ các hình thức tổ chức lãnh thổ SX chè vùng ĐBBB.

Xây dựng bản đồ định hướng các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB đến năm 2020.

Phương pháp phân tích chuỗi giá trị: chuỗi giá trị là chuỗi của các hoạt động từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ một loại sản phẩm nào đó. Sản phẩm đi qua tất cả các hoạt động của chuỗi theo thứ tự và tại mỗi hoạt động, sản phẩm thu được một số giá trị nào đó. Chuỗi các hoạt động cung cấp cho các sản phẩm nhiều giá trị gia tăng hơn tổng giá trị gia tăng của tất cả các hoạt động cộng lại. Một chuỗi giá trị tồn tại khi tất cả các bên tham gia chuỗi hoạt động nhằm tối đa hóa việc gia tăng giá trị trong suốt chuỗi [5].

Phân tích chuỗi giá trị ngành chè vùng Đông Bắc Bắc bộ nhằm hiểu được các yếu tố khác nhau tạo ra động lực phát triển sản xuất, khả năng cạnh tranh trong cùng ngành và xác định được những cơ hội, thách thức trong việc gia tăng lợi ích cho các bên tham gia hoạt động trong ngành chè của vùng.

Phương pháp dự báo: từ thực tế điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của vùng ĐBBB, khả năng phát triển sản xuất chè, những diễn biến của thị trường cung ứng, tiêu thụ sản phẩm chè và thực trạng phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của vùng. Tác giả áp dụng phương pháp dự báo nhằm nghiên cứu, dự báo xu hướng phát triển về quy mô diện tích, năng suất, sản lượng sản phẩm chè của vùng cũng như xu hướng phát triển của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững đến năm 2020.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

1. Những đánh giá về đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng Đông Bắc Bắc bộ cho thấy, điều kiện tự nhiên của vùng Đông Bắc Bắc bộ đã có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của vùng nói chung và của ngành chè trong vùng nói riêng. Nhìn chung, ngành chè đã phần nào khai thác được tiềm năng vốn có của vùng. Tuy nhiên, hiệu quả khai thác chưa cao, kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, trình độ áp dụng công nghệ tiên tiến thấp. Hầu hết các vùng chè tập trung ở những xã nghèo vùng sâu, vùng xa, xã đặc biệt khó khăn. Một số vùng có lợi thế về độ cao có thể sản xuất các loại chè chất lượng cao, chè đặc sản nhưng điều kiện cơ sở hạ tầng khó khăn nên chưa khai thác tốt lợi thế này.

2. Nghiên cứu luận án được tiến hành dựa trên các phương pháp tiếp cận: tiếp cận theo học thuyết lợi thế so sánh, tiếp cận theo lý thuyết vùng và tiểu vùng; tiếp cận kinh tế mở; tiếp cận theo chuỗi giá trị nhằm nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè một cách hệ thống giữa các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh chè. Mặt khác, có thể nhìn nhận vấn đề nghiên cứu một cách toàn diện hơn qua sự liên kết giữa các hình thức sản xuất chè với các ngành, các lĩnh vực liên quan. Từ đó đưa ra định hướng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất chè một cách hợp lý theo các tiểu vùng và cả vùng nghiên cứu.

3. Để thấy rõ tiến trình phân tích nghiên cứu vấn đề, luận án đã xây dựng khung phân tích các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB nhằm sắp xếp trật tự phân tích các vấn đề liên quan đến đề tài một cách logic. Đề tài luận án cũng đã làm rõ cách thức chọn điểm, mẫu nghiên cứu, cách thức xử lý và phân tích thông tin thu thập được.

Chương 3

THỰC TRẠNG CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CHÈ VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ

3.1. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CHÈ Ở VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ

3.1.1. Các hình thức tổ chức lãnh thổ theo chiều ngang

3.1.1.1. *Thực trạng công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch*

Công tác quy hoạch đóng vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất chè. Việc quy hoạch phát triển ngành chè phải đảm bảo các vùng nguyên liệu chè phải gắn với khả năng chế biến, vì chè nguyên liệu sau khi thu hái cần được tiến hành chế biến ngay. Đây là khó khăn và thách thức đối với cả khâu xây dựng và thực hiện quy hoạch của ngành chè vùng ĐBBB.

Vùng Đông Bắc Bắc Bộ, sau hơn nửa thế kỷ phát triển đã hình thành nhiều tiểu vùng chuyên canh chè tập trung như: tại tỉnh Thái Nguyên chè được trồng tập trung ở các huyện: Đại Từ, Định Hóa, Đồn Hồ, Phú Lương, vùng xung quanh thành phố Thái Nguyên - với các vùng chuyên canh chè nổi tiếng như Tân Cương, La Bằng, Trại Cài; Tỉnh Hà Giang, chủ yếu giống chè Shan, được trồng tập trung tại các huyện: Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, Su phi, Xín Mần; Tỉnh Phú Thọ chè được trồng tập trung tại các huyện: Thanh Ba, Hạ Hoà, Đoan Hùng, Thanh Sơn, Tân Sơn; Tỉnh Yên Bái chè được trồng tập trung tại các huyện: Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Bình, Mù Cang Chải; Tỉnh Tuyên Quang có các huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Sơn Dương, Na Hang; tỉnh Lào Cai có huyện Than Uyên; tỉnh Bắc Giang có huyện Yên Thế. Các vùng chuyên canh chè của Vùng, đồng thời cũng là trung tâm kinh tế xã hội vùng cao của các tỉnh, là trực phát triển của các vùng sâu, vùng xa, có tác động quan trọng đến đời sống và sinh hoạt của hàng triệu người, đặc biệt là người dân các dân tộc thiểu số.

*** Diện tích, năng suất, sản lượng chè vùng ĐBBB**

Tổng diện tích chè vùng Đông Bắc Bắc bộ (năm 2009) là 76.682 ha chiếm 56,6% so với tổng diện tích chè của cả nước. Năng suất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ đạt 6,6 tấn/ha tăng 11,3% so năm 2005 (tăng bình quân 2,8%/năm) cao hơn so với vùng Bắc Trung Bộ và Tây Bắc lần lượt chỉ đạt 6,5 tấn/ha, 5,9 tấn/ha.

Bảng 3.1: Diện tích, năng suất, sản lượng chè vùng ĐBBB qua các năm

Chỉ tiêu	ĐVT	2000	2005	2009	So sánh (%)		Tốc độ PTBQ (%)
					2005/2000	2009/2005	
1. Tổng diện tích	Ha	49.285	69.143	76.682	140,29	110,90	125,60
- Diện tích chè KD	Ha	37.754	53.798	68.976	142,50	128,21	135,35
2. Năng suất	tấn/ha	3,71	5,00	6,60	134,77	110,00	122,39
3. Sản lượng	tấn	175.167	301.187	451.155	171,94	149,79	160,78

Nguồn: Phân tích từ số liệu Cục Thống kê 2009 của các tỉnh

Một số tỉnh có tốc độ tăng năng suất khá nhanh là Thái Nguyên 28,6%, Tuyên Quang 12,5%, so với năm 2005, là kết quả quá trình thâm canh và đưa giống chè mới vào sản xuất. Nhiều mô hình chè thâm canh đạt năng suất cao như Công ty liên doanh Chè Phú Đa, Phú Bền đạt năng suất từ 18 - 21 tấn/ha với diện tích hàng nghìn ha; nhiều mô hình thâm canh giống mới của các hộ nông dân tại Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang cũng đạt năng suất và hiệu quả khá cao.

*** Công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch ở một số tỉnh trọng điểm trồng chè vùng ĐBBB**

Tỉnh Thái Nguyên: hiện nay, toàn tỉnh có 17.241 ha chè, trong đó diện tích cho sản phẩm có 16.141 ha, năng suất bình quân 9,6 tấn/ha, sản lượng chè búp tươi đạt 154.954.

Căn cứ vào điều kiện đất đai và khí hậu tỉnh Thái Nguyên đã quy hoạch vùng chè nguyên liệu thành hai vùng chính: vùng nguyên liệu để chế biến chè xanh với diện tích 12.600 ha, chiếm 73% tổng diện tích chè toàn tỉnh. Trong đó, chè xanh đặc sản có gần 4.000 ha, với các địa danh nổi tiếng như Tân Cương, Phúc Xuân, Phúc Triu (T.P Thái Nguyên), La Bằng, Khuôn Gà (Đại Từ), Trại Cài, Sông Cầu (Đông Hy) và Phúc Thuận (Phổ Yên); Vùng chè nguyên liệu để chế biến chè đen với diện tích 4.600 ha, chiếm 27% diện tích chè toàn tỉnh. Trong 5 năm qua, tỉnh đã trồng mới và trồng lại được trên 5.000 ha (bình quân khoảng 800 ha/năm). Thực hiện thâm canh sản xuất chè an toàn 6.500 ha, năng suất đạt bình quân 8 - 10 tấn/ ha. Những diện tích giống cũ, già cỗi, năng suất thấp đang được thay thế dần, nên chất lượng các vườn chè ngày càng được nâng lên. Giá trị sản xuất bình quân 1 ha chè trên địa bàn toàn tỉnh đạt 16 triệu đồng/ha/năm. Đối với vùng thâm canh chè tập trung, chè đặc sản, giá trị sản xuất đạt 50 - 60 triệu đồng/ha/năm.

Về chế biến và tiêu thụ chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên: toàn tỉnh có 29 cơ sở chế biến công nghiệp, tuy nhiên sản lượng chè được chế biến chỉ chiếm khoảng 35% tổng sản lượng. Những tồn tại chính trong chế biến hiện nay trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là công nghệ chế biến còn lạc hậu, phân tán. Chế biến thủ công chiếm tỷ lệ cao với chất lượng sản phẩm không đồng đều, khó kiểm soát chất lượng cũng như an toàn vệ sinh thực phẩm. Sản phẩm chè chưa đa dạng, mẫu mã đơn giản; Các nhà máy chế biến chè công nghiệp chưa khai thác hết công suất. Vào thời vụ sản xuất chỉ có 30% doanh nghiệp khai thác được hết công suất, còn lại các doanh nghiệp khác đạt khoảng 60% công suất do thiếu nguyên liệu. Về tiêu thụ sản phẩm: sản phẩm chè của tỉnh chủ yếu phục vụ nội tiêu khoảng 75% tổng sản lượng. Sản lượng cho xuất khẩu chiếm khoảng 25% với sản phẩm chủ yếu là chè sơ chế nên giá bán thấp khoảng 1 USD/kg.

Tỉnh Phú Thọ: toàn tỉnh hiện có 14.966 ha chè, trong đó có 13.066 ha chè kinh doanh, năng suất đạt 8,0 tấn/ha, sản lượng đạt 104.528 tấn. Phát triển cây chè được Phú Thọ xác định là một trong sáu chương trình sản xuất nông nghiệp trọng điểm của tỉnh, với chín huyện trồng chè được quy hoạch, đầu tư hỗ trợ phát triển là: Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập, Cẩm Khê, Thanh Thủy, Hạ Hòa, Đoan Hùng, Thanh Ba, Phù Ninh. Để đạt mục tiêu đến năm 2010 toàn tỉnh đạt 15.000 ha chè, năng suất 8,5-9 tấn/ha, sản lượng đạt từ 100 đến 110 nghìn tấn, mỗi năm ngân sách tỉnh chi bình quân 2,5 tỷ đồng hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ giá chè giống cho diện tích trồng mới, trồng lại bằng giống mới. Các huyện trồng chè đều thành lập ban chỉ đạo hoặc ban quản lý dự án chè để chỉ đạo việc sản xuất giống, trồng mới, nghiệm thu kết quả và cấp phát kinh phí hỗ trợ.

Về chế biến và tiêu thụ chè trên địa bàn tỉnh Phú Thọ: toàn tỉnh có 63 cơ sở chế biến chè công suất trên 1 tấn búp tươi/ngày. Tổng công suất thiết kế 1.089 tấn búp tươi/ngày. Có 46 cơ sở chuyên chế biến chè đen, 16 cơ sở chế biến cả chè xanh và chè đen, 1 cơ sở chuyên chế biến chè xanh. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn nhiều cơ sở chế biến quy mô nhỏ, chế biến thủ công trong hộ gia đình phục vụ cho thị trường nội địa với công nghệ lạc hậu. Sản phẩm chè của tỉnh được các công ty xuất khẩu hợp đồng thu mua, một số cơ sở chế biến đã xuất khẩu trực tiếp ra các thị trường nước ngoài. Tỉnh Phú Thọ đặt ra mục tiêu đến năm 2010 có 80% sản phẩm qua chế biến dành cho xuất khẩu, sản phẩm chè xanh khoảng 20%; doanh thu bình quân trên 1 ha trồng chè đạt bình quân 23 - 25 triệu đồng.

Tỉnh Yên Bái: toàn tỉnh hiện có 12.639 ha chè, trong đó có 11.035 ha chè kinh doanh, năng suất đạt 6,9 tấn/ha, sản lượng đạt 76.142 tấn. Tỉnh Yên Bái phấn đấu đến 2010 tổng diện tích chè toàn tỉnh ổn định 13.000 ha. Tổng sản lượng chè búp tươi chất lượng tốt đạt trên 100 ngàn tấn, sản phẩm chế

biến đạt 20- 22 ngàn tấn chè khô các loại, trong đó sản lượng chè xanh chiếm khoảng 30%, chè đen 70%. Diện tích trồng thay thế bằng giống mới cho những diện tích chè già cỗi năng suất thấp phải phá đi trên 1.500 ha, diện tích trồng mới 700 ha giúp nâng cao uy tín, chất lượng sản phẩm chế biến mang lại hiệu quả kinh tế của sản xuất chè trong tỉnh.

Về công tác quy hoạch, tỉnh quy hoạch rất cụ thể cho từng huyện, tại mỗi huyện lại chia thành 2 vùng chè chính: vùng chè Shan tập trung tại các xã vùng cao của các huyện; vùng chè đen được hình thành trên cơ sở diện tích chè của các nông trường quốc doanh, đây là vùng chè tập trung được đầu tư thâm canh cao, các giống chủ yếu trong khu vực là các giống PH1, Trung Du và chè lai LDP, sản phẩm trong vùng chủ yếu được sản xuất thành sản phẩm chè đen xuất khẩu. Sản phẩm chè chủ yếu được tiêu thụ thông qua Tổng công ty chè Việt nam và các đơn vị trung gian xuất khẩu.

Tỉnh Hà Giang: diện chè toàn tỉnh là 16.732 ha, trong đó có 15.882 ha chè kinh doanh, năng suất bình quân toàn tỉnh đạt 2,7 tấn/ha, sản lượng đạt 42.881 tấn búp tươi năm 2009.

Chè ở Hà Giang được chia thành hai tiểu vùng: (1) vùng I, là vùng kinh tế động lực: bao gồm các huyện Vị Xuyên, Bắc quang, Quang Bình, Bắc Mê, Thị xã Hà Giang. Diện tích chè ở vùng này hiện có 9.860 ha, sản lượng 31.000 tấn. Là vùng tập trung lớn các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh chè. Sản phẩm chè tại đây được sản xuất theo nhiều dây chuyền khác nhau, vì vậy sản phẩm phong phú đa dạng như chè Phổ Nhĩ, chè xanh, chè đen, chè vàng; (2) vùng II, là vùng cao núi đất phía tây: Gồm 2 huyện Hoàng Su Phì và Xín Mần, tuy điều kiện tự nhiên, khí hậu, đất đai khó khăn song là vùng đất rất phù hợp để phát triển cây chè Shan. Diện tích chè Shan 4.283 ha chiếm 33% diện tích chè cả tỉnh, sản lượng hàng năm khoảng 12.000 tấn chè búp tươi. Là vùng có diện tích cây chè cổ thụ tương đối lớn, hầu hết chè ở đây

được người dân trông và chăm sóc theo phương thức truyền thống nên có thể gọi là vùng chè an toàn.

Tỉnh Tuyên Quang: diện chè toàn tỉnh 7.531 ha, trong đó có 6.841 ha chè kinh doanh, năng suất bình quân toàn tỉnh đạt 7,2 tấn/ha, sản lượng đạt 49.255 tấn búp tươi năm 2009. Tỉnh Tuyên Quang đã quy hoạch chè thành hai vùng: vùng chè tập trung cung cấp nguyên liệu sản xuất chè đen và chè xanh với diện tích 6.233 ha gồm các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương; vùng chè Shan tại Na Hang, được trông theo chương trình 661 dự án trồng mới 5 triệu ha rừng của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay đã trông được 1.298ha.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 21 cơ sở sản xuất công nghiệp, với tổng công suất đạt 272 tấn nguyên liệu búp tươi/ ngày; ngoài ra, mỗi huyện ước có hàng trăm cơ sở chế biến nhỏ, lẻ, phân tán bằng phương thức thủ công. Tỉnh Tuyên Quang đã xác định phát triển các vùng chuyên canh chè theo hướng phát triển hàng hoá phù hợp với thị trường. Quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến. Đưa nhanh các giống chè có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, áp dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn bền vững, tăng cường công tác kiểm tra giám sát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên chè.

Một số tỉnh khác trong vùng, như tỉnh Bắc Giang với nhiều lợi thế trong phát triển cây ăn quả, nên tỉnh tập trung phát triển hình thức trang trại cây ăn quả; các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng có lợi thế trong phát triển sản xuất một số cây trồng công nghiệp như quế, hồi,... Một số tỉnh khác như Lào Cai, Bắc Kạn diện tích trồng chè nhỏ, lẻ không có nhiều lợi thế trong phát triển sản xuất chè, nên công tác quy hoạch sản xuất chè chưa được chú trọng.

Nhìn chung công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch ở một số tỉnh trọng điểm trông chè được các cấp chính quyền địa phương luôn coi trọng từng bước đã đáp ứng yêu cầu hiện tại của ngành chè là nâng cao năng suất,

chất lượng và giá trị sản phẩm chè. Các tỉnh có diện tích trồng chè lớn của vùng đều đưa ra đề án, dự án phát triển cây chè theo định hướng của ngành và hướng tới sản xuất bền vững. Do đó, trong những năm vừa qua diện tích chè của vùng có tăng nhưng tăng không đáng kể, vì chỉ trồng mới trên những diện tích đất phù hợp với cây chè, chủ yếu là trồng thay thế bằng giống mới cho năng suất cao, chất lượng tốt, đảm bảo yêu cầu của thị trường.

3.1.1.2. Thực trạng đầu tư, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng chè

Song song với phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng bền vững là phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho sản xuất chè như: thủy lợi, giao thông, điện, thị trường, thông tin. Trong những năm qua, được sự hỗ trợ tích cực của Chính phủ, các tỉnh thuộc vùng ĐBBB đã triển khai nhiều dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, đã có tác động rất lớn, rất tích cực đối với ngành nông nghiệp, đặc biệt là đối với phát triển sản xuất chè. Sự phát triển cơ sở hạ tầng còn mở đường cho việc áp dụng khoa học kỹ thuật, tạo môi trường thuận lợi cho công nghiệp chế biến chè phát triển.

Tuy nhiên, do địa hình phức tạp, chia cắt lại thường xuyên chịu sự tác động tiêu cực của các điều kiện địa phương, mặt khác do nguồn vốn của Chính phủ còn hạn hẹp, kinh tế các tỉnh trong vùng chưa thật phát triển. Vì vậy, sự đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa nhiều, hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng của vùng:

Về giao thông, hệ thống đường bộ của vùng đã phát triển nhanh, hầu hết hệ thống đường đến tỉnh lỵ và huyện lỵ đã được nâng cấp và trải nhựa, các tuyến đường ô tô đến xã. Một số tỉnh có hệ thống đường sắt, đường thủy thuận lợi cho giao lưu kinh tế như: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Lạng Sơn. Đặc biệt, một số tỉnh có biên giới chung với Trung Quốc nên có nhiều thuận lợi trong giao lưu hàng hoá và phát triển kinh tế. Khó khăn nhất

về giao thông ở các tỉnh hiện nay là hệ thống đường đến các xã chưa tốt, còn một số xã chưa có đường ô tô, giao thông còn bị tác động xấu của thời tiết khí hậu, nhất là về mùa mưa, nên thường bị ách tắc, đi lại rất khó khăn. Nhìn chung, kinh tế nông thôn vùng Đông Bắc Bắc bộ phát triển còn chậm, tình trạng tự cấp tự túc còn khá phổ biến. Gần nửa số nông hộ của vùng có thu nhập thấp, đặc biệt là một số dân tộc sống ở vùng sâu, vùng xa mức độ nghèo đói vẫn tồn tại.

Về thủy lợi, nhìn chung hệ thống thủy lợi đã được xây dựng tương đối khá ở hầu hết các huyện vùng thấp của các tỉnh vùng Đông Bắc Bắc bộ. Tuy nhiên, ở các huyện vùng cao hệ thống thủy lợi có nhiều bất cập. So với yêu cầu chuyển từ nông nghiệp từ cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá theo mô hình kinh tế trang trại và nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất kinh tế hộ cần phải có sự đầu tư mạnh mẽ hơn, nhất là ở các huyện vùng cao, đặc biệt cần có chiến lược về thủy lợi để giải quyết vấn đề hạn hán cục bộ ở những vùng khó khăn về nguồn nước.

Về hệ thống cơ sở chế biến, sau nhiều năm phát triển kinh tế, ở các tỉnh vùng Đông Bắc Bắc bộ đã hình thành các vùng chuyên môn hoá cây công nghiệp dài ngày, đặc biệt là cây chè ở Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ,... với sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp nhà nước và hệ thống doanh nghiệp ngoài quốc doanh, trong đó các cơ sở chế biến tương đối hiện đại, đã tạo mối liên kết giữa sản xuất chè với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Thực tế cho thấy, nơi nào có công nghiệp chế biến phát triển, vùng chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp được hình thành, các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp được phát triển, trong đó các hình thức tổ chức sản xuất chè (hộ sản xuất, trang trại, các hợp tác xã,...) chiếm tỷ trọng đáng kể.

Tuy vậy, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất chè của vùng chưa phát triển đồng bộ, còn rất khó khăn, hầu hết các

vùng chuyên canh chè tập trung ở những xã nghèo vùng sâu vùng xa, xã đặc biệt khó khăn. Trong thời gian qua, nhiều chương trình, dự án đầu tư ở các địa bàn này chủ yếu tập trung cho các cơ sở phục vụ dân sinh và sản xuất cây lương thực, các công trình phục vụ sản xuất cây lâu năm nói chung và cây chè nói riêng còn rất ít, làm hạn chế khả năng thâm canh tăng năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Đối với sản phẩm chè nguyên liệu, thường ở dạng dễ hư hỏng, nhanh xuống cấp, thường có khối lượng lớn, khó bảo quản, khó chuyên chở, nên vấn đề đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến là rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến giá trị, phẩm cấp, thương hiệu sản phẩm. Hiện nay, tại vùng ĐBBB việc chế biến chè dạng thủ công của từng hộ, từng trang trại là khá phổ biến. Thực tế có mang lại hiệu quả thiết thực, tỏ ra phù hợp với điều kiện thực tế. Tuy nhiên, những hạn chế bất cập của chế biến tại hộ cũng đã bộc lộ như tình trạng chế biến không theo quy trình kỹ thuật, không theo tiêu chuẩn, vì vậy chất lượng sản phẩm thấp, không ổn định, không đồng đều về mẫu mã, không đảm bảo VSATTP và làm giảm giá trị và tính cạnh tranh của sản phẩm.

Thực tế cơ sở hạ tầng tại các khu vực chuyên canh chè của vùng còn yếu, thiếu và chưa đồng bộ. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp, nông thôn đòi hỏi nguồn tài chính rất lớn, thu hồi vốn chậm, đặc biệt đối với khu vực miền núi như vùng ĐBBB lại càng khó khăn. Chính vì vậy cần tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các nhà đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật cho các vùng sản xuất chè, mở đường cho các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè phát triển bền vững hơn.

3.1.1.3. Công tác khuyến công, khuyến nông

Hiện nay nhiều chính sách liên quan đến sản xuất chè đã được ban hành nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất cho các vùng trung du miền núi như Quyết

định 27/2008/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2010; Quyết định số 17/2006/QĐ-TTg về Chương trình giống, Quyết định 107/2008/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau, quả chè an toàn và thông tư 59/2009/TT-BNN hướng dẫn Quyết định này.

Xuất phát từ thực tế, một số địa phương đã chủ động ban hành một số chính sách khá cởi mở để khuyến khích phát triển sản xuất chè như Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái. Chính sách của các địa phương tập trung vào lĩnh vực như: trợ giá giống chè mới chất lượng cao, cho vay vốn ưu đãi và hỗ trợ lãi suất tín dụng, hỗ trợ tập huấn và xây dựng mô hình khuyến nông, hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu sản phẩm chè đặc sản. Các Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công Thương, Công ty vật tư nông nghiệp các tỉnh, trạm giống, phòng khuyến nông các tỉnh và chính quyền địa phương luôn có mối quan hệ chặt chẽ với hộ nông dân trồng chè trong công tác chuyển giao kỹ thuật chăm sóc chè thông qua các lớp tập huấn ngắn hạn, các hội nghị “đầu bờ”, xây dựng các mô hình trình diễn, mở các hội chợ giới thiệu sản phẩm đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, trình độ thâm canh chè của người dân trong vùng.

Về nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ, khuyến khích sản xuất chè của vùng, hầu hết các tỉnh đều cho dân vay vốn với lãi suất ưu đãi để trồng mới và thâm canh, phục hồi đồi chè. Mức cho vay trồng mới, cải tạo chè già từ 10 - 38 triệu đồng/ha, thâm canh phục hồi từ 5 - 7 triệu/ha. Thời gian giải ngân cho vay trong 3 - 5 năm, thời hạn trả hết nợ từ 5 - 7 năm.

Các tỉnh Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ, Lạng Sơn, Tuyên Quang, đã hỗ trợ tiền mua giống mới 20 - 50%. Tỉnh Lào Cai đưa ra chính sách hỗ trợ lãi suất cho vay ngoài mức vay ưu đãi hoặc 50% lãi suất ngân hàng.

Các tỉnh Lào Cai, Yên Bái hỗ trợ người trồng chè bằng cách thực hiện chính sách bảo hiểm giá nguyên liệu cho sản xuất. Hầu hết các tỉnh trong vùng, đặc biệt là các tỉnh Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ có hỗ trợ vốn cho hoạt động khuyến nông.

Bảng 3.2: Tổng hợp nguồn vốn hỗ trợ, khuyến khích sản xuất chè của vùng

TT	Nội dung hỗ trợ	Thời hạn vay (năm)	Mức cho vay (triệu đ/ha)	Mức hỗ trợ lãi (%)	Đã thực hiện (ha)
1	Trồng mới	3-5	10-38	8,3	2.050
2	Thâm canh	1	5 - 7	8,3	800
3	Cải tạo chè già	3-5	10-38	8,3	1.320

Nguồn: Tổng hợp từ các Sở nông nghiệp & PTNT các tỉnh trong vùng

Để tăng cường phát triển sản xuất chè, các tỉnh trong vùng đã thực hiện chương trình phát triển cây chè bằng nguồn vốn ADB và nguồn vốn của Chính phủ Việt Nam thông qua các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật nhằm bảo đảm chất lượng chè cho nông dân, nhất là đối với các hộ trang trại có quy mô trồng chè lớn của các tỉnh.

Trong năm 2009, các tỉnh trọng điểm trồng chè vùng ĐBBS đã thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất chè, bằng cách hỗ trợ cho các hộ nông dân sản xuất chè các dụng cụ trồng và chế biến chè như máy bơm nhỏ, thùng quay nhỏ để sao chè, máy vò chè loại nhỏ với tổng số tiền hỗ trợ là 88.710 triệu đồng. Hỗ trợ gần 20 xã khu vực đặc biệt khó khăn với gần 120 ha cho các hộ nghèo có từ 1-2 sào chè với số tiền lên đến gần 2.000 triệu đồng, đặc biệt các tỉnh còn chú trọng hỗ trợ đầu vào cho sản xuất bằng cách hỗ trợ cước vận chuyển lên đến gần 1.000 triệu đồng.

Các tỉnh trong vùng ĐBBS còn kết hợp với hiệp hội chè, các cơ sở đào tạo, các Viện nghiên cứu, các trường đại học, đào tạo tổ chức các khóa tập huấn cho các doanh nghiệp, các cơ sở chế biến trong vùng. Tập huấn về kỹ

thuật chế biến chè, về qui trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), về phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM), về sản xuất chè hữu cơ và các khóa đào tạo về hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, đào tạo về hệ thống quản lý ATVSTP (HACCP). Số cơ sở sản xuất kinh doanh chè được hỗ trợ tập huấn, đào tạo lên đến trên 900 doanh nghiệp với số tiền hỗ trợ lên đến 260 triệu đồng. Ngoài ra, đối với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất nếu chủ động đầu tư theo chiều sâu như: đổi mới công nghệ, nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới, nghiên cứu và phát triển giống mới đều được Chính phủ hỗ trợ. Năm 2009, số tiền thực hiện hỗ trợ cho các hoạt động này là 1.240 triệu đồng, số doanh nghiệp tham gia đầu tư theo chiều sâu là 9 doanh nghiệp.

Trong thời gian vừa qua, các tỉnh trồng chè lớn của vùng, đã nhận được nhiều sự giúp đỡ từ bên ngoài của các dự án hợp tác với chính phủ, các chương trình dự án của các tổ chức phi chính phủ về kỹ thuật và tài chính cho các hoạt động sản xuất và chế biến chè, như chương trình quản lý sâu bệnh tổng hợp của CIDSE - một tổ chức phi chính phủ của Hà Lan. Tổ chức này, đã thực hiện được 14 chương trình về quản lý dịch hại tổng hợp IPM cho chè các tỉnh Thái Nguyên và Phú Thọ. Các phân tích hiệu quả của dự án cho thấy năng suất chè ở các vườn chè có thực hiện chương trình IPM tăng từ 15- 40% so với các nương chè không thực hiện, chi phí tích kiệm do thực hiện theo chương trình IPM khoảng 25 - 30USD/ha [15].

Chương trình phát triển nông thôn miền núi do tổ chức phát triển quốc tế Thụy Điển (SIDA) cấp vốn cho chương trình xóa đói giảm nghèo do Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện tại 5 tỉnh miền núi: Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang. Chương trình chủ yếu giúp các xã nghèo, các hộ nghèo của các tỉnh về kỹ thuật và tài chính nhằm phát triển sản xuất và chế biến chè.

Người trồng chè hiện nay của vùng đã coi chè là một loại cây công nghiệp quan trọng, đã tự đầu tư những khoản vốn lớn để mở rộng diện tích

chè và phát triển những xưởng chế biến quy mô nhỏ. Họ luôn muốn cải thiện và phát triển sản xuất, chế biến chè nhưng lại thiếu các nguồn tín dụng dài hạn, thiếu giống tốt và sự hỗ trợ kỹ thuật tiên tiến. Nên các dự án và nguồn tài trợ từ bên ngoài là một cơ hội tốt cho người sản xuất và kinh doanh chè nâng cao năng suất chất lượng và giá trị sản phẩm chè.

Nhìn chung, chính sách phát triển của ngành chè, là định hướng quan trọng cho các tỉnh trồng chè vùng Đông Bắc Bắc bộ trong việc chỉ đạo phát triển quy mô sản xuất, công nghệ chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Là căn cứ để điều chỉnh các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè cho phù hợp với yêu cầu thực tế. Các nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ cho sản xuất chè của vùng tuy chưa nhiều, nhưng đã góp phần chuyển biến tích cực đối với các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của vùng, người sản xuất chè đã chủ động đầu tư theo hướng chất lượng và hiệu quả hơn.

3.1.1.4. Công tác hỗ trợ xúc tiến thương mại

Từ khi Việt Nam là thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO), các ưu đãi của Chính phủ cho các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp Nhà nước sẽ không còn hoặc ngày càng giảm theo Luật Doanh nghiệp và lộ trình mà các Chính phủ các nước thành viên WTO đã cam kết. Mức thuế nhập khẩu chè của Việt Nam cũng sẽ giảm dần. Như vậy các doanh nghiệp nước ngoài sẽ có nhiều cơ hội vào chiếm lĩnh thị trường về đất đai, vùng nguyên liệu, thiết bị, công nghệ, lao động, nguồn nguyên liệu, sản phẩm, dịch vụ của chúng ta, có nghĩa là mức độ cạnh tranh trong nội bộ ngành chè sẽ ngày càng gia tăng, không tránh khỏi sẽ có những doanh nghiệp bị phá sản.

Để khuyến khích xuất khẩu chè, Chính phủ đã bãi bỏ thuế và không thực hiện hạn ngạch xuất khẩu chè. Bên cạnh đó, Chính phủ áp thuế nhập khẩu chè với mức 75% (áp dụng từ ngày 15/01/2002) để bảo hộ sản xuất trong nước. Nhưng trong quá trình tự do hoá thương mại để hội nhập kinh tế

thế giới thì mức thuế nhập khẩu này là quá cao không phù hợp với các cam kết đã thoả thuận, cụ thể trong việc thực hiện CEFT/AFTA và APEC, Việt Nam phải cắt giảm thuế nhập khẩu các mặt hàng nông sản xuống từ 0% đến 5% vào năm 2006. Như vậy đến thời điểm này, ngành chè phải mở cửa, chấp nhận cạnh tranh ngay chính trên “sân nhà”.

Các tỉnh trọng điểm trồng chè vùng Đông Bắc Bắc bộ đã phối hợp cùng Dự án phát triển chè và cây ăn quả Trung ương, Hiệp hội chè Việt Nam đồng tổ chức hội nghị “chuẩn hoá chất lượng gắn Thương hiệu Quốc gia chè Việt Nam”. Thông qua đó giúp các doanh nghiệp thấy được sự cần thiết của sản phẩm có thương hiệu khi hội nhập Quốc tế, vì vậy cần phải nâng cao chất lượng sản phẩm.

3.1.2. Hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều dọc

3.1.2.1. Các hình thức tổ chức sản xuất chè vùng ĐBBB

Hiện nay, tại vùng Đông Bắc Bắc bộ các hình thức tổ chức sản xuất trực tiếp chè nguyên liệu tồn tại dưới các hình thức phổ biến: hộ sản xuất, trang trại, hợp tác xã, các loại hình doanh nghiệp.

** Hộ sản xuất chè*

Hiện nay, vùng Đông Bắc Bắc bộ có khoảng 240.000 hộ trồng chè. Diện tích trồng chè của hình thức hộ gia đình chiếm khoảng 60% tổng diện tích chè toàn vùng, phần diện tích còn lại thuộc về các trang trại, các hợp tác xã, doanh nghiệp Nhà nước, các công ty cổ phần [49]. Phần lớn các hộ có quy mô sản xuất nhỏ, diện tích bình quân trên một hộ trồng chè đạt khoảng 0,3 ha. Trong sản xuất chè, hình thức hộ gia đình được chia thành hai hình thức tổ chức sản xuất, đó là hộ sản xuất theo hợp đồng và hộ sản xuất không liên kết.

Hộ sản xuất theo hợp đồng: hiện nay có hai loại, (1) nông dân ký hợp đồng với các doanh nghiệp, như không bao gồm bảo hiểm xã hội. Quyền sử dụng đất vẫn thuộc về các doanh nghiệp, việc tiếp nhận thông tin, tiến bộ kỹ

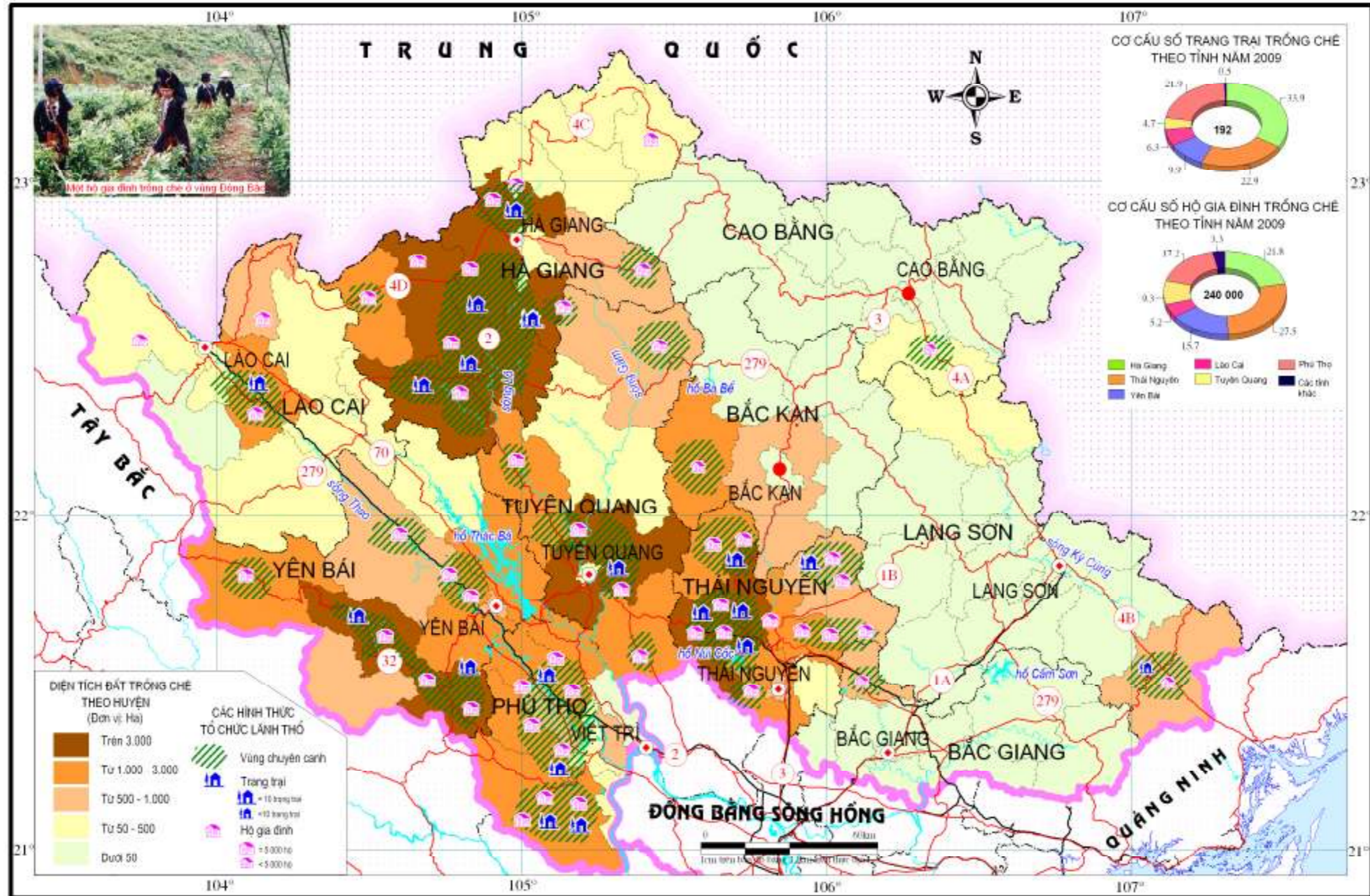
thuật có sự hỗ trợ một phần của doanh nghiệp. Đối với hình thức này, người sản xuất không phải lo về thị trường đầu ra, bởi hầu hết sản phẩm của hộ được bán cho các nhà máy, mặc dù giá bán có thời điểm thấp hơn giá thị trường tự do, nhưng do lượng mua đều, giá thu mua tương đối ổn định và có sự điều chỉnh theo giá thị trường, nên người trồng chè yên tâm sản xuất.

(2) Nông dân có đất ký hợp đồng với các công ty. Sau khi Chính phủ ban hành Quyết định số: 80/2002/QĐ-TTg về việc khuyến khích thu mua nông sản bằng hình thức hợp đồng, thì hình thức này được khuyến khích phát triển mạnh. Hợp đồng thỏa thuận trong liên kết này tương đối đa dạng: có trường hợp công ty cung ứng vật tư đầu vào, hướng dẫn quy trình kỹ thuật và thu mua chè của nông dân theo giá thỏa thuận từ đầu vụ; có trường hợp công ty chỉ ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho nông dân theo giá thỏa thuận và không cung cấp dịch vụ đầu vào. Sự liên kết này bền chặt khi giá thu mua của công ty bằng hoặc cao hơn so với giá thị trường. Các hợp đồng rất dễ bị phá vỡ khi giá chè ngoài thị trường cao hơn giá thu mua của công ty. Ngoài ra, rất khó xử lý những trường hợp phá vỡ hợp đồng.

Hộ sản xuất không liên kết (hộ sản xuất tự do): đây là những hộ có quy mô sản xuất nhỏ, thường ở các vùng sâu, vùng cao, việc tiếp thu và áp dụng khoa học kỹ thuật có phần hạn chế, sản xuất chủ yếu theo kinh nghiệm truyền thống và tận dụng khai thác sự màu mỡ của đất. Hộ có quyền sở hữu đất trồng chè nên được vay vốn từ ngân hàng để đầu tư cho sản xuất, nhưng nhiều khi sử dụng vốn vay không hiệu quả. Tuy nhiên, hình thức tổ chức sản xuất này rất linh hoạt, các hộ có thể bán chè búp tươi nguyên liệu, song cũng có thể tự đầu tư chế biến chè xanh để bán ra thị trường tự do.

Như chúng ta đều biết, cây chè có những đặc điểm sinh học tự nhiên, đòi hỏi phải có sự chăm sóc tỉ mỉ từ bàn tay con người. Vì vậy, trồng chè rất thích hợp với kiểu tổ chức sản xuất hộ gia đình, bởi các hộ gia đình chính là

BẢN ĐỒ 3.1: HIỆN TRẠNG CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT CHÈ VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ



NCS: Tạ Thị Thanh Huyền

TỈ LỆ 1 : 1 200 000

một xã hội thu nhỏ, họ có đầy đủ phương tiện, công cụ sản xuất cũng như trách nhiệm và lợi ích của họ từ thành quả lao động của gia đình. Hình thức tổ chức sản xuất này đang là mẫu hình sản xuất nông nghiệp khá phổ biến ở các nước công nghiệp phát triển.

** Hình thức trang trại*

Bên cạnh các hộ trồng chè quy mô nhỏ, một số hộ gia đình có kinh nghiệm sản xuất có vốn và đặc biệt có nguồn lực về đất đai, đã phát triển thành các trang trại chè với quy mô tương đối khác nhau nhưng chưa nhiều, thường có diện tích từ 1 ha trở lên. Chủ trang trại là những người năng động, có kinh nghiệm và biết cách thức ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất chè cho năng suất cao. Theo kết quả điều tra do Tổng công ty chè và Hiệp hội chè tổ chức năm 2004, cho thấy đặc trưng của hình thức trang trại sản xuất chè là: (1) chủ trang trại có trình độ tổ chức sản xuất cao, biết tính toán lỗ lãi, mạnh dạn đầu tư vào sản xuất mang lại thu nhập cao; (2) chịu khó học hỏi, biết cách ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và có năng lực truyền bá kinh nghiệm, kỹ thuật tiên tiến; (3) biết cách phát triển kinh doanh đa dạng, khai thác lợi thế các nguồn lực mình sở hữu; (4) có thuê mướn lao động thời vụ, lao động nông nhàn; (5) có khả năng hợp tác với các chủ thể khác trong sản xuất và kinh doanh.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2009, tại vùng Đông Bắc Bắc bộ hiện có 1.089 trang trại trồng cây lâu năm. Trong đó, riêng tỉnh Bắc Giang đã có tới 757 trang trại, chủ yếu là trang trại trồng cây ăn quả [68]. Số trang trại sản xuất kinh doanh chè là 192 trang trại, chiếm khoảng 20% trong tổng số trang trại của Vùng, số trang trại còn lại chủ yếu trồng các loại cây công nghiệp dài ngày khác, như cây ăn quả, quế, hồi. Qua số liệu này cho thấy số lượng trang trại sản xuất kinh doanh chè còn rất hạn chế.

** Hình thức hợp tác xã*

Sau khi có luật HTX năm 1995, nhiều HTX được thành lập với mục tiêu nâng cao năng lực và hiệu quả trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhằm cải thiện đời sống và nâng cao thu nhập cho các hộ xã viên. Với sự giúp đỡ của chính quyền, các đoàn thể và các tổ chức phi chính phủ (NGOs), nhiều HTX chèo ở các tỉnh vùng Đông Bắc Bộ đã được thành lập, nhưng quy mô còn nhỏ, mỗi HTX chỉ có vài chục đến trên vài trăm xã viên. Hiện tại, vùng đã có 28 HTX chuyên sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ sản xuất chèo [49].

Các HTX tiến hành các hoạt động hỗ trợ xã viên, như tưới tiêu, làm đất, điện sinh hoạt, mua phân bón trả chậm cho nông dân, cung cấp tín dụng lãi suất thấp, tập huấn kỹ thuật, cung cấp thông tin về thị trường và tranh thủ nguồn lực hỗ trợ của các cá nhân, và tổ chức trong và ngoài nước. Việc tiêu thụ sản phẩm cho xã viên được tiến hành theo phương thức, HTX ký hợp đồng bán sản phẩm, sau đó huy động chèo khô từ các xã viên HTX. Tuy nhiên, việc tiêu thụ sản phẩm cho các hộ xã viên HTX còn rất hạn chế, chỉ khoảng 20 - 25% tổng khối lượng sản phẩm của các hộ tham gia HTX, số còn lại các hộ tự tiêu thụ trên thị trường.

Bên cạnh những HTX còn có các hình thức liên kết, hợp tác dưới các hình thức tổ, nhóm, câu lạc bộ. Đây là những bước sơ khai để hình thành nên HTX chính quy sau này. Các hình thức này được thành lập chủ yếu do có sự hỗ trợ của các chương trình dự án với mục tiêu giúp nông dân sản xuất chèo an toàn và chèo hữu cơ, qua đó sẽ xây dựng thương hiệu và phát triển với quy mô lớn hơn.

** Các doanh nghiệp sản xuất chèo*

Vùng hiện có 221 các loại hình doanh nghiệp tham gia sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chèo. Loại hình DNNN, công ty cổ phần hiện nay, đang giữ vai trò quan trọng trong toàn ngành chèo, đặc biệt là trong khâu chế biến và xuất khẩu. Đa số các DNNN hiện nay của vùng quy mô sản xuất đã bị

thu hẹp, công nghệ chế biến lạc hậu đã tạo ra phần lớn sản phẩm chất lượng thấp, giá thành cao dẫn đến năng lực cạnh tranh thấp trên thị trường. Trong các loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, DNNN,... thì loại hình DNNN tham gia vào cả quá trình từ sản xuất chè nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm, còn các loại hình doanh nghiệp khác chỉ tham gia vào các khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Do đó đề tài tập trung nghiên cứu loại hình DNNN.

Hiện nay các DNNN đang tiến hành cổ phần hoá các cơ sở chế biến và dịch vụ, thí điểm cổ phần hoá các nương chè, bước đầu phát huy hiệu quả trong quản lý sản xuất và chế biến xuất khẩu chè. Vùng Đông Bắc Bắc bộ trước đây có 48 nông trường quốc doanh, đến nay cơ bản đã chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần được 34 doanh nghiệp còn lại 14 doanh nghiệp tồn tại dưới hình thức doanh nghiệp nhà nước và đang tiếp tục chuyển đổi [49].

Qua khảo sát thực tế tại một số DNNN của vùng có thể thấy, sự khác biệt trong sản xuất chè nguyên liệu giữa DNNN với các hình thức khác: hộ công nhân thuộc DNNN không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; họ chỉ được phép trồng chè trên diện tích đất được giao khoán, mà không được quyền thay thế cây trồng khác; theo hợp đồng, hộ công nhân phải bán toàn bộ sản phẩm cho doanh nghiệp. Những sự khác biệt này chứng tỏ cơ chế quản lý khâu trồng chè của các DNNN còn rất khô cứng và chứa đựng nhiều mâu thuẫn, không phù hợp với yêu cầu hiện tại. Thiết nghĩ, cơ chế quản lý này có thể bị phá vỡ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn trong thời gian tới.

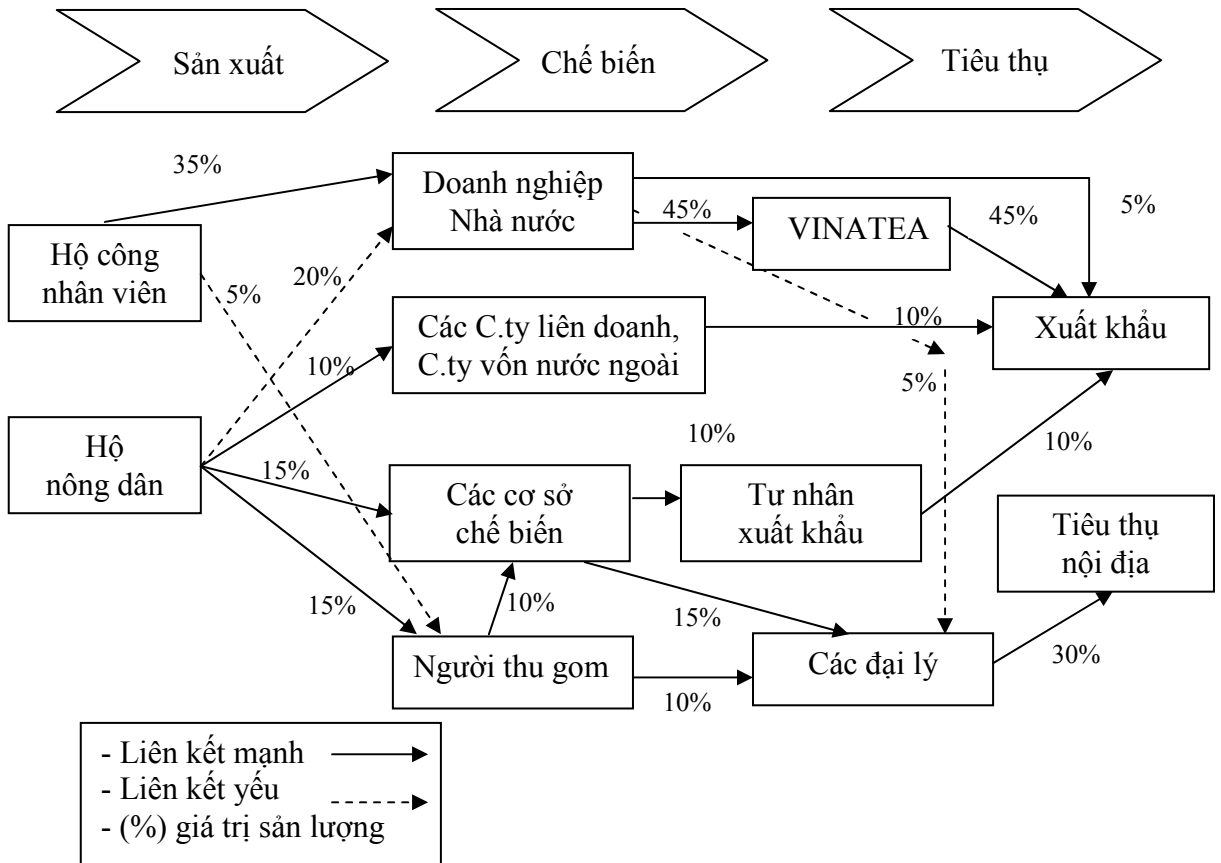
3.1.2.2. Sự tham gia của các hình thức tổ chức sản xuất chè vào chuỗi giá trị ngành chè vùng ĐBBB

**** Phân tích chuỗi giá trị ngành chè vùng Đông Bắc Bắc bộ***

Trong chuỗi giá trị ngành chè vùng ĐBBB, khâu sản xuất chè nguyên liệu được cung cấp bởi hai hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là hộ công

nhân viên thuộc các DNNN và các hộ nông dân (trong đó bao gồm hộ nông dân sản xuất chè theo hợp đồng, hộ nông dân sản xuất tự do, hộ HTX, hộ trang trại).

Khối lượng dòng sản phẩm trong chuỗi giá trị chè vùng Đông Bắc Bắc bộ được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.1: Khối lượng dòng sản phẩm trong chuỗi giá trị chè vùng ĐBBB

[Tổng hợp của tác giả]

Khối lượng sản phẩm của hộ công nhân chiếm 40% tổng sản lượng chè nguyên liệu cung cấp trong chuỗi giá trị. Trong đó, 35% khối lượng chè của hộ được bán cho các DNNN theo hợp đồng, còn lại khoảng 5% chè hộ tự chế biến và bán cho người thu gom.

Đối với hộ nông dân trồng chè, 60% tổng khối lượng sản phẩm được phân bổ như sau: bán cho các công ty liên doanh, công ty vốn nước ngoài

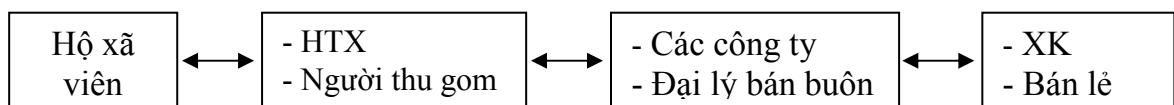
theo hợp đồng khoảng 10% tổng khối lượng. Bán cho DNNN, các công ty cổ phần theo hợp đồng đầu tư ứng trước khoảng 20%, các cơ sở chế biến khoảng 15% và 15% còn lại bán cho người thu gom.

Đối với DNNN, các công ty cổ phần nhà nước, phần lớn chè sau khi chế biến được chuyển cho Tổng công ty chè Việt Nam xuất khẩu, còn lại một phần các doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu và bán cho các đại lý tiêu thụ trong nước. Các công ty liên doanh, công ty vốn nước ngoài sau khi mua chè nguyên liệu theo hợp đồng với nông dân, họ chế biến chè thành phẩm, gần như 100% chè được xuất khẩu.

Đối với người thu gom, chủ yếu thu gom chè búp khô của các hộ tự chế biến, một phần sản phẩm thu gom được người thu gom bán cho các cơ sở chế biến tư nhân đầu trộn, đóng gói, để tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu, một phần bán trực tiếp cho các đại lý ở các tỉnh, thành phố để tiêu thụ nội địa. Đối với các cơ sở chế biến sau khi có chè thành phẩm, một phần chuyển cho các cơ sở kinh doanh chuyên xuất khẩu, phần lớn là tiêu thụ trong nước.

** Sự tham gia của các hình thức tổ chức sản xuất chè vào chuỗi giá trị*

Hình thức hợp tác xã: việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của HTX được tiến hành theo phương thức: căn cứ vào khả năng cung cấp sản phẩm của các hộ xã viên, HTX ký hợp đồng bán chè với các công ty chế biến, các đại lý chuyên kinh doanh chè, sau đó huy động chè khô từ các thành viên trong HTX. Tuy nhiên, lượng sản phẩm tiêu thụ qua HTX còn rất hạn chế. Ví dụ, HTX Tân Hương - Thái Nguyên tiêu thụ được khoảng 30% lượng chè, HTX Phúc Thành - Thái Nguyên mới tiêu thụ được khoảng 10% lượng chè cho các xã viên, phần còn lại do các hộ xã viên tự tiêu thụ.

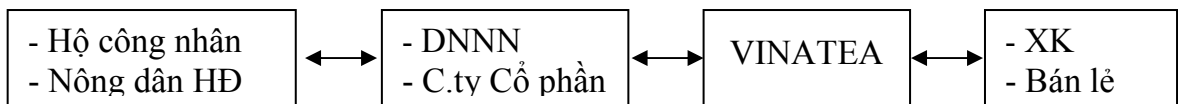


Sơ đồ 3.2: Kênh tiêu thụ sản phẩm của hình thức HTX

[Tổng hợp của tác giả]

Đối với hình thức tổ chức sản xuất này, các xã viên HTX sản xuất theo quy mô gia đình, việc áp dụng các quy trình kỹ thuật trong sản xuất và chế biến không giống nhau, nên chất lượng sản phẩm không đồng nhất khi bán theo hợp đồng. Lợi ích trước mắt khi tham gia HTX của các thành viên chưa thực sự đáng kể, trong khi với sự giúp đỡ của các tổ chức đoàn thể và chính quyền địa phương, xã viên HTX vẫn có thể vay vốn với lãi suất thấp, tiếp cận thông tin thị trường và mua vật tư trả chậm. Do vậy, những ràng buộc của xã viên khi thực hiện hợp đồng còn lỏng lẻo, dẫn đến tình trạng đôi khi HTX phải phá vỡ hợp đồng, đặc biệt khi giá thị trường cao hơn giá trong hợp đồng.

Hình thức DNNN, hộ nông dân hợp đồng: toàn bộ khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm trong kênh này đều do DNNN hoặc các công ty cổ phần nhà nước đảm nhận, người sản xuất chủ yếu tập trung vào việc làm thế nào sản xuất ra sản phẩm với năng suất và chất lượng cao. Chè được sản xuất theo kênh này chủ yếu phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu chè đen, phân tiêu thụ trong nước rất ít.



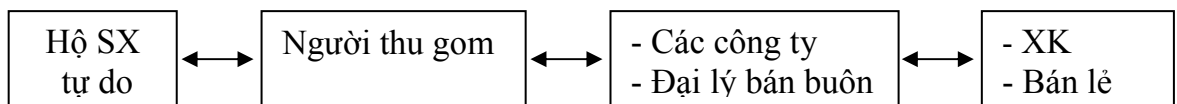
Sơ đồ 3.3: Kênh tiêu thụ sản phẩm của hình thức DNNN

[Tổng hợp của tác giả]

Các hộ công nhân phải bán chè với mức giá được quy định rõ trong hợp đồng giao đất, trong khi giá chè trên thị trường thường xuyên có sự biến động, nhưng đổi lại họ được hưởng một số lợi ích khác như hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp vật tư trả chậm, lương hưu, chăm sóc sức khỏe, học hành của con cái. Do vậy, sự liên kết giữa người sản xuất chè nguyên liệu và các nhà máy chế biến tương đối ổn định. Tuy nhiên, sự liên kết sẽ suy yếu khi giá cả trên thị trường thay đổi theo chiều hướng không có lợi cho các hộ hoặc chất lượng sản phẩm của các hộ quá thấp không đáp ứng được tiêu chuẩn của doanh nghiệp. Trong

cả hai trường hợp các hộ hoặc là bán chè tươi cho người thu gom hoặc là tự chế biến để tiêu thụ ra bên ngoài nhằm tăng thu nhập.

Hình thức hộ sản xuất: do hộ ít có điều kiện để mua máy móc chế biến thành chè khô, các hộ chủ yếu đi thuê chế biến hoặc chế biến theo phương pháp thủ công. Nên chất lượng chè chế biến thấp và không đồng đều do kỹ thuật chế biến và chất lượng nguyên liệu đầu vào thấp. Các hộ thường bán chè tươi ngay sau khi thu hoạch hoặc phải bán ngay sau khi chế biến thành chè khô với mức giá rất thấp, do không có điều kiện về vốn. Các hộ chủ yếu bán chè cho người thu gom, sau đó người thu gom sẽ bán cho các cơ sở chế biến, các địa lý bán lẻ.

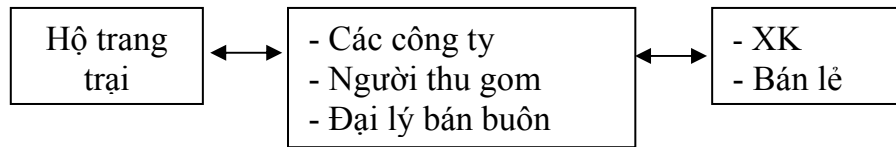


Sơ đồ 3.4: Kênh tiêu thụ sản phẩm của hình thức hộ gia đình

[Tổng hợp của tác giả]

Hình thức tổ chức sản xuất này, hầu như rất ít nhận được những thông tin sát thực về giá cả thị trường, thậm chí biết giá bán thấp phải chịu thiệt, nhưng vẫn phải bán để trang trải những khoản chi phí trong gia đình. Do vậy, trên thị trường họ dường như là người chấp nhận giá. Có thể nói, các giao dịch mua bán trong kênh này hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường, việc giao dịch mua bán không bằng hợp đồng, mà chủ yếu dựa trên uy tín và sự quen biết nên rất dễ gặp rủi ro.

Hình thức trang trại: hầu hết các trang trại đều có phương tiện chế biến, nên sản phẩm chè tươi sau thu hoạch của các trang trại chủ yếu được giữ lại để chế biến. Ngoài ra, các trang trại còn hợp đồng mua thêm chè nguyên liệu của các hộ khác để chế biến nhằm tăng khối lượng sản phẩm, đồng thời tăng thu nhập cho hộ. Họ chỉ bán chè tươi khi giá cao hoặc bán phần chè nguyên liệu có phẩm chất thấp cho người thu gom hoặc cơ sở chế biến.



Sơ đồ 3.5: Kênh tiêu thụ sản phẩm của hình thức trang trại

[Tổng hợp của tác giả]

Sau khi chế biến, chè khô thành phẩm của các trang trại thường bán thẳng cho các đại lý kinh doanh chè hoặc bán cho công ty để đóng gói xuất khẩu. Như vậy, trong kênh này chúng ta thấy các trang trại đóng vai trò rất tích cực và quan trọng. Xu hướng cho thấy, hình thức tổ chức sản xuất này một mặt mở rộng quy mô sản xuất, một mặt đóng vai trò là nhân tố tích cực trong việc liên kết các hộ trong sản xuất và kinh doanh chè của vùng. Đây là hình thức tích cực nhất khi tham gia vào chuỗi giá trị ngành chè của vùng.

** Các tác nhân tham gia chế biến và tiêu thụ sản phẩm trong chuỗi giá trị chè vùng ĐBBB*

Trong chế biến và tiêu thụ sản phẩm, có các tác nhân tham gia chủ yếu như: các cơ sở chuyên chế biến tư nhân, hộ sản xuất kiêm chế biến, DNNN, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp liên doanh chế biến và xuất khẩu; người thu gom, người bán buôn.

Người thu gom: để thực hiện hoạt động thu gom chè, những hộ kinh doanh chè đã tiến hành thu mua tại các hộ sản xuất chè, tại chợ hoặc từ những người buôn bán nhỏ. Những người thu gom và các hộ sản xuất chè có sự liên kết với nhau thông qua sự quen biết, tin tưởng lẫn nhau. Tuy nhiên mối liên hệ này rất lỏng lẻo, dễ bị phá vỡ khi lợi ích của mỗi bên không được đảm bảo, có tới 97% số người thu gom được khảo sát ngẫu nhiên không ký hợp đồng với hộ sản xuất chè, 3% còn lại chỉ hợp đồng miệng và đặt cọc trước tiền cho người sản xuất.

Những người thu gom tiến hành tiêu thụ chè thu mua được trên thị trường trong và ngoài các tỉnh, một phần được bán cho các doanh nghiệp, một phần bán cho người bán buôn, các đại lý kinh doanh chè ở các tỉnh khác. Cũng như các hộ nông dân sản xuất chè, mối quan hệ giữa những người thu gom và các đơn vị kinh tế khác cũng rất lỏng lẻo, giữa họ chỉ có những cam kết trong hoạt động mua bán, thanh toán và giao hàng, không có hợp đồng kinh tế cụ thể. Họ gần như độc lập và rất tự chủ trong quá trình tiêu thụ sản phẩm chè.

Qua khảo sát ngẫu nhiên 30 hộ thu gom chè ở Thái Nguyên, Phú Thọ, cho thấy vốn kinh doanh bình quân của hộ khoảng 60 triệu đồng, khối lượng chè kinh doanh trung bình hàng tháng khoảng 1,5 tấn chè khô và cho lợi nhuận hàng tháng khoảng 4,5 triệu đồng. Từ số liệu này cho thấy hộ thu gom thu được giá trị gia tăng khoảng 3.000 đồng/kg chè khô, tỷ suất lợi nhuận là 7,5%. Giá trị gia tăng từ quá trình thu gom không cao chỉ khoảng 2% trong tổng thu nhập gia tăng. Tuy nhiên họ kinh doanh với khối lượng lớn nên thu nhập trung bình của mỗi cá nhân thu gom khá cao.

Đối với hộ chế biến chè: sản phẩm chè của hộ chế biến chủ yếu là chè xanh. Hầu hết các hộ chế biến chè có công suất nhỏ dưới 200kg chè tươi/ngày, công nghệ chế biến đơn gian, thiết bị thô sơ, sử dụng nguyên liệu chè búp tươi của gia đình làm ra là chính, một số hộ có mua thêm chè tươi từ bên ngoài.

Gần đây, số hộ chế biến tại nhà ở vùng Đông Bắc Bắc bộ tăng mạnh. Chẳng hạn tại Thái Nguyên năm 2009 có tới hơn 54.400 hộ chế biến chè chiếm tới gần 70% tổng số hộ trồng chè và chiếm tới 64% sản lượng toàn tỉnh. Trong số các hộ chế biến có một bộ phận đã đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp với tư cách là các doanh nghiệp chè tư nhân, có con dấu và tài khoản riêng ở ngân hàng, có mã số thuế và đóng thuế theo luật. Quy mô chế biến của hộ có đăng ký lớn hơn nhiều so với các hộ không đăng ký.

Ngoài các hộ kể trên ở trong vùng còn hình thành một số công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) theo Luật Doanh nghiệp. Bình quân các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH sản xuất khoảng 400 tấn chè khô mỗi năm. Phương thức kinh doanh của các doanh nghiệp khá đa dạng, tùy thuộc vào điều kiện và năng lực kinh doanh, mối quan hệ và vốn tự có của các chủ doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu: kỹ thuật và công nghệ chế biến chè chiếm vị trí quan trọng, quyết định chất lượng, phẩm cấp, hiệu quả sản xuất chè. Một số công ty tư nhân, công ty liên doanh với nước ngoài và công ty 100% vốn nước ngoài có điều kiện kỹ thuật và tài chính đã tiến hành xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9000 và HACCP để kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất, phòng ngừa các mối nguy không đảm bảo chất lượng và VSATTP. Nhờ áp dụng các tiêu chuẩn quản lý tiên tiến, sản phẩm của các doanh nghiệp này có chất lượng tốt, giá bán cao hơn, điển hình là sản phẩm của Công ty chè Phú Đa, Công ty chè Phú Bền. Tuy nhiên, trong vùng vẫn tồn tại các loại hình doanh nghiệp khác như DNNN, các cơ sở sản xuất chè thủ công, tại đây vấn đề về thiết bị công nghệ, quy trình công nghệ, chất lượng sản phẩm chưa được quan tâm đổi mới.

Về thiết bị công nghệ chế biến chè: có tới 80% thiết bị của các cơ sở chế biến được nhập ngoại nhưng việc đầu tư của nhiều doanh nghiệp không đồng bộ, chắp vá. Đối với các cơ sở chế biến nhỏ hầu hết các thiết bị cũ, lạc hậu, không đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật của quá trình chế biến.

Về quy trình công nghệ: các thông số kỹ thuật của quá trình chế biến phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thực tế chất lượng nguyên liệu, điều kiện thời tiết, độ ẩm của từng thời điểm sản xuất. Do vậy, rất cần các quy trình vận hành cụ thể cho từng nhà máy, từng lô hàng, từng đợt sản xuất. Vấn đề này nhiều nhà máy chưa làm được dẫn đến sản xuất chè của vùng hiện nay đang ở

tình trạng nhiều cơ sở chế biến không đủ điều kiện về kỹ thuật, công nghệ và nguồn nhân lực phục vụ cho chế biến chè chất lượng tốt, ổn định.

Về chất lượng sản phẩm: bên cạnh một số các doanh nghiệp quan tâm đến chất lượng sản phẩm, còn nhiều doanh nghiệp coi nhẹ chất lượng nên sản phẩm còn nhiều khuyết tật, chất lượng trung bình và kém. Trong sản xuất quy trình công nghệ ở các khâu bị cắt xén, công nhân vận hành trình độ tay nghề thấp, ý thức đảm bảo chất lượng và VSATTP chưa cao.

Theo báo cáo của Cục Chế biến Thương mại Nông Lâm Thủy sản và nghề muối thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNN, có đánh giá về điều kiện sản xuất, đầu tư trang bị nhà xưởng, thiết bị, con người cho thấy: các cơ sở chế biến có quy mô lớn đa số được đầu tư đồng bộ điều kiện sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP). Đối với các cơ sở chế biến có quy mô nhỏ hầu hết thiết bị công nghệ chấp vá, không đảm bảo yêu cầu về chất lượng và VSATTP.

Qua đợt lấy mẫu và kiểm tra điều kiện đảm bảo VSATTP năm 2009 đối với các nhà máy chè các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc Bắc bộ cho thấy: Kiểm tra điều kiện sản xuất đảm bảo VSATTP tại 14 cơ sở chế biến của các tỉnh: Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Kạn, Thái Nguyên: chỉ có 4 cơ sở đủ điều kiện đảm bảo VSATTP, chiếm 28,5%; 7 cơ sở cần phải đầu tư hoàn thiện các điều kiện về thiết bị, phòng kỹ thuật, vệ sinh công nghiệp và các công trình phụ, chiếm 50%; còn lại 3 cơ sở không đủ điều kiện đảm bảo VSATTP, chiếm 21,5%, thuộc các tỉnh: Hà Giang, Phú Thọ, Bắc Kạn.

Theo khảo sát thực tế này cho thấy, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu chè của vùng phát triển thực sự chưa bền vững. Số lượng doanh nghiệp sản xuất chè đảm bảo chất lượng, đảm bảo VSATTP chỉ chiếm khoảng 30% trong tổng số các doanh nghiệp trong vùng, còn lại tới gần 70% số doanh nghiệp vẫn cần phải đầu tư hoàn thiện các điều kiện về thiết bị, vệ sinh công nghiệp để đảm bảo đủ điều kiện về VSATTP.

** Các tác nhân tham gia cung cấp các sản phẩm dịch vụ hỗ trợ sản xuất*

Chè là cây trồng đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu khá lớn. Theo kết quả điều tra (360 hộ sản xuất chè), cho thấy các khoản vay của hộ trồng chè chủ yếu là vay ngắn hạn, khối lượng vay không nhiều chỉ khoảng 15% trong tổng vốn đầu tư cho sản xuất, còn lại các hộ tự chủ động vốn. Đây là tỷ lệ vay khá nhỏ, nguyên nhân là do tâm lý sợ rủi ro trong khi vay để đầu tư vào sản xuất và các thủ tục vay còn gặp khó khăn như, thời hạn vay quá ngắn, số lượng vay ít, thủ tục vay còn nhiều phức tạp. Trong khi đó, để đầu tư cho cây chè đòi hỏi người nông dân cần một số vốn khá lớn, đặc biệt trong thời gian kiến thiết cơ bản, nên khi vay đòi hỏi thời gian hoàn trả vốn lâu hơn ít nhất là sau 3 năm vay. Chính vì vậy, các hộ trồng chè phải tự chủ động về vốn, nên họ không có điều kiện đầu tư theo chiều sâu cho cây chè, như trồng thay thế chè giống mới, chuyển đổi diện tích trồng chè thường sang chè hữu cơ, chè an toàn. Ngoài ra họ vẫn sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV theo kinh nghiệm hoặc không đúng kỹ thuật đã làm cho đất bị chai cứng, thoái hóa. Trước thực tế này, các tổ chức tín dụng cần có các chính sách và tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các hộ nông dân được vay vốn nhanh hơn, số lượng vay nhiều hơn và thời gian vay dài hơn phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh chè.

Về công tác cung ứng giống và vật tư nông nghiệp, hầu hết các hộ nông dân sản xuất chè đều mua vật tư, công cụ đầu vào cho sản xuất từ các đại lý bán lẻ. Những hộ có quy mô sản xuất chè lớn có khả năng liên hệ trực tiếp với các doanh nghiệp, các HTX cung ứng vật tư để được hưởng những ưu đãi về giá và cước vận chuyển. Bên cạnh đó, mua vật tư từ các doanh nghiệp, hộ trồng chè được trả chậm, được vận chuyển đến tận nơi sản xuất, chất lượng các loại vật tư được đảm bảo. Các HTX mua trực tiếp các loại vật tư từ các doanh nghiệp sau đó phân phối lại cho các hộ xã viên, nên giá các loại vật tư thường rẻ hơn hoặc bằng với giá thị trường, chính điều này đã tạo niềm tin cho các thành viên trong HTX.

Tuy vậy, mức độ liên kết giữa các hộ nông dân với các doanh nghiệp, HTX vẫn còn thấp. Điều này được thể hiện qua việc phần lớn lượng vật tư, công cụ sản xuất được mua chủ yếu tại các đại lý bán lẻ. Nguyên nhân là do các HTX mới chỉ nhận và cung cấp vật tư cho các hộ tham gia vào HTX còn các doanh nghiệp mạng lưới cung ứng không thể mở rộng đến từng hộ mà vẫn phải thông qua các đại lý bán lẻ hoặc các tổ chức đoàn thể của địa phương. Mặt khác, giá vật tư của các doanh nghiệp tuy có thấp hơn nhưng họ chỉ cho trả chậm và vận chuyển vật tư đến cho những khách hàng mua với số lượng lớn. Do đó, chỉ có hộ có quy mô sản xuất lớn, cần số lượng vật tư nhiều như các HTX, các trang trại sản xuất chè mới được hưởng lợi về giá và cước vận chuyển. Điều này cho thấy, với quy mô sản xuất nhỏ lẻ hiện nay của các hộ nông dân trong vùng là một trong những yếu tố làm giảm giá trị tăng của chuỗi giá trị chè.

3.1.3. Kết quả và hiệu quả của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ

3.1.3.1. Kết quả, hiệu quả các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều ngang

** Kết quả sản xuất*

Từ năm 1999, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 43/1999/QĐ-TTg về kế hoạch sản xuất chè năm 1999 - 2000 và định hướng phát triển sản xuất chè đến 2005-2010 [44]. Đây là văn bản có tính định hướng quan trọng đối với ngành chè trong việc chỉ đạo phát triển quy mô sản xuất, công nghệ chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè.

Theo quyết định số 43/1999/QĐ-TTg kế hoạch đến năm 2010 tổng diện tích chè vùng Đông Bắc Bắc bộ ổn định trong khoảng 52.000 ha. Thực tế đến năm 2009 diện tích chè của Vùng đã là 76.574ha, tăng 47,26% so với kế hoạch. Năng suất chè thực tế năm 2009 (6,6 tấn/ha) cao hơn so với bình quân chung cả nước (6,5 tấn/ha) và cao hơn so với năng suất chè dự kiến tại Quyết định số 43 tới năm 2010 (6,3 tấn/ha); Các tỉnh có năng suất cao là: Thái Nguyên

9,6 tấn/ha; Tuyên Quang 7,2 tấn/ha; Phú Thọ 8 tấn/ha. Tính từ năm 1999 (khi có Quyết định số 43) đến năm 2009, tốc độ tăng năng suất chè của Vùng đạt 5,5%/năm. Các tỉnh có tốc độ tăng năng suất nhanh là: Tuyên Quang 5%/năm; Thái Nguyên 5,7%/năm; Phú Thọ 8,7%/năm. Có được kết quả này là do quá trình thâm canh và đưa giống chè mới vào sản xuất.

Sản lượng chè búp tươi vùng Đông Bắc Bắc bộ đạt 453.438 tấn, là vùng có sản lượng chè lớn nhất toàn quốc (chiếm 56,76%). Các tỉnh có sản lượng chè tăng nhanh là Thái Nguyên, Phú Thọ. Tuy sản lượng chè búp tươi có tăng vượt so với kế hoạch đặt ra năm 2010 khoảng 145.000 tấn, nhưng kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 73,81% so với kế hoạch, nguyên nhân do giá xuất khẩu thấp chỉ đạt trung bình là 1.192 USD/tấn.

Bảng 3.3: So sánh một số chỉ tiêu theo Quyết định số 43/1999/QĐ-TTg và hiện trạng của vùng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 1999		KH Năm 2010 theo QĐ 43	Thực hiện năm 2009	So sánh (%)	
		Theo QĐ 43	Thực hiện			TH 2009/TH 1999	TH 2009/KH theo QĐ
Tổng diện tích chè toàn vùng	Ha	46.280	46.018	52.000	76.574	166,40	147,26
Diện tích chè KD	Ha	42.100	37.200	45788	69.407	186,58	151,58
Năng suất bình quân	Tấn/ha	3,8	3,8	6,3	6,6	173,68	104,76
S.lượng búp tươi	Tấn	182.300	166.661	308.339	453.438	272,07	147,06
Sản lượng XK	Tấn	27.000	26.400	73.600	69.600	263,64	94,57
Kim ngạch XK	Tr \$	36	33	126	93	281,82	73,81

Nguồn: [28], [44]

Bảng so sánh một số chỉ tiêu của ngành chè của Vùng năm 2009 so với mục tiêu theo Quyết định 43/1999/QĐ-TTg đến năm 2010, cho phép rút ra một số nhận xét như sau:

Các chỉ tiêu về diện tích, năng suất, sản lượng đều vượt so với kế hoạch đề ra. Lý do là từ năm 2000 đến nay mức tiêu thụ chè trên Thế giới luôn tăng, sản phẩm chè của Việt Nam đã có chỗ đứng trên thị trường Thế giới, người làm chè đã có thu nhập từ cây chè; Chính phủ có nhiều chính sách hỗ trợ cho nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là các chính sách đòn bẩy về kinh tế đã tạo điều kiện cho nhiều hộ nông dân, đặc biệt là các hộ nghèo có vốn đầu tư phát triển sản xuất, trong đó có phát triển cây chè.

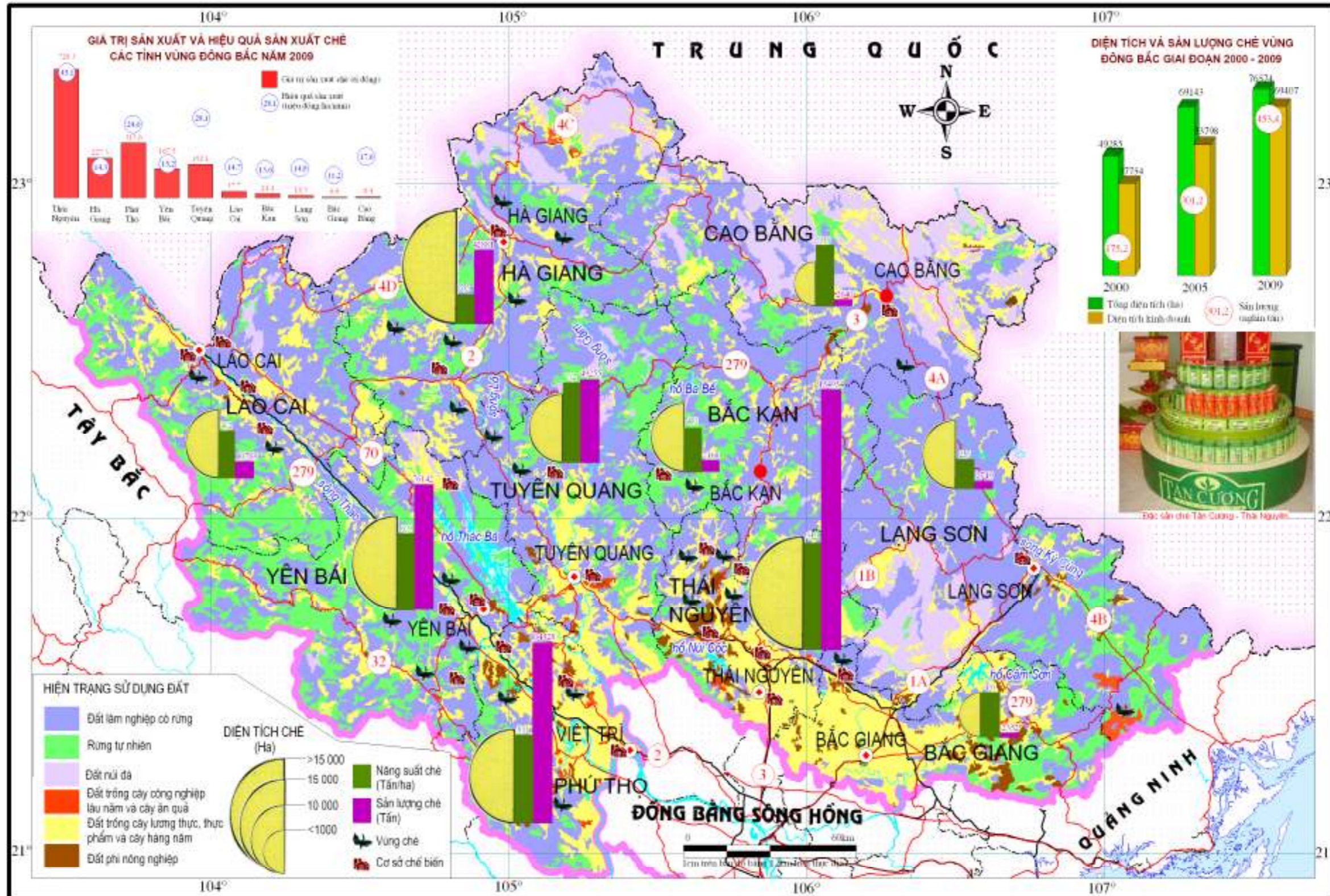
Thực tế cho thấy việc quy hoạch các vùng chuyên canh chè hiện nay của vùng ĐBBB chưa gắn kết được các mối quan hệ giữa người sản xuất với nhà máy chế biến và các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm. Các vùng sản xuất chè chưa gắn kết với quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến và chưa xác định được thị trường tiêu thụ cho sản phẩm của mỗi địa phương. Mặc dù năng suất, sản lượng chè có tăng, nhưng giá chè xuất khẩu của Việt Nam không tăng nhiều, luôn thấp hơn giá chè chung của Thế giới, nguyên nhân:

+ Phát triển diện tích chè nhưng không chú trọng đến phát triển và quản lý mạng lưới cơ sở chế biến, nhiều cơ sở chế biến không có vùng nguyên liệu. Tình trạng thu gom nguyên liệu qua nhiều cấp đã dẫn đến người sản xuất nguyên liệu bị ép giá, thời gian bảo quản nguyên liệu kéo dài làm giảm chất lượng sản phẩm, hậu quả là chất lượng thành phẩm thấp, giá cả và sức cạnh tranh trên thị trường Thế giới giảm sút.

+ Ngành chè có cơ chế khuyến khích mọi tổ chức mọi thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu chè nhưng không có quy định chung cho các tổ chức xuất khẩu dẫn đến tình trạng tranh giành mua sản phẩm, tranh giành xuất khẩu. Đây cũng là nguyên nhân để chè chất lượng kém có điều kiện tồn tại, tạo điều kiện cho bên mua (nước ngoài) ép giá.

Vấn đề quan trọng của ngành chè vùng ĐBBB hiện nay là phải nhanh chóng cải thiện về năng suất và chất lượng chè nguyên liệu, chứ không phải là

BẢN ĐỒ 3.2. KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CHÈ VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ



NCS: Tạ Thị Thanh Huyền

nỗ lực tăng nhanh sản lượng chè búp tươi với chất lượng thấp, vệ sinh thực phẩm không đảm bảo đã dẫn đến giá tiêu thụ thấp, khó bán và ứ đọng sản phẩm như những năm vừa qua. Vì vậy mục tiêu nâng cao giá trị sản phẩm chè phải được đưa lên hàng đầu, từ đó xây dựng các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè phù hợp nhằm ổn định về diện tích, năng suất và chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ.

** Hiệu quả sản xuất*

Để thấy được hiệu quả sản xuất chè của các tỉnh trong vùng. Sau khi tổng hợp số liệu tại các Sở Nông nghiệp & PTNT các tỉnh trong vùng, tác giả có được số liệu đánh giá hiệu quả sản xuất chè búp tươi của các tỉnh vùng Đông Bắc Bắc bộ được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 3.4: Hiệu quả sản xuất chè của các tỉnh vùng Đông Bắc Bắc bộ

STT	Các tỉnh trong vùng	Diện tích chè KD (ha)	Sản lượng búp chè tươi (tấn)	Giá bán BQ (triệu đ/tấn)	Tổng giá trị SX (triệu đ)	Hiệu quả SX (triệu đ/ha/năm)
1	Thái Nguyên	16.141	154.954	4.7	728.283,8	45,12
2	Hà Giang	15.882	42.881	5.3	227.269,3	14,31
3	Phú Thọ	13.066	104.528	3.0	313.584,0	24,00
4	Yên Bái	11.035	76.142	2.2	167.512,4	15,18
5	Tuyên Quang	6.841	49.255	3.9	192.094,5	28,08
6	Lào Cai	2.564	10.769	3.5	37.691,5	14,70
7	Bắc Cạn	1.792	7.168	3.4	24.371,2	13,60
8	Lạng Sơn	1.018	2.749	5.2	14.294,8	14,04
9	Bắc Giang	588	2.352	2.8	6.585,6	11,20
10	Cao Bằng	480	2.640	3.2	8.448,0	17,60
	Tổng cộng	69.407	453.438	3,7	1.720.135	24,78

Nguồn: [28]

Đối với các tỉnh chủ yếu sản xuất nguyên liệu chè đen, doanh thu bình quân đạt 21-25 triệu đồng/ha, như Phú Thọ đạt 24 triệu đồng/ha. Tỉnh Thái Nguyên doanh thu bình quân đạt 45 triệu đồng/ha, riêng thành phố Thái Nguyên đạt bình quân 91 triệu đồng/ha, một số mô hình lên tới 120 triệu đồng/ha. Nhiều đơn vị như Công ty chè Thái Bình - Lạng Sơn, Công ty chè Phú Đa - Phú Thọ cũng đạt doanh thu cao trên một đơn vị diện tích đất trồng chè.

Giá thu mua chè nguyên liệu của vùng bình quân trong khoảng 2.500-3.500 đồng/kg, chè cành giống mới giá thu mua đạt 4.000 đến 5.500 đồng/kg cao hơn gần gấp hai lần so với chè hạt giống cũ. Giá thu mua nguyên liệu sản xuất chè Ô long từ 8000 - 16000 đồng/kg ở các tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn đã tạo động lực trong việc trồng mới, trồng tái canh trong thời gian qua.

Vùng đã đáp ứng được yêu cầu hiện tại của ngành chè là nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm chè, nên các tỉnh có diện tích trồng chè lớn của vùng đều có đề án, dự án phát triển cây chè theo định hướng của ngành và hướng tới sản xuất bền vững. Trong những năm vừa qua, diện tích chè của vùng có tăng nhưng tăng không đáng kể, vì vùng chỉ trồng mới trên những diện tích đất phù hợp với cây chè, chủ yếu là trồng thay thế bằng giống mới cho năng suất cao, chất lượng tốt, đảm bảo yêu cầu của thị trường.

3.1.3.2. Kết quả, hiệu quả các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều dọc

Trên cơ sở nguồn số liệu điều tra thực tế, tác giả tiến hành thống kê, phân loại các nhóm hộ trồng chè, bao gồm: hộ công nhân, hộ nông dân, hộ trang trại, hộ HTX, lần lượt đại diện cho hình thức tổ chức sản xuất chè “doanh nghiệp nhà nước”, “hộ gia đình”, “trang trại” và “hợp tác xã”. Thông qua các nhóm tiêu chí như: số liệu cơ bản về giới tính, dân tộc, trình độ văn hóa của chủ hộ và gia đình chủ hộ; thực trạng tài sản, đất đai, cơ cấu doanh

thu; việc tiếp cận với thị trường vật tư đầu vào; tiếp cận với thị trường tiêu thụ đầu ra và các tiêu chí khác.

** Tình hình cơ bản của các hộ điều tra*

Theo số liệu điều tra các nhóm hộ cho thấy, tuổi trung bình của chủ hộ là 40,7 tuổi, người có độ tuổi nhỏ nhất là 23 tuổi, chủ hộ nhiều tuổi nhất là 66 tuổi. Quy mô nhân khẩu của các gia đình theo điều tra không quá cao, trung bình đạt 4,1 người/hộ, trung bình lao động/ hộ là 2,3 người.

Bảng 3.5: Tổng hợp đặc điểm chung các nhóm hộ trồng chè

Chỉ tiêu phân tích	ĐVT	Hộ HTX	Hộ SX tự do	Hộ công nhân	Hộ trang trại	Chung các hộ
Số hộ điều tra	hộ	60	240	40	20	360
Giới tính	Nam	34	128	21	11	194
	Nữ	26	112	19	9	166
Trình độ văn hoá của chủ hộ	Tiểu học	32	135	19	4	190
	THCS	17	65	10	2	94
	THPT	6	28	7	8	49
	CD, ĐH	5	12	4	6	27
Tuổi TB của chủ hộ	Tuổi	42,2	36,8	42,5	41,2	40,7
Trung bình khẩu/hộ	Người	3,8	4,6	4,1	4,0	4,1
Trung bình LĐ /hộ	Người	2,1	2,3	2,4	2,6	2,3

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Về trình độ học vấn của chủ hộ nói chung còn thấp, hầu hết mới tốt nghiệp hoặc đang học dở dang bậc tiểu học. Tuy nhiên, các chủ hộ trang trại có học vấn cao hơn so với các nhóm hộ khác, gần 70% chủ hộ trang trại đã tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên.

Tổng diện tích chè của 360 hộ điều tra là 121,68ha, trong đó diện tích chè hạt chiếm đa số với diện tích là 101,42ha, còn lại chè cành giống mới là 20,26 ha với các giống là LDP1, TRI 777, trong đó chủ yếu là giống LDP1. Đa số diện tích chè cành của các nhóm hộ được trồng mới từ năm 2001 trở lại đây, trung bình tỷ lệ trồng mới, trồng thay thế hàng năm đạt 20% tổng diện tích chè. Diện tích trung bình của hộ HTX, hộ nông dân, hộ công nhân khoảng 2.855,5m²/hộ (tương ứng với khoảng 7,9 sào bắc bộ hoặc 0,28 ha), đôi với hộ trang trại diện tích chè có lớn hơn trung bình 1,22ha/hộ.

Bảng 3.6: Cơ cấu diện tích đất trồng chè của các loại hộ

Hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè	Số lượng (Hộ)	Cơ cấu các loại hộ (%)	Diện tích trồng chè (ha)	Cơ cấu diện tích (%)
Tổng số	360	100.00	121,68	100.00
Hợp tác xã	60	16,7	17,13	14,61
Hộ gia đình	240	66,7	68,56	58,48
DNNN	40	11,1	11,57	9,87
Trang trại	20	5,60	4,42	17,04

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Năng suất chè bình quân của các hộ điều tra là 6,8 tấn/ha, tổng sản lượng là 689,66 tấn/năm.

Bảng 3.7: Diện tích, năng suất, sản lượng chè của các nhóm hộ

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng diện tích	Trong đó	
			Chè hạt	Chè cành
Tổng diện tích	Ha	121,68	98,69	22,99
Diện tích kinh doanh	Ha	101,42	88,99	12,43
Sản lượng (búp tươi)	Tấn	689,66	606,93	82,02
Năng suất (búp tươi)	Tấn/ha	6,80	6,82	6,60

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Vì diện tích chè hạt đang ở giai đoạn cho năng suất cao, còn diện tích chè cành mới được trồng những năm gần đây và đang chuyển từ giai đoạn kiến thiết cơ bản sang giai đoạn kinh doanh. Trong những năm tới, diện tích chè cành sẽ dần thay thế diện tích chè hạt và sẽ cho năng suất cao hơn chè hạt. Tuy nhiên, diện tích chè cành hiện nay chiếm tỷ lệ nhỏ.

** Hiệu quả sản xuất của từng hình thức tổ chức sản xuất chè*

Hiệu quả về mặt kinh tế: Từ kết quả điều tra thực tế tại các tỉnh trọng điểm trồng chè của vùng cho thấy, sản lượng chè khô/1ha của các nhóm hộ điều tra có khác nhau, cao nhất là hộ công nhân thuộc hình thức DNNN đạt 1.680 kg/ha và thấp nhất là hình thức hộ gia đình 1.442 kg/ha. Tuy nhiên, giá bán bình quân của hộ công nhân lại thấp nhất quy ra giá chè khô chỉ 25.500 đồng/kg, bởi họ phải bán chè cho DNNN theo hợp đồng và những ràng buộc từ trước. Giá bán trung bình của nhóm hộ trang trại là cao nhất đạt 42.500 đồng/kg.

Chỉ tiêu giá trị lãi gộp (GM) hay có thể hiểu là phần thu nhập hỗn hợp của hộ. Từ bảng số liệu cho thấy, mức thu nhập hỗn hợp của hình thức trang trại cao nhất sau đó tới hình thức HTX, hộ gia đình và hộ công nhân. Tuy nhiên, phần thu nhập này chưa tính đến chi phí công lao động của gia đình (người nông dân thường lấy công làm lãi), chi phí khấu hao tài sản cố định, mà chỉ tính đến những chi phí mua ngoài thuê ngoài. Đây có thể coi là khoản thu nhập từ sản xuất chè của từng nhóm hộ.

Chỉ tiêu tỷ suất giá trị lãi gộp theo chi phí (GM/IC) cho thấy: khi bỏ ra 1 đồng chi phí trực tiếp thì thu về cho hộ HTX là 1,4 đồng lợi nhuận, hộ nông dân là 1,4 đồng, hộ công nhân là 0,9 đồng và hộ trang trại là 1.7 đồng. Đây chính là giá trị gia tăng trong quá trình sản xuất của các nhóm hộ.

Bảng 3.8: Hiệu quả sản xuất trên 1 ha chè của các nhóm hộ điều tra

Chỉ tiêu	ĐVT	Hộ HTX	Hộ gia đình	Hộ công nhân	Hộ trang trại
1. Sản lượng chè khô	Kg	1.468	1.442	1.680	1.594
2. Giá bán bình quân	Đồng	32.640	30.500	25.500	42.500
3. Doanh thu (GO)	Đồng	47.915.520	43.981.000	42.840.000	67.745.000
4. Chi phí mua ngoài, thuê ngoài (IC)	Đồng	19.850.000	17.850.000	22.950.000	25.200.000
5. Lãi gộp (GM)	Đồng	28.065.520	26.131.000	19.900.000	42.545.000
6. GM/IC	Lần	1,4	1,4	0,9	1,7
7. Trung bình LĐ/hộ	LĐ	2,3	2,6	2,4	2,3
8. GM/LĐ	Đồng	12.202.400	10.050.385	8.291.667	18.497.826

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Chỉ tiêu thu nhập hỗn hợp trên lao động (GM/LĐ), thể hiện hiệu quả sản xuất trong một năm của người lao động trong các nhóm hộ, theo tính toán cho thấy thu nhập bình quân của nhóm hộ HTX đạt trên 12 triệu đồng/lao động/năm, lần lượt các nhóm hộ nông dân, hộ công nhân, hộ trang trại là trên 10 triệu, 8 triệu và 18 triệu đồng/lao động/năm.

Từ kết quả điều tra, phân tích số liệu cho thấy, hộ trang trại có vốn đầu tư, thu nhập trên 1ha chè kinh doanh cao hơn nhiều so với các hình thức tổ chức sản xuất khác. Bởi các chủ trang trại có trình độ học vấn trung bình cao hơn so với các nhóm hộ khác, chính vì vậy họ sẽ có cách thức đầu tư sản xuất hợp lý, nên chè thành phẩm của họ có chất lượng cao, giá bán cao hơn và thu nhập cao nhất so với các nhóm hộ khác.

Hiệu quả về mặt xã hội và môi trường: qua kết quả điều tra thực tế và thừa kế những kết quả nghiên cứu trước đây, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội và môi trường của các hình thức tổ chức sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ cho thấy:

Mỗi hình thức tổ chức sản xuất chè đều có những yêu cầu nhất định về đất đai, nhân lực, vốn, kỹ thuật đối với các nông hộ. Đối với hình thức DNNN cho thấy chưa phù hợp với năng lực của nông hộ, vì hình thức này còn nhiều vấn đề không phù hợp như cơ chế quản lý khâu trồng chè còn rất khô cứng, các hộ công nhân trồng chè còn chịu quá nhiều ràng buộc của doanh nghiệp. Các hộ công nhân có quyền sử dụng đất, nhưng không có quyền sở hữu đất, không thể thế chấp vay vốn ngân hàng đầu tư cho sản xuất. Các hộ chỉ được trồng chè trên diện tích được giao, mà không được trồng các loại cây khác, đồng thời phải bán toàn bộ chè nguyên liệu, chè bán thành phẩm cho DNNN.

Trong các hình thức tổ chức sản xuất chè được phân tích, đánh giá, thì hình thức trang trại là hình thức phù hợp với năng lực của hộ, phù hợp với yêu cầu thực tế. Các chủ hộ trang trại thường có trình độ văn hóa, trình độ thâm canh cao, có vốn sản xuất, năng lực tiếp cận thị trường tốt. Các hộ rất năng động, nhạy bén với những biến động của thị trường, tích cực cập nhật thông tin, tiến bộ khoa học kỹ thuật, chủ động tiến hành trồng thí điểm các giống chè mới và nhân rộng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Về hiệu quả môi trường của các hình thức tổ chức sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ cho thấy, việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật đối với tất cả các hình thức tổ chức sản xuất đều không đảm bảo so với định mức đầu tư.

Tại các vùng chuyên canh chè của vùng, mức đầu tư phân bón trong trồng mới và trong thời kỳ kiến thiết cơ bản thực tế thấp hơn rất nhiều so với định mức yêu cầu. Việc thực hiện không đúng quy trình kỹ thuật đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới sức sống, tới năng suất, chất lượng của cây chè sau này. Còn trong thời kỳ kinh doanh, đa số các nhóm hộ lại sử dụng phân bón hoá học không cân đối, loại cần nhiều thì bón ít và ngược lại. Đây chính là một trong những nguyên nhân gây suy thoái tài nguyên đất, gây ảnh hưởng tới năng suất chất lượng sản phẩm chè của Vùng.

Bảng 3.9: Định mức đầu tư và mức đầu tư cho 1 ha chè

Khoản mục	ĐVT	Trồng mới		KTCB		Kinh doanh	
		Định mức	Sử dụng	Định mức	Sử dụng	Định mức	Sử dụng
I. Vật tư							
- Đạm	Kg	400	272,34	300	155,52	600	452,92
- Lân	Kg	650	498,12	350	182,24	650	1.115,20
- Kali	Kg	360	98,85	150	51,25	360	92,75
- Phân hữu cơ	Tấn	25	11,50	10	3,50	25	12,62
- Thuốc BVTV	1.000đ	500	298,42	400	145,62	500	1.757,45
- Chi phí khác	1.000đ	1.500	615,35	1.000	525,50	2500	950,00
II. Giống	Cây	30.000	20.000	2.000	1700	0	0
III. Lao động	Công	720	400	450	275	720	300

Nguồn: Số liệu điều tra từ các nhóm hộ và [28]

Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cũng không hợp lý, trong thời kỳ trồng mới và kiến thiết cơ bản cần đầu tư ở mức độ cao nhằm bảo vệ và tăng sức sống cho cây con, thì các hộ lại không quan tâm đầu tư. Còn trong thời kỳ kinh doanh người trồng chè lạm dụng quá nhiều thuốc bảo vệ thực vật, cao hơn ba lần so với định mức nhằm tăng năng suất, đã làm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật còn đọng lại ngay trên sản phẩm chè luôn ở mức cao. Đây chính là nguyên nhân làm chất lượng chè của vùng không được đánh giá cao trên thị trường quốc tế, đã đẩy giá chè của vùng xuống thấp.

** Kết quả sản xuất của các cơ sở sản xuất, chế biến chè của vùng*

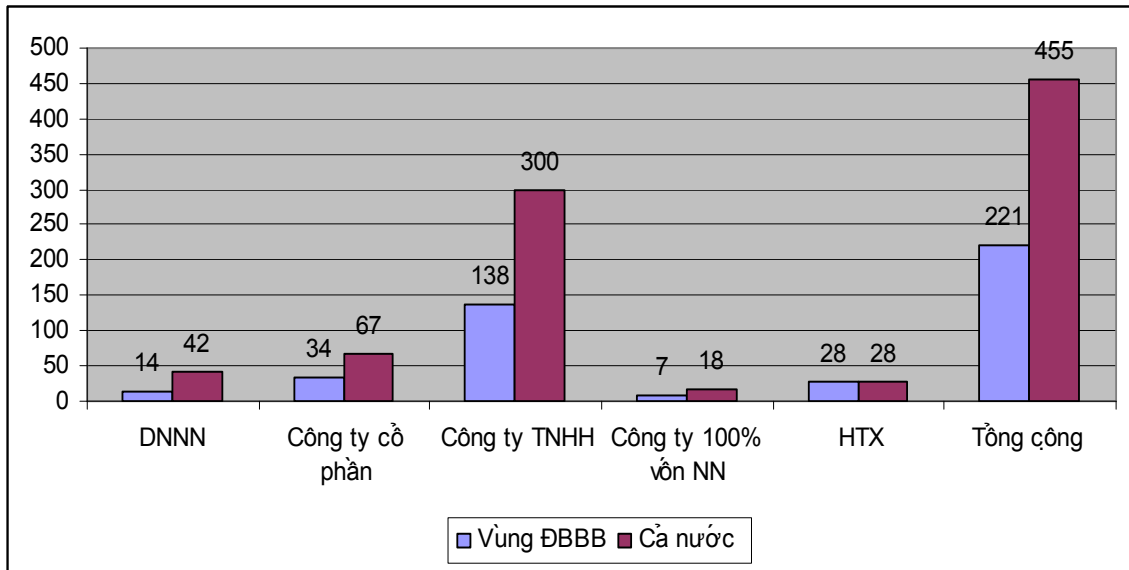
Đến nay, tại các vùng chuyên canh chè vùng Đông Bắc Bắc bộ đã xuất hiện ngày càng nhiều các doanh nghiệp, các cơ sở chế biến thuộc khu vực tư nhân tham gia sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè. Từ đó, đã tạo ra

thị trường mua bán chè nguyên liệu giữa nông dân với các cơ sở chế biến, các doanh nghiệp. Nhiều người mua đã khiến cho thị trường trở nên cạnh tranh hơn, nông dân có cơ hội lựa chọn khách hàng có lợi cho mình. Thị trường chè nguyên liệu không còn bó hẹp trong phạm vi địa phương mà được mở rộng ra nhiều vùng rộng hơn. Ngoài các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè nguyên liệu kể trên ở trong vùng còn hình thành một số doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty liên doanh, công ty 100% vốn nước ngoài.

Vùng hiện có 138 các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, tổng sản lượng sản xuất khoảng trên 20 nghìn tấn chè khô mỗi năm. Phương thức kinh doanh của các doanh nghiệp khá đa dạng, tùy thuộc vào điều kiện và năng lực kinh doanh, mối quan hệ và vốn tự có của các chủ doanh nghiệp.

Các DNNN, công ty cổ phần hiện nay, đang giữ vai trò quan trọng trong toàn ngành chè, đặc biệt là trong khâu chế biến và xuất khẩu. Đa số các DNNN hiện nay của vùng có quy mô nhỏ, công nghệ chế biến lạc hậu đã tạo ra phần lớn sản phẩm chất lượng thấp, giá thành cao dẫn đến năng lực cạnh tranh thấp trên thị trường.

Công ty liên doanh và công ty 100% vốn đầu tư từ nước ngoài. Loại hình này được hình thành từ sau những năm 90 của thế kỷ 20. Hiện nay trong vùng đã có 7 công ty 100% vốn nước ngoài như, nhà máy chè Phú Đa - Phú Thọ, nhà máy chè Phú Tài - Yên Bái, nhà máy chè Zi Zin, nhà máy chè Phúc Long - Thái Nguyên. Các công ty này đều thuê công nhân làm việc trong khâu chế biến và ký hợp đồng cung cấp nguyên liệu với nông dân trồng chè trong vùng. Sản phẩm của các công ty này chủ yếu xuất khẩu, rất ít tiêu thụ trong nước.



Biểu đồ 3.1: Tổng hợp các cơ sở chế biến chè vùng ĐBBS năm 2009 [29, [49]

So với năm 1999, số cơ sở chế biến công nghiệp tăng 3,7 lần, tổng công suất tăng 1,8 lần. Các tỉnh có nhiều cơ sở chế biến công nghiệp nhất là Phú Thọ (47 cơ sở, công suất 656 tấn, năng lực chế biến 21.180 tấn chè khô/năm), Yên Bái (các số liệu tương ứng là 37; 584 và 18.850), Thái Nguyên (28; 776; 25.000). Chỉ tính 3 tỉnh này số cơ sở chế biến công nghiệp đã lên đến 112 cơ sở, tổng công suất chế biến 2.016 tấn cao hơn tổng công suất chế biến công nghiệp của cả nước năm 1999 là 1.833 tấn; tổng năng lực chế biến đạt 65.030 tấn sản phẩm/năm.

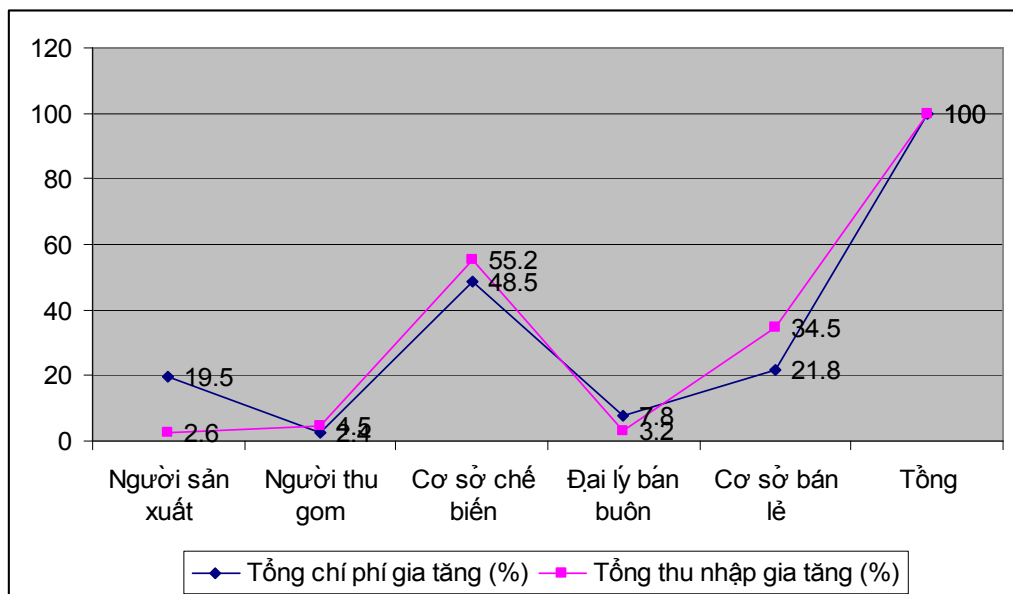
Tuy nhiên, trên thực tế, các nhà máy chế biến chè công nghiệp tại vùng Đông Bắc Bắc bộ chưa khai thác hết công suất chế biến, vào thời vụ sản xuất chỉ có 30% doanh nghiệp khai thác được hết công suất, còn lại sản xuất chỉ đạt 60% công suất do thiếu nguyên liệu. Trung bình, với một cơ sở chế biến công nghiệp có công suất thiết kế là 4.646 tấn/năm sẽ cần tương ứng 6.205 tấn chè búp tươi/năm. Nếu sử dụng được 100% công suất thiết kế với gần 200 cơ sở chế biến công nghiệp của vùng sẽ cần tới gần 1 triệu tấn chè nguyên liệu. Tuy nhiên, tổng sản lượng chè búp tươi cung ứng ra thị trường năm 2009 là 453.438 tấn, chỉ đảm bảo được khoảng 50% nhu cầu chè nguyên liệu, gây

lãng phí nguồn lực của vùng. Bên cạnh đó do các cơ sở chế biến quy mô hộ gia đình phát triển tự phát tại các vùng chuyên canh chè đã gây ảnh hưởng tới các cơ sở chế biến công nghiệp. Tình trạng cạnh tranh theo chiều hướng tiêu cực dẫn đến tranh mua, tranh bán đối với nguyên liệu chè búp tươi sấy ra thường xuyên tại các vùng chè nguyên liệu.

Thực trạng phân bố các cơ sở chế biến cho thấy: do tình trạng cấp phép xây dựng không theo quy hoạch vùng nguyên liệu đã làm ảnh hưởng lớn đến năng lực sản xuất của các cơ sở chế biến, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm hiệu suất sử dụng lao động và thiết bị của hệ thống chế biến, nảy sinh nhiều phức tạp do sự cạnh tranh không lành mạnh trong mua bán chè nguyên liệu (cạnh tranh cả về giá, về chất lượng sản phẩm chè nguyên liệu) dẫn đến tình trạng dễ chấp nhận nguyên liệu không đủ phẩm cấp, sản xuất ra sản phẩm chè chất lượng thấp.

** Kết quả phân tích giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị ngành chè của vùng*

Qua điều tra nghiên cứu thực tế, giá trị gia tăng về chi phí và thu nhập trong chuỗi giá trị chè vùng Đông Bắc Bắc bộ được thể hiện qua biểu sau:



Biểu đồ 3.2: Giá trị tăng thêm từ chuỗi giá trị chè vùng ĐBBB

[Tổng hợp của tác giả]

Về chi phí gia tăng trong chuỗi giá trị chè: các cơ sở chế biến chiếm tỉ trọng chi phí cao nhất chiếm 48,5% trong tổng chi phí, tiếp đó là các cơ sở bán lẻ là 21,8%, hộ sản xuất chè là 19,5%, thấp nhất là người thu gom và các đại lý bán buôn.

Nếu xét về giá trị gia tăng thu nhập trong chuỗi giá trị chè, các cơ sở chế biến có tỉ trọng thu nhập cao nhất tới 55,2% trong tổng thu nhập, tiếp đó là các cơ sở bán lẻ chiếm 34,5%. Như vậy ta có thể thấy các cơ sở chế biến và người bán lẻ có chi phí cao, thu nhập cũng cao. Ngược lại hộ sản xuất có chi phí cao, nhưng thu nhập lại thấp chỉ là 2,6%.

Từ phân tích này cho thấy, các hộ trồng chè nếu bán chè búp tươi nguyên liệu với giá thu mua thấp như hiện nay họ sẽ rất thiệt thòi vì giá trị gia tăng ở khâu này rất thấp. Người thu gom và các đại lý bán buôn có tỉ trọng giá tăng thu nhập thấp, nhưng do có khối lượng giao dịch lớn nên tổng thu nhập trung bình của họ vẫn cao. Từ kết quả phân tích cho thấy, để gia tăng giá trị cho sản phẩm các cơ sở chế biến là khâu có thể gia tăng giá trị nhiều nhất. Do vậy, các cơ sở chế biến chè công nghiệp cần đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ chế biến, chuyển dần từ chế biến chè thô sang chế biến chè tinh để nâng cao giá trị sản phẩm chè, đặc biệt có thể nâng cao giá thu mua chè nguyên liệu nhằm nâng cao thu nhập cho người trồng chè và bản thân doanh nghiệp cũng thu được nhiều lợi nhuận hơn.

3.2. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỔ CHỨC CÁC HÌNH THỨC SẢN XUẤT CHÈ THEO LÃNH THỔ Ở VÙNG ĐBBB

3.2.1. Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên

Mỗi vùng lãnh thổ có một vị trí địa lý riêng, chứa đựng các điều kiện tự nhiên làm cho vùng này khác với vùng khác. Chính điều này ảnh hưởng lớn đến quá trình quy hoạch lãnh thổ, đặc biệt là phân bố sản xuất cho một

loại cây công nghiệp dài ngày như cây chè. Vùng Đông Bắc Bắc bộ là vùng kinh tế sinh thái lớn chiếm 17,5% diện đất cả nước, có vị trí chiến lược, là vùng giàu tiềm năng phát triển kinh tế xã hội. Tuy vậy, là vùng đất rộng, người thưa, nền kinh tế in đậm tính tự nhiên, tự túc, tự cấp các điều kiện tự nhiên của vùng có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển của ngành sản xuất nông nghiệp nói chung, sự phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất chè nói riêng, cụ thể:

Đất đai: đất đai quyết định đến sản lượng và chất lượng sản phẩm chè. Để cây chè sinh trưởng tốt, năng suất cao và ổn định thì đất trồng chè phải đạt những yêu cầu như, đất nhiều mùn, sâu, chua và thoát nước. Độ pH thích hợp cho chè phát triển là 4,5 - 6,0. Đất trồng phải có độ sâu ít nhất là 80 cm, mực nước ngầm phải dưới 1 mét thì hệ rễ mới phát triển bình thường. Quan hệ giữa đất và phẩm chất chè rất phức tạp. Phẩm chất do nhiều yếu tố quyết định và tác dụng một cách tổng hợp. Song trong những điều kiện nhất định thì điều kiện dinh dưỡng của đất có ảnh hưởng rất lớn đến phẩm chất của sản phẩm chè.

So sánh tất các loại đất được trồng Chè trên cả nước, loại đất đỏ vàng là thích hợp hơn cả. Vùng Đông Bắc Bắc bộ chủ yếu là đất đỏ vàng trên đá trầm tích và phiến biến chất, hoặc macma axit, được phân bố chủ yếu ở Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Bắc Giang, nên chúng ta có thể khẳng định điều kiện về đất đai của vùng rất thích hợp cho phát triển sản xuất chè.

Bảng 3.10: Diện tích đất thích hợp trồng chè ở Việt Nam*ĐVT: ha*

Vùng	Trong điều kiện hiện nay			Trong điều kiện tương lai		
	Rất thích hợp	Thích hợp	Tổng số	Rất thích hợp	Thích hợp	Tổng số
- Tây Bắc	-	272.395	272.395	242.385	232.094	474.479
- Đông Bắc BB	145.141	307.890	453.031	145.141	307.890	453.031
- Trung du BB	-	70.343	70.343	-	70.343	70.343
- Khu IV cũ	45.216	109.654	154.870	45.216	404.784	450.000
- Tây Nguyên	214.793	366.124	580.917	214.793	366.124	580.917
Cộng	405.150	1.126.406	1.531.556	647.535	1.381.235	2.028.770

Nguồn: Viện QH và TKNN- Phân vùng sinh thái cây chè Việt Nam, 1992. [21]

Trong điều kiện hiện nay, tổng diện tích rất thích hợp cho cây chè sinh trưởng và phát triển của vùng Đông Bắc Bắc bộ là 145.141 ha, tổng diện tích đất thích hợp có thể trồng chè của vùng là 453.031 ha. Hiện tại, diện tích đất trồng chè của vùng mới chỉ khai thác được 76.574 ha đạt khoảng 53% tổng diện tích đất rất thích hợp cho trồng chè và đạt 20% tổng diện tích đất có thể trồng chè. Trong tương lai, khi mà các cơ sở hạ tầng đã đáp ứng tốt hơn cho sản xuất nông nghiệp, đối với chè chủ yếu là hệ thống nước tưới thì khả năng mở rộng diện tích trồng chè của vùng là điều có thể, việc này chỉ phụ thuộc vào việc cân đối với các cây trồng khác có cùng điều kiện tương thích.

Thời tiết khí hậu: Nhiệt độ và độ ẩm là 2 yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến sinh trưởng và phát triển của cây. Do cây chè có nguồn gốc ở những vùng cận nhiệt đới, nên giới hạn nhiệt độ thích hợp là từ 15-28°C với tổng tích ôn hàng năm đạt trên 4000°C. Theo kết quả nghiên cứu ở Liên Xô cũ, Trung Quốc cho thấy: Nhiệt độ giới hạn cho sinh trưởng của cây chè là 10°C, dưới 10°C cây chè tạm ngừng sinh trưởng; nhiệt độ 15-18°C búp chè sinh trưởng chậm; trên

20°C chè sinh trưởng mạnh; trên 30°C búp chè sinh trưởng chậm lại và nếu cao quá có thể bị hại.

Nhiệt độ trung bình hàng năm của các tỉnh vùng Đông Bắc Bắc bộ trong khoảng 21⁰ - 24⁰, thấp hơn nhiệt độ trung bình của các tỉnh trung du, miền núi cả nước và các tỉnh đồng bằng. Vậy so với ngưỡng nhiệt độ yêu cầu của cây chè, ngưỡng nhiệt này rất phù hợp cho cây chè sinh trưởng và phát triển mạnh. Tuy nhiên, sự chênh lệch nhiệt độ trong năm, trong tháng, thậm chí trong ngày lớn hơn các vùng khác rất nhiều. Với độ dốc lớn, rừng bị phá huỷ, lượng mưa lớn có thể phá vỡ cơ cấu đất đai và làm trôi đi độ màu mỡ, đây cũng chính làm những thách thức lớn trong sản xuất và đời sống của người dân vùng Đông Bắc Bắc bộ.

Độ ẩm: Trong búp chè có chứa 75-80% nước. Búp chè non được thu hoạch liên tục trong năm, do vậy cây chè đã lấy đi một lượng nước lớn trong đất. Vì vậy nhu cầu về nước của cây chè rất cao, cần lượng mưa hàng năm lớn 1000-4000mm. Trung bình cũng từ 1500-2000mm. Ngoài ra cây chè còn yêu cầu lượng mưa hàng năm phải được phân bổ đều qua các tháng, trung bình trên dưới 100mm/tháng. Vấn đề này có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và sản lượng chè.

Tại vùng Đông Bắc Bắc bộ, mật độ sông, suối trên địa bàn khá dày đặc, đã tạo điều kiện thuận lợi cho cây chè sinh trưởng và phát triển. Tuy nhiên, chế độ thủy văn của các dòng sông trong vùng phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa và khả năng điều tiết của lưu vực các sông. Lượng nước trên các sông suối trong mùa mưa lũ thường chiếm từ 65 - 77% lượng nước cả năm, vào mùa khô lượng nước các con sông thường cạn kiệt. Do địa hình tương đối cao và dốc nên hệ thống sông suối của vùng đều dốc, tốc độ dòng chảy lớn gây xói lở khu vực ven sông hoặc hiện tượng lũ quét ở một số địa phương đã hạn chế về khả năng khai thác sử dụng nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp.

3.2.2. Kiến thức và kinh nghiệm sản xuất

Về kinh nghiệm sản xuất: là vùng trung du miền núi, tỷ lệ người dân hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao trên 80%, người dân địa phương có nhiều kinh nghiệm canh tác trên đất dốc và chế biến thủ công nhiều loại nông sản trong đó có sản phẩm chè. Cộng đồng người Kinh thường có trình độ thâm canh khá cao, đã góp phần quan trọng vào sự định hình các vùng chuyên canh chè của vùng. Hiện nay, có nhiều hộ đang áp dụng mô hình nông nghiệp công nghệ cao hoặc đầu tư lớn vào sản xuất, thay đổi cơ cấu giống, áp dụng khoa học kỹ thuật kết hợp với kinh nghiệm sản xuất đã mang lại hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, bộ phận đồng bào dân tộc ít người có trình độ sản xuất cũng như dân trí còn lạc hậu và thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung toàn vùng. Tập quán canh tác dựa nhiều vào tự nhiên đã gây trở ngại nhất định cho quá trình phát triển sản xuất chè của vùng.

Thực tế là chất lượng chè xuất khẩu của vùng còn thấp và chậm được cải thiện, có nguyên nhân từ tập quán canh tác và thu hoạch của người dân. Trong sản xuất hàng hóa, nhiều khi kinh nghiệm không thể thay thế được tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ. Tuy nhiên, phát triển sản xuất phải đảm bảo tính bền vững về xã hội. Vì vậy, các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè cần được thay đổi từng bước phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh địa phương, trong đó phải xem xét phát huy tập quán và kinh nghiệm sản xuất hiệu quả và điều chỉnh những tập quán, kinh nghiệm sản xuất không phù hợp của người dân.

Trình độ, kiến thức của người lao động được biểu hiện ở khả năng, trình độ và ước vọng sản xuất mang tính thương mại để làm giàu. Chẳng hạn xác định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và cho ai trong hộ gia đình của mình. Hoặc có khả năng mở rộng quy mô của kinh tế trang trại được hay

không, có điều kiện tham gia các loại hình kinh tế hợp tác, liên doanh, liên kết, tìm kiếm hợp đồng, thị trường; năng lực, trình độ của các chủ doanh nghiệp, chủ nhiệm HTX, hay chủ trang trại, chủ hộ có am hiểu khoa học công nghệ để áp dụng vào sản xuất hay không, đặc biệt có ý chí vươn lên để xoá đói, giảm nghèo đeo bám nhiều thế hệ hay không,... Xét ở góc độ tổ chức sản xuất thì nhân tố con người có ý nghĩa quyết định. Đối với đồng bào các dân tộc vùng Đông Bắc Bắc bộ đang còn rất hạn chế nhân tố này, vì trình độ dân trí quá thấp, với phương thức canh tác cổ truyền, lạc hậu di truyền là lối sống, là phương thức sống cộng với thiên nhiên không ưu đãi, nhiều khi không dám nghĩ, không dám làm, bảo thủ, trì trệ... vì thế có thể trong nhiều năm tới mô hình chủ yếu vẫn là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại ngụ trị.

Theo báo cáo kết quả điều tra, đến 01 tháng 04 năm 2009, tổng dân số của vùng là 8,35 triệu người chiếm 9,7% dân số cả nước [93]. Trong đó dân số nông thôn của vùng là 6,97 triệu người chiếm 83,5% tổng dân số toàn vùng, tỷ lệ dân số thành thị rất thấp chiếm 16,5%. Từ thực trạng này cho thấy, nguồn nhân lực của vùng khá dồi dào nhưng chủ yếu tập trung ở các vùng nông thôn, nên chất lượng lao động còn thấp. Lao động có trình độ, có chuyên môn chủ yếu tập trung ở các thành phố, thị xã, thị trấn, các khu công nghiệp.

Về chất lượng, nguồn lao động của các tỉnh trong vùng có chất lượng thấp hơn các vùng khác. Trình độ dân trí thấp, tỷ lệ người không biết chữ còn khoảng gần 20%, số người biết chữ chủ yếu ở trình độ tiểu học và phổ thông cơ sở, số ít đạt trình độ phổ thông trung học, trình độ cao đẳng, đại học là không đáng kể.

Đối với lao động trong ngành chè, trong vùng có khoảng 240.000 hộ sản xuất chè búp tươi, đã thu hút khoảng trên 700.000 lao động của hộ chiếm 66% tổng lao động trong các hộ sản xuất chè búp tươi toàn ngành chè Việt Nam. Hoạt động trong các DNNN, các nhà máy, cơ sở chế biến có

khoảng 6.800 người có đóng bảo hiểm, trong đó đội ngũ cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng khoảng trên 300 người, lao động có trình độ trung học và lao động lành nghề khoảng 1.000 người. Ngoài ra, hoạt động sản xuất chè vào thời điểm thời vụ căng thẳng, ngành chè của vùng còn tạo thêm việc làm cho khoảng trên 200 nghìn lao động mùa vụ [6].

Nhìn chung, nguồn lao động của vùng có cơ cấu trẻ, tỷ lệ dân số dưới độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động ở mức thấp so với cả nước. Người lao động luôn cần cù, sáng tạo, có truyền thống văn hóa, có ý thức cộng đồng. Đây là thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Tuy nhiên, cơ cấu dân số của vùng phân bố chưa hợp lý, chất lượng còn thấp, gây ra những khó khăn chung cho vùng như, tạo sức ép đối với xã hội trong công tác giáo dục - đào tạo, giải quyết việc làm, nhu cầu sinh hoạt, đã ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững ngành chè của vùng.

3.2.3. Kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất và chế biến

Trong những năm gần đây các tỉnh trồng chè vùng Đông Bắc Bắc bộ, đặc biệt là ở những tỉnh có dự án vay vốn của ADB, kỹ thuật canh tác chè tiên tiến đã được phổ biến và áp dụng khá rộng rãi. Tuy nhiên, việc áp dụng cơ giới hoá trong sản xuất chè của các vùng chè còn rất hạn chế, tỷ lệ diện tích trồng mới làm đất bằng máy mới đạt trên 7,46%, phần lớn diện tích chè còn làm đất thủ công, không đảm bảo quy trình thâm canh. Tỷ lệ diện tích đất chè làm cỏ bằng máy chỉ đạt 4,45%, phun thuốc BVTV bằng máy đạt 24,68% so với tổng diện tích.

Nhiều địa phương áp dụng đốn chè bằng máy kết hợp ép xanh, tủ gốc, tưới chè đã làm tăng hiệu quả trong sản xuất, nhất là sản xuất chè xanh. Sử dụng máy hái chè đã có tác dụng dẫn lứa hái chè (35 - 40 ngày/lứa hái), làm tăng năng suất hái chè khoảng 10 lần và thuận lợi cho việc cách ly thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất chè an toàn như tại tỉnh Thái Nguyên hiện có

khoảng 700 máy hái chè, tỉnh Phú Thọ có khoảng 500 máy, diện tích chè của các tỉnh trong vùng có sử dụng máy đốn chè chiếm tỷ lệ đạt 43,24% so với tổng diện tích chè toàn vùng.

Bảng 3.11: Tổng hợp việc áp dụng công nghệ kỹ thuật mới trong sản xuất chè vùng ĐBBB

STT	Áp dụng công nghệ kỹ thuật mới	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Làm đất	76.574	100,00
	Diện tích chè làm đất bằng máy	5.712	7,46
	Diện tích chè không làm đất bằng máy	70.862	92,54
2	Làm cỏ	76.574	100,00
	Diện tích chè làm cỏ bằng máy	3.410	4,45
	Diện tích chè phun thuốc diệt cỏ	73.164	95,55
3	Phun thuốc BVTV	76.574	100,00
	Diện tích chè phun thuốc BVTV bằng máy	18.900	24,68
	Diện tích chè phun thuốc BVTV bằng bình	57.674	75,32
4	Diện tích chè thâm canh	76.574	100,00
	Diện tích chè có thâm canh đúng kỹ thuật	42.680	55,74
	Diện tích chè có thâm canh không đúng kỹ thuật	33.894	44,26
5	Đốn chè bằng máy	76.547	100,00
	Diện tích chè đốn chè bằng máy	33.100	43,24
	Diện tích chè đốn chè thủ công	43.447	56,76
6	Trồng cây bóng mát	76.574	100,00
	Diện tích chè có trồng cây bóng mát đúng kỹ thuật	60.164	78,57
	DT chè có trồng cây bóng mát không đúng kỹ thuật	16.410	21,43

Nguồn: Tổng hợp từ các Sở Nông nghiệp & PTNT các tỉnh trong vùng

Về kỹ thuật hái chè, hầu hết người dân đều nhận thức được kỹ thuật thu hái có ảnh hưởng tới chất lượng chế biến chè thành phẩm, tuy nhiên trên thực

tế chỉ những hộ sản xuất ít, những hộ ý thức được sản xuất chè chất lượng cao, chè đặc sản mới thực hiện đúng cách thức thu hái.

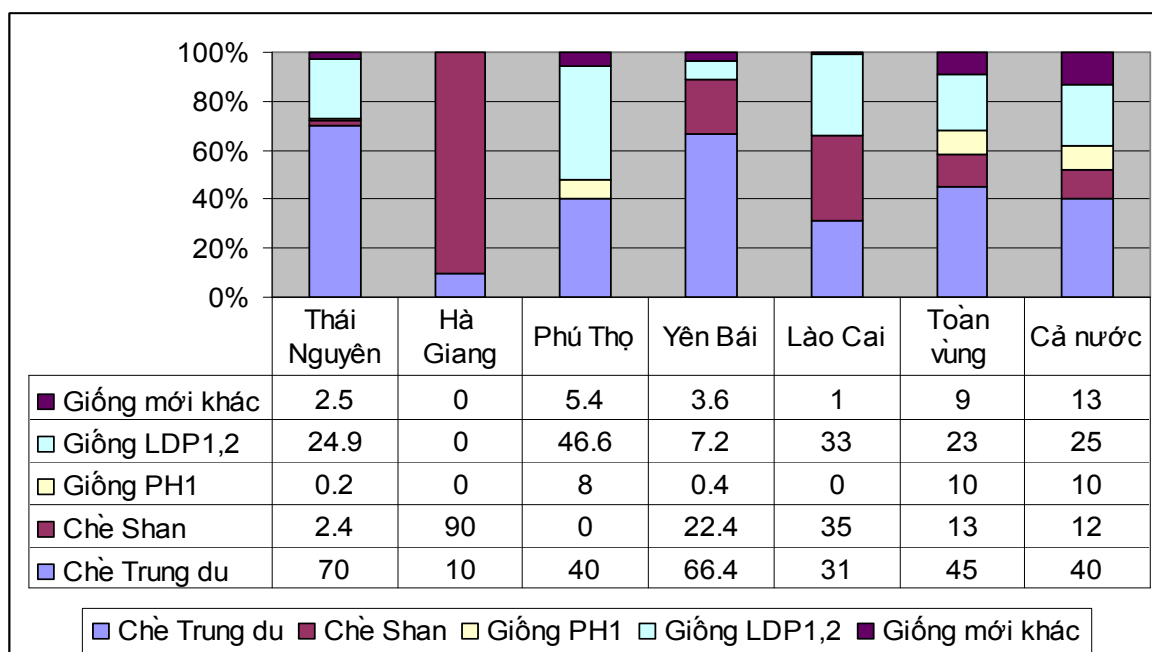
Canh tác chè theo đường đồng mức, đôi chè 3 tầng: Cây che bóng - cây chè - cây cải tạo đất tầng thấp và tăng mật độ vườn chè lên 16.000 - 18.000 cây/ha đã góp phần tăng năng suất chè. Nhiều địa phương đã triển khai tốt kỹ thuật cải tạo phục hồi nương chè lâu năm, diện tích trồng cây che bóng cho chè đảm bảo đúng kỹ thuật đạt 78,57% so với tổng diện tích chè toàn vùng.

Thực tế cho thấy, tỷ lệ áp dụng công nghệ kỹ thuật mới còn thấp, ở các vườn chè của nhiều hộ dân vẫn còn thực hiện theo kiểu canh tác truyền thống, đặc biệt việc thiếu vốn đầu tư đã làm cho các vườn chè này thường chỉ bằng 30 - 50% so với các vườn chè được đầu tư và canh tác đúng quy trình kỹ thuật. Đây là tồn tại lớn mà người trồng chè, các tác nhân hỗ trợ sản xuất như các Sở, Phòng Nông nghiệp & PTNT và các hình thức tổ chức sản xuất chè trong thời gian tới cần tập trung khắc phục để nâng cao độ đồng đều cho các vườn chè.

**** Công tác chuyển đổi cơ cấu giống chè***

Giống chè và điều kiện chăm sóc: Giống chè ảnh hưởng tới năng suất búp, chất lượng nguyên liệu do đó cũng ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm chè, đến hiệu quả sản xuất kinh doanh và cạnh tranh trên thị trường. Mỗi sản phẩm chè đòi hỏi một nguyên liệu nhất định. Vì vậy để góp phần đa dạng hóa sản phẩm chè và tận dụng lợi thế so sánh, với mỗi vùng sinh thái đòi hỏi có một tập đoàn giống thích hợp với điều kiện mỗi vùng. Cùng với giống tốt, trong sản xuất kinh doanh chè cần có một cơ cấu giống hợp lý. Khi xác định cơ cấu giống ngoài đặc tính di truyền còn phải chú ý đến đặc điểm sinh trưởng, phát triển và khả năng thích ứng với những biện pháp kỹ thuật để làm giảm tính thời vụ.

Trong những năm gần đây, sản xuất chè ở các tỉnh vùng Đông Bắc Bắc bộ không những tăng cả về diện tích, năng suất, sản lượng mà còn có những chuyển biến tích cực về giống, kỹ thuật canh tác và tổ chức sản xuất.



Biểu đồ 3.3: Cơ cấu giống chè một số tỉnh vùng Đông Bắc Bắc bộ [2], [49]

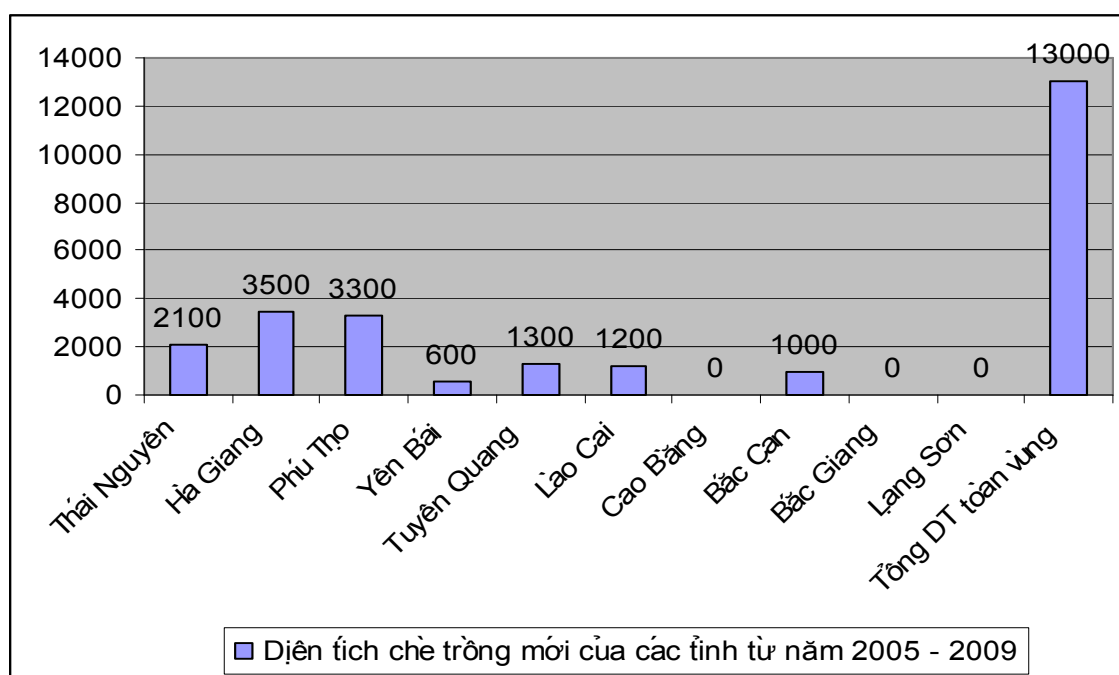
Cơ cấu giống chè của vùng được chuyển đổi theo hướng giảm dần diện tích chè Trung du lá nhỏ, chè Shan trồng bằng hạt sang trồng chè cành giống mới cho năng suất, sản lượng cao. Hiện tại, giống chè cũ trồng bằng hạt chiếm 52%, còn lại 48% là chè cành giống mới. Các tỉnh đi đầu trong chuyển đổi cơ cấu giống chè là Phú Thọ (60%), Thái Nguyên (28,2%) đã tạo bước chuyển biến tích cực trong sản xuất chè hiện nay.

*** Diện tích chè trồng mới hàng năm của vùng**

Từ 2005 đến nay, các Viện nghiên cứu chè đã nghiên cứu thành công và đưa vào sản xuất 8 giống chè mới, trong đó có 4 giống công nhận chính thức là LDP2, Kim Tuyên, Thúy Ngọc và Phúc Vân Tiên; 4 giống chè công nhận tạm thời là Shan Chất Tiên, Shan Tham Vè, PH8 và PH9. Đồng thời thu thập mới được 29 dòng chè, đưa tổng số dòng trong tập đoàn là 180 giống [3].

Hiện nay, vùng sản xuất giống chè tập trung tại các tỉnh, Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Yên Bái. Vùng có khoảng 161 ha vườn chè giống mới đầu dòng đã được thẩm định, công nhận, có khả năng cung cấp trên 300 triệu hom giống đủ đáp ứng nhu cầu hom giống cho trồng mới và trồng thay thế hàng năm của cả vùng. Nhiều tỉnh đã thực hiện tốt công tác kiểm tra, chứng nhận chất lượng cây giống chè trước khi trồng mới như Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, đảm bảo đúng giống, đạt tiêu chuẩn trước khi xuất vườn trồng mới cho người dân làm chè.

Từ 2005 đến 2009 cả nước trồng mới đạt khoảng 20 nghìn ha bình quân 4,1 nghìn ha trên năm. Trong 5 năm, riêng vùng Đông Bắc Bắc bộ đã trồng mới được 13 nghìn ha chiếm tới 65% tổng diện tích chè trồng mới của các nước, bình quân hàng năm trồng mới được khoảng 2,6 nghìn ha.



Biểu đồ 3.4: Diện tích chè trồng mới vùng Đông Bắc Bắc bộ [3], [49]

Qua biểu đồ cho thấy, các tỉnh trồng mới và trồng thay thế nhiều là Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang. Tuy nhiên, trong vùng có một số tỉnh

như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang không phát triển thêm diện tích chè mà tập chung phát triển các loại cây trồng khác phù hợp hơn như cây dược liệu, cây ăn quả.

3.2.4. Đầu tư công, dịch vụ công góp phần tạo ra vùng sản xuất chè

Để tăng cường phát triển sản xuất chè, các tỉnh trong vùng đã thực hiện chương trình phát triển cây chè bằng nguồn vốn ADB (ngân hàng phát triển châu Á) và nguồn vốn của Chính phủ Việt Nam thông qua các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật nhằm bảo đảm chất lượng chè cho nông dân, nhất là đối với các hộ trang trại có quy mô trồng chè lớn của các tỉnh. Bên cạnh đó, các hộ nông dân và các doanh nghiệp cũng nhận được sự hợp tác chặt chẽ của các nhà khoa học và các cơ quan nghiên cứu như: Viện Nghiên cứu Chè, Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc, trường đại học Nông nghiệp Hà Nội, trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên trong chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật thâm canh chè như chuyển giao giống mới, kỹ thuật thâm canh chè vụ đông. Tuy nhiên, mối quan hệ này còn mang nặng tính hỗ trợ của Chính phủ, thiếu sự đóng góp của các đơn vị hưởng lợi đó là của các doanh nghiệp và những người làm chè.

Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc đã kết hợp với các Sở Nông nghiệp và PTNT của nhiều tỉnh trong vùng triển khai đào tạo và hỗ trợ các tỉnh trồng chè lớn xây dựng mô hình có chuyển giao công nghệ tiên tiến, thâm canh chè, sử dụng phân bón vào năm 2010; đồng thời hỗ trợ một số máy hái chè theo chủ trương của Bộ Nông nghiệp và PTNT trong chương trình cơ giới hoá trong sản xuất chè để ngành chè có bước phát triển đột phá hơn nữa. Hiện nay, người trồng chè ở một số địa phương trong vùng đã sử dụng nhiều thiết bị khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại vào sản xuất chè như máy hái chè từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm.

Các địa phương thuộc vùng ĐBBB, đang tích cực đào tạo tập huấn, chỉ đạo xây dựng mô hình triển khai sản xuất chè an toàn trên địa bàn. Người sản xuất chè đã có nhận thức về ảnh hưởng của sản xuất chè an toàn đối với sức khoẻ cộng đồng, một số vùng chuyên canh đã hình thành các câu lạc bộ IPM trên chè, thực hiện sản xuất chè an toàn. Nhiều doanh nghiệp đã hình thành tổ chuyên bảo vệ thực vật, kiểm soát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên chè. Tuy nhiên, họ gặp không ít khó khăn như năng suất thấp, giá bán không phản ánh đúng chất lượng sản phẩm chè.

Bảng 3.12: Áp dụng sản xuất chè an toàn, chè hữu cơ của vùng

STT	Nội dung áp dụng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích chè thực hiện quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP).	6.108	7,98
2	Diện tích chè thực hiện quy trình phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM).	21.525	28,11
3	Diện tích chè thực hiện quy trình SX chè hữu cơ	5.760	7,52
4	Diện tích chè chỉ bón phân đạm đơn	2.985	3,90
5	Diện tích chè thường	40.196	52,49
6	Tổng diện tích	76.574	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ các Sở nông nghiệp & PTNT các tỉnh trong vùng

Diện tích chè thực hiện quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), thực hiện quy trình phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM), chè thực hiện quy trình sản xuất chè hữu cơ chè an toàn khoảng 36.378ha chiếm khoảng 48% tổng diện tích chè, diện tích còn lại vẫn là chè thường. Đa số phần diện tích chè hữu cơ vẫn nằm xen kẽ với diện tích trồng chè thường sử dụng nhiều phân bón và thuốc BVTV, nên sâu bệnh chuyển từ các vườn chè dùng thuốc sang các vườn chè an toàn và chè hữu cơ gây hại, làm giảm năng suất và chất

lượng. Điều này đã khiến người dân không kiên trì, kém hứng thú khi tổ chức sản xuất loại chè này.

Mặt khác, các địa phương chậm triển khai xây dựng các dự án hỗ trợ sản xuất chè an toàn theo quyết định 107/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định các tổ chức chứng nhận chè an toàn. Điều đó có nghĩa là người sản xuất chè an toàn và chè hữu cơ vẫn còn gặp khó khăn khi tiêu thụ sản phẩm của mình.

Hầu hết diện tích chè thâm canh của các tỉnh trong vùng không có hệ thống tưới tiêu mà chỉ tưới tiêu khi trồng mới, thực tế diện tích chè được tưới nước chủ động chỉ chiếm khoảng 26% tổng diện tích đất trồng chè. Cũng có nghĩa là gần 74% diện tích không chủ động được nước tưới, phải trông chờ vào nước mưa.

Kỹ thuật đốn bằng máy, hái bằng máy trong canh tác chè có hiệu quả cao đối với chè trồng cành, tuy nhiên các nguồn lực hỗ trợ người dân mua máy trong cơ giới hoá khâu hái chè còn phân tán chưa tạo động lực thật sự trong cơ giới hoá sản xuất chè. Việc thực hiện trồng cây che bóng, cây cải tạo đất mới chủ yếu thực hiện ở các khu vực chè của các doanh nghiệp, chưa được chú trọng ở các khu vực chè của các hộ dân.

Mức đầu tư phân bón cho chè nhìn chung còn thấp, mất cân đối và chưa đáp ứng nhu cầu thâm canh. Nguồn phân bón hữu cơ bón cho chè bình quân chỉ đạt 5 - 6 tấn/ha, chất lượng phân hữu cơ rất thấp; hầu hết chè trồng mới của khu vực hộ gia đình không được bón phân hữu cơ, việc sử dụng phân vô cơ không cân đối nên năng suất và chất lượng chè thấp, nương chè chóng xuống cấp, gây suy thoái tài nguyên đất và sự đa dạng sinh học.

3.2.5. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Thị trường tiêu thụ sản phẩm đảm bảo cho người dân trồng chè đầu ra cho sản phẩm của họ. Cùng với giá cả sản phẩm chè, thị trường tiêu thụ ảnh

hưởng không nhỏ tới quyết định sản xuất của hộ trong hiện tại và tương lai. Nếu thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng, giá bán cao và ổn định thì người nông dân trồng chè sẽ yên tâm sản xuất, tích cực đầu tư các yếu tố đầu vào tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cây chè sinh trưởng, phát triển nhằm tạo ra nhiều sản phẩm và thu được nhiều lợi nhuận.

Trong những năm vừa qua, về diễn biến thị trường tiêu thụ sản phẩm chè đã xuất hiện những xu thế: (1) nhận thức về tác dụng của chè đối với sức khoẻ con người và sự nhận thức toàn cầu về cuộc sống lành mạnh đã được nâng lên, dự báo nhu cầu chè xanh của thế giới sẽ tăng mạnh. (2) Nhu cầu tiêu dùng các loại chè túi nhúng, chè bột, chè hoà tan ngày càng gia tăng, nhất là ở những nước công nghiệp phát triển, ở những nước này, chỉ còn khoảng 5 - 10% chè rời được dùng để pha uống. Tuy nhiên, sự tăng trưởng của thị trường chè bị hạn chế đáng kể bởi tính phổ biến tăng lên của các loại nước ngọt, cà phê. Thị trường chè Thế giới còn chịu sự cạnh tranh gay gắt giữa chính các nước sản xuất cung ứng chè. Hầu hết các nước sản xuất và cung ứng chè đều là những nước đang phát triển, chè vừa là nguồn thu ngoại tệ vừa là cây trồng giải quyết việc làm và đảm bảo cuộc sống tối thiểu cho bộ phận không nhỏ người lao động. Do vậy, các nước đều không ngần ngại tham gia vào cuộc cạnh tranh trên thương trường.

Để đảm bảo quyền lợi của người nông dân khi giá chè thế giới xuống thấp và cũng để duy trì vùng nguyên liệu cho ngành chè, Chính phủ đã ban hành chính sách giá sàn đối với hoạt động thu mua chè nguyên liệu và quy định các doanh nghiệp nhà nước phải mua chè ở mức giá sàn khi giá thị trường xuống thấp. Chính sách này nhằm mục đích bảo vệ lợi ích cho người trồng chè nhưng việc thực hiện gặp không ít khó khăn do chưa có cơ chế giám sát thống nhất và minh bạch các hoạt động này, do đó trên thực tế người nông

dân vẫn phải chịu thiệt thòi, nhiều thời điểm phải bán chè tươi dưới mức giá quy định của Nhà nước.

Đối với ngành chè vùng Đông Bắc Bắc bộ, thị trường nước ngoài đang mở rộng nhưng chịu sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt, nên đầu tư mở rộng thị trường chè trong nước. Trong bối cảnh của thị trường chè Thế giới như vậy, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm chè là vấn đề bức thiết của ngành chè Việt Nam nói chung và ngành chè vùng ĐBBB nói riêng.

3.2.6. Cơ chế chính sách đối với phát triển ngành chè

Trong thời kỳ từ năm 1999 - 2009, vùng ĐBBB đã thực hiện tốt đường lối chủ trương, chính sách của Nhà nước, nhằm khai thác thế mạnh về sản xuất nông, lâm nghiệp, vùng đã thực hiện đồng bộ các chương trình: xoá đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa; thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương; xây dựng đề án hỗ trợ xúc tiến thương mại và hỗ trợ tiêu thụ nông sản; thực hiện chương trình nông nghiệp công nghệ cao. Những chính sách này, đã huy động được nhiều nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông thôn cho toàn vùng.

Để hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phát triển sản xuất nông sản hàng hóa, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số: 1831/QĐ/2010- TTg, ngày 01/10/2010 về phê duyệt Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2010 - 2015, với mục tiêu: Chuyển giao, ứng dụng công nghệ và tiến bộ kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở nông thôn, góp phần xoá đói, giảm nghèo, tạo việc làm nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho cộng đồng dân cư ở nông thôn bằng các giải pháp khoa học và công nghệ; Tổ chức đào tạo bồi dưỡng để nâng cao năng lực quản lý và tổ chức sản xuất, tập huấn kỹ thuật cho các cán bộ địa phương. Áp dụng chính sách này, sẽ là động lực phát triển

nông nghiệp, nông thôn nói chung và ngành chè nói riêng ở các khu vực nông thôn và miền núi.

Một văn bản pháp luật cũng rất quan trọng cho phát triển bền vững ngành chè nhằm khắc phục mối quan hệ giữa các cơ sở chế biến và người trồng chè nguyên liệu là Quyết định số: 80/2002/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 24/6/2002, nêu rõ: “Khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa với người sản xuất, nhằm gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hóa để phát triển sản xuất và ổn định”. Phát triển cây chè đã được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm vì cây chè là cây có giá trị kinh tế cao, cây xóa đói giúp người dân làm giàu. Ngành chè đón nhận Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg với sự mong muốn các nhà máy chế biến phải gắn kết với vùng nguyên liệu và ngược lại vùng nguyên liệu cũng phải gắn kết với nhà máy thông qua hợp đồng kinh tế.

Căn cứ vào các chính sách phát triển ngành chè, nhiều tỉnh trong vùng đã cụ thể hóa bằng cách ban hành các văn bản của tỉnh mình. Các chính sách, mà các tỉnh vùng ĐBBS đã ban hành, có thể kể đến:

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ đã ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè an toàn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011- 2015 để thực hiện từ năm 2011, thay thế Quyết định 973/QĐ-UBND ngày 21/4/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ.

Tỉnh Lào Cai đưa ra quy hoạch phát triển và quản lý giống theo quyết định 67/2004/QĐ/BNN ngày 24 tháng 11 năm 2004 về việc ban hành qui chế bình tuyên, công nhận, quản lý và sử dụng cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng của cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm.

Tỉnh Yên Bái ban hành nhiều quy định về hỗ trợ thay thế nâng cấp thiết bị sản xuất chế biến và tạo điều kiện cho vay vốn giai đoạn trồng mới, cải tạo, mua vật tư, phân bón, thuốc BVTV, trợ cước trợ giá và các cơ chế chính sách

khác cho các nông hộ, HTX, doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh chè trên địa bàn tỉnh.

Tỉnh Thái Nguyên từ năm 2005 đến nay đã đầu tư trên 3,5 tỷ đồng vốn ngân sách để xây dựng hạ tầng, trợ giá về giống và chuyên giao tiến bộ kỹ thuật sản xuất chè cho người làm chè. Đồng thời, hỗ trợ sản xuất như: thâm canh, cải tạo vườn chè, trồng mới, trồng lại, hỗ trợ về giống, KHKT và ứng dụng công nghệ mới, cải tiến nâng cấp thiết bị, công nghệ chế biến, với số tiền lên đến hơn 7 tỷ đồng. Cùng với sự hỗ trợ về cơ sở hạ tầng, tỉnh đã trợ giá cho khoảng 540 nghìn cây chè giống với số tiền 64 triệu đồng. Tỉnh cũng đã tạo điều kiện cho người làm chè vay vốn sản xuất với tổng số lượt người vay lên tới trên 7.300 người. Sở Nông nghiệp và PTNT đã kiểm định và cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn cây giống cho 271 vườn ươm với khoảng 1.760 vạn cây, nhằm đảm bảo nhu cầu về trồng thay thế và trồng mới của người trồng chè.

Các chính sách của Chính phủ đã được các tỉnh vùng ĐBBB cụ thể hóa đã hỗ trợ trực tiếp cho người trồng chè, đã có tác động lớn đến sự hình thành và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của vùng ĐBBB.

Nhận xét: khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của Vùng cần phải xem xét đầy đủ, toàn diện các nhân tố tác động đến sản xuất, xác định những nhân tố quan trọng, những khó khăn trở ngại để lựa chọn hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, nhằm khai thác có hiệu quả nhất tiềm năng của Vùng, đảm bảo phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB.

3.3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CHÈ VÙNG ĐBBB

3.3.1. Những vấn đề về kinh tế, xã hội và môi trường

** Những vấn đề kinh tế*

Trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý sản xuất từ hành chính, tập trung sang cơ chế thị trường, hành vi của các hộ nông dân sản xuất chè nguyên liệu đã dần thay đổi, không còn tâm lý ỷ lại vào sự trợ cấp của Nhà nước, họ tự quyết định đầu tư vào vườn chè và tự quyết định giá bán chè nguyên liệu trên thị trường tự do. Những vấn đề chính đang nổi lên đối với các hình thức tổ chức sản xuất chè của vùng hiện nay là:

Quy mô sản xuất chè quá nhỏ: vùng Đông Bắc Bắc bộ, với diện tích trồng chè hiện nay là 76.574 ha và số lượng hộ nông dân tham gia vào khâu trồng chè khoảng 240.000 hộ. Như đã trình bày, về quy mô diện tích trung bình mỗi hộ chỉ đạt gần 0,3 ha đây là quy mô rất nhỏ. Việc mở rộng quy mô trồng chè cho mỗi hộ không đơn giản vì quỹ đất có khả năng trồng chè đã tới hạn, trong khi đó khả năng tạo việc làm mới ở các vùng chè lại rất hạn chế.

Giá chè búp tươi thấp và khả năng cải thiện khó khăn: giá chè búp tươi phổ thông đã hình thành trên thị trường ở các vùng sản xuất chè từ nhiều năm nay. So với giá chè nguyên liệu những năm 2000, giá chè đã tăng khoảng 2.000 đồng/kg. Tuy thu nhập của hộ có tăng, nhưng giá vật tư và lương thực thực phẩm cũng tăng, thậm chí còn tăng nhanh hơn. Do đó, tình trạng thu nhập thấp của các hộ sản xuất chè còn khá phổ biến.

Một thực tế ở các vùng chè lớn của vùng Đông Bắc Bắc bộ hiện nay là các nhà máy, các cơ sở chế biến được đầu tư với quy mô lớn nhưng không hoạt động hết công suất thiết kế do thiếu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Tuy vậy, họ không thể tăng giá thu mua chè búp tươi nguyên liệu, vì hầu hết các doanh nghiệp thu mua chè búp tươi để chế biến chè đen xuất khẩu, nhưng giá chè đen trên thị trường chỉ trên 1USD/kg.

Công nghệ chế biến ở quy mô hộ còn thô sơ lạc hậu, sản phẩm chưa đa dạng về chủng loại: đến nay, ở các vùng chè lớn các tỉnh vùng Đông Bắc Bắc bộ đã xuất hiện ngày càng nhiều các cơ sở chế biến thuộc khu vực tư

nhân tham gia khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, công nghệ chế biến còn thô sơ lạc hậu làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm chè. Bên cạnh đó, vùng còn có gần 60% trong tổng số 240.000 hộ trồng chè có đầu tư công nghệ chế biến thủ công truyền thống với thiết bị thô sơ, nên chất lượng sản phẩm chè không đồng đều, sản phẩm chủ yếu là chè rời, đóng gói đơn giản, chưa đa dạng về chủng loại, chủ yếu tiêu thụ nội địa.

*** Những vấn đề xã hội và môi trường**

Từ năm 2001 đến nay, các tỉnh có diện tích chè lớn đều có đề án, dự án phát triển chè cho từng giai đoạn, đã bỏ ra nhiều tỷ đồng vốn ngân sách để xây dựng hạ tầng cơ sở, trợ giá về giống và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng chè. Tuy vậy, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn những vấn đề đặt ra từ các mối quan hệ xã hội như:

Quan hệ hợp tác giữa các doanh nghiệp với hộ trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè chưa chặt chẽ: hầu hết các doanh nghiệp chế biến công nghiệp của vùng hiện nay, chỉ đầu tư vào khâu chế biến mà không quan tâm đầu tư cho các hộ trồng chè, nên tính chủ động về nguyên liệu chế biến là rất thấp. Việc thu mua sản phẩm cơ bản được thực hiện theo cách thức mua bán trực tiếp không thông qua hợp đồng. Đây cũng chính là nguyên nhân của việc tranh giành mua, bán chè nguyên liệu, người dân phá vỡ hợp đồng khi giá cả trên thị trường chè có biến động tăng.

Thu nhập của người trồng chè trong vùng còn thấp và khó cải thiện: trong mọi quá trình sản xuất kinh doanh, mục tiêu cuối cùng mà các doanh nghiệp hướng tới đó là lợi nhuận tối đa, đối với người nông dân đó là thu nhập cao, nhằm cải thiện cuộc sống. Với năng suất bình quân chè búp tươi của vùng năm 2009, khoảng 6,6 tấn/ ha, giá bán trung bình của các vùng chè khoảng 3.900 đồng/kg chè búp tươi, 32.000đồng/kg chè búp khô, mỗi tháng trung bình mỗi hộ thu được khoảng 600.000/đồng từ trồng chè. Điều này cho thấy, thu

nhập từ sản xuất chè nguyên liệu của các hộ trồng chè rất thấp và khó cải thiện. Trên thực tế, đối với những hộ có quy mô nhỏ hơn mức trung bình này thì khả năng nâng cao thu nhập từ sản xuất chè còn khó khăn hơn nhiều.

Về vấn đề môi trường: thực nghiệm cho thấy, khi phun các hóa chất bảo vệ thực vật thì có khoảng 50% được cây trồng hấp thụ, còn lại 50% đi vào đất và lan tỏa ra môi trường gây ô nhiễm đất, nước và ô nhiễm không khí. Vì vậy, việc quản lý và sử dụng thuốc BVTV trong sản xuất chè nguyên liệu là rất quan trọng đối với chiến lược phát triển bền vững ngành chè vùng Đông Bắc Bắc bộ.

Theo số liệu thống kê từ báo cáo của các Sở Nông nghiệp & PTNT các tỉnh trong vùng cho thấy, toàn vùng vẫn còn hơn 40% diện tích chè không sử dụng, sử dụng thuốc BVTV không đúng kỹ thuật, hoặc những loại thuốc không được sử dụng cho sản xuất chè. Với số liệu này, có nghĩa là khoảng gần 40% sản phẩm chè của vùng còn tồn dư thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất lượng thấp do sử dụng thuốc BVTV không đúng kỹ thuật.

Bảng 3.13: Tổng hợp chế độ chăm sóc chè vùng ĐBBB

STT	Chế độ chăm sóc chè	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nước tưới	76.574	100,00
	Diện tích chè chủ động nước tưới	19.840	25,91
	Diện tích chè không chủ động được nước tưới	56.734	74,09
2	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	76.574	100,00
	DT chè có sử dụng thuốc BVTV đúng kỹ thuật	44.650	58,31
	Diện tích chè không sử dụng thuốc BVTV	11.559	15,10
		18.500	24,16

Diện tích chè có sử dụng thuốc BVTV nhưng không

đúng kỹ thuật		
Diện tích chè có sử dụng thuốc BVTV không được sử dụng trên chè	1.865	2,44

Nguồn: Tổng hợp từ các Sở nông nghiệp & PTNT các tỉnh trong vùng

Bên cạnh đó, việc lạm dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV hoặc thuốc ngoài danh mục, thuốc giả vẫn được lưu dùng, hiệu lực diệt sâu hại kém hiệu quả, phun quá lượng chỉ định, thời gian phun kéo dài, các bao gói, chai lọ còn lại sau khi sử dụng không được thu gom, để không đúng nơi quy định chính là những tác nhân gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường.

3.3.2. Những vấn đề đặt ra đối với các hình thức tổ chức sản xuất chè vùng ĐBBB

Kết quả của quá trình phân tích thực trạng và đánh giá hiệu quả từng hình thức tổ chức sản xuất chè nguyên liệu vùng Đông Bắc Bắc bộ, cho thấy những hạn chế và khó khăn của từng hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè như sau:

- Đối với hình thức DNNN cho thấy hình thức này còn nhiều hạn chế và khó phù hợp với thực tế hiện nay. Theo tác giả có hai yếu tố dẫn đến nhưng bất cập hiện nay là: (1) Thiếu vốn đầu tư cho sản xuất, hộ trồng chè khó tiếp cận nguồn vốn vay từ ngân hàng, hộ vẫn thuộc sự quản lý của DNNN, các công ty cổ phần nên khó nhận được những hỗ trợ của các các tổ chức khác. (2) Do bất ổn của thị trường, chính sách của doanh nghiệp, của Chính phủ dẫn đến thu nhập của hộ trồng chè thấp, dễ gặp rủi ro.

- Hình thức hộ gia đình

+ Đối với hộ nông dân ký hợp đồng với các cơ sở chế biến theo Nghị định 80 của Chính phủ hoặc hợp đồng nhận đất của các nhà máy để sản xuất. Trường hợp này cũng tương tự như hình thức DNNN, hộ ký hợp đồng có lợi thế hơn so với các nhóm hộ khác: họ có thu nhập ổn định do giá thu mua chè

khá ổn định, thường xuyên được đào tạo kỹ thuật miễn phí, được trợ cấp khi gặp thiên tai, được tham dự các cuộc họp cộng đồng.

Tuy nhiên, hình thức này vẫn có một số tồn tại như, hệ thống thu mua của các công ty không rõ ràng và minh bạch, tỷ lệ khấu hao cao, giá thu mua thấp do bất ổn của thị trường, nên các hợp đồng rất dễ bị phá vỡ khi giá thị trường thay đổi. Nếu giá thấp người trồng chè bị ép cân, ép giá, khi giá cao người dân thường phá vỡ hợp đồng và bán cho thị trường tự do để hưởng lợi cao hơn. Đó là nguyên nhân chính giải thích tại sao hầu hết nông dân ở tỉnh Thái Nguyên chấm dứt hợp đồng với nhà máy. Chỉ với những nông dân ký hợp đồng với các công ty có vốn nước ngoài như nhà máy Phú Bền, Phú Đa, do được điều chỉnh giá trong hợp đồng và được giao đất trồng chè nên họ vẫn tiếp tục ký hợp đồng.

+ Đối với hộ sản xuất không liên kết (hộ sản xuất tự do) so với hộ công nhân viên, hộ hợp đồng, hộ linh hoạt hơn rất nhiều. Họ phải đối mặt và thích nghi với các biến đổi trên thị trường, họ có thể bán chè tươi nguyên liệu hoặc có thể chế biến chè xanh với tỷ lệ khấu trừ thấp. Hơn nữa, họ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trồng chè nên dễ dàng vay vốn từ ngân hàng đầu tư cho sản xuất. Hiện nay, hình thức này đang phát triển mạnh nhờ vào sự tăng trưởng của khối doanh nghiệp tư nhân.

Tuy nhiên, hình thức sản xuất này vẫn tồn tại những hạn chế: do các hộ thường ở vùng sâu, vùng cao, xa trung tâm, nên khả năng tiếp cận thị trường hạn chế, hộ phụ thuộc nhiều vào người mua và các cơ sở chế biến. Điều kiện sản xuất khó khăn, do diện tích đất trồng chè nhỏ, lẻ, thiếu kiến thức, thiếu vốn để đầu tư, nên chất lượng chè của hộ luôn ở mức thấp, dẫn đến thu nhập thấp từ sản xuất chè. Hộ sản xuất tự do cũng thiệt thòi hơn các đối tượng khác vì họ không được hưởng các khoản phúc lợi xã hội như lương hưu, bảo hiểm y tế, trợ cấp khi gặp thiên tai.

+ Hình thức hợp tác xã, thành lập HTX là nhằm huy động những cá nhân đơn lẻ thành một tổ chức, hướng tới mục tiêu cho thu nhập cao hơn. Mặc dù hình thức HTX đa số mới chuyển đổi từ HTX kiểu cũ sang HTX kiểu mới hoặc thành lập mới, hộ xã viên vẫn được hưởng lợi bằng cách bán chè ra thị trường tự do với giá cao hơn. So với hộ công nhân viên, các xã viên HTX có lợi thế là có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất trồng chè, do đó có thể thế chấp để vay vốn ngân hàng cũng như quay vòng vốn cho HTX.

Tuy nhiên, vấn đề đáng lo ngại hiện nay của hệ thống HTX là do mới được thành lập hoặc mới chuyển đổi, còn bị ảnh hưởng của HTX kiểu cũ, nên nhìn chung hình thức kinh tế HTX của vùng có rất ít kinh nghiệm trong giao dịch, buôn bán trên thị trường, thiếu kinh nghiệm quản lý, cũng như sự hỗ trợ tới các xã viên rất hạn chế. Các xã viên HTX luôn trong tình trạng thiếu vốn, thiếu đất, đây là nguyên nhân làm quy mô sản xuất nhỏ và thu nhập thấp.

+ Hình thức kinh tế trang trại là hình thức đã khắc phục được phần lớn các hạn chế của ba hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè đã phân tích. Các chủ trang trại có kiến thức, có trình độ và kinh nghiệm trong sản xuất chè. Họ có đất, có vốn cũng như có thể vay vốn từ ngân hàng để đầu tư cho sản xuất. Tuy nhiên trên thực tế, các trang trại thường thiếu lao động, trình độ tổ chức sản xuất còn yếu nên thu nhập không ổn định, còn phụ thuộc nhiều vào thị trường.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

1. Đề tài luận án đã phân tích hiện trạng các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè dưới hai góc độ, đó là nghiên cứu theo chiều ngang và theo chiều dọc của lãnh thổ.

Phân tích các hình thức tổ chức lãnh thổ theo chiều ngang cho thấy, công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch các vùng chuyên canh chè hiện nay của vùng ĐBBB chưa hợp lý, các vùng sản xuất chè chưa gắn với quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến và chưa xác định được thị trường tiêu thụ cho sản

phẩm của mỗi địa phương; cơ sở hạ tầng tại các khu vực chuyên canh chè của vùng còn yếu, thiếu và chưa đồng bộ; Các nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ cho sản xuất chè của vùng tuy chưa nhiều, nhưng đã góp phần chuyển biến tích cực đối với các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của vùng, người sản xuất chè đã chủ động đầu tư theo hướng chất lượng và hiệu quả hơn.

Phân tích các hình thức tổ chức lãnh thổ theo chiều dọc đó là xem xét sự tham gia của các hình thức tổ chức sản xuất chè vào chuỗi giá trị ngành chè của vùng. Từ phân tích này cho thấy, việc phân phối về thu nhập trong chuỗi giá trị ngành chè của vùng là chưa công bằng, các cơ sở chế biến có tỉ trọng giá trị gia tăng về thu nhập là rất lớn tới 55,2%, các hộ sản xuất chè nguyên liệu có chi phí cao, nhưng giá trị gia tăng về thu nhập lại rất thấp chỉ là 2,6% trong tổng thu nhập của chuỗi.

2. Đề tài luận án đã phân tích các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè: điều kiện tự nhiên ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất chè đó là của vùng là đất đai, thời tiết, khí hậu, nhiệt độ, độ ẩm. Có thể khẳng định điều kiện tự nhiên của vùng rất thích hợp cho phát triển sản xuất chè;

Sản xuất chè còn chịu ảnh hưởng của yếu tố kiến thức và kinh nghiệm sản xuất, chế biến sản phẩm, người dân địa phương trong vùng có nhiều kinh nghiệm canh tác trên đất dốc và chế biến thủ công nhiều loại nông sản trong đó có sản phẩm chè. Bên cạnh đó, bộ phận đồng bào dân tộc ít người có trình độ sản xuất cũng như dân trí còn lạc hậu, tập quán canh tác dựa nhiều vào tự nhiên đã gây trở ngại nhất định cho quá trình phát triển sản xuất chè của vùng;

Kiến thức quản lý và nguồn nhân lực, đối với đồng bào các dân tộc vùng Đông Bắc Bắc bộ đang còn rất hạn chế nhân tố này, vì trình độ dân trí quá thấp, với phương thức canh tác cổ truyền, lạc hậu, nguồn lao động của vùng có cơ cấu trẻ, cơ cấu dân số của vùng phân bố chưa hợp lý, chất lượng

còn thấp, gây ra những khó khăn chung cho vùng như, tạo sức ép đối với xã hội trong công tác giáo dục - đào tạo, giải quyết việc làm, nhu cầu sinh hoạt, đã ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững ngành chè của vùng.

Kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất và chế biến, thực tế cho thấy, tỷ lệ áp dụng công nghệ kỹ thuật mới còn thấp, còn thiếu vốn đầu tư. Đây là tồn tại lớn mà người trồng chè, các tác nhân hỗ trợ sản xuất cần tập trung khắc phục.

Đầu tư công, dịch vụ công góp phần tạo ra vùng sản xuất chè, các hình thức tổ chức sản xuất chè của vùng luôn nhận được sự hợp tác chặt chẽ của các nhà khoa học và các cơ quan nghiên cứu trong chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật thâm canh chè như chuyển giao giống mới, kỹ thuật thâm canh chè vụ đông. Tuy nhiên, môi quan hệ này còn mang nặng tính hỗ trợ của Chính phủ, thiếu sự đóng góp của các đơn vị hưởng lợi đó là của các doanh nghiệp và những người làm chè.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm: năng lực cạnh tranh của vùng còn thấp, trong khi phải chịu sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt. Do đó, vùng ĐBBB cần nâng cao năng lực cạnh tranh, cần đầu tư mở rộng thị trường chè trong và ngoài nước.

3. Qua phân tích thực trạng sự phát triển của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB đã đặt ra một số vấn đề cần giải quyết như: Sản xuất chè nguyên liệu hiện nay chủ yếu do các hộ thực hiện với quy mô diện tích sản xuất nhỏ, giống cũ, phương thức canh tác chưa phù hợp, khả năng về vốn đầu tư hạn chế nhất là đầu tư cho cơ sở hạ tầng, việc tiếp cận nguồn vốn vay khó khăn; Trong khâu chế biến, có quá nhiều cơ sở chế biến, nên tổng công suất chế biến của nhiều nhà máy chế biến công nghiệp vượt quá khả năng cung cấp của vùng nguyên liệu, dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, lãng phí nguồn lực của vùng; Về vấn đề tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm chè của vùng còn gặp nhiều khó khăn.

Chương 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CHÈ Ở VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

4.1. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT VÙNG ĐBBB THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

Phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở vùng Đông Bắc Bắc bộ phải dựa vào các quan điểm chủ yếu sau đây:

4.1.1. Phát triển sản xuất chè luôn bám sát nhu cầu thị trường

Thực tế các hình thức sản xuất chè ở vùng Đông Bắc Bắc bộ cho thấy, trong những năm gần đây, sản xuất chè đã hướng vào thị trường. Tuy nhiên, việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè chưa đảm bảo tính chủ động, còn phụ thuộc nhiều vào nhu cầu thị trường. Điều quan trọng là người sản xuất phải trả lời được những câu hỏi: sản xuất cái gì, bao nhiêu? sản xuất như thế nào? và sản xuất cho ai?, nghĩa là phải tính được sản xuất chè với những chủng loại nào, khối lượng là bao nhiêu, chế biến thế nào và tiêu thụ ở đâu. Làm rõ được những vấn đề này, cần giải quyết được những vấn đề sau:

Phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè phải thực hiện trên cơ sở nắm bắt và khai thác được nhu cầu thị hiếu sở thích và trào lưu tiêu dùng sản phẩm chè của thị trường trong và ngoài nước. Hiểu được vấn đề này là điều có ý nghĩa quyết định trong việc đề ra chính sách và phương hướng đầu tư quản lý sản xuất, lựa chọn các loại giống mới, tổ chức các dịch vụ hỗ trợ nhằm xây dựng quy hoạch vùng sản xuất chè.

Hướng tới phát triển sản xuất hàng hoá đủ sức cạnh tranh với các vùng sản xuất chè trong cả nước và quốc tế. Để cạnh tranh tốt, đòi hỏi phải có chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách tài

chính, tiền tệ,... Từ đó lựa chọn phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè đạt hiệu quả cao, từng bước hình thành vùng sản xuất tập trung quy mô lớn.

Phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè cho vùng Đông Bắc Bắc bộ phải chú ý đầy đủ những mặt tích cực và những mặt hạn chế của kinh tế thị trường, thúc đẩy nhanh quá trình phân công lao động xã hội, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Khuyến khích sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, nhằm có được những hình thức tổ chức lãnh thổ phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường.

4.1.2. Quan điểm dựa vào lợi thế so sánh của vùng

Các tỉnh vùng Đông Bắc Bắc bộ có tiềm năng đất đai lớn và đa dạng, có điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi. Vì vậy, tiềm năng và lợi thế của vùng được thể hiện trên các thế mạnh về phát triển sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực... trong đó đặc biệt thuận lợi cho trồng và phát triển sản xuất chè. Do đó, khi quy hoạch phát triển các hình thức tổ chức sản xuất theo lãnh thổ cần phải căn cứ vào nguồn lực của vùng, xác định rõ điểm mạnh điểm yếu, khả năng sản xuất tập trung chuyên môn hóa của vùng trong phát triển sản xuất chè. Với mục tiêu là vừa khai thác cơ hội của thị trường, vừa khai thác lợi thế so sánh của mỗi địa phương vừa đảm bảo hiệu quả cao trong sản xuất.

Phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ phải mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cho cả vùng và cho cả nền kinh tế quốc dân, vừa đảm bảo lợi ích quốc gia, vừa đảm bảo lợi ích cho người lao động. Điều đó có nghĩa là các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè phải vừa mang lại lợi nhuận, vừa góp phần giải quyết việc làm, nâng cao mức sống của dân cư trong vùng, lại vừa góp phần thoả mãn nhu cầu tiêu dùng chè của người dân trong vùng, các vùng khác trong cả nước, cũng như nhu cầu xuất khẩu, góp phần ổn định chính trị, phát triển xã hội.

4.1.3. Coi trọng công tác đầu tư công của Chính phủ

Đầu tư công của Chính phủ có vai trò như là “Bà đỡ” cho khu vực tư nhân phát triển và tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư tư nhân.

Khu vực đầu tư công của Chính phủ nếu hoạt động có hiệu quả sẽ giúp hình thành lên các vùng chế sản xuất tập trung, chuyên môn hoá cao. Nghĩa là, ở những nơi đã hình thành vùng nguyên liệu, nhưng chưa có công nghiệp chế biến, thì Chính phủ cần có chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến chế cho đồng bộ. Ở những nơi đã xây dựng được cơ sở chế biến chế, nhưng chưa có vùng nguyên liệu, hoặc nguyên liệu chưa đủ cho yêu cầu chế biến, phải vận chuyển từ xa, thì Chính phủ cần đầu tư cơ sở hạ tầng về giao thông và một số dịch vụ hỗ trợ giúp phát triển vùng nguyên liệu cho cân đối, phù hợp với khả năng chế biến. Ở những nơi đã hình thành được vùng nguyên liệu và công nghệ chế biến chế, nhưng còn thiếu một số ngành hỗ trợ thì Chính phủ cần hỗ trợ phát triển những ngành còn thiếu hụt này sao cho đồng bộ để quá trình tái sản xuất được tiến hành hiệu quả hơn.

Theo quan điểm này, giải pháp phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chế cần tận dụng những ưu thế về kết cấu hạ tầng đã có, biết dựa vào lợi thế so sánh về vị trí địa lý để phát triển bền vững hơn.

4.1.4. Quan điểm phát triển bền vững

Quan điểm phát triển bền vững hiện nay đang là một quan điểm bao trùm trong phát triển kinh tế. Phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chế vùng Đông Bắc Bắc bộ, cần kết hợp một cách đồng bộ và có hiệu quả các tiềm năng, các nguồn tài nguyên, cũng như quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường.

Phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chế bảo đảm sử dụng hợp lý nhất quỹ đất của vùng, một mặt thực hiện thâm canh liên tục và ngày càng cao, mặt khác phải mở rộng diện tích trồng mới, kết hợp trồng xen cây

ngắn ngày, cây phân xanh, cây che bóng. Đồng thời phải chống xói mòn, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, góp phần tích cực thực hiện nhiệm vụ phủ xanh đất trống, đồi trọc cho vùng.

Quá trình tổ chức các hình thức sản xuất chè theo lãnh thổ phải được tiến hành đánh giá các tác động đến môi trường, bảo vệ tính đa dạng sinh học, giảm thiểu các tác hại đến môi trường. Phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè phải đồng thời góp phần giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của người sản xuất chè, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, tạo ra động lực mạnh mẽ để phát triển sản xuất và bảo vệ môi trường.

4.2. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ HOÀN THIỆN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CHÈ VÙNG ĐBBB

4.2.1. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBBB

Phát huy cao độ các lợi thế và nguồn lực bên trong kết hợp với thu hút mạnh và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài (gồm cả vốn hỗ trợ của Trung ương, từ các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài); đồng thời mở rộng thị trường và tăng khả năng xuất khẩu để thúc đẩy nền kinh tế của vùng phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.

Tập trung đầu tư có trọng điểm vào những ngành, lĩnh vực có lợi thế so sánh của vùng và từng tiểu vùng; chuyển đổi căn bản phương thức sản xuất, kinh doanh mang nặng tính tự nhiên, truyền thống sang phương thức sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường, tạo ra các mũi đột phá và sự thay đổi căn bản trong cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, tăng nhanh tích lũy.

Gắn phát triển trước mắt với lâu dài, lấy phát triển công nghiệp làm động lực đóng góp cho tăng trưởng, gắn vùng Đông Bắc bắc bộ trong mối quan hệ tổng thể với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng trên cơ sở tận dụng tối đa các lợi thế so sánh về vị trí địa kinh tế, khai thác tối đa các khu kinh tế cửa khẩu để cơ cấu lại nền kinh tế

một cách hợp lý nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên của vùng. Đặt sự phát triển của vùng trong chiến lược phát triển chung của cả nước và trong xu thế hội nhập kinh tế và cạnh tranh quốc tế nhằm nâng cao chất lượng sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng [6].

Phát triển kinh tế - xã hội phải kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên cho phát triển du lịch. Gắn phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy và phát triển nền văn hoá truyền thống. Đẩy mạnh công tác truyền thông giáo dục môi trường.

Đảm bảo phát triển bền vững về mặt xã hội, phát triển kinh tế kết hợp chặt chẽ với phát triển xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng, tiến bộ xã hội nhằm trước hết tạo công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo và nâng cao mức sống vật chất tinh thần cho nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số tại các vùng kháng chiến cũ, vùng nghèo, vùng khó khăn. Quan tâm thỏa đáng về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và phúc lợi xã hội đối với khu vực nông thôn. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc, đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Đặc biệt coi trọng việc nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, nhất là cán bộ dân tộc thiểu số, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới [33].

4.2.2. Phương hướng quy hoạch, phát triển bền vững các hình thức tổ chức sản xuất chè vùng ĐBBB

Liên quan đến quỹ đất cho phát triển chè, kết quả điều tra ở một số tỉnh trọng điểm trồng chè như Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Yên Bái, Tuyên Quang cho thấy: đất trồng chè hiện nay là đất đã ổn định lâu dài, nhiều tỉnh như Hà Giang, Yên Bái việc mở rộng diện tích chè không ảnh hưởng nhiều đến quỹ đất của cây trồng khác. Tuy nhiên, khó khăn hiện nay là việc tích tụ đất đai để phát triển chè theo quy mô trang trại, quy mô doanh nghiệp. Để khắc phục tình trạng này, công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần được đẩy nhanh thêm một bước, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tích tụ đất đai phát triển chè theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung.

*** Phương án quy hoạch sản xuất chè vùng ĐBBB**

Căn cứ vào Quyết định 150/2005/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc: Phê duyệt quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản cả nước đến năm 2010 và tầm nhìn 2020 cũng như văn bản số 3310/BNN-KH của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp & PTNT ngày 12/10/2009 về: Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn đến năm 2020; Căn cứ vào điều kiện sinh thái cây chè, quỹ đất và khả năng cạnh tranh của cây chè với các cây công nghiệp dài ngày khác như: cây ăn quả, cây lâm nghiệp, cây dược liệu và từ hiện trạng sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ, tác giả đề xuất hai phương án quy hoạch sản xuất chè vùng ĐBBB như sau:

Phương án I: tập trung đầu tư thâm canh, cải tạo giống trên diện tích Chè hiện có, chỉ trồng mới ở những địa phương có đủ điều kiện về lao động, vốn và điều kiện áp dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến. Dự kiến diện tích Chè đến năm 2020 đạt 81.074 ha, trong đó diện tích cho sản phẩm là 78.417 ha; Đầu tư thâm canh để năng suất bình quân đạt 8 tấn/ha, sản lượng đạt 627.336 tấn búp tươi, tương ứng là 128.400 tấn Chè khô. Từ 2010 đến 2020, trồng mới và trồng thay thế 14.000ha, trong đó diện tích trồng mới là 4.500 ha, trồng thay thế chè giống cũ, chè già cỗi khoảng 9.500 ha.

Phương án II: tập trung mở rộng diện tích đến năm 2020 ổn định ở 86.000 ha, trong đó diện tích cho sản phẩm là 81.300 ha. Đầu tư thâm canh để năng suất bình quân đạt 7,8 tấn/ha, sản lượng đạt 634.140 tấn búp tươi, tương đương 129.500 tấn Chè khô. Từ 2010 đến 2020: Trồng mới và thay thế 14.500 ha, trong đó diện tích chè trồng mới là 9.500 ha, chè trồng thay thế giống cũ, chè già cỗi là 5.000 ha.

Trong 2 phương án quy hoạch diện tích sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ đến năm 2020, thì phương án 1 phù hợp hơn, bởi phương án này không tạo áp lực lớn về mọi mặt, như: lượng vốn đầu tư cho trồng mới và

trồng thay thế. Không ảnh hưởng nhiều đến quỹ đất và khả năng cạnh tranh của cây chè với các loại cây công nghiệp dài ngày khác.

Bảng 4.1: Phương hướng quy hoạch sản xuất chè vùng ĐBBB đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Phương án 1	Phương án 2	So sánh	
				(±)	(%)
1	Tổng diện tích (ha)	81.074	86.000	4.926	106,08
2	DT chè kinh doanh (ha)	78.417	81.300	2.883	103,68
3	DT chè trồng mới (ha)	4.500	9.500	5.000	211,11
4	DT chè trồng thay thế (ha)	9.500	5.000	(4.500)	52,64
5	DT sản xuất theo QT chè an toàn (ha)	64.840	60.200	(4.640)	92,84
6	Năng suất (Tấn/ha)	8,0	7,8	(0,2)	97,50
7	Sản lượng (tấn chè búp tươi)	627.336	634.140	6.804	101,08
8	Sản lượng (tấn chè búp khô)	128.400	129.500	1.100	100,86
9	Số LĐ có việc làm ổn định (tr người)	1,3	1,35	0,05	103,85

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, [3]

Đối với phương án 1, mặc dù diện tích trồng mới, diện tích chè kinh doanh đến năm 2020 có ít hơn so với phương án 2, nhưng diện tích chè trồng thay thế bằng giống mới lại cao hơn, người sản xuất sẽ tập trung sản xuất chè theo quy trình an toàn, nâng tỷ lệ diện tích chè trồng theo quy trình an toàn lên 80% so với tổng diện tích chè toàn vùng, đồng thời nâng cao được chất lượng sản phẩm, năng suất bình quân/ha.

Phương án này còn phù hợp với yêu cầu thực tế hiện nay của ngành chè là: chỉ trồng mới ở những ở những địa phương có đủ điều kiện về lao động, vốn và điều kiện áp dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến. Tập trung đầu tư thâm canh, cải tạo vào trồng thay thế giống mới cho năng suất cao, chất lượng tốt. Chính vì vậy phương án 1 khả thi hơn so với phương án 2.

Phương án quy hoạch sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ được cụ thể tới các tỉnh trong vùng như sau:

Bảng 4.2: Phương hướng quy hoạch sản xuất chè cho các tỉnh vùng ĐBBB đến năm 2020

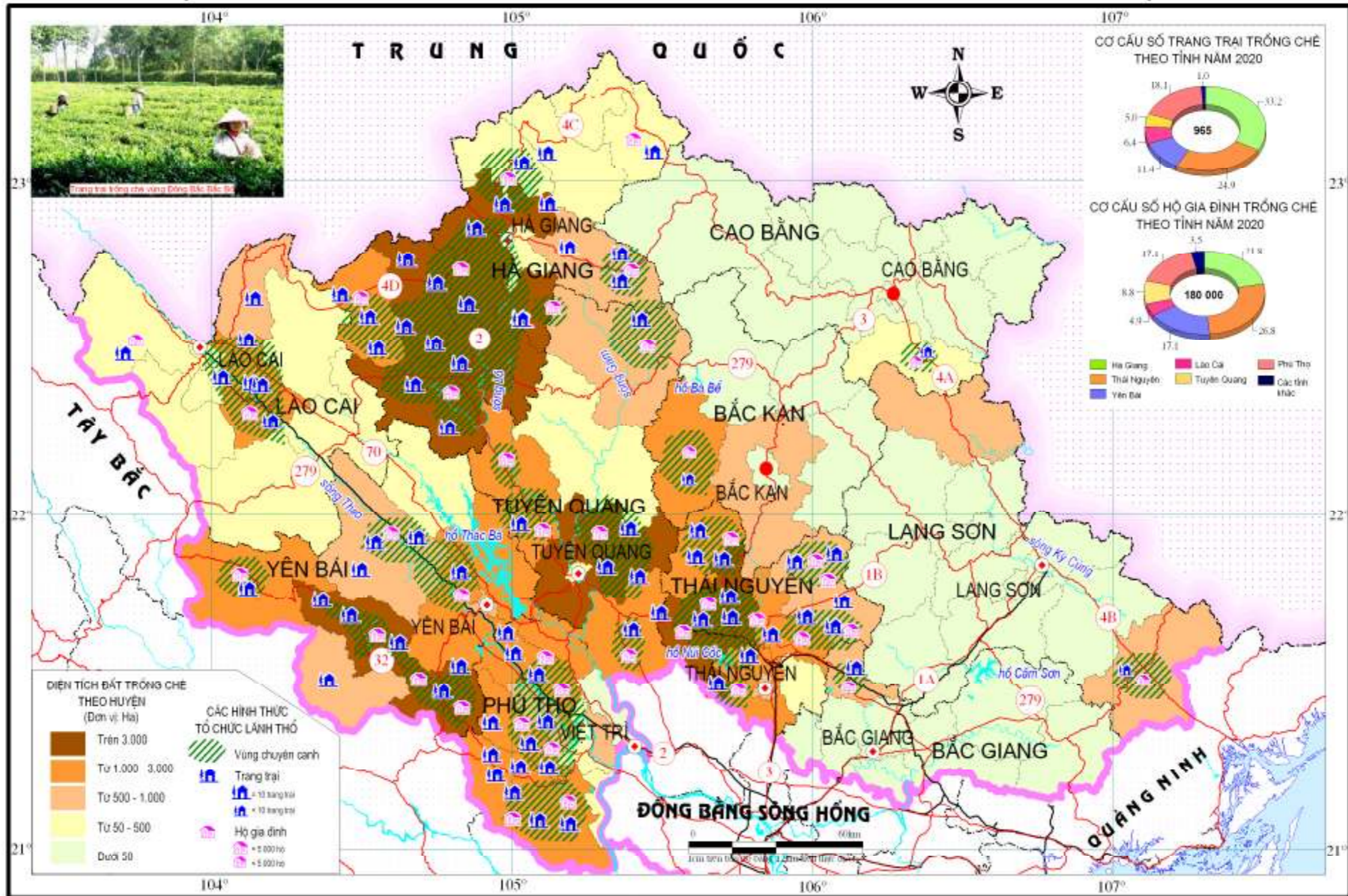
STT	Các tỉnh trong vùng	DT chè năm 2009	DT chè dự kiến năm 2020	DT chè KD đến năm 2020	DT chè trồng mới	DT chè trồng thay thế	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Hà Giang	16.732	18.232	17.660	1.500	3.000	5,0	88.300
2	Thái Nguyên	17.241	17.541	17.250	300	2.000	11,5	198.375
3	Phú Thọ	14.966	15.266	14.800	300	800	8,5	125.800
4	Yên Bái	12.639	13.639	13.200	1.000	1.200	8,0	105.600
5	Tuyên Quang	7.531	8.131	7.680	600	800	8,5	65.280
6	Lào Cai	3.483	3.783	3.620	300	500	6,5	23.530
7	Bắc Cạn	1.860	2.160	1.980	300	500	5,0	9.900
8	Lạng Sơn	1.054	1.154	1.100	100	300	4,5	4.950
9	Bắc Giang	588	638	615	50	300	5,5	3.382
10	Cao Bằng	480	530	512	50	100	6,0	3.072
11	Tổng cộng	76.574	81.074	78.417	4.500	9.500	8,0	628.190

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, [3]

Qua bảng 4.2 cho thấy, về tổng diện tích chè đến năm 2020 của tỉnh Hà Giang là 18.232ha chiếm 22,49% tổng diện tích chè của vùng, đến năm 2020 Hà Giang trở thành tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất vùng, bởi việc mở rộng diện tích chè của tỉnh không ảnh hưởng nhiều đến quỹ đất của cây trồng khác. Tiếp đến là tỉnh Thái Nguyên với tổng diện tích là 17.541 ha chiếm 21,64% tổng diện tích chè toàn vùng. Sau đó là các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Lào Cai...

Với phương án này, phân đầu năng suất chè búp tươi bình quân toàn vùng đạt 8 tấn/ha, sản lượng chè búp tươi đạt 627.336 tấn. Dự tính đơn giá chè xuất khẩu tới năm 2020 đạt bình quân là 1.450USD/tấn.

BẢN ĐỒ 4.1: PHƯƠNG HƯỚNG QUY HOẠCH, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT CHÈ VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ



NCS: Tạ Thị Thanh Huyền

TỈ LỆ 1 : 1 200 000

**** Phương hướng phát triển bền vững các hình thức tổ chức sản xuất chè***

Quan điểm chung nhất về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất chè ở vùng ĐBBB là: tận dụng tiềm năng, thế mạnh về điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội của Vùng, tập trung phát triển các hình thức tổ chức sản xuất chè đạt hiệu quả cao, phù hợp với yêu cầu thực tế xã hội và không gây ảnh hưởng tới các nguồn lực tự nhiên và môi trường. Từ quan điểm chung, phương hướng phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB được cụ thể như sau:

Đối với hình thức hộ gia đình và hình thức trang trại cần duy trì và phát triển. Việc phát triển các hình thức tổ chức sản xuất chè này cần dựa trên cơ sở phát huy các lợi thế của chính hộ gia đình, trang trại. Tạo điều kiện thuận lợi cho những hộ, trang trại có vốn, có lao động, có kiến thức, biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất có thể đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, chủ động hơn khi tham gia vào thị trường.

Đối với hình thức HTX, cần khẳng định vai trò quan trọng của HTX trong nền kinh tế thị trường. HTX cần củng cố và nâng cao lợi ích kinh tế, bao gồm lợi ích của từng xã viên và lợi ích tập thể. Đồng thời phải tuân theo nguyên tắc tự nguyện của các hộ xã viên HTX.

Đối với hình thức DNNN nên xóa bỏ và chuyển đổi nhanh sang hình thức khác, do không còn phù hợp với thực tế.

4.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CHÈ Ở VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Từ kết quả phân tích hiện trạng các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè, những tác động của các hình thức tổ chức sản xuất đến chuỗi giá trị chè của vùng và từ thực tế thu nhập của người trồng chè và khả năng huy động các nguồn vốn trong thời điểm hiện tại để trồng mới, trồng thay thế giống mới nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm chè. Tác giả đề xuất một số giải

pháp nhằm phát triển và hoàn thiện các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ như sau:

4.3.1. Giải pháp phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều ngang

4.3.1.1. Quy hoạch và thực hiện quy hoạch

Ổn định diện tích trồng chè theo quy hoạch: Tại các vùng trung du và núi thấp có độ cao dưới 500m so với mực nước biển bao gồm các tỉnh: Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Yên Bái, tập trung sản xuất chè năng suất cao, chè an toàn phục vụ chế biến chè xanh và chè đen xuất khẩu, phối hợp phát triển hình thức trang trại gắn với chế biến.

Vùng có độ cao từ 500 đến dưới 800m, phát triển chè chất lượng cao và an toàn để chế biến chè xanh và chè đen cao cấp, tập trung phát triển ở các vùng núi của các tỉnh Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai.

Vùng có độ cao trên 800m định hướng phát triển sản xuất chè chất lượng cao, chè hữu cơ để chế biến chè xanh, chè Olong chất lượng cao, tập trung tại vùng núi cao của các tỉnh Hà Giang, Yên Bái, Lạng Sơn.

Thực hiện việc trồng mới, trồng lại phải được quy hoạch thành từng cụm, vùng tập trung trong quỹ đất cho phép, gắn liền với việc đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở (điện, đường, trường, trạm), hệ thống tưới tiêu để có điều kiện đầu tư chăm sóc, để chè sau 3 năm phải đạt năng suất >6 tấn và sau 5 năm phải đạt năng suất >8 tấn búp tươi/ha.

Trồng mới và trồng thay thế: căn cứ vào phương án quy hoạch diện tích sản xuất chè cho vùng đã chọn (phương án 1), diện tích trồng mới từ nay đến năm 2020 là 14.000 ha, trong đó: trồng thay thế là 9.500 ha, trồng mới do mở rộng diện tích là 4.500 ha.

Đối với các tỉnh có quy hoạch diện tích mở rộng như Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên cần xác định rõ, quy hoạch cụ thể các vùng

chuyên canh chè trên quan điểm tận dụng và phát huy tối đa lợi thế của địa phương. Phát triển vùng nguyên liệu đồng thời với phát triển cơ sở chế biến và hệ thống cơ sở hạ tầng khác, đặc biệt là hệ thống giao thông, thủy lợi.

Đối với diện tích trồng thay thế: Chỉ tiến hành thay thế những vườn Chè thực sự già cỗi không còn khả năng cải tạo. Tuy nhiên, cần có kế hoạch thay thế dần, tránh tình trạng phá bỏ ồ ạt dẫn đến thiếu nguyên liệu cho các cơ sở chế biến.

Đối với diện tích chè trồng mới, nên trồng chè bằng phương pháp giâm cành, đây là phương pháp tiến bộ áp dụng kỹ thuật của thế giới, hiện đã được phổ biến tại các công ty chè và mạng lưới khuyến nông cơ sở. Chỉ được trồng các giống có nguồn gốc rõ ràng, được cơ quan có thẩm quyền cho phép lưu hành. Thực hiện nghiêm chỉnh pháp lệnh giống cây trồng.

Thay đổi cơ cấu giống chè mới trong sản xuất: căn cứ vào yêu cầu thị trường và điều kiện sinh thái mà lựa chọn cơ cấu giống phù hợp cho từng vùng chuyên canh chè, dựa theo các tiêu chuẩn chất lượng, năng suất, giá trị hàng hoá, kết hợp truyền thống và hiện đại, kết hợp tri thức khoa học với tri thức bản địa. Các hình thức tổ chức sản xuất như trang trại gia đình, hộ gia đình, HTX cần phải căn cứ vào quy hoạch cơ cấu giống chè chung của vùng để thay đổi hướng sản xuất cho đơn vị mình.

Công tác quản lý giống chè: Trên cơ sở định hướng bố trí cơ cấu giống chè cho các tiểu vùng sinh thái theo “Đề án thâm canh cây công nghiệp lâu năm (trong đó có cây chè)”, các tỉnh có diện tích trồng mới và trồng thay thế cần đưa nhanh các giống chè đã được chọn lọc trong nước và nhập nội vào sản xuất. Mặt khác cần tăng cường bình tuyển, thẩm định công nhận cây đầu dòng và vườn đầu dòng, đảm bảo sản xuất cây giống phải có nguồn gốc rõ ràng.

Các tỉnh có chè cần tiến hành chỉ định đơn vị chứng nhận chất lượng cây giống, nhằm đảm bảo các vườn ươm phải có đủ điều kiện để sản xuất ra cây giống có chất lượng theo quy định hiện hành.

Tăng cường kiểm tra các cơ sở sản xuất hom giống, cơ sở sản xuất cây chè giống, ngăn chặn kịp thời và kiên quyết không để giống không có nguồn gốc xuất xứ, giống kém chất lượng, giống không phù hợp với vùng sinh thái đưa vào sản xuất đại trà.

Quản lý các cơ sở chế biến: từng địa phương có kế hoạch rà soát, đánh giá năng lực thiết bị, công nghệ và khả năng cung cấp nguyên liệu của các cơ sở chế biến trên địa bàn, kiên quyết đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi giấy đăng ký kinh doanh đối với các đơn vị không đảm bảo các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định. Tăng cường hướng dẫn, đào tạo, kiểm tra việc áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quản lý quốc tế ISO, HACCP, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến chè theo Quyết định số 99/2008/QĐ-BNN ngày 15/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về “Ban hành quy định quản lý sản xuất, kinh doanh rau quả và chè an toàn”.

Cần ứng dụng các loại máy móc thiết bị hiện đại với dây chuyền công nghệ chế biến tiên tiến. Trong điều kiện có nhiều thành phần tham gia vào khâu chế biến nên quy mô chế biến rất đa dạng: quy mô lớn và vừa. Đối với vùng sâu, vùng cao, địa hình chia cắt, khó khăn trong vận chuyển, Chính phủ nên khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư công nghệ chế biến có quy mô nhỏ và vừa, như xây dựng mới các xưởng chế biến chè có công suất từ 2-5 tấn nguyên liệu/ngày để thu hút nguồn nguyên liệu từ các hộ gia đình.

Việc lắp đặt mới hoặc thay thế các thiết bị chế biến phải đảm bảo sản phẩm cho chất lượng cao phù hợp với nhu cầu của thị trường, tạo được sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Bên cạnh đó, cần tăng cường kiểm tra các cơ sở chế biến chè, có hình thức xử lý đối với những cơ sở không đảm bảo điều kiện sản xuất. Cần đầu tư nâng cấp hiện đại hóa các nhà máy theo cơ cấu sản phẩm xuất khẩu. Đầu tư để nâng cao chất lượng sản phẩm, mẫu mã, bao bì, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, sản phẩm làm ra phải đảm bảo an toàn thực phẩm.

4.3.1.2. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

Để đẩy mạnh sản xuất chè cần có chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng hợp lý. Trong điều kiện nguồn vốn đầu tư hạn chế, hệ thống kết cấu hạ tầng cần xây dựng nhiều, nhu cầu vốn lớn cần phải giải quyết một cách tập trung, dứt điểm nhưng phải đồng bộ.

Trên cơ sở quy hoạch các vùng chuyên canh chè, chính quyền địa phương cần có kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư từ các chương trình trên địa bàn để phát triển các cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh và sản xuất, coi trọng các công trình giao thông thuỷ lợi trong các vùng chè tập trung. Các doanh nghiệp thu mua chế biến chè dành một phần vốn đầu tư để phát triển các công trình thuỷ lợi nhỏ, giao thông trong nội bộ vùng nguyên liệu. Trong đó coi trọng việc đầu tư để rút ngắn thời gian vận chuyển chè búp tươi từ vườn chè về cơ sở chế biến.

Đối với hệ thống giao thông, cần tập trung mở đường đảm bảo 100% các xã trong vùng đều có đường ô tô đến các trung tâm xã. Huy động sức mạnh tổng hợp theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm để mở các đường liên xã, liên bản để nhân dân đi lại được dễ dàng. Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng chống sạt lở đường gây ách tắc vào mùa mưa. Đảm bảo giao thông thông suốt từ tỉnh xuống huyện, từ huyện xuống các cụm kinh tế xã hội.

Từng bước củng cố các tuyến đường liên tỉnh. Nâng cấp và mở rộng các tuyến đường huyết mạch như: Hà Nội - Việt Trì - Yên Bái - Lào Cai; Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang; Hà Nội - Thái Nguyên - Cao Bằng... Đây là những tuyến đường quốc lộ quan trọng, phần lớn nối các trung tâm kinh tế của vùng với các cửa khẩu biên giới, nên có ý nghĩa rất quan trọng trong buôn bán, giao lưu sản phẩm hàng hoá.

Đối với hệ thống điện: Phân đầu 100% các huyện, xã, các khu vực kinh tế tập trung, các khu dân cư tập trung, các cơ sở sản xuất công nghiệp trong

vùng có mạng lưới điện quốc gia. Xây dựng hệ thống thủy điện phải kết hợp với xây dựng các công trình thủy lợi theo hướng phục vụ cho xây dựng nền nông nghiệp sinh thái bền vững.

Đối với hệ thống máy móc, vật tư thiết bị: Từng bước thay thế hệ thống máy móc, thiết bị lạc hậu ở các cơ sở chế biến công nghiệp. Tuy nhiên, thay thế các máy móc thiết bị phải tính tới các yếu tố: tiên tiến, hiện đại, phù hợp với trình độ và khả năng của công nghệ sản xuất. Tránh tình trạng lựa chọn thiết bị quá hiện đại nhưng không phù hợp với trình độ của công nhân kỹ thuật trong vùng.

Đầu tư xây dựng mới một số cơ sở chế biến công nghiệp ở những vùng nguyên liệu mới hình thành. Việc xây dựng mới nên có sự kết hợp giữa các loại quy mô sản xuất: lớn, vừa và nhỏ. Đối với quy mô sản xuất nhỏ của các hộ gia đình cần triển khai chương trình cung cấp thiết bị, công cụ chế biến nhỏ (máy vò chè, máy sấy chè...) bằng biện pháp thanh toán chậm, bằng lắp đặt hướng dẫn vận hành. Đây là phương thức tốt, có hiệu quả giúp đồng bào vùng núi, vùng sâu, vùng xa phát triển sản xuất hàng hoá.

Do điểm xuất phát thấp, điều kiện phát triển kinh tế hàng hóa có những khó khăn; công tác quản lý hành chính, quảng bá và tạo điều kiện thu hút đầu tư ở một số địa phương còn hạn chế, nên nhiều tiềm năng, lợi thế của vùng vẫn chưa được tập trung khai thác mạnh mẽ. Vì vậy, nhiệm vụ thu hút đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở tại các địa phương trong vùng là nhiệm vụ hết sức quan trọng và cần thiết.

4.3.1.3. Công tác khuyến công, khuyến nông và xúc tiến thương mại

*** Tăng cường công tác khuyến công, khuyến nông**

Tăng cường đầu tư xây dựng và phát triển đội ngũ khuyến nông, khuyến công cơ sở: trước hết, cần nâng cao trình độ của các cán bộ làm công tác khuyến nông ở các xã và thôn bản, thông qua mở các lớp bồi dưỡng ngắn

ngày và thường xuyên đổi mới kiến thức. Đồng thời có chế độ chính sách thoả đáng để đảm bảo đời sống cho các cán bộ làm công tác khuyến nông, khuyến công tại cơ sở.

Đối với các cán bộ khuyến nông cơ sở phải được tập huấn đầy đủ các biện pháp kỹ thuật sản xuất chè an toàn, về kỹ thuật sử dụng cân đối phân bón hoá học thuốc bảo vệ thực vật,... đối với cán bộ khuyến công phải được tập huấn cách thức áp dụng cơ giới hoá vào sản xuất, từ đó tập huấn, hướng dẫn, lại tới các hộ sản xuất chè, cụ thể:

Đối với chè trồng mới và trồng thay thế: phải triệt để thực hiện quy trình thiết kế nương đồi, làm đất bằng cơ giới, trồng cây cải tạo đất, bón đủ phân hữu cơ trước khi trồng chè, trồng cây che bóng, chống xói mòn và thực hiện canh tác nông lâm kết hợp. Áp dụng quy trình trồng chè cảnh bằng bầu kích thước lớn, trồng tăng mật độ hợp lý và chăm sóc tập trung để rút ngắn thời kỳ kiến thiết cơ bản.

Đối với chè kinh doanh: áp dụng các quy trình hái dẫn lứa, sửa tán và bón thúc đủ và cân đối các loại phân bón ngay sau lứa hái, nơi có điều kiện kết hợp tưới giữ ẩm tăng hiệu quả của phân bón.

Những nương chè cần cỗi phải tăng cường bón bổ sung phân hữu cơ, phân vi sinh, phân bón lá để chè nhanh phục hồi và sinh trưởng tốt. Những nơi sản xuất chè xanh chất lượng cao và có điều kiện tưới thực hiện phương thức đốn trái vụ (đốn vào cuối vụ chè Xuân) để giải vụ và tăng hiệu quả kinh tế.

Xây dựng, cải tạo các công trình giữ nước và dẫn nước để phục vụ cho trồng và chăm sóc chè. Triệt để áp dụng các biện pháp giữ ẩm nương chè. Những nơi có điều kiện nên áp dụng các công nghệ tưới tiết kiệm nước để tăng năng suất và chất lượng chè.

Từng bước hình thành hệ thống liên kết giữa người sản xuất chế biến chè với các tổ chức chứng nhận chất lượng và các nhà tiêu thụ, trước mắt là

tiêu thụ nội địa (chè xanh) ở các vùng tiêu thụ trọng điểm ở từng địa phương. Từng bước hình thành các tổ chức liên kết sản xuất, đảm bảo sản xuất chè an toàn có chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ.

Sử dụng cân đối thuốc bảo vệ thực vật: Đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên chè, đảm bảo có nguồn nguyên liệu chè an toàn. Hạn chế việc sử dụng thuốc hoá học cho chè, trường hợp thật cần thiết phải sử dụng, phải thực hiện nghiêm ngặt quy định về sử dụng thuốc BVTV cho chè, phòng trừ sâu bệnh hại theo phương pháp sinh học.

Tăng cường sử dụng các loại thuốc thảo mộc và thuốc có nguồn gốc sinh học, sử dụng đúng loại thuốc đặc hiệu, không sử dụng các loại thuốc thuộc danh mục thuốc cấm sử dụng hoặc hạn chế sử dụng, đảm bảo thời gian cách ly an toàn đối với từng loại thuốc.

Tăng cường quản lý việc kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV tại các vùng chè; các doanh nghiệp chế biến chè có cơ chế đầu tư, giám sát quá trình sản xuất và kiểm tra dư lượng thuốc BVTV trong nguyên liệu, định giá thu mua hợp lý để khuyến khích người trồng chè sản xuất chè an toàn.

Các địa phương kết hợp việc xây dựng các tổ chức liên kết sản xuất chè an toàn với việc hình thành quy định giám sát cộng đồng trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật để nhanh chóng phát hiện, ngăn chặn khi sử dụng thuốc cấm, hay sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không phù hợp trong sản xuất chè.

**** Công tác xúc tiến thương mại***

Chính phủ cho phép ngành chè hình thành sàn giao dịch sản phẩm chè, giúp cho các doanh nghiệp vùng ĐBBB nói riêng và các doanh nghiệp trong cả nước nói chung có điều kiện giới thiệu sản phẩm của mình tới khách hàng quốc tế, nắm được chất lượng sản phẩm của mình và có hướng khắc phục những nhược điểm về chất lượng, hình thức trước khi chè được xuất khẩu hoặc đến tay người tiêu dùng; Tăng cường các dịch vụ xuất khẩu như: dịch vụ

kho bãi, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm tài chính, dịch vụ kê khai hải quan.

Chính phủ hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển thị trường, định hướng sản xuất sản phẩm, đầu tư công nghệ mới, sản phẩm mới. Mở rộng quan hệ buôn bán, giúp các doanh nghiệp có thể đi thăm quan, học hỏi kinh nghiệm các nước sản xuất và xuất khẩu chè có khối lượng lớn trên thế giới và xây dựng mối quan hệ tốt với các thị trường truyền thống, đồng thời, tìm kiếm và mở rộng các thị trường mới.

Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính trong xuất nhập khẩu theo hướng đơn giản, gọn nhẹ, hạn chế tối đa các tiêu cực; Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu thị trường, quảng bá, khuyến khích hoạt động kinh doanh cả về thương hiệu và quy mô sản xuất; Đây cũng là cách tốt nhất để củng cố vị thế và nâng cao năng lực của chè Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Tổ chức mạng lưới dịch vụ thu mua và tiêu thụ sản phẩm cho người dân vùng chè để tránh ép giá của tư thương, ổn định giá cả giúp người trồng chè yên tâm đầu tư sản xuất; Có các chính sách cụ thể để thực hiện cải thiện môi trường đầu tư nhằm ưu tiên cho các doanh nghiệp thu gom chế biến, tiêu thụ chè, tạo đội ngũ vệ tinh đông đảo cho người dân bình ổn sản xuất chè vào những tháng chính vụ; Xây dựng ổn định các khu trung tâm chợ nông thôn. Mở rộng mạng lưới nông thôn để nông dân tự giao dịch, trao đổi mua bán các sản phẩm chè và mua vật tư đầu tư phát triển sản xuất chè; Sau khi có sản phẩm chè đạt tiêu chuẩn cần có các hoạt động marketing để quảng bá chất lượng sản phẩm. Thường xuyên thông tin một cách chính xác, kịp thời về giá cả, thị trường, giống, kỹ thuật trồng, chăm sóc, chế biến tới người dân.

Hàng năm, cần tổ chức các hội thi, hội chợ sản phẩm nông nghiệp để quảng bá, tiếp thị sản phẩm chè. Thực hiện mô hình quản lý chất lượng từ nương chè đến bàn trà, nâng cao chất lượng chè nguyên liệu và chè thành

phẩm cũng như sức cạnh tranh trên thị trường; Hỗ trợ hoàn thiện các kênh tiêu thụ và hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, quảng bá và xây dựng thương hiệu cho các vùng chè hoặc cơ sở sản xuất chế biến sản phẩm. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, ký kết các hợp đồng, sản xuất theo đơn đặt hàng của các tổ chức kinh tế trong nước cũng như quốc tế.

Phát triển thị trường gắn với phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè: thị trường là yếu tố quyết định phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá, tác động tới sự phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè. Cần tiếp tục đầu tư để tạo lập đồng bộ các yếu tố vật chất như xây dựng mạng lưới giao thông, chợ, tụ điểm văn hoá, trung tâm giao lưu giới thiệu sản phẩm. Việc xây dựng các điểm thị trường phải gắn với phát triển văn hoá, thành những tụ điểm dân cư và nhà nước phải hỗ trợ đầu tư.

Trong những năm trước mắt, cần có chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia vào quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè. Các hộ gia đình, các trang trại thực hiện rộng rãi việc ký kết hợp đồng kinh tế về cung ứng chè nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất.

Đồng thời, cần có kế hoạch củng cố tăng cường, kiện toàn hình thức hợp tác xã, hình thức DNNN. Quản lý có hiệu quả các thành phần kinh tế trong đó có vai trò chủ đạo là các công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước. Đảm bảo có đại lý, cửa hàng đến trung tâm xã, cụm xã để thực hiện tốt chính sách trợ cước, trợ giá đối với miền núi, vùng cao.

Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ cho hộ nông dân và các trang trại tiếp cận thị trường, tiêu thụ sản phẩm hàng hoá bằng cách tổ chức các hội nghị khách hàng tiêu thụ, quy hoạch và phát triển hệ thống chợ, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp. Tạo điều kiện cho các hộ nông

dân và các chủ trang trại được tham gia hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm chè trong và ngoài nước. Đồng thời, cần có chiến lược tăng tỷ trọng chè xuất khẩu, đẩy mạnh việc quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu; nghiên cứu và có chính sách hỗ trợ chè xuất khẩu.

4.3.2. Giải pháp phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều dọc

4.3.2.1. Giải pháp phân phối công bằng giá trị gia tăng về thu nhập trong chuỗi giá trị ngành chè vùng ĐBBB

Từ việc phân tích sự tham gia của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vào chuỗi giá trị ngành chè vùng ĐBBB cho thấy, nhiều chủ thể cùng tham gia thực hiện và phân phối giá trị gia tăng được tạo ra trong chuỗi giá trị ngành chè của vùng, như: các nhà cung ứng đầu vào của sản xuất; các nhóm hộ sản xuất chè nguyên liệu; các thương lái thu gom chè nguyên liệu với tư cách là nguyên liệu đầu vào của công nghiệp chế biến; các cơ sở chế biến, bảo quản; các nhà buôn bán, bán lẻ và cuối cùng là người tiêu dung. Để nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi, các chủ thể này phải liên kết với nhau vì lợi ích của mình và tôn trọng lợi ích của các chủ thể khác trong chuỗi. Để đảm bảo cùng phát triển bền vững, các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè nguyên liệu phải thực hiện sản xuất theo Viet Gap, nhà chế biến và nhà buôn phải thực hiện theo quy trình HACCP. Giải pháp đối với các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè như sau:

Đối với các nhà cung ứng đầu vào cho sản xuất: Cần tạo dựng uy tín đối với khách hàng của mình bằng cách cung cấp những sản phẩm, dịch vụ như: giống, vật tư, dụng cụ, máy móc thiết bị có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng; cần mở rộng mạng lưới cung cấp các sản phẩm dịch vụ của mình đến tận các xã nhằm giảm bớt chi phí đi lại cho người dân; chủ động ký hợp đồng cung cấp vật tư đầu vào cho sản xuất đối với hộ trồng chè, tạo điều kiện cho các hộ

được trả chậm, được vận chuyển vật tư đến tận nơi sản xuất mà không phải thông qua các đại lý bán lẻ.

Đối với các hình thức sản xuất chè:

Hình thức HTX, trong điều kiện hiện nay các HTX cần đứng ra tổ chức hợp tác giữa các hộ xã viên trong sản xuất chè, như huy động cùng góp vốn đầu tư trang thiết bị phục vụ sản xuất, cùng sử dụng công nghệ kỹ thuật mới, cùng áp dụng cơ giới hóa để nâng cao năng suất và bảo đảm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, đồng thời tạo ra khối lượng nông sản lớn cung ứng kịp thời theo yêu cầu của thị trường. Hình thức HTX, cần chuyển biến tích cực hơn như, thu hút thêm nhiều hộ sản xuất chè cùng tham gia vào HTX, từ đó mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Cũng nhờ có tiêu thụ một khối lượng sản phẩm lớn của các hộ, HTX sẽ từng bước thuê những nhà chuyên môn có trình độ cao về quản lý và kỹ thuật tham gia quản lý HTX.

Đối với hình thức trang trại, nhu cầu liên kết trong khâu tiêu thụ sản phẩm sẽ trở nên bức bách trong thời gian tới. Các trang trại cần tạo ra sự gắn kết giữa trang trại với HTX và với các doanh nghiệp chế biến - tiêu thụ sản phẩm. Cùng với quá trình này, vai trò của những thương lái thu gom sẽ giảm dần và có thể họ hòa nhập vào trong các HTX, các chủ trang trại hay trở thành đại lý mua gom của các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Từ mối liên kết này sẽ giúp các trang trại sản xuất chè của vùng phát triển bền vững hơn.

Đối với người thu gom: Hiện nay, người thu gom vẫn giữ vai trò rất quan trọng, là cầu nối giữa người sản xuất chè nguyên liệu với các cơ sở chế biến công nghiệp. Do vậy, để tăng mối liên kết giữa các hộ sản xuất chè nguyên liệu với người thu gom, giữa người thu gom với các cơ sở chế biến công nghiệp. Người thu gom cần xây dựng hợp đồng mua bán hàng hoá cụ thể đối với người bán nguyên liệu là các hộ hoặc với từng nhóm hộ và hợp đồng với các cơ sở chế biến sản phẩm. Trong hợp đồng có các chế tài cụ thể, thể hiện trách nhiệm

của từng bên tham gia vào hợp đồng. Tránh tình trạng phá vỡ hợp đồng khi lợi ích của mỗi bên không được đảm bảo.

Đối với các cơ sở chế biến công nghiệp: Các DNNN, công ty cổ phần, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh không chỉ bảo đảm việc tiêu thụ sản phẩm cho nông dân, HTX, các trang trại mà còn hướng dẫn nông dân thực hiện theo quy trình VietGAP, thông qua việc cung ứng giống, vật tư nông nghiệp và dịch vụ khuyến nông. Nhờ đó, các doanh nghiệp này sẽ chủ động hơn về nguyên liệu đầu vào cho chế biến, vừa bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm theo HACCP, vừa đáp ứng đủ khối lượng và thời gian cung ứng sản phẩm theo yêu cầu của thị trường.

Giải pháp đối với các cơ sở chế biến công nghiệp: phải ký kết hợp đồng kinh tế theo luật pháp hiện hành với các hộ, trang trại, HTX, phải có chế tài ràng buộc giữa các bên một cách rõ ràng, minh bạch. Đồng thời các doanh nghiệp phải liên kết, hợp tác với nhà khoa học để giải quyết các vấn đề công nghệ trong sản xuất chè và cả trong chế biến, liên kết với các tổ chức tín dụng để giải quyết vấn đề vốn cho nông dân và cho chính mình. Nhờ đó, thương hiệu sản phẩm của từng doanh nghiệp sẽ được xác lập trên thị trường trong và ngoài nước, làm gia tăng giá trị sản phẩm chè trên thị trường quốc tế.

4.3.2.2. Giải pháp phát triển bền vững các hình thức tổ chức sản xuất chè vùng ĐBBB

Hình thức doanh nghiệp nhà nước: các DNNN cần chuyển đổi hình thức sang công ty cổ phần hoặc công ty liên doanh. Các công ty sau chuyển đổi cần áp dụng cơ chế khoán sản phẩm và khoán nương chè theo Nghị định 01 của Chính phủ nhằm tạo động lực mới cho người làm chè tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, chủ động đầu tư, thâm canh để tăng năng suất và chất lượng nương chè.

Các công ty cần cải thiện quan hệ thị trường, cần quy định rõ ràng, cụ thể các tiêu chuẩn về chất lượng chè thu mua. Minh bạch được các vấn đề này

sẽ nâng cao hiệu quả cho ngành chè của vùng và có thể thực hiện thông qua hai cách sau: (1) Chuyển cho hộ sản xuất những yêu cầu cụ thể của các công ty về chất lượng sản phẩm chè nguyên liệu, quy định rõ ràng tỷ lệ khẩu trừ sản phẩm chè búp tươi, quy định mức điều chỉnh giá trong hợp đồng khi có biến động thị trường, nhằm ổn định thu nhập cho người sản xuất; (2) Các công ty cần đầu tư công nghệ thiết bị tiên tiến nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đồng thời mở rộng thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu.

Chứng nhận quyền sử dụng đất: vấn đề này thực tế tương đối phức tạp trong ngành chè hiện nay. Các chính sách của Chính phủ quy định việc chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện bởi các công ty chứ không phải cho hộ trồng chè, vì thế đã gây khó khăn cho hộ nếu muốn sử dụng đất để thế chấp vay vốn ngân hàng hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng. Do vậy, Chính phủ cần có những chính sách điều chỉnh và sửa đổi luật đất đai năm 2003, cụ thể trong trường hợp này cần giao đất đến tận tay người sản xuất, hoặc đưa ra những quy định giúp người trồng chè có thể tín chấp vườn chè để vay vốn đầu tư khi cần thiết. Hướng tới chuyển đổi dần hình thức hộ công nhân viên thành hình thức hộ nông dân hợp đồng.

Các công ty cổ phần, các doanh nghiệp Nhà nước, cần mở rộng, đa dạng thị trường, bởi các hộ công nhân viên, hay các hộ hợp đồng rất dễ bị tổn thương khi thị trường không ổn định. Nên trong thời gian tới các công ty cần đầu tư công nghệ chế biến hiện đại nhằm đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nhằm ổn định thu nhập cho các hộ trồng chè.

Hình thức hợp tác xã: đối với hình thức HTX, xây dựng cơ chế quản lý phù hợp, tìm kiếm và chủ động hơn trong cung ứng nguồn vật tư đầu vào, hỗ trợ bao tiêu sản phẩm đầu ra cho các hộ xã viên hợp tác xã. Trong sản xuất, tạo điều kiện để các hộ chủ động đầu tư cải tạo, chăm sóc nương chè tốt hơn. Đồng thời, tiến tới thành lập các HTX chuyên sản xuất, chế biến chè và các

câu lạc bộ IPM trong sản xuất chè. Đây là cơ sở quan trọng trong việc tổ chức giám sát, chứng nhận chè an toàn trong thời gian tới. Hướng tới sản phẩm chè của HTX có thương hiệu, bán sản phẩm theo nguồn gốc, xuất xứ.

Ban quản lý HTX cần nâng cao năng lực về quản lý, kiến thức kinh doanh, buôn bán sẽ là cách tốt nhất duy trì sự tồn tại cho các HTX. Điều này có thể thực hiện được bởi các khóa chuyển giao khoa học công nghệ từ các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, từ các nhà Khoa học hoặc từ các lớp tập huấn của các tổ chức phi chính phủ, từ đó các HTX có thêm kinh nghiệm về quản lý sản xuất, xây dựng và tạo lập mạng lưới thương mại cho HTX của mình.

Hình thức HTX cần có sự hỗ trợ của chính phủ bằng nhiều cách, đặc biệt là xây dựng năng lực và kiến thức kinh doanh. Chính phủ cũng nên hỗ trợ kỹ thuật, tăng kỹ năng quản lý và giúp HTX tham gia vào thị trường tốt hơn.

Hình thức hộ gia đình: vùng Đông Bắc Bắc bộ là vùng trung du miền núi, địa hình chia cắt khó canh tác, diện tích đất đai nhỏ lẻ, trồng chè thường ở vùng sâu, vùng cao. Theo quan điểm phát triển của vùng thì hình thức hộ gia đình vẫn là mô hình chủ đạo.

Hình thức hộ gia đình: cần được tập huấn, đào tạo nhằm cải tiến kỹ thuật trong sản xuất chè nguyên liệu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm; đối với vùng sâu, vùng cao khả năng tiếp cận thị trường kém, cần cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, đầu tư vào hệ thống đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống thủy lợi giúp các hộ nông dân có thể sản xuất vào mùa khô, chủ động hơn khi tham gia vào thị trường tiêu thụ sản phẩm nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào thị trường từ đó nâng cao thu nhập cho nông hộ.

Đối với vùng sâu, vùng cao, địa hình phức tạp, giao thông không thuận lợi, sẽ không thể phát triển các cơ sở chế biến công nghiệp với quy mô lớn. Để giúp cho hình thức hộ gia đình ở các vùng này phát triển, có thu nhập ổn định từ sản xuất chè, Chính phủ nên khuyến khích phát triển hình thức doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè.

Hình thức trang trại: phát triển hình thức trang trại trong sản xuất chè ở các tỉnh vùng ĐBBB trong những năm tới là con đường tất yếu. Vì vậy, cần tạo mọi điều kiện cần thiết cho hình thức trang trại phát triển. Cần khuyến khích phát triển các hình thức trang trại có quy mô sản xuất lớn, quan tâm đặc biệt đến hình thức trang trại gia đình. Ở vùng sâu, vùng xa đối với các hộ nông dân nghèo, đồng bào dân tộc có ý chí, có khả năng sản xuất với quy mô lớn, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các hộ này vay vốn với lãi suất ưu đãi, hướng tới phát triển theo hình thức trang trại. Cần công nhận trang trại là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, để chủ trang trại huy động vốn bình đẳng hợp pháp như các loại hình doanh nghiệp khác.

Chính phủ cần có sự bổ sung, sửa đổi chính sách đất đai, hỗ trợ và giúp các trang trại có kinh nghiệm trong sản xuất, có vốn có thể tích tụ thêm ruộng đất, mở rộng quy mô sản xuất, đồng thời giúp họ có thêm kiến thức kinh doanh, quản lý sản xuất có thể chủ động tham gia vào mạng lưới thị trường nhằm tự tiêu thụ sản phẩm cho chính trang trại mình, mang lại thu nhập ổn định hơn.

Phát triển hình thức trang trại sản xuất chè, đây là bước phát triển quan trọng lên sản xuất hàng hoá, đòi hỏi phải có quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất một cách thích hợp, cũng như bắt đầu đòi hỏi có tổ chức và phân công lao động cao hơn so với hình thức hộ gia đình, vì quá trình sản xuất phức tạp hơn, cần nhiều lao động hơn, thậm chí phổ biến hình thức thuê nhân công theo thời vụ và lâu dài. Nên áp dụng và xây dựng mới các chính sách xã hội hóa và phát triển trang trại cho phù hợp với thực tế hiện nay

4.3.3. Hoàn thiện một số chính sách kinh tế vĩ mô nhằm phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè

Để thể hiện rõ vai trò định hướng của Đảng và Nhà nước nhằm tạo điều kiện cho các tỉnh vùng ĐBBB phát triển kinh tế xã hội nói chung, đẩy nhanh

phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè nói riêng, trước hết cần phải xây dựng và hoàn thiện một số chính sách sau:

*** Chính sách đất đai**

Luật đất đai năm 1993 đã khẳng định, “đất đai thuộc quyền sở hữu của Nhà nước”. Nhà nước giao đất, giao rừng cho nhân dân lâu dài, ổn định. Người sử dụng đất có quyền: sử dụng, chuyển nhượng, chuyển đổi, thừa kế, cho thuê và thế chấp. Đối với đất nông nghiệp cũng được giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài. Về mặt pháp lý, với những văn bản, đất đai dần đã có chủ, hiệu quả sử dụng đã dần được nâng cao. Tuy nhiên, do đặc điểm đặc thù của các tỉnh miền núi thuộc vùng ĐBBB, việc thực hiện chính sách đất đai còn nhiều tồn tại cần tiếp tục được giải quyết:

Trong khi tiến hành giao đất nảy sinh sự tranh chấp giữa đồng bào kinh tế mới (di chuyển từ các tỉnh đồng bằng lên) với các đồng bào các dân tộc sở tại; Còn tình trạng du canh, du cư do vậy chưa có chủ thể cố định để giao đất, giao rừng. Khó xác định giang giới; Tình trạng thiếu cán bộ cũng là nguyên nhân triển khai chậm các văn bản chính sách về đất đai. Ngoài ra, còn tồn tại tình trạng cán bộ không hiểu rõ về luật pháp hoặc ý thức pháp luật chưa cao đã để quỹ đất công cao hơn quy định.

Theo tác giả, Nhà nước cần có những văn bản dưới luật quy định chi tiết việc thực hiện 5 quyền, quy định phạt hành chính các hình vi phạm pháp luật về đất đai, có chính sách đối với người sống bằng nghề nông nghiệp ở nông thôn nhưng có quá ít đất canh tác. Các địa phương sớm chấn chỉnh, uốn nắn thực hiện đúng luật đất đai.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước (nông trường quốc doanh), cần rà soát lại đất đai, xác định lại quy mô sử dụng có hiệu quả, cân đối lại đất đai với lao động tiền vốn để giải quyết vấn đề đất đai theo hai hướng: (1) Thực hiện liên doanh, liên kết với các hộ công nhân viên, các hộ không phải là công

nhân viên ở các khu vực xung quanh, (2) Bàn giao lại đất đai cho địa phương quản lý và sử dụng. Vì trên thực tế, có rất nhiều trường hợp khi quy hoạch các nông, lâm trường đã xác định quy mô đất đai quá lớn, các nông, lâm trường chỉ khai thác được khoảng 40 - 50% quỹ đất, còn lại để lãnh phí chưa sử dụng hết. Theo tác giả, đây là hai hướng giải quyết đúng, vì các tỉnh vùng ĐBBB quỹ đất còn lớn nên mở rộng việc giao đất nhằm sử dụng đầy đủ và có hiệu quả hơn nữa.

Không nên quy định mức hạn điền một cách cứng nhắc, mà tùy theo đối tượng khác nhau mà có những quy định cho hợp lý. Như đối với các hộ gia đình có vốn đầu tư, có điều kiện lao động, có trình độ thâm canh, biết tổ chức và quản lý sản xuất theo cơ chế mới, có ý thức chấp hành pháp luật. Nên giao cho họ mức diện tích đất có thể lớn hơn quy định, để khuyến khích họ đầu tư cho sản xuất.

Trên thực tế kết quả đã phân tích cho thấy, hình thức hộ gia đình, hình thức HTX và hình thức trang trại đang phát huy lợi thế và mang lại hiệu quả trong sản xuất chè nguyên liệu cho vùng. Để phát triển mở rộng các hình thức này, điều quan trọng là chính quyền địa phương cần tạo thêm cơ hội việc làm ngoài sản xuất chè, để thu hút một bộ phận các hộ gia đình sản xuất chè không hiệu quả có thể chuyển giao vườn chè, giúp các hộ có điều kiện sản xuất chè tốt hơn tích tụ ruộng đất mở rộng quy mô sản xuất. Từ những vấn đề bất cập về đất đai còn tồn tại, tác giả xin đề xuất có một số giải pháp về chính sách đất đai để phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ như sau:

Một là, đối với các hộ gia đình có nhu cầu tăng diện tích đất sản xuất, các địa phương cần có chính sách thoả đáng đảm bảo đất đai cho người trồng chè sản xuất kinh doanh. Các tỉnh sớm hoàn thiện việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạo điều kiện cho các hộ gia đình, các trang trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

Hai là, để khắc phục tình trạng sử dụng đất chưa có hiệu quả như hiện nay, khi giao đất cho các hộ gia đình, các trang trại, cần có sự hướng dẫn cụ thể, gắn liền giữa quy hoạch các vùng sản xuất chè với các cơ sở chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Ba là, để khắc phục tình trạng manh mún về ruộng đất hiện tại, khuyến khích nông dân thực hiện “dồn điền, dồn thửa” trên cơ sở tự nguyện. Muốn vậy phải coi đất đai là hàng hóa đặc biệt, được mua bán theo luật, tạo điều kiện cho các hộ nông dân có thể sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn cổ phần, có thể thế chấp vay vốn ngân hàng, hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và có thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp.

*** Chính sách vốn**

- Về chính sách cho vay vốn: đối với sản xuất nông nghiệp việc cho vay phải chú ý đến đặc điểm đặc thù của sản xuất, đến thực trạng của kinh tế hộ. Trên thực tế ngân hàng nông nghiệp đã triển khai cho các hộ nông dân vay vốn, đầu tư cho sản xuất, tuy nhiên, số hộ được vay còn ít, do những khắt khe của nghiệp vụ, do những thụ tục phiền hà, do còn quan niệm cho vay khó thu hồi, khó có điều kiện hoàn trả,... Nhà nước nên ban hành chính sách cho vay ưu đãi với đồng bào các dân tộc miền núi và phù hợp với điều kiện của sản xuất nông nghiệp. Ngoài hình thức cho vay đến hộ, cần áp dụng rộng rãi hình thức cho vay đến nhóm hộ (từ 5 đến 10 hộ), để có sự bảo lãnh lẫn nhau, để cộng đồng cùng chịu trách nhiệm về sử dụng vốn và trả nợ bằng hình thức trả góp.

Hình thức cho vay bằng hiện vật cũng nên được nghiên cứu áp dụng, nghĩa là, ngân hàng kiểm tra giá cả, chất lượng vật tư, thiết bị của chủ hàng mà nông dân cần mua. Khi người dân vay để mua những thiết bị đó, ngân hàng làm thủ tục cho vay và chuyển tiền, người nông dân nhận hàng. Hình thức cho vay này nhằm giúp ngân hàng giám sát đồng tiền vay sử dụng đúng mục đích và giúp nông dân không bị thiệt hại khi mua bán. Qua thủ tục cho

vay này, có thể giảm tệ nạn cho vay nặng lãi, tình trạng tư thương ép giá khi mua bán sản phẩm chè.

Đối với hình thức hộ gia đình, cần lưu ý các biện pháp phát huy nội lực, tự tích lũy và sử dụng có hiệu quả vốn vay. Để phát huy nội lực tự tích lũy của kinh tế hộ, bên cạnh các nguồn vốn cho vay ưu đãi qua ngân hàng, các nguồn vốn của các chương trình dự án, cần coi trọng việc xây dựng và phát triển các tổ chức tín dụng ở nông thôn. Đồng thời cần nghiên cứu các chủ trương, chính sách động viên, khuyến khích những người có vốn cho vay trong dân, hoặc thành lập các tổ, nhóm hợp tác trong sản xuất.

Để hộ nông dân sử dụng vốn vay có hiệu quả, cần chú ý gắn cho vay với hướng dẫn kỹ thuật trong sản xuất chè nhằm sử dụng vốn có hiệu quả, khắc phục tình trạng người nông dân không biết sử dụng, hoặc sử dụng không đúng mục đích các khoản vốn vay, dẫn đến tình trạng không trả được nợ cho ngân hàng. Đồng thời, cần coi trọng việc kết hợp các dự án cho vay với các chương trình khuyến nông.

Đối với hình thức trang trại, hiện nay tình trạng thiếu vốn đầu tư cho trồng mới, thâm canh và đặc biệt nhu cầu mở rộng diện tích sản xuất chè là khá phổ biến đối với hình thức này ở các vùng chuyên canh chè. Tuy nhiên, từ thực tế hoạt động đầu tư của các ngân hàng cho các trang trại ở các tỉnh lựa chọn nghiên cứu, tác giả cho rằng giải pháp tạo vốn cho phát triển trang trại của các địa phương nên được thực hiện như sau:

Để đảm bảo sự phát triển bền vững của các trang trại, con đường chủ đạo là lấy ngắn nuôi dài, tự tích lũy và tái đầu tư. Nguồn vốn đi vay từ ngân hàng để đầu tư chỉ mang tính hỗ trợ theo những định hướng nhất định cho phát triển sản xuất.

Nhà nước ban hành quy định về cơ chế lãi suất hỗ trợ người trồng chè nói riêng và cho nông dân các tỉnh miền núi vùng cao nói chung trong vay

vốn để sản xuất, cần đảm bảo vừa có vốn cho nông dân sản xuất, vừa đảm bảo an toàn vốn cho các ngân hàng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Về thu hút nguồn vốn đầu tư, phương sách hữu hiệu nhất là giao đất cho những người có điều kiện đầu tư cho sản xuất. Hoặc phát triển phương thức liên doanh với nước ngoài cũng là cách thức huy động vốn rất tốt. Tuy nhiên, do sức hút của ngành sản xuất chè chưa lớn, đặc biệt do kết cấu hạ tầng của miền núi còn thấp nên liên doanh, liên kết mới dừng lại ở mức các nhà đầu tư đầu tư giống, vật tư, trang thiết bị phục vụ trồng và chăm sóc chè, và bao tiêu sản phẩm. Để đẩy mạnh hình thức đầu tư này, Nhà nước cần có chính sách cởi mở hơn, các thủ tục nhanh gọn hơn tránh phiền hà, những nhiễu trong quá trình làm thủ tục đầu tư.

*** Chính sách phát triển khoa học, công nghệ**

Đối với các tỉnh vùng ĐBBB, để tạo điều kiện cho hộ gia đình và trang trại phát triển mạnh, cần chú trọng một số công việc chủ yếu sau đây:

Nhà nước cần đầu tư mạnh hơn nữa cho Viện Nghiên cứu Chè, Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc, trường đại học Nông nghiệp Hà Nội, trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên. Để có được những tiến bộ khoa học công nghệ mới trong trồng và chế biến chè, nhằm chuyển giao công nghệ đến các hộ gia đình, các trang trại, hợp tác xã và các doanh nghiệp tại vùng Đông Bắc Bắc bộ.

Hiện nay, mạng lưới hệ thống nghiên cứu giống quốc gia của nước ta còn rất mỏng, việc đầu tư cho nghiên cứu để tìm ra các giống chè mới, có năng suất và chất lượng cao còn ít. Vì vậy, những năm tới, Nhà nước cần nghiên cứu phát triển mạnh hơn hệ thống nghiên cứu giống quốc gia. Có chính sách ưu đãi đối với các nhà khoa học có những phát minh, sáng chế mới, đặc biệt đối với những đề tài, dự án chuyển giao công nghệ có thể áp dụng phù hợp với điều kiện tự nhiên từng địa phương nhằm phát huy thế

mạnh của vùng trong sản xuất chè. Có chính sách ưu tiên cho những công trình nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất và phù hợp với đặc điểm sinh thái và trình độ của hộ nông dân của Vùng.

4.3.4. Hoàn thiện chính sách đầu tư công, dịch vụ công để góp phần tạo ra vùng sản xuất chè

Đảm bảo các chính sách về đầu tư công và dịch vụ công là điều kiện tiên quyết trong phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè một cách ổn định, bền vững. Chính sách đầu tư đạt hiệu quả sẽ cho thấy sự thay đổi tương ứng về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật ở nông thôn. Chính vì vậy, việc thực hiện chính sách đầu tư phải đồng bộ, các dự án đầu tư phải thiết thực, mới có thể hỗ trợ quá trình sản xuất chè cho các hộ nông dân vùng sâu, vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn vùng ĐBBB phát huy hiệu quả.

Chính sách đầu tư công, dịch vụ: trong những năm tới, nhà nước nên tăng tỷ lệ đầu tư cho phát triển nông nghiệp và nông thôn, tăng tỷ lệ đầu tư cho các tỉnh trung du miền núi. Cần tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống thủy lợi, hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp điện, thông tin liên lạc, tạo tiền đề cho các nhà đầu tư có vốn đến lập dự án xây dựng trang trại, đầu tư cho việc nghiên cứu phát triển sản xuất chè.

Trong điều kiện ngân sách nhà nước có hạn, yêu cầu về vốn đầu tư của các cấp, các ngành đều lớn và cấp thiết. Đối với các tỉnh miền núi vùng ĐBBB khả năng huy động vốn tự có lại càng khó khăn, nhiều công trình kết cấu hạ tầng đòi hỏi vốn lớn. Chính vì vậy theo tác giả, chính sách đầu tư cho ngành nông nghiệp nói chung và cho các vùng sản xuất chè nói riêng cần tập trung đầu tư vào các khâu trọng yếu có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất là: giao thông, thủy lợi, điện, y tế, giáo dục. Các nguồn vốn phải được đầu tư qua các dự án. Vì thế việc xây dựng các dự án phát triển sản xuất trong nông

nghiệp cần được quy định chặt chẽ, xây dựng phải có cơ sở khoa học, có tính khả thi và quy định rõ trách nhiệm của người xây dựng, thẩm định và thực hiện dự án.

Để hoàn thiện các chính sách đầu tư công, dịch vụ công nhằm góp phần hình thành các vùng sản xuất chè, cần tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- Cần tạo điều kiện để tổ chức tốt việc cung ứng các vật tư, thiết bị, nguyên liệu cho quá trình sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè.

- Tổ chức các trung tâm thương mại và hệ thống chợ nông thôn, đây là môi trường để đồng bào các dân tộc được tiếp xúc với cơ chế thị trường, là nơi thực hiện trao đổi sản phẩm và thu mua nội vùng.

- Củng cố và tổ chức lại hệ thống dịch vụ khoa học kỹ thuật như: dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, cung cấp và phổ biến các giống chè mới có hiệu quả kinh tế cao. Tổ chức tập huấn nâng cao trình độ cho cán bộ khuyến nông cơ sở.

Để thực hiện được các nội dung đã nêu ở trên, vai trò định hướng của Nhà nước rất quan trọng. Nhà nước cần xây dựng một cơ chế rõ ràng để các thành phần kinh tế cùng tham gia một cách bình đẳng.

Thực tế tại các tỉnh vùng Đông Bắc Bắc bộ cho thấy, một số lĩnh vực liên quan đến các dịch vụ công phục vụ cho sản xuất chưa được chú ý thực hiện tốt, vẫn còn hiện tượng bán với giá cao, chất lượng không đảm bảo. Do đó, nhà nước cần có chính sách hỗ trợ giá, trợ cước cung cấp. Các loại vật tư cung cấp cho sản xuất giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất chè phải đảm bảo chất lượng, được chuyển giao kỹ thuật và bảo hành đến kết quả cuối cùng.

Chính vì vậy, trong điều kiện các tỉnh miền núi thì vai trò của kinh tế nhà nước trong các khâu đầu tư công và dịch vụ công là vô cùng quan trọng và có ý nghĩa quyết định đến việc hình thành các vùng sản xuất chè.

4.3.5. Nâng cao năng lực cho các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của vùng

Hiện nay công tác đào tạo, bồi dưỡng cho nông dân đang trong tình trạng cầu lớn hơn cung. Để từng bước khắc phục tồn tại này, giúp người sản xuất chè nguyên liệu có cơ hội nắm bắt được kiến thức kỹ thuật áp dụng vào sản xuất trong thời gian tới, tác giả kiến nghị một số giải pháp:

Tăng cường công tác hỗ trợ cho nông dân tiếp cận với các thông tin thị trường: thông qua các cuộc tiếp xúc với các hộ trồng chè có thể khẳng định rằng, nông dân rất khao khát được học hỏi, được tiếp nhận thông tin về những tiến bộ kỹ thuật như: thay đổi giống chè mới, kỹ thuật chăm sóc, thị trường tiêu thụ sản phẩm, cũng như nguồn cung cấp vật tư đầu vào cho sản xuất. Vì vậy, cần tăng cường trợ giúp nông dân tiếp cận với các thông tin về sản xuất, thị trường dưới nhiều hình thức như các mô hình trình diễn, thăm quan, học tập, các trang thông tin, sách hướng dẫn kỹ thuật và các hình thức khác. Có được thông tin thường xuyên sẽ là cầu nối giữa người sản xuất với thị trường.

Tổ chức các lớp bồi dưỡng những kiến thức cần thiết cho các hộ nông dân, các trang trại. Mở rộng các hình thức tư vấn, nhất là tư vấn đầu tư, pháp lý, khuyến khích thành lập các câu lạc bộ tư vấn, nhằm nâng cao sự hiểu biết của các hộ, các trang trại, tạo điều kiện cho họ học tập kinh nghiệm lẫn nhau. Khuyến khích họ liên kết với nhau hình thành nên các tổ hợp tác trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chè.

Có chính sách đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với điều kiện của từng địa phương trong vùng: xuất phát từ thực trạng đào tạo nguồn nhân lực cho ngành chè của vùng những năm qua, tác giả cho rằng, tăng cường đào tạo tại chỗ là con đường cơ bản, lâu dài và quan trọng nhất. Tuy nhiên, xuất phát từ thực trạng trình độ, phong tục tập quán, điều kiện tự nhiên và xã hội vùng cao, miền núi, trung du, Chính phủ cần có chính sách đào tạo thích hợp, phải có

những chuẩn mực đặc thù, không nên áp dụng đồng loạt như hiện nay, miền núi cũng như miền xuôi.

Cần tăng cường việc tổ chức dạy nghề cho nông dân nhất là đội ngũ lao động trẻ có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kỹ thuật. Để đáp ứng nhu cầu đó, trước mắt, cần khuyến khích các trường trung học, dạy nghề mở thêm các lớp kỹ thuật ngắn hạn tới từng huyện và nếu được là tới các cụm xã.

Bên cạnh đó, các địa phương trong vùng cần chú trọng thu hút đầu tư cho nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Đồng thời phải ra sức phát huy tiềm lực xã hội hóa, kêu gọi và tạo môi trường thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội tham gia vào quá trình phát triển nguồn nhân lực, nhất là ở địa bàn nông thôn, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao hiệu quả công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

1. Phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở vùng Đông Bắc Bắc bộ phải dựa vào các quan điểm chủ yếu sau: (1) Phát triển sản xuất chè luôn bám sát nhu cầu thị trường; (2) Quan điểm dựa vào lợi thế so sánh của vùng; (3) Coi trọng công tác đầu tư công của Chính phủ; (4) Quan điểm phát triển bền vững. Nghĩa là phải đảm bảo sử dụng hợp lý nhất quỹ đất của vùng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tận dụng những ưu thế về kết cấu hạ tầng đã có, biết dựa vào lợi thế so sánh của vùng về vị trí địa lý, góp phần tích cực thực hiện nhiệm vụ phủ xanh đất trống, đồi trọc cho vùng. Đồng thời góp phần giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của người sản xuất chè.

2. Để có được những giải pháp phù hợp phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè, tác giả đã dựa vào định hướng phát triển

kinh tế - xã hội vùng ĐBBB, phương hướng quy hoạch, phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững. Quan điểm chung nhất về phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở vùng ĐBBB là: tận dụng tiềm năng, thế mạnh về điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội của Vùng, tập trung phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè đạt hiệu quả về kinh tế, phù hợp với yêu cầu thực tế xã hội và không gây ảnh hưởng tới các nguồn lực tự nhiên và môi trường.

3. Từ kết quả phân tích hiện trạng các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè và căn cứ vào các quan điểm, phương hướng phát triển, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm PTBV các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB như sau:

(1) Giải pháp phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều ngang: cần tập chung giải quyết tốt công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công tác khuyến công, khuyến nông và xúc tiến thương mại

(2) Giải pháp phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều dọc: cần thực hiện tốt giải pháp phân phối công bằng giá trị gia tăng về thu nhập trong chuỗi giá trị ngành chè vùng ĐBBB và giải pháp phát triển bền vững các hình thức tổ chức sản xuất chè vùng ĐBBB

(3) Hoàn thiện một số chính sách kinh tế vĩ mô nhằm phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè. Để thể hiện rõ vai trò định hướng của Đảng và Nhà nước nhằm tạo đẩy nhanh phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè cần phải xây dựng và hoàn thiện một số chính sách như chính sách đất đai; chính sách vốn, chính sách phát triển khoa học, công nghệ.

(4) Hoàn thiện chính sách đầu tư công, dịch vụ công để góp phần tạo ra vùng sản xuất chè, cần tạo điều kiện để tổ chức tốt việc cung ứng các vật tư,

thiết bị, nguyên nhiên vật liệu cho quá trình sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè; tổ chức các trung tâm thương mại và hệ thống chợ nông thôn; củng cố và tổ chức lại hệ thống dịch vụ khoa học kỹ thuật.

(5) Nâng cao năng lực cho các đối tượng lao động trong các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của vùng, tăng cường công tác hỗ trợ cho nông dân tiếp cận với các thông tin thị trường; tổ chức các lớp bồi dưỡng những kiến thức cần thiết cho các hộ nông dân, các trang trại; có chính sách đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với điều kiện của từng địa phương trong vùng. Bên cạnh đó, các địa phương trong vùng cần chú trọng thu hút đầu tư cho nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Vùng Đông Bắc Bắc bộ là vùng chè lớn nhất cả nước hiện nay, nơi tập trung gần 60% diện tích đất trồng chè so với cả nước. Tuy nhiên, các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè trong vùng với quy mô sản xuất chè còn nhỏ lẻ, môi trường cạnh tranh chưa lành mạnh, mất cân đối giữa sản xuất nguyên liệu và chế biến, chưa quản lý được chất lượng sản phẩm, đời sống người trồng chè còn thấp. Nên việc nghiên cứu phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB là một trong những yêu cầu quan trọng, góp phần phát triển bền vững ngành chè của vùng.

Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu các vấn đề về tổ chức sản xuất, phân bố sản xuất chè trên phạm vi cả nước, cũng như ở vùng Đông Bắc Bắc Bộ chưa được đề cập một cách thoả đáng. Các công trình nghiên cứu về lĩnh vực này còn ít và mới đề cập đến từng khía cạnh của vấn đề. Trong luận án này, tác giả đặt vấn đề nghiên cứu lý luận và thực tiễn về tiềm năng, thực trạng và đề ra một số giải pháp phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB. Luận án đã giải quyết một số vấn đề về lý luận và thực tiễn sau:

1. Nghiên cứu đề tài đã góp phần hệ thống hoá được cơ sở lý luận và thực tiễn về các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững.

- Về lý luận: luận án đã làm rõ được sự khác biệt trong nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè với những nghiên cứu về tổ chức lãnh thổ sản xuất nông nghiệp trước đây, nghĩa là xem xét các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè trong điều kiện kinh tế thị trường, đó là sự liên kết hữu cơ theo chiều dọc giữa các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị ngành chè và sự liên kết theo chiều ngang giữa các khu vực sản xuất chè với các khu vực

chế biến, tiêu thụ thông qua việc thực hiện hiệu quả công tác phát triển hạ tầng, cung cấp dịch vụ công như khuyến công, khuyến nông, xúc tiến thương mại để hình thành vùng chè theo lợi thế so sánh.

Đã tìm ra được sáu nhân tố ảnh hưởng chính đến sự phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững ở vùng ĐBBB: điều kiện tự nhiên; kiến thức và kinh nghiệm sản xuất; kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất và chế biến; đầu tư công, dịch vụ công góp phần tạo ra vùng sản xuất chè; thị trường tiêu thụ sản phẩm; cơ chế chính sách đối với phát triển ngành chè.

Đề tài luận án đã xây dựng được phương pháp tiếp cận vấn đề nghiên cứu và khung phân tích. Đã làm rõ cách chọn điểm nghiên cứu, chọn mẫu nghiên cứu, cách thức thu thập thông tin, xử lý thông tin và các phương pháp phân tích thông tin.

- Về thực tiễn, đề tài đã nghiên cứu phân tích các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của một số nước có sản lượng chè lớn trên thế giới cho thấy, các nước này đã thực hiện chuyên môn hóa cao trong sản xuất và tiêu thụ chè. Việc sản xuất chè nguyên liệu chủ yếu do hình thức hộ gia đình, trang trại đảm nhiệm, chế biến và tiêu thụ do các công ty, tập đoàn chè đảm nhiệm.

2. Nghiên cứu đề tài đã phân tích, đánh giá được thực trạng các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè ở Đông Bắc Bắc bộ.

Luận án đã phân tích các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, những lợi thế trong sản xuất chè của vùng Đông Bắc Bắc bộ. Từ đó phân tích thực trạng các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng đông bắc Bắc bộ. Các hình thức tổ chức sản xuất chè vùng ĐBBB được nghiên cứu ở hai góc độ đó là sự liên kết theo chiều dọc và chiều ngang của tổ chức lãnh thổ sản xuất chè.

Qua phân tích thực trạng sự phát triển của các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng ĐBBB đã đặt ra một số vấn đề cần giải quyết như: quy mô diện tích sản xuất nhỏ, giống cũ, phương thức canh tác chưa phù hợp, khả năng về vốn đầu tư hạn chế, việc tiếp cận nguồn vốn vay khó khăn; Trong khâu chế biến, có quá nhiều cơ sở chế biến, tổng công suất chế biến của nhiều nhà máy chế biến công nghiệp vượt quá khả năng cung cấp của vùng nguyên liệu, dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, lãng phí nguồn lực của vùng; Về vấn đề tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm chè của vùng còn gặp nhiều khó khăn.

3. Nghiên cứu đề tài đã đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển và hoàn thiện các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng bền vững ở vùng Đông Bắc Bắc bộ:

(1) Giải pháp phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều ngang: cần tập chung giải quyết tốt công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công tác khuyến công, khuyến nông và xúc tiến thương mại; (2) Giải pháp phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo chiều dọc: cần thực hiện tốt giải pháp phân phối công bằng giá trị gia tăng về thu nhập trong chuỗi giá trị ngành chè vùng ĐBBB và giải pháp phát triển bền vững các hình thức tổ chức sản xuất chè vùng ĐBBB; (3) Hoàn thiện một số chính sách kinh tế vĩ mô nhằm phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè. (4) Hoàn thiện chính sách đầu tư công, dịch vụ công để góp phần tạo ra vùng sản xuất chè. (5) Nâng cao năng lực cho các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè của vùng

2. KIẾN NGHỊ

Để tạo điều kiện phát triển và hoàn thiện các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ theo hướng phát triển bền vững, tác giả xin kiến nghị một số nội dung sau:

1) Đối với Chính phủ

- Chính sách tín dụng: đối với các hộ sản xuất chè nguyên liệu: cho vay vốn đầu tư trồng mới với lãi suất vay ưu đãi. Tuy nhiên các hộ phải đảm bảo giống chè, khu vực trồng theo quy hoạch về đất đai và định hướng phát triển sản phẩm của từng địa phương. Cho phép hộ trồng chè được vay vốn bằng tín chấp vườn chè, quy định thời gian trả vốn vay dài hơn so với việc vay đầu tư ở lĩnh vực khác.

Quản lý các cơ sở chế biến công nghiệp thông qua việc cho vay tín dụng: các doanh nghiệp muốn được vay vốn đầu tư mới, nhất thiết phải có vùng nguyên liệu riêng đạt 70% nhu cầu của công suất nhà máy, phải xây dựng được dự án khả thi về năng lực sản xuất, dạng sản phẩm mới của công ty và phải nằm trong vùng quy hoạch ngành chè của Vùng. Với các doanh nghiệp cải tạo, nâng cấp thay đổi quy trình sản xuất sản phẩm mới cần được hưởng quy chế ưu đãi vay vốn.

- Cho phép thành lập sàn đấu giá chè tại hai trung tâm lớn của cả nước là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; Quy định rõ việc tổ chức kiểm tra dư lượng thuốc BVTV trong chè nguyên liệu và chè thành phẩm trước khi đưa ra tiêu thụ; Đào tạo đội ngũ cán bộ ở các vùng sản xuất chè tập trung về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn với sản phẩm chè.

- Chính phủ cần bổ sung ngân sách nhà nước cho đầu tư công, dịch vụ công nhằm hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho các vùng sản xuất chè.

- Ban hành quy chuẩn hóa thống nhất về vườn chè, nhà máy chế biến, sản phẩm nội tiêu và xuất khẩu, để giúp sản phẩm chè xuất khẩu đạt được các tiêu chuẩn về chất lượng VSATTP theo tiêu chuẩn của thị trường quốc tế; Ban hành tiêu chuẩn hóa về giống chè, trồng theo định hướng đã quy hoạch.

2) Đối với các tỉnh trồng chè trong vùng Đông Bắc Bắc bộ

- Tổ chức phân vùng, quy hoạch vùng nguyên liệu cho các cơ sở chế biến, không để tình trạng cạnh tranh ngay từ trong nội bộ ngành, triệt tiêu sức

mạnh nội lực toàn ngành chè của Vùng. Trước hết quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất chè đen. Vùng sản xuất chè xanh mà chủ yếu là hộ gia đình cần tiến hành quy hoạch các xưởng chế biến phù hợp quy mô hộ và liên hộ. Khuyến khích nông dân thành lập các Hợp tác xã dịch vụ cung ứng đầu vào và tiêu thụ sản phẩm.

- Thực hiện các chính sách khuyến khích hỗ trợ phát triển sản xuất, thâm canh chè an toàn tại địa phương. Chỉ đạo các huyện, các xã lồng ghép, phối hợp với các dự án, các nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho các vùng chè tập trung.

- Chỉ đạo thực hiện tốt quy trình sản xuất chè an toàn, chỉ đạo rà soát, xây dựng hệ thống vườn giống chè đầu dòng, vườn ươm; Chỉ đạo hệ thống khuyến nông làm tốt công tác tập huấn trồng và thâm canh chè cho nông dân; Tổ chức kiểm tra chất lượng cây giống đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định, kiểm tra việc chấp hành các quy định về sử dụng thuốc BVTV trên chè, xử lý nghiêm những đối tượng vi phạm; Chủ trì phối hợp với các ngành kiểm tra điều kiện sản xuất của các cơ sở chế biến chè trên địa bàn, UBND các tỉnh có phương án sắp xếp lại mạng lưới chế biến, đảm bảo cân đối giữa năng lực chế biến và khả năng đáp ứng nguyên liệu.

Trên cơ sở Quyết định số 107/2008/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau, quả chè an toàn và thông tư 59/2009/TT-BNN hướng dẫn Quyết định trên, các tỉnh trong vùng cần triển khai xây dựng các dự án hỗ trợ sản xuất chè an toàn trên địa bàn.

3) Đối với các hình thức tổ chức sản xuất chè

Hình thức doanh nghiệp nhà nước, các công ty cổ phần sản xuất kinh doanh chè muốn phát triển một cách bền vững, cần chủ động ký kết hợp đồng với các hộ trồng chè, đặc biệt thu hút hình thức hộ trồng chè không liên kết.

Khi xây dựng hợp đồng kinh tế cần làm rõ các điều khoản ràng buộc về trách nhiệm của mỗi bên. Như đối với doanh nghiệp, đầu tư ứng trước về giống, về vật tư đầu vào, chuyển giao khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất; đối với hộ trồng chè phải bán chè nguyên liệu cho doanh nghiệp, chè nguyên liệu đảm bảo tiêu chuẩn doanh nghiệp quy định, giá cả được điều chỉnh theo giá thị trường và có chế tài cụ thể khi các bên vi phạm hợp đồng.

Hình thức hợp tác xã: đối với các HTX, cần tập trung thực hiện những việc mà một hộ trồng chè hay một nhóm hộ khó có thể làm được, như ký kết hợp đồng với các nhà máy cung cấp nguyên liệu đầu vào cho sản xuất chè, với các trung tâm nghiên cứu, các Viện, Trường Đại học nhằm có được tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới áp dụng vào sản xuất chè. Chủ động tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các hộ xã viên HTX. Để làm được những việc này, hội đồng quản trị HTX cần tự nâng cao năng lực quản lý, luôn coi trọng lợi ích tập thể trên lợi ích cá nhân.

Hình thức trang trại: các chủ trang trại phải chủ động mở rộng quy mô sản xuất, tăng cường thêm kiến thức kinh doanh, quản lý trong sản xuất. Có thể chủ động tham gia vào mạng lưới thị trường tự bao tiêu sản phẩm của mình, dần tham gia vào thị trường xuất khẩu.

Hình thức hộ gia đình trồng chè: phải có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với sản phẩm chè cung ứng ra thị trường, đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật thâm canh đã được cán bộ kỹ thuật hướng dẫn; Các hộ cần thấy được sự nguy hại cho tài nguyên đất, nước, việc sử dụng mất cân đối phân bón hóa học, sử dụng thuốc trừ sâu không đúng kỹ thuật trong sản xuất chè sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của chính gia đình mình. Các hộ trồng chè cần tự nâng cao kiến thức về phát triển bền vững và bảo vệ môi trường bằng cách vận dụng các phương pháp sản xuất chè an toàn, chè sạch, chè hữu cơ, hạn chế sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu trong sản xuất chè.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

I. Các bài báo đăng trên tạp chí trong nước

1. Tạ Thị Thanh Huyền (2011), “Giải pháp phát triển bền vững các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất chè vùng Đông Bắc Bắc bộ”, *Tạp chí Kinh tế môi trường*, số 09 tháng 5/2011.

2. Tạ Thị Thanh Huyền (2010), “Hướng phát triển bền vững vùng chè Đông Bắc Bắc bộ”, *Tạp chí Tài chính và Đầu tư*, số 11 (64), 2010.

3. Tạ Thị Thanh Huyền (2010), “Tổ chức lãnh thổ sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững vùng Đông Bắc Bắc bộ”, *Tạp chí Nông thôn mới*, số 281 kỳ 1 tháng 11/2010.

4. Tạ Thị Thanh Huyền (2010), “Phân tích chuỗi giá trị cây chè tỉnh Thái Nguyên nhằm nâng cao giá trị sản phẩm hướng tới sự phát triển bền vững”, *Tạp chí Nông thôn mới*, số 268 kỳ 1 tháng 4/2010.

5. Tạ Thị Thanh Huyền (2009), “Giải pháp cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè Thái Nguyên theo hướng phát triển bền vững”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Thái Nguyên, tập 60, số 12/1, 2009.

6. Tạ Thị Thanh Huyền (2007), “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm chè theo hướng phát triển bền vững tại tỉnh Thái Nguyên”, *Tạp chí Kinh tế môi trường*, số 1/2007.

7. Tạ Thị Thanh Huyền (2007), “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm chè tỉnh Thái Nguyên”, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, số 103 kỳ 1 tháng 3/2007.

II. Đề tài nghiên cứu khoa học

1. Tạ Thị Thanh Huyền (2010), *Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè theo hướng Phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, đề tài NCKH cấp Bộ, Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.

III. Sách giáo trình

1. Tạ Thị Thanh Huyền (2010), *Giáo trình Kinh tế Môi trường*, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Thị Bình (2008), Bài giảng, *Địa lý Kinh tế Việt Nam*, Khoa Kinh tế, Đại học Kinh tế & QTKD - Thái Nguyên.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2009), *Báo cáo hiện trạng sản xuất và một số biện pháp nâng cao chất lượng, VSATTP trong sản xuất chè các tỉnh miền bắc*, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2009), *Dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển chè cả nước đến năm 2015, tầm nhìn 2020*, Hà Nội.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008), Quyết định số 99/2008/QĐ-BNN ngày 15/10/2008 về việc quy định quản lý sản xuất, kinh doanh rau quả và chè an toàn, Hà Nội.
5. Chương trình phát triển nguồn nhân lực nông thôn Đông Nam Á - Asian (DHRRA) và Hội Nông dân Việt Nam (VNFU) (2009), *Dự án Kết nối nông dân sản xuất nhỏ với thị trường*, Hà Nội.
6. Lê Trọng Cúc (2007), *Phát triển bền vững trung du miền núi Đông Bắc Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu phát triển bền vững, số 4/ 2007, Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển Bền vững - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
7. Cục Chế biến, Thương mại Nông Lâm Thủy sản và Nghề muối (2009), *Báo cáo tình hình công tác chế biến chè*, Hà Nội.
8. Phạm Văn Đình (1998), *Phương pháp phân tích ngành hàng nông nghiệp*, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội.
9. Trần Văn Dũng (2010), *Giáo trình Nguyên lý Thống kê*, Đại học Thái Nguyên, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
10. Trần Văn Giá (2009), *Chè Việt Nam thách thức và giải pháp*, Báo cáo tại hội nghị tổng kết của hiệp hội chè Việt Nam, Hà Nội.
11. Lê Thu Hoa (2007), *Kinh tế vùng ở Việt Nam- Từ lý luận đến thực tiễn*, Nhà xuất bản lao động - Xã hội.

12. Nguyễn Văn Huân, Nguyễn Thị Hằng, Trần Thu Phương (2010), *Giáo trình Phân vùng Kinh tế*, Đại học Thái Nguyên, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.

13. Trần Quang Huy (2010), *Những giải pháp tăng cường mối quan hệ hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ chè ở vùng chè trọng điểm tỉnh Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

14. Tạ Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Thuý Vân (2010), *Giáo trình Kinh tế Môi trường*, Nhà xuất Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.

15. Tạ Thị Thanh Huyền (2010), *Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè theo hướng Phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, đề tài NCKH cấp Bộ, Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.

16. Tạ Thị Thanh Huyền (2004), *Xác định phương án sử dụng đất tối ưu cho hộ nông dân vùng huyện Đông Hỷ tỉnh Thái Nguyên*, Luận văn Thạc sỹ Kinh tế, Đại học Thái Nguyên.

17. Nguyễn Hữu Khải (2005), *Cây chè Việt nam - năng lực cạnh tranh xuất khẩu và phát triển*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội.

18. Phạm Thị Lý (2000), *Những vấn đề kinh tế phát triển cây chè ở Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

19. Đỗ Văn Ngọc (2009), *Kết quả nghiên cứu và chuyển giao giống chè mới, qui trình công nghệ mới, thiết bị canh tác tiên tiến trong sản xuất chè tạo sản phẩm an toàn chất lượng hướng tới thị trường*, Báo cáo tại hội nghị tổng kết của Hiệp hội Chè Việt Nam, Hà Nội.

20. Niên giám Thống kê (1999 -2009) tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Giang.

21. Thái Phiên (2000), *Đất Việt Nam*, Hội khoa học đất Việt Nam, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

22. Nguyễn Kim Phong (1991), *Đổi mới quản lý ngành chè đến năm 2010*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

23. Nguyễn Văn Phú, Lê Kim Chi (2007), “Phát triển không gian kinh tế Đông Bắc Việt Nam trong hợp tác phát triển hai hành lang một vành đai”, *Tạp chí Nghiên cứu phát triển bền vững*, số 4, 2007, Viện nghiên cứu môi trường và phát triển bền vững - Viện khoa học xã hội Việt Nam.

24. Mai Hà Phương (2009), *Nghiên cứu sự biến động và chuyển đổi diện tích các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

25. Đỗ Ngọc Quỳ, Đỗ Thị Ngọc Oanh (2008), *Kỹ Thuật trồng và chế biến chè năng suất cao - chất lượng tốt*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

26. Đỗ Ngọc Quỳ, Nguyễn Kim Phong (1997), *Cây chè Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

27. Trịnh Thanh Sơn (2004), *Tổ chức lãnh thổ trồng và chế biến sản ở các tỉnh Đông Nam Bộ*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

28. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ và Bắc Giang (2009), *Báo cáo tổng kết tình hình sản xuất kinh doanh chè năm 2009, kế hoạch và các giải pháp thực hiện năm 2010*.

29. Sở Công thương tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ và Bắc Giang (2009), *Tình hình chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè năm 2009, kế hoạch thực hiện năm 2010*.

30. Nguyễn Hữu Tài (1993), *Một số vấn đề giao đất và tư liệu sản xuất cho hộ gia đình trồng chè*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

31. Nguyễn Hữu Tài (2009), *Tình hình sản xuất và một số biện pháp quản lý chất lượng của tổng công ty chè Việt Nam*, Báo cáo tại hội nghị tổng kết của hiệp hội chè Việt Nam, Hà Nội.

32. Nguyễn Hữu Tài, Lê Văn Anh (2009), *Một số kinh nghiệm sản xuất chè của Ấn Độ*, Tổng công ty chè Việt Nam, Hà Nội.

33. Hà Huy Thành (2007), “Những vấn đề môi trường và phát triển bền vững vùng Đông Bắc”, *Tạp chí Nghiên cứu phát triển bền vững*, số 4, 2007, Viện nghiên cứu môi trường và phát triển bền vững - Viện khoa học xã hội Việt Nam.

34. Trần Chí Thiện, Đỗ Anh Tài, Patricia Sneesby (2007), *Cơ sở cho phát triển nông thôn theo vùng ở Việt Nam, khu vực miền núi phía Bắc*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

35. Trần Danh Thìn, Nguyễn Huy Trí (2008), *Hệ thống trong phát triển nông nghiệp bền vững*, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội.

36. Lê Thông, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ (2007), *Địa lý Kinh tế - Xã hội Việt nam*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

37. Thủ tướng Chính phủ (2010), Quyết định số: 1831/QĐ/2010- TTg, ngày 01/10/2010 về *phê duyệt Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2010 - 2015*, Hà Nội.

38. Thủ tướng Chính phủ (2008), Quyết định số: 107/2008/QĐ - TTg ngày 30/7/2008, về *một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau, quả, chè an toàn đến 2015*, Hà Nội.

39. Thủ tướng Chính phủ (2006), Nghị định số: 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006, về *lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội*, Hà Nội.

40. Thủ tướng Chính phủ (2005), Nghị định số 135/2005/NĐ-CP, ngày 08 tháng 11 năm 2005, về *việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh*, Hà Nội.

41. Thủ tướng Chính phủ (2004), Quyết định số 153/2004/QĐ- TTg ngày 17 tháng 8 năm 2004, *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)*, Hà Nội.

42. Thủ tướng Chính phủ (2003), Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg, ngày 2 tháng 12 năm 2003, *Chiến lược quốc gia bảo vệ môi trường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.

43. Thủ tướng Chính phủ (2002), Quyết định số: 80/2002/QĐ-TTg, ngày 24/6/2002, *về việc khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa với người sản xuất*, Hà Nội.

44. Thủ tướng Chính phủ (1999), Quyết định số 43/1999/QĐ - TTg ngày 10/3/1999 *về Kế hoạch sản xuất chè năm 1999 - 2000 và định hướng phát triển chè đến năm 2005 - 2010*, Hà Nội.

45. Nguyễn Văn Toàn (2007), *Hướng dẫn thực hành sản xuất chè theo GAP (Good Agricultural Practice)*, Viện khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc, Phú Thọ.

46. Đoàn Hùng Tiến, Đỗ Văn Ngọc (1998), *Tuyển tập các công trình nghiên cứu về chè (1988 - 1997)*, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội.

47. Nguyễn Xuân Trinh (2006), *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến sản xuất, chế biến và tiêu thụ một số nông sản ở Việt Nam: qua nghiên cứu trường hợp chè, cà phê và điều*, Nhà xuất bản lý luận chính trị, Hà Nội.

48. Nguyễn Kim Trọng (1992), *Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành chè Việt nam đến năm 2010*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

49. Trung tâm nghiên cứu và Phát triển CNCB chè (2009), *Dự án điều tra hiện trạng sản xuất chế biến chè và đề xuất các giải pháp phát triển 2011 - 2020 và định hướng 2030*, Hà Nội.

50. Hoàng Đình Tuấn (2003), *Lý thuyết mô hình toán kinh tế*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật.

51. Nguyễn Minh Tuệ, Nguyễn Việt Thịnh, Lê Thông (2004), *Giáo trình, Kinh tế - Xã hội đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Sư Phạm Hà Nội, Hà Nội.

52. Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Giang, (2009), *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2009, kế hoạch và các giải pháp thực hiện năm 2010*.

53. Đàm Xuân Vận (2008), *Hệ thống thông tin địa lý*, Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.

54. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011), Nhà xuất bản chính trị Quốc gia sự thật Hà Nội.

55. Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp &PTNN, (2009), *Nghiên cứu đánh giá tài nguyên đất gò đồi vùng Đông Bắc phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp*, Đề tài KC 08/06-10/01, Hà Nội

56. Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp &PTNT, (2009), *Dự án điều tra, đánh giá thoái hóa đất vùng Miền núi và trung du Bắc bộ phục vụ quản lý sử dụng đất bền vững*, Hà Nội

57. Viện Chiến lược Phát triển - Ban Vùng và Lãnh thổ (2003), *Cơ sở khoa học phân vùng kinh tế Việt nam phục vụ phát triển CNH - HĐH đất nước*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Hà Nội.

58. Viện Nghiên cứu Con người, Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2004), *Bảo vệ môi trường - Luận cứ khoa học xây dựng tiêu chí xã hội nhân văn về bảo vệ môi trường trong hệ thống các chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững ở Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ cấp Bộ, Hà Nội.

59. Ngô Doãn Vịnh (2003), *Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam- Học hỏi và sáng tạo*, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

60. Ngô Doãn Vịnh (2006), *Hướng tới sự phát triển của đất nước, một số vấn đề lý thuyết và ứng dụng*, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

61. Trần Đức Vui (2007), *Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý ngành chè Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Viện Kinh tế Việt Nam, Hà Nội.

II. TÀI LIỆU DỊCH

62. Richard R. Harwood (1990), *Lịch sử nông nghiệp bền vững- Hệ thống nông nghiệp bền vững*, St, Lucie Press.

63. THADDEUSC.TRZYNA (2005), *Thế giới bền vững định nghĩa và trách lượng Phát triển bền vững*, Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách khoa học và công nghệ, Hà Nội.

III. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

64. FAO (1976), *A framework for land evaluation*, Soils Bulletin 32, Rome, Italy.

65. FAO (1992), *Land evaluation and farming systems analysis for land use planning*, working document, Rome, Italy.

66. Joy Hecht, Bui Trinh, Vu Xuan Nguyet Hong, Nguyen Tuan Anh, Nguyen Thi Thuy Duong (2004): *Scoping the Potential for Environmental Accounting in Vietnam*, Draft Report on a MONRE - UNDP Mission, October - November, Hanoi, Vietnam.

67. Le Anh Son, Vice President of Development Strategy Institute, MPI, Vietnam (2006): *Structural Reforms and Sustainable Development in APEC region: Emerging Issues*, APEC-EC Symposium on Structural Reforms and Sustainable Development in APEC region: Emerging Issues, 30 August, Hanoi, Vietnam.

IV. CÁC TRANG Web

68. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=430&idmid=3>, *Số liệu thống kê về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản*, Tổng cục Thống kê năm 2009.

69. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=427&idmid=3>, *Số liệu thống kê về dân số và lao động*, Tổng cục Thống kê năm 2009.

70. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=426&idmid=3>, *Số liệu thống kê về đơn vị hành chính, đất đai, khí hậu*, Tổng cục Thống kê năm 2009

71. <http://niengiamnongnghiep.vn/index.php?self=article&id=10250>, trang niên giám nông nghiệp thực phẩm, “*kỹ thuật trồng chè*”, ngày 15/4/2010.

72. <http://www.vssc.com.vn/News/2010/2/10/112449.aspx>, Công ty cổ phần chứng khoán sao việt, “*Kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam năm 2009 tăng cả về lượng và trị giá*”, Nguồn: Vinanet - Ngày: 10/02/2010 15:52.

73. <http://ddd.com.vn/20100210104712963cat91/xuat-khau-che-nam-2009-tang-284-ve-luong-so-voi-cung-ky.htm>, Diễn đàn doanh nghiệp, “*Xuất khẩu chè năm 2009 tăng 28,4% về lượng so với cùng kỳ*”, Thứ Bảy, 13/02/2010, 04:28.

74. <http://www.vietrade.gov.vn/che/1192-th-trng-che-th-gii-nm-2009-va-d-bao-2010.html>, Cục xúc tiến thương mại, “*Thị trường chè thế giới năm 2009 dự báo 2010*”, Thứ tư, 20 Tháng 1 010/2 13:22.

75. <http://agritrade.com.vn/ViewArticle.aspx?ID=308&AspxAutoDetectCookieSupport=1>, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Trung tâm xúc tiến thương mại nông nghiệp, “*Ngành chè đẩy mạnh xúc tiến thương mại*”, 13/10/2009.

76. <http://nhapkhauvietnam.com/tin-tc-thng-mi-vit-nam/tin-tc-tng-hp/3659--ci-tin-cong-ngh-nang-cao-cht-lng-che-xut-khu-.html>, “*cải tiến công nghệ nâng cao chất lượng chè xuất khẩu*”, Thứ tư, 08 Tháng 9 /2010, 10:31.

PHẦN PHỤ LỤC

PHIẾU ĐIỀU TRA HỘ NÔNG DÂN SẢN XUẤT CHÈ

Chúng tôi đến từ trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên và đang thực hiện một nghiên cứu về các hình thức tổ chức sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững. Mong ông (bà) giúp đỡ thông qua việc bớt một chút thời gian để trả lời một số câu hỏi ở phần dưới đây. Thông tin do ông (bà) cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ để phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học. Xin chân thành cảm ơn!

Họ và tên điều tra viên:.....

Tại: Tỉnhhuyện; xã:.....; thôn:.....

Ngày phỏng vấn:/...../ 2009

1 - THÔNG TIN CHUNG VỀ CHỦ HỘ

STT	Câu hỏi	Trả lời
1	Ông/bà có phải chủ hộ không?	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không
2	Nếu không, ông bà có quan hệ như thế nào với chủ hộ?	<input type="checkbox"/> Chồng hoặc vợ <input type="checkbox"/> Ông, bà <input type="checkbox"/> Cha, mẹ <input type="checkbox"/> Con
3	Tình trạng hôn nhân của chủ hộ	<input type="checkbox"/> Độc thân <input type="checkbox"/> Kết hôn <input type="checkbox"/> Ly hôn
4	Chủ hộ sinh năm nào?	Năm:
5	Giới tính của chủ hộ	<input type="checkbox"/> Nam <input type="checkbox"/> Nữ
6	Trình độ của chủ hộ?	<input type="checkbox"/> Cấp 1 <input type="checkbox"/> Trung học <input type="checkbox"/> Cấp 2 <input type="checkbox"/> Cao đẳng <input type="checkbox"/> Cấp 3 <input type="checkbox"/> Đại học <input type="checkbox"/> Không biết chữ
7	Trình độ của vợ hoặc chồng chủ hộ?	<input type="checkbox"/> Cấp 1 <input type="checkbox"/> Trung học <input type="checkbox"/> Cấp 2 <input type="checkbox"/> Cao đẳng <input type="checkbox"/> Cấp 3 <input type="checkbox"/> Đại học <input type="checkbox"/> Không biết chữ
8	Chủ hộ thuộc dân tộc gì?	<input type="checkbox"/> Kinh <input type="checkbox"/> Tày <input type="checkbox"/> Nùng <input type="checkbox"/> Sán rìu <input type="checkbox"/> Khác (ghi rõ):.....
9	Tổng số nhân khẩu trong hộ là bao nhiêu người?	Số người:
10	Loại nhà của gia đình ông (bà)?	<input type="checkbox"/> Mái bằng <input type="checkbox"/> Mái ngói <input type="checkbox"/> Mái tranh
11	Là hộ chuyên sản xuất chè hay còn kiêm những công việc khác ?	<input type="checkbox"/> Chuyên chè <input type="checkbox"/> Kiêm chè
12	Những công việc khác của hộ là gì?	<input type="checkbox"/> Nông nghiệp <input type="checkbox"/> Dịch vụ <input type="checkbox"/> Làm công ăn lương <input type="checkbox"/> Làm nghề tự do <input type="checkbox"/> Khác (ghi rõ):.....
13	Nguồn nước tưới cho sản xuất chè của gia đình?	<input type="checkbox"/> Nước máy <input type="checkbox"/> Nước giếng đào

		<input type="checkbox"/> Nước sông, suối <input type="checkbox"/> Nước mưa
14	Gia đình ông (bà) trồng giống chè gì?	<input type="checkbox"/> Trung du <input type="checkbox"/> LDP ₁ <input type="checkbox"/> TPI 777 <input type="checkbox"/> Bát Tiên <input type="checkbox"/> Kim Tuyên <input type="checkbox"/> Ô long <input type="checkbox"/> Phúc Vân Tiên <input type="checkbox"/> Khác (ghi rõ):.....
15	Gia đình ông (bà) trồng bằng?	<input type="checkbox"/> Chè hạt <input type="checkbox"/> Chè cành
16	Gia đình ông (bà) mua giống chè ở đâu?	<input type="checkbox"/> Trạm giống cây trồng huyện <input type="checkbox"/> Đại lý tư nhân <input type="checkbox"/> Gia đình tự để giống <input type="checkbox"/> Nguồn khác (ghi rõ).....
17	Ông/bà đánh giá như thế nào về điều kiện gia đình mình?	<input type="checkbox"/> Giàu <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Nghèo

2. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CỦA HỘ

Loại đất	Đất sở hữu (m ²)	Đất đi thuê (m ²)	Đất cho thuê (m ²)
1. Đất thổ cư			
2. Đất nông nghiệp			
3. Đất trồng chè			
Đất thoải (<15 ⁰)			
Đất dốc (> 15 ⁰)			
Trong đó: Chè trồng mới			
Chè kinh doanh			
4. Đất lâm nghiệp			
5. Diện tích ao, hồ			
6. Đất chưa sử dụng			

3. TÌNH HÌNH VAY VÀ SỬ DỤNG VỐN CHO SẢN XUẤT CHÈ CỦA HỘ

Chỉ tiêu	Số lượng (1000đ)	Lãi suất (theo tháng)	Năm vay	Thời hạn (tháng)
1. Vốn tự có				
2. Vốn vay				
- Nhân hàng NN&PTNT				
- Ngân hàng chính sách				
- Ngân hàng khác				
- Dự án				
Xoá đói giảm nghèo				
Vay ưu đãi				
- Vay tư nhân				

4. CÔNG CỤ SẢN XUẤT CHỦ YẾU VÀ PHƯƠNG TIỆN SINH HOẠT CỦA HỘ

Tài sản	Số lượng	Giá trị (1000đ)
I- Máy móc thiết bị		
1- Máy bơm nước		
2- Máy vò chè		
3- Máy sao chè		
4- Bình bơm thuốc sâu		
5- Máy xay sát		
6- Máy tuốt lúa		
7- Xe công nông		
8- Cày, bừa, cuốc, xẻng		
II- Gia súc, gia cầm		
1- Trâu, bò cày kéo		
2- Trâu, bò sinh sản		
3- Lợn nái sinh sản, Lợn thịt		
4- Gia cầm		
III - Phương tiện sinh hoạt		
1- Xe gắn máy		
2- Tivi		
3- Tủ lạnh		
4- Xe đạp		
Tổng giá trị		

5. CHI PHÍ SẢN XUẤT CỦA HỘ

Lưu ý: - Hỏi rõ diện tích đang phỏng vấn ở năm thứ mấy - khoanh tròn vào số năm
 - Căn cứ vào giống chè (chè cảnh hay chỗ hạt), loại đất là (đất dốc hay đất thoải), để lựa chọn hỏi các mục dưới đây.

5.1. Chi phí cho chè trồng bằng cành

a/ Chi phí sản xuất cho chè cảnh trong thời kỳ kiến thiết cơ bản /1 sào

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm				
		1	2	3	4	5
1- Làm đất	Công					
2- Cây giống	Cây					
3- Trồng, chăm sóc	Công					
4. Phân bón						
- Phân hữu cơ	Tạ					
- Phân NPK	Kg					
- Đạm	Kg					
- Lân	Kg					
- Kali	Kg					
5- Thuốc BVTV	1000đ					
6- Thuốc kính thích	1000đ					
7- Tưới tiêu	1000đ					
8- Lao động thuê ngoài	Công					
9- Chi phí khác	1000đ					
Tổng chi phí						

b/ Chi phí sản xuất cho chè cành trong thời kỳ kinh doanh /sào

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm															
		3	4	5	6	7	8	9	10				
1- Chăm sóc	Công																
2- Phân bón																	
- Phân hữu cơ	Tạ																
- Phân NPK	Kg																
- Đạm	Kg																
- Lân	Kg																
- Kali	Kg																
3- Thuốc BVTV	1000đ																
4- Tưới tiêu	1000đ																
5- Thuốc kính thích	1000đ																
6- Lao động thuê ngoài	Công																
7- Chi than, củi...	1000đ																
8- Khấu hao TSCĐ	1000đ																
9- Chi phí khác	1000đ																
Tổng chi phí																	

5.2 Chi phí cho chè trồng bằng hạt

a/ Chi phí sản xuất cho chè trồng bằng hạt trong thời kỳ kiến thiết cơ bản /1 sào

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm				
		1	2	3	4	5
1- Làm đất	Công					
2- Cây giống	Cây					
3- Trồng, chăm sóc	Công					
4- Phân bón						
- Phân hữu cơ	Tạ					
- Phân NPK	Kg					
- Đạm	Kg					
- Lân	Kg					
- Kali	Kg					
5- Thuốc BVTV	1000đ					
6- Thuốc kính thích	1000đ					
7- Tưới tiêu	1000đ					
8- Lao động thuê ngoài	Công					
9- Chi phí khác	1000đ					
Tổng chi phí						

b/ Chi phí sản xuất cho chè trồng bằng hạt trong thời kỳ kinh doanh /1sào

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm															
		3	4	5	6	7	8	9	10				
1- Chăm sóc	Công																
2- Phân bón																	
- Phân hữu cơ	Tạ																
- Phân NPK	Kg																
- Đạm	Kg																
- Lân	Kg																
- Kali	Kg																
3- Thuốc BVTV	1000đ																
4- Tưới tiêu	1000đ																
5- Thuốc kính thích	1000đ																
6- Lao động thuê ngoài	Cộng																
7- Chi than, củi...	1000đ																
8- Khấu hao TSCĐ	1000đ																
9- Chi phí khác	1000đ																
Tổng chi phí																	

6. KẾT QUẢ SẢN XUẤT CỦA HỘ**6.1. Kết quả sản xuất từ trồng chè/ 1sào**

Chỉ tiêu	ĐVT	Chè trồng bằng hạt	Chè trồng bằng cành
1. Đất thoải			
Số lứa hái/tháng	Lứa		
Sản lượng/lứa hái	Kg		
Số tháng được thu hoạch/năm	Số tháng		
Giá bán	1000đ		
Kết quả SX	1000đ		
2 - Đất dốc			
Số lứa hái/tháng	Lứa		
Sản lượng /lứa hái	Kg		
Số tháng được thu hoạch/năm	Số tháng		
Giá bán	1000đ		
Kết quả SX	1000đ		
3. Tổng thu nhập từ chè			

Ghi chú: Giá bán chè tươi nếu hộ không chế biến:đ/kg

Giá bán chè khô nếu hộ chế biến :.....đ/kg

Kết quả SX = Số lứa hái/tháng * số tháng được thu hoạch/năm * sản lượng /lứa hái * giá bán

Tổng thu nhập từ chè = Kết quả sản xuất/sào* diện tích (số sào)

6.2. Thu từ hoạt động sản xuất khác

Nguồn thu từ	Sản lượng (kg)	Giá bán (1000đ)	Thành tiền (1000đ)
<i>I- Trồng trọt</i>			
1- Từ đất ruộng			
- Thóc			
- Ngô			
- Khoai			
- Sắn			
- Rau			
2- Từ vườn nhà			
- Cây ăn quả			
- Cây dược liệu			
<i>II- Lâm nghiệp</i>			
- Gỗ			
- Cây dược liệu			
- Củi			
<i>III- Từ chăn nuôi</i>			
- Trâu, Bò			
- Lợn			
- Gia cầm			
Tổng thu			

6.3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

STT	Các hoạt động chính	Tổng doanh thu/tháng (1000đ)
1	Cung ứng vật tư nông nghiệp	
2	Xây xát	
3	Dịch vụ khác	
4	...	
	Tổng thu	

6.4. Thu nhập khác

STT	Nguồn thu	Số tiền/tháng (1000đ)
1	Trợ cấp	
2	Lương	
3	Biết tặng	
4	Làm thuê	
5	Thu khác	
	Tổng thu	

7. TIÊU DÙNG CỦA HỘ

STT	Chi tiêu bằng tiền của hộ	Số tiền/ tháng (1000đ)
1	Ăn uống	
2	Chữa bệnh	
3	Học hành	
4	Đi lại	
5	May mặc	
6	Hiếu hỷ	
7	Chi khác	
	Tổng chi tiêu	

8. HÌNH THỨC CHẾ BIẾN

STT	Câu hỏi	Trả lời
1	Hộ sử dụng phương tiện chế biến nào	<input type="checkbox"/> Máy sao chè tay quay <input type="checkbox"/> Máy vò chè mini <input type="checkbox"/> Máy sao chè cải tiến <input type="checkbox"/> Làm thủ công bằng tay <input type="checkbox"/> Cách khác: (ghi rõ):.....
2	Việc chế biến từ chè tươi ra chè khô của hộ được quy đổi như thế nào?	Bao nhiêukg chè tươi = 1kg chè khô
3	Tổng sản lượng chè khô /năm của hộ?	Là:kg
6	Hộ phân loại chè như thế nào?	Bao nhiêukg là chè đặc biệt Bao nhiêukg là chè ngon; Bao nhiêukg là chè trung bình; Bao nhiêukg là chè kém chất lượng.

9. HÌNH THỨC TIÊU THỤ CHÈ CỦA HỘ

STT	Câu hỏi	Trả lời
1	Sản phẩm chè của hộ được bán cho ai?	<input type="checkbox"/> Bán cho tư thương <input type="checkbox"/> Bán trực tiếp cho người tiêu dùng <input type="checkbox"/> Bán chè tươi cho doanh nghiệp <input type="checkbox"/> Bán chè qua sơ chế cho DN <input type="checkbox"/> Cách khác: (ghi rõ):.....
2	Sản phẩm chè của hộ được bán ở đâu?	<input type="checkbox"/> Bán tại nhà <input type="checkbox"/> Bán tại Chợ <input type="checkbox"/> Mang tới cho các DN <input type="checkbox"/> Các DN tới nhà thu mua <input type="checkbox"/> Cách khác: (ghi rõ):.....
4	Giá bán chè cao nhất là bao nhiêu?	Chè tươi là:1000đ Chè khô là :1000đ.
5	Giá bán chè thấp nhất là bao nhiêu?	Chè tươi là:1000đ Chè khô là :1000đ.

**10. NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ THUẬN LỢI GẶP PHẢI TRONG QUÁ TRÌNH SX
TIÊU THỤ CHÈ CỦA HỘ**

STT	Câu hỏi	Trả lời
1	Những người LĐ chính trong gia đình có đủ việc làm không?	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> 2. Không
2	Nếu thiếu việc làm thì thiếu trong những tháng nào?	<input type="checkbox"/> Tháng 1 <input type="checkbox"/> Tháng 7 <input type="checkbox"/> Tháng 2 <input type="checkbox"/> Tháng 8 <input type="checkbox"/> Tháng 3 <input type="checkbox"/> Tháng 9 <input type="checkbox"/> Tháng 4 <input type="checkbox"/> Tháng 10 <input type="checkbox"/> Tháng 5 <input type="checkbox"/> Tháng 11 <input type="checkbox"/> Tháng 6 <input type="checkbox"/> Tháng 12
3	Có mấy người phải lo làm ăn xa kiếm sống?	Số người:
4	Gia đình hiện gặp những khó khăn gì trong sản xuất kinh doanh sản phẩm chè?	<input type="checkbox"/> Thiếu đất sản xuất <input type="checkbox"/> Đất xấu <input type="checkbox"/> Thiếu nước tưới <input type="checkbox"/> Thiếu vốn <input type="checkbox"/> Thiếu lao động <input type="checkbox"/> Thiếu máy móc, công cụ sản xuất <input type="checkbox"/> Khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm <input type="checkbox"/> Không được hướng dẫn kỹ thuật <input type="checkbox"/> Giá cả không ổn định <input type="checkbox"/> Bị tư thương ép giá <input type="checkbox"/> Những khó khăn khác:.....
5	Gia đình có dự định trồng mới hoặc cải tạo lại DT chè đang có không?	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không
6	Nếu có: DT chè trồng mới là DT chè cải tạo làSào (m ²)Sào (m ²)
7	Nguyện vọng của ông (bà) về các chính sách của Nhà nước ?	<input type="checkbox"/> Được hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm <input type="checkbox"/> Được vay vốn ưu đãi <input type="checkbox"/> Được hỗ trợ dịch vụ giống cây trồng <input type="checkbox"/> Được tập huấn KT trồng và chăm sóc chè <input type="checkbox"/> Được đào tạo kiến thức quản lý kinh tế <input type="checkbox"/> Được cấp thêm đất để sản xuất KD <input type="checkbox"/> Được trợ giá các sản phẩm đầu vào SX <input type="checkbox"/> Được hợp đồng, hợp tác tiêu thụ SP <input type="checkbox"/> Nguyện vọng khác:.....
8	Gia đình có dự định gì để phát triển sản xuất chè nhằm tăng thu nhập?
9	Để thực hiện dự định cần có giải pháp gì?

Xác nhận của chủ hộ
(ký, ghi rõ họ tên)

Điều tra viên
(ký, ghi rõ họ tên)

PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP (HTX) SẢN XUẤT KINH DOANH CHÈ

Chúng tôi đến từ trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên và đang thực hiện một nghiên cứu về nghiên cứu các hình thức tổ chức sản xuất chè theo hướng phát triển bền vững. Mong quý doanh nghiệp (HTX) vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết không tiết lộ thông tin của doanh nghiệp (HTX) đã cung cấp.

Xin chân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý doanh nghiệp (HTX)!

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (HTX)

1. Tên doanh nghiệp (HTX):
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:
4. Năm thành lập:
5. Ngành nghề kinh doanh chính:
6. Vốn điều lệ:
7. Tổng vốn kinh doanh:

II. MỐI QUAN HỆ GIỮA DN VỚI HỘ NÔNG DÂN SX CHÈ NGUYÊN LIỆU

1. Tình hình thực hiện hợp đồng giữa DN với hộ sản xuất chè nguyên liệu

STT	Câu hỏi	Trả lời
1	Doanh nghiệp thực hiện những dạng hợp đồng nào với hộ?	<input type="checkbox"/> Đầu tư ứng trước <input type="checkbox"/> Hướng dẫn kỹ thuật <input type="checkbox"/> Hợp đồng thu mua chè nguyên liệu <input type="checkbox"/> Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chè khô
2	Các điều kiện để hộ sản xuất chè được nhận đầu tư ứng trước ?
3	Các cam kết của DN và hộ nhận đầu tư ứng trước?
4	Giữa doanh nghiệp và hộ SX chè có xảy ra hiện tượng phát vỡ hợp đồng?	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không
5	Nếu có nguyên nhân chính là gì?
6	Giải pháp nhằm giải quyết những tranh chấp trong hợp đồng là gì?
7	DN có thu mua chè búp khô không?	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không
8	Nếu có, mục đích thu mua chè khô của DN là gì?	<input type="checkbox"/> Để chế biến <input type="checkbox"/> Để bán cho DN khác <input type="checkbox"/> Bán cho các trung gian xuất khẩu <input type="checkbox"/> Mục đích khác (ghi rõ):.....

2. Tình hình đầu tư ứng trước của DN đối với hộ sản xuất chè

Năm	Hộ nhận đầu tư ứng trước (hộ)	Giá trị vật tư ứng trước (1000đ)	Hộ trả đúng thời hạn (hộ)	Hộ trả quá thời hạn HĐ (hộ)	Hộ nợ kéo dài không thu hồi được (hộ)
2005					
2006					

2007					
2008					
2009					

III. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DN

1. Tình hình sản xuất của doanh nghiệp

Năm	Công suất chế biến (tấn/năm)	Nhu cầu chè nguyên liệu	Sản lượng chè thành phẩm (tấn)
2005			
2006			
2007			
2008			
2009			

2. Hợp đồng thu mua chè búp tươi với hộ nông dân

Năm	Số hộ ký HĐ (hộ)	Số hộ bán cho DN (hộ)	Giá mua (1000/kg)		Số lượng (kg)	Giá trị (1000đ)
			Cao nhất	Thấp nhất		
2005						
2006						
2007						
2008						
2009						
Cộng						

3. Hợp đồng thu mua chè khô với hộ nông dân

Năm	Số hộ ký HĐ (hộ)	Số hộ bán cho DN (hộ)	Giá mua (1000/kg)		Số lượng (kg)	Giá trị (1000đ)
			Cao nhất	Thấp nhất		
2005						
2006						
2007						
2008						
2009						
Cộng						

4. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Sản phẩm chính		Năm	2005	2006	2007	2008	2009
		1.	Giá bán (1000đ/kg)				
	Doanh thu (tr. đồng)						
	Lợi nhuận (tr. đồng)						
2.	Giá bán (1000đ/kg)						
	Doanh thu (tr. đồng)						
	Lợi nhuận (tr. đồng)						
3.	Giá bán (1000đ/kg)						
	Doanh thu (tr. đồng)						
	Lợi nhuận (tr. đồng)						

Xác nhận của doanh nghiệp

Điều tra viên
(ký, ghi rõ họ tên)

**So sánh diện tích chè các tỉnh trong vùng ĐBBB
với Quyết định 43/1999/QĐ-TTg**

TT	Các tỉnh trong vùng ĐBBB	DT chè đến năm 2010 theo Quyết định 43/1999/QĐ-TTg (ha)	DT chè năm 2009 (ha)	So sánh DT năm 2009 với kế hoạch của QĐ 43	
				± (ha)	(%)
1	Thái Nguyên	12.500	17.241	4.741	137,93
2	Hà Giang	9.800	16.732	6.932	170,73
3	Phú Thọ	9.700	14.966	5.266	154,29
4	Yên Bái	8.400	12.639	4.239	150,46
5	Tuyên Quang	6.700	7.531	831	112,40
6	Lào Cai	1.750	3.483	1.733	199,03
7	Bắc Cạn	1.200	1.860	660	155,00
8	Lạng Sơn	950	1.054	104	110,95
9	Bắc Giang	500	588	88	117,60
10	Cao Bằng	500	480	(20)	96,00
11	Vùng ĐBBB	52.000	76.574	24.574	147,26

Nguồn: Số liệu từ Sở NN&PTNT các tỉnh, theo Quyết định 43/1999/QĐ-TTg

Những khó khăn mà hộ gặp phải trong quá trình sản xuất chè

STT	Nội dung	Tỷ lệ (%)
1	Thiếu vốn	54,0
2	Thiếu nước tưới	45,4
3	Giá cả không ổn định	42,2
4	Thiếu đất sản xuất	32,5
5	Thiếu máy móc, công cụ sản xuất	30,0
6	Đất xấu	22,0
7	Bị tư thương ép giá	20,0
8	Không được hướng dẫn kỹ thuật	18,4
9	Thiếu lao động	15,0
10	Khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm	8,5

Nguồn: tính toán từ kết quả điều tra

Nguyện vọng của hộ trồng chè về các chính sách của nhà nước

STT	Nội dung	Tỷ lệ (%)
1	Được trợ giá vật tư đầu vào SX	52,2
2	Được tập huấn KT trồng và chăm sóc chè	48,8
3	Được vay vốn ưu đãi	45,5
4	Hỗ trợ dịch vụ giống cây trồng	41,2
5	Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	27,6
6	Được hợp đồng, hợp tác tiêu thụ SP	25,2
7	Được đào tạo kiến thức quản lý kinh tế	15,5
8	Được cấp thêm đất để sản xuất KD	14,2

Nguồn: tính toán từ kết quả điều tra